



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

Đ/C: TỔ DÂN PHỐ 32 - PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG - TỈNH THÁI NGUYÊN

TEL: 0389.461.599 - MAIL: TVXDHATANGTHAINGUYEN@GMAIL.COM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

HỒ SƠ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH THÁI NGUYÊN

CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số: 10...../BCTT

Thái Nguyên, ngày: 23 tháng 01 năm 2026

Cán bộ thẩm tra: *thư*

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....

Ngàytháng.....năm 20....

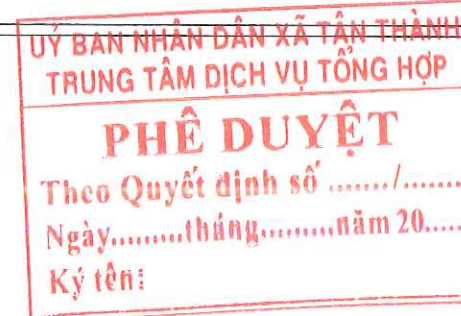
Người thẩm định ký tên

HOÀN THÀNH 2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

Đ/C: TỔ DÂN PHỐ 32 - PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG - TỈNH THÁI NGUYÊN

TEL: 0389.461.599 - MAIL: TVXDHATANGTHAINGUYEN@GMAIL.COM



HỒ SƠ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH THÁI NGUYÊN

CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH



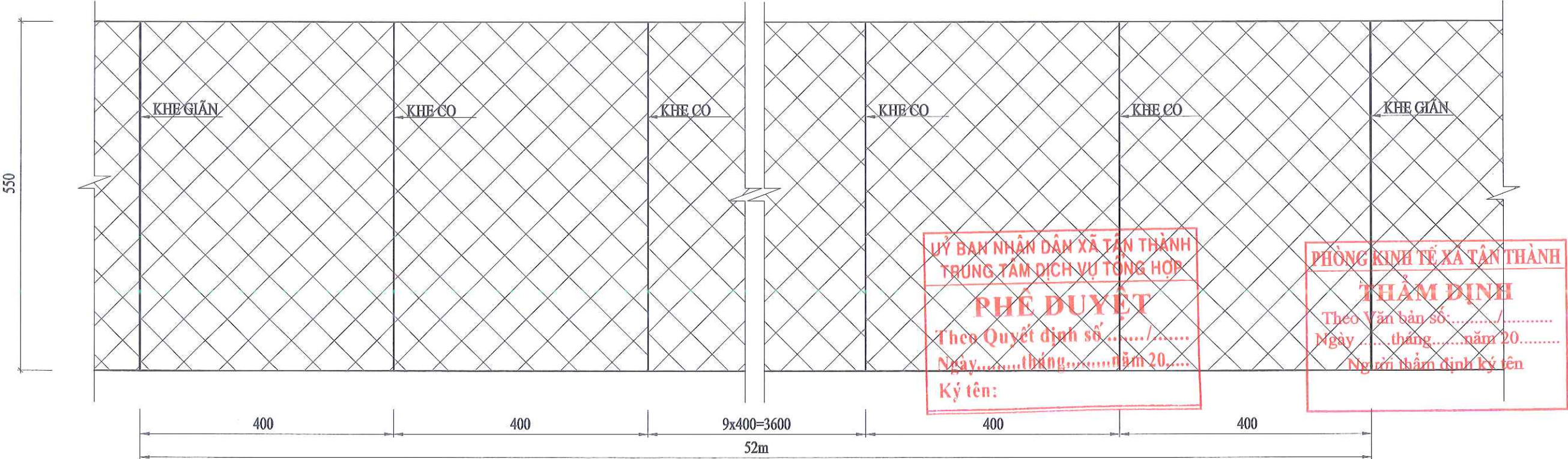
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN KSTK
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN



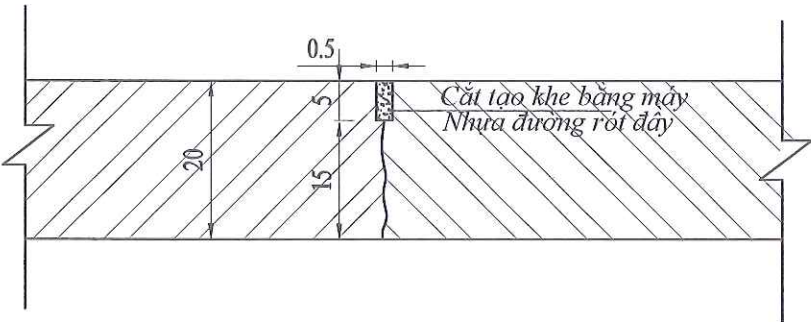
GIÁM ĐỐC
Nông Thanh Thảo

HOÀN THÀNH 2026

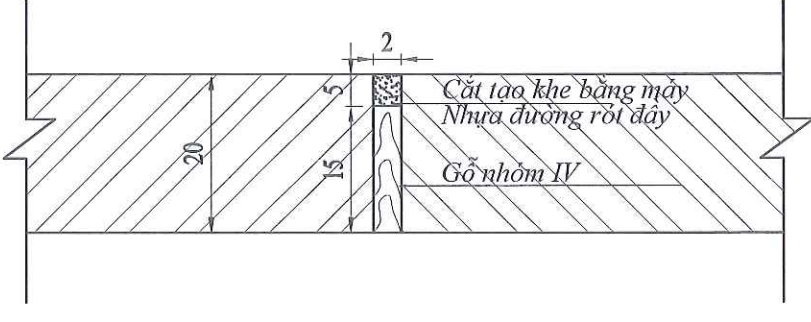
CHI TIẾT BỐ TRÍ KHE CO GIẤN (MẶT ĐƯỜNG RỘNG 5.5m)



CHI TIẾT KHE CO, KHE DỌC



CHI TIẾT KHE GIẤN



CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

GHI CHÚ:
- Kích thước trong bản vẽ tính bằng cm

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XỐM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CHI TIẾT KHE CO GIẤN	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: BVĐH - 01
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		1/100	HOÀN THÀNH: 2026

Technical drawing of a road cross-section showing a new road (MẶT ĐƯỜNG MỚI) and an existing road (MẶT ĐƯỜNG Cũ) on a foundation (NỀN ĐÀO). The drawing includes slope ratios (1:0.75, 1:1, 1:1.50), grades (4%, 2%), and labels for structures (CMR, BV1, BV2). A dimension line at the bottom indicates a total width of 550 units.

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: /

Ngày tháng năm 20

Người thẩm định ký tên

BV1

Ngàytháng.....năm.....
 Người thẩm định:

BTXM M250# đá 2x4 dày 20cm

Lớp giấy dầu chống thấm

Bù vênh CPDD khi H bù vênh $\geq 10\text{cm}$

Nền đường cũ

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

Technical cross-section diagram of a road reconstruction project. The diagram shows a road profile with a slope on the left labeled "1:0.75". A horizontal section in the middle is labeled "B đường cũ còn tốt" (Old road base still good). To the right, a concrete structure is labeled "Kè bê tông" (Concrete retaining wall). Two circular markers labeled "CMR" are positioned above the road profile. Below the diagram, a dimension line with arrows indicates various widths: 81, 40, 40, 40, 75, 125, "B đường cũ" (Old road base), 125, 75, and 40.

GHI CHÚ:
- Kích thước trong bản vẽ tính bằng cm

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY		MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: BVĐH - 03 HOÀN THÀNH: 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

TUYỂN N1 -DC

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

33.55

Người thẩm định ký tên

33.98

34.99

29.46 P3 30.76

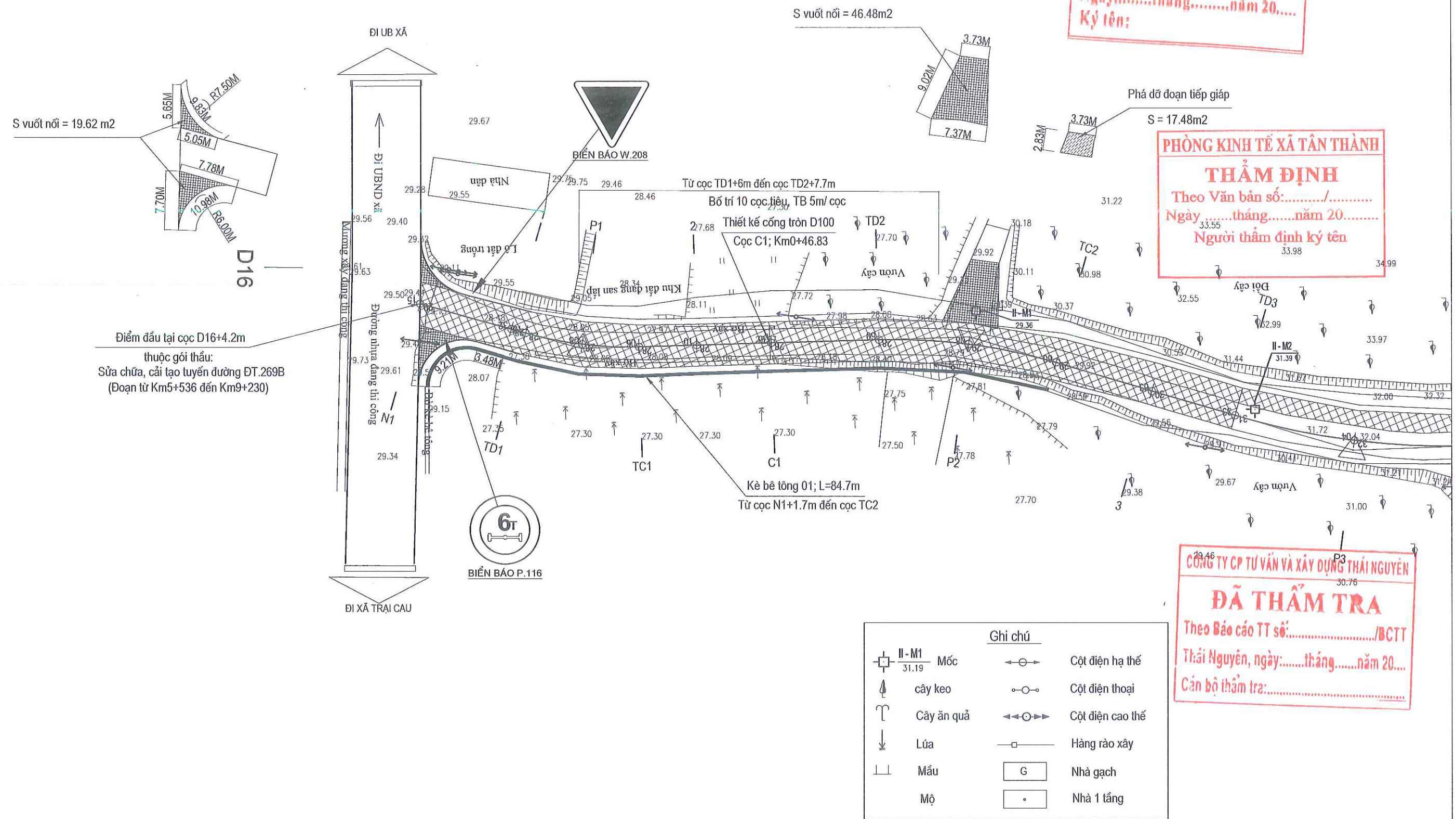
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:/BCTT

Thái Nguyên, ngày:tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:



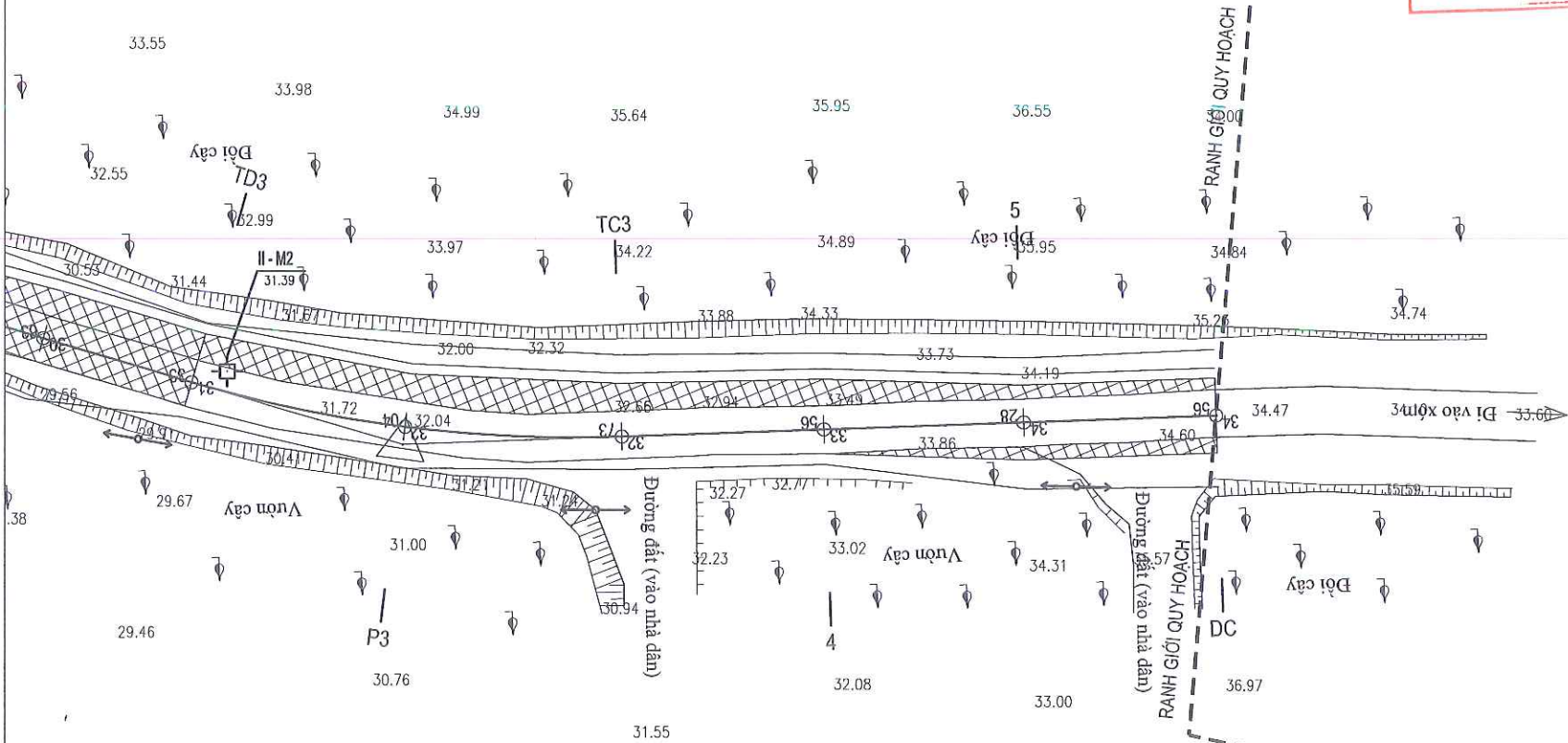
CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY		BÌNH ĐỒ TUYẾN N1-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: BĐ - 01
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		1/500	HOÀN THÀNH: 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN N1-DC

Phá dỡ đoạn tiếp giáp
S = 17.48m²

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên: _____



Bảng tọa độ cọc

TT	Tên Cọc	X	Y
1	N1	2379753.13	448733.27
2	1	2379756.98	448721.43
3	TD1	2379757.58	448719.59
4	P1	2379759.36	448712.30
5	TC1	2379760.02	448704.83
6	C1	2379760.13	448697.23
7	2	2379760.27	448687.41
8	TD2	2379760.46	448673.29
9	P2	2379761.55	448661.57
10	TC2	2379764.46	448650.17
11	3	2379768.72	448637.64
12	TD3	2379772.38	448626.88
13	P3	2379776.31	448611.33
14	TC3	2379777.71	448595.36
15	4	2379777.82	448580.44
16	5	2379777.92	448565.77
17	DC	2379778.02	448551.60

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên _____

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

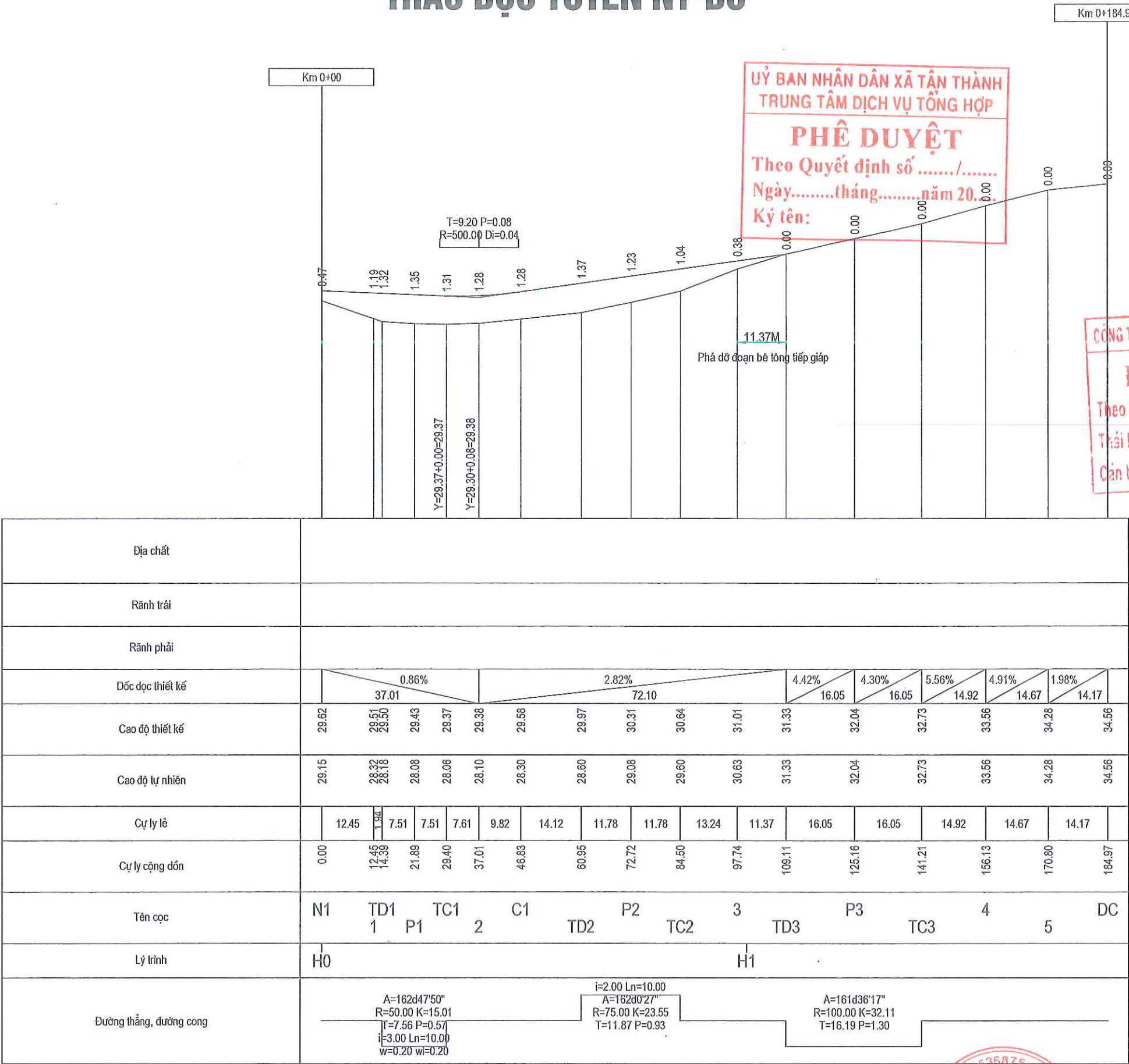
Bảng góc

TT	A°	R	T	P	K	Isc	L	W	H
1	62d47'50"	50.00	7.56	0.57	15.01	3.00	10.00	0.20	
2	162d0'27"	75.00	11.87	0.93	23.55	2.00	10.00	0.00	
3	161d36'17"	100.00	16.19	1.30	32.11	0.00	0.00	0.00	

Ghi chú				
	II - M1 31.19	Mốc		Cột điện hạ thế
	cây keo			Cột điện thoại
	Cây ăn quả			Cột điện cao thế
	Lúa			Hàng rào xây
	Mẩu			Nhà gạch
	Mộ			Nhà 1 tầng

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N1-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BD - 02 HOÀN THÀNH: 2026

TRẮC DỌC TUYẾN N1-DC



CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

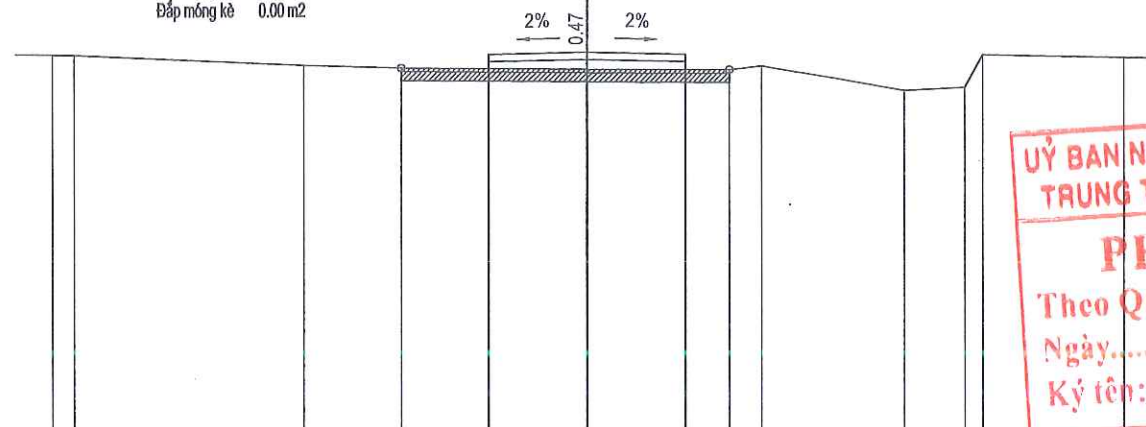
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HÀ TĂNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC  KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC DỌC TUYẾN N1-DC	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/1000 Y: 1/200	BẢN VẼ: TD - 01
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN			HOÀN THÀNH: 2026

Cọc:N1
Km:0+00

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 0.00 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 0.00 m²
Đào móng kê 0.00 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 0.00 m
Bù vênh CPDD 1.32 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 5.50 m



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

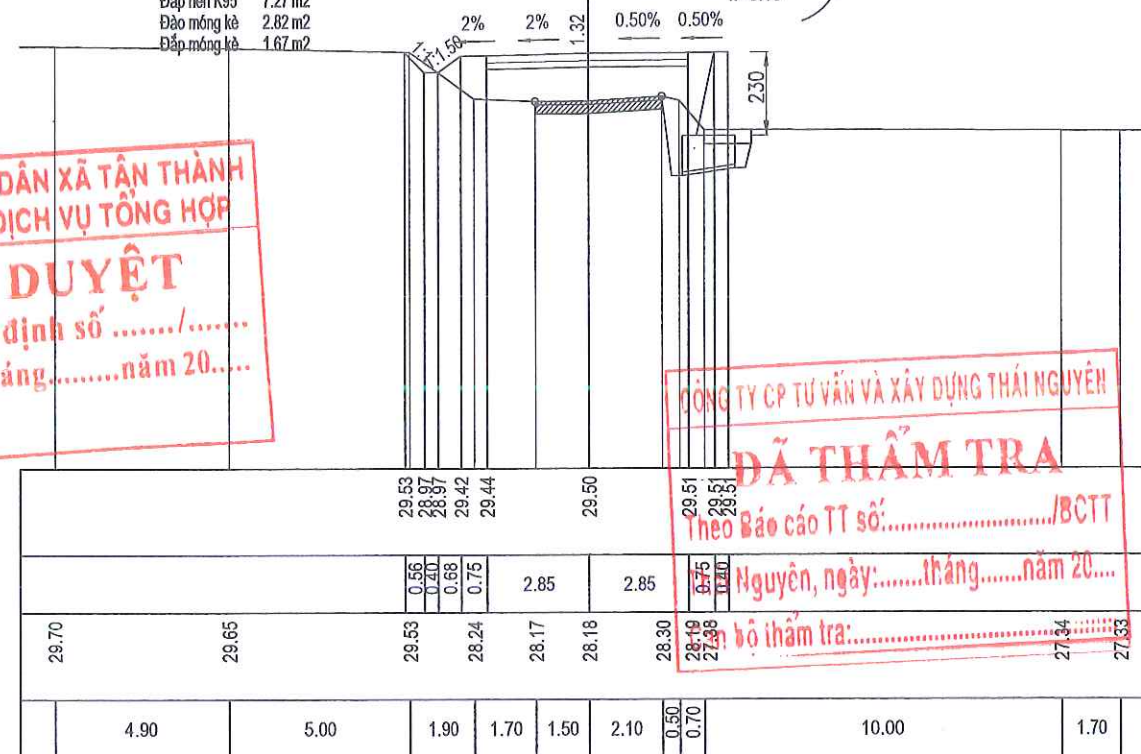
Cao độ thiết kế				29.57	29.62	29.57							
Khoảng cách lề thiết kế				2.75	2.75								
Cao độ tự nhiên	29.56	29.55	29.27	29.20	29.15	29.13	29.24	28.55	28.64	29.54	29.46		
Khoảng cách lề tự nhiên	0.60	6.50	2.70	5.20	4.00	0.90	4.00	1.70	0.50	3.90			

Cọc:TD1
Km:0+14.39

Đào nền 0.02 m²
Đào hữu cơ 0.54 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.13 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 7.27 m²
Đào móng kê 2.82 m²
Đắp móng kê 1.67 m²

B mặt đường 5.70 m
B CMR 5.70 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 9.24 m

R=50.0
it=-2.00%
ip=0.50%
w=0.10



CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

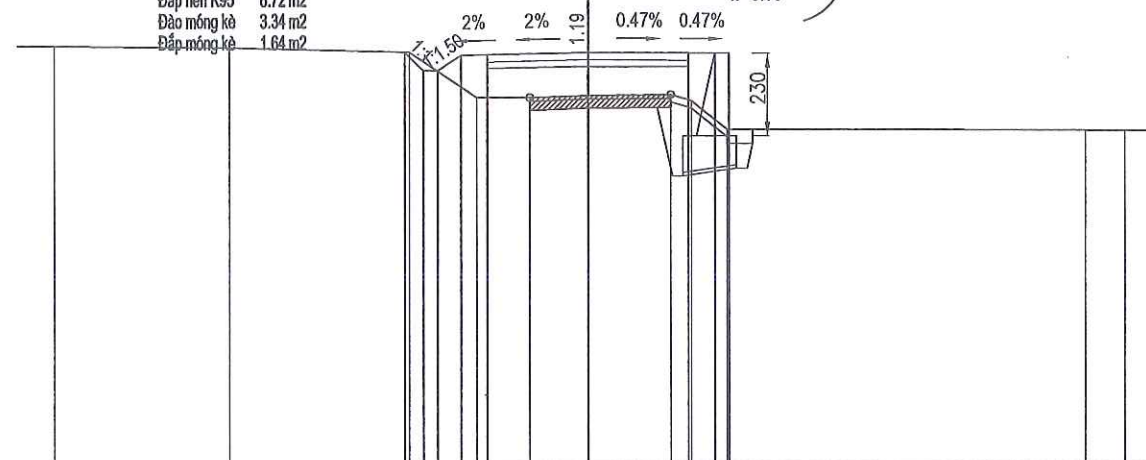
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số...../BCTT
Ngày.....tháng.....năm 20....
Người thẩm tra:

Cọc:1
Km:0+12.45

Đào nền 0.01 m²
Đào hữu cơ 0.61 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.12 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 6.72 m²
Đào móng kê 3.34 m²
Đắp móng kê 1.64 m²

B mặt đường 5.62 m
B CMR 5.62 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 9.10 m

R=50.0
it=-2.00%
ip=-0.47%
w=0.06



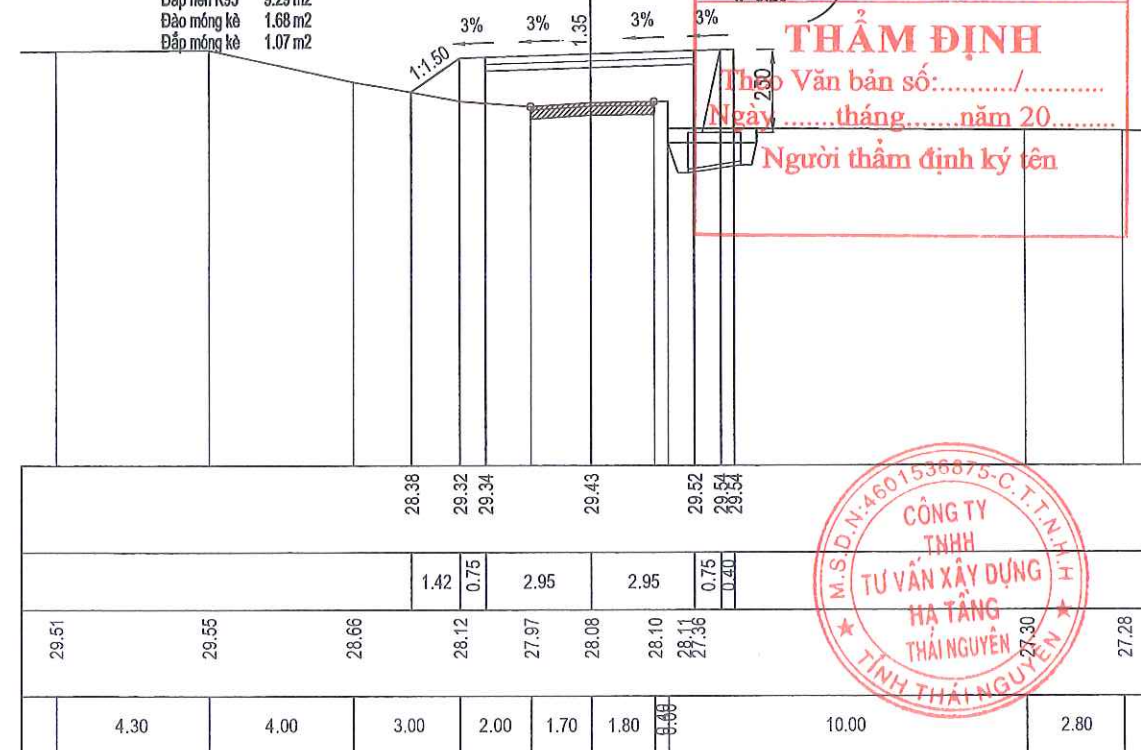
Cao độ thiết kế				29.53	29.51	29.50	28.50						
Khoảng cách lề thiết kế				0.53	0.60	0.65	0.75	2.81	2.81	0.75	0.40		
Cao độ tự nhiên	29.70	29.65	29.53	28.26	28.26	28.32	28.34	28.17	27.38			27.35	27.35
Khoảng cách lề tự nhiên	5.00	5.00	1.90	1.50	1.60	2.30	0.60	1.00		10.00		1.10	

Cọc:P1
Km:0+21.89

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 1.02 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 9.29 m²
Đào móng kê 1.68 m²
Đắp móng kê 1.07 m²

B mặt đường 5.90 m
B CMR 5.90 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 9.22 m

R=50.0
it=3.00%
ip=0.20%



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

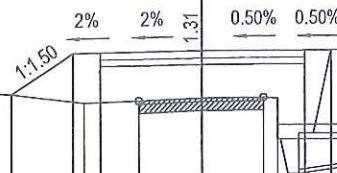
M.S.D.N:4601536875-C.T.T.N.H

Cọc: TC1
Km: 0+29.4

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 1.03 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 9.18 m²
Đắp móng kê 1.95 m²
Đắp móng kê 0.67 m²

B mặt đường 5.70 m
B CMR 5.70 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 9.30 m

R=50.0
it=2.00%
ip=0.50%
w=0.10

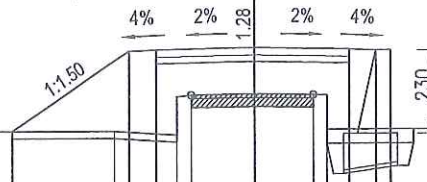


ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cọc: C1
Km: 0+46.83

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 1.90 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 13.98 m²
Đắp móng kê 1.66 m²
Đắp móng kê 0.56 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 7.80 m



CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:/BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20.....
Bộ thẩm tra:

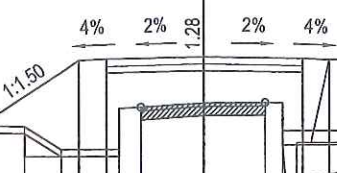
Cao độ thiết kế			28.16	29.30	29.31	29.37	29.38	29.39		
Khoảng cách lề thiết kế			1.70	0.75	2.85	2.85	0.75	0.40		
Cao độ tự nhiên	28.41	28.34	28.16	27.92	27.98	28.06	28.08	28.05	27.30	27.29
Khoảng cách lề tự nhiên		5.70	4.00	2.00	1.50	1.80	1.70	0.60	10.00	2.90

			27.29	29.49	29.52	29.56	29.52	29.49		
			3.30	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40		
	27.30	27.29	27.28	27.17	28.22	28.30	28.27	28.26	27.30	27.30
		7.60	3.50	1.70	1.80	1.70	0.60	0.40	10.00	2.90

Cọc: 2
Km: 0+37

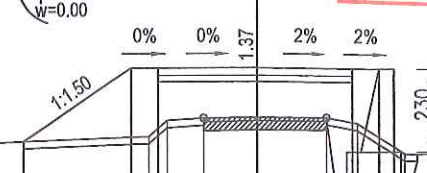
Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 1.72 m²
Đánh cấp 0.32 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 13.59 m²
Đắp móng kê 2.10 m²
Đắp móng kê 0.69 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 7.80 m

Cọc: TD2
Km: 0+60.95

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 1.47 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 12.05 m²
Đắp móng kê 2.99 m²
Đắp móng kê 1.30 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 7.80 m

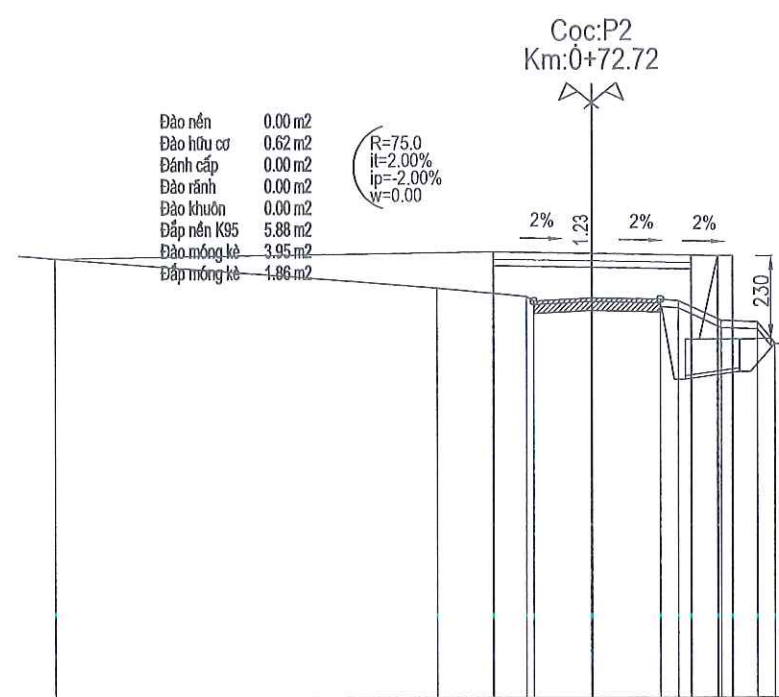


PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định:

Cao độ thiết kế			27.49	29.30	29.33	29.38	29.33	29.30		
Khoảng cách lề thiết kế			2.72	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40		
Cao độ tự nhiên	27.68	27.46	26.82	26.83	27.98	28.10	28.11	28.09	27.30	27.29
Khoảng cách lề tự nhiên		10.00	1.00	1.60	0.60	1.80	1.70	0.60	10.00	2.80

			27.95	29.97	29.97	29.97	29.92	29.90		
			3.04	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40		
	27.62	27.70	28.08	28.52	28.58	28.60	28.57	28.40	27.50	27.50
		2.00	10.00	0.50	1.00	1.50	2.00	0.90	1.30	0.80

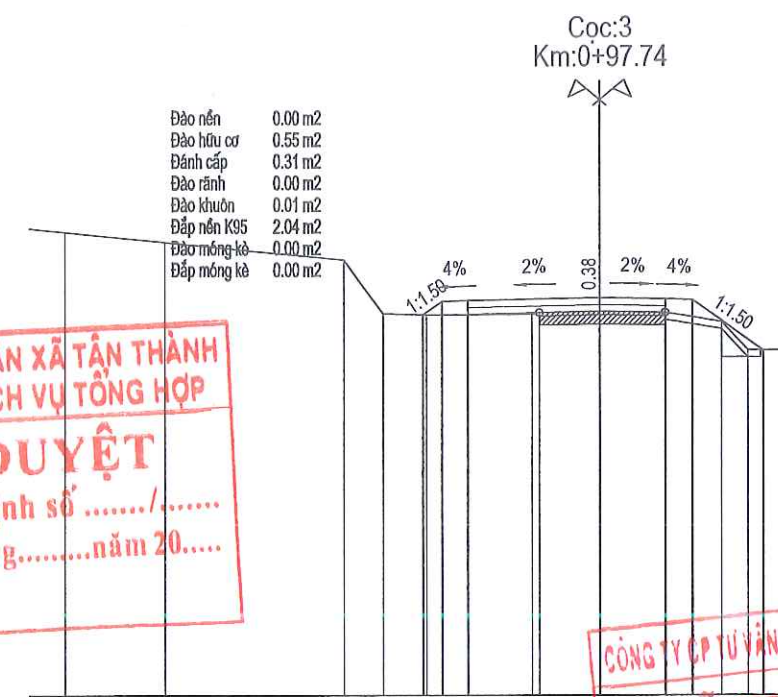
M.S.D.N.4601536875-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HÀ TĂNG THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN



B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 6.65 m

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

Cao độ thiết kế	30.36										30.31	30.25	30.24	30.24
Khoảng cách lề thiết kế					2.75	2.75	0.75	0.40						
Cao độ tự nhiên	30.20	29.36			29.12	29.00	29.08	29.04	29.00	28.45	28.41	27.81	27.78	
Khoảng các lề tự nhiên		10.70	2.50	0.20	1.60	1.90	0.50	1.20	1.00	0.50	9.90			

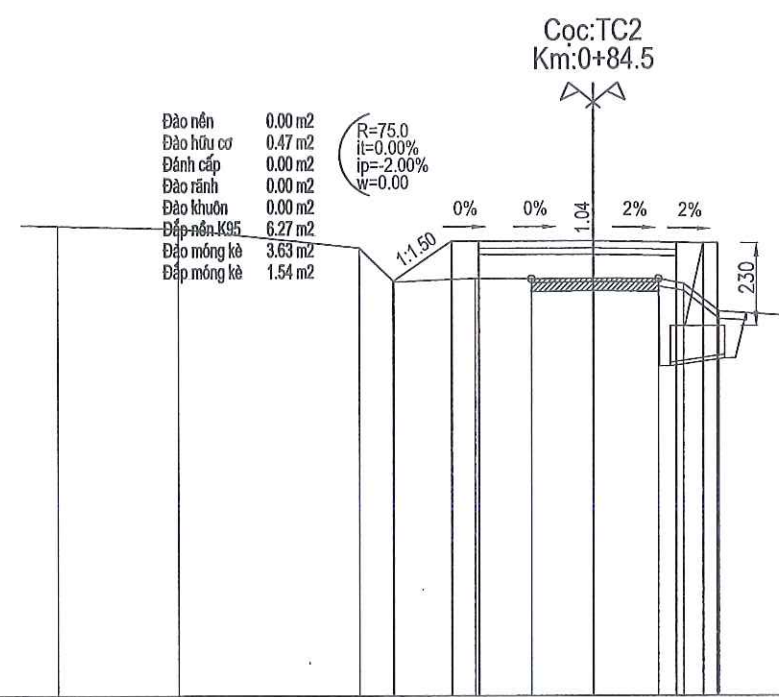


B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.98 m

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
THẨM TRA
Theo Báo cáo IT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

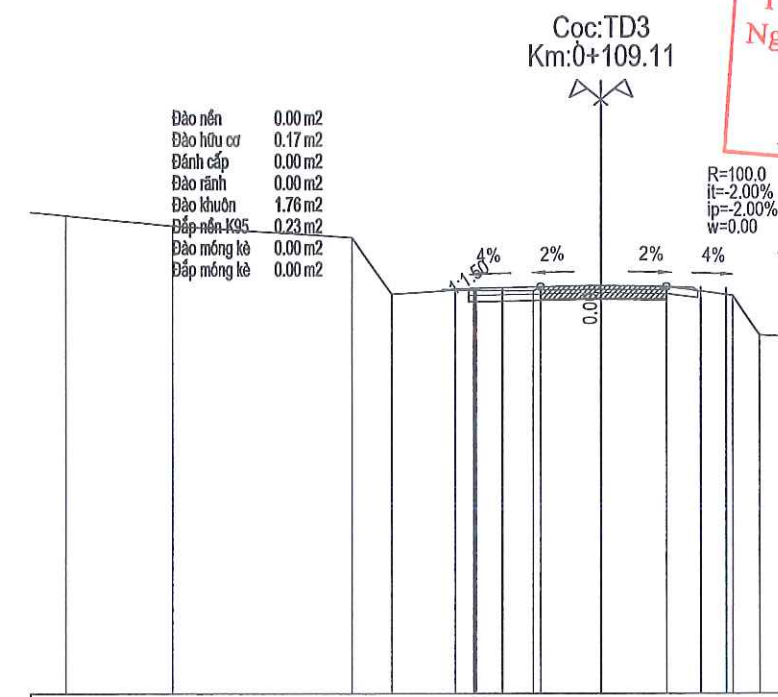
32.83	32.55	32.06	30.57	30.53	30.55	30.60	30.63	30.67	30.94	30.94	29.55	29.38	29.37
2.80	5.00	1.10	1.20	3.00	1.70	1.80	1.60	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên



B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 9.08 m

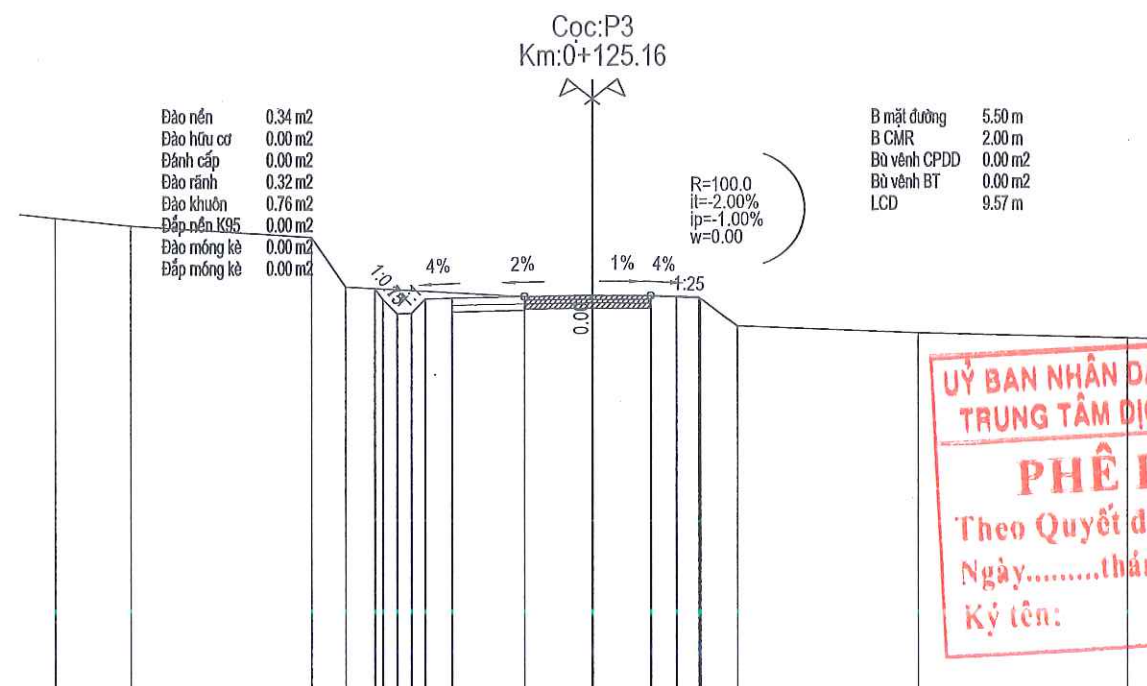
Cao độ thiết kế	29.52	30.64	30.64	30.64	30.59	30.58	30.58	30.58	30.58	29.37	27.79	27.74
Khoảng cách lề thiết kế		1.67	0.75	3.20	2.30	0.75	0.40	0.40	0.40			
Cao độ tự nhiên	31.06	30.98	30.45	29.50	29.60	29.58	29.60	29.58	29.45	28.67	28.37	27.74
Khoảng cách lề tự nhiên	3.40	5.00	1.00	2.30	1.60	1.70	1.80	0.70	1.00	4.80	0.80	5.90



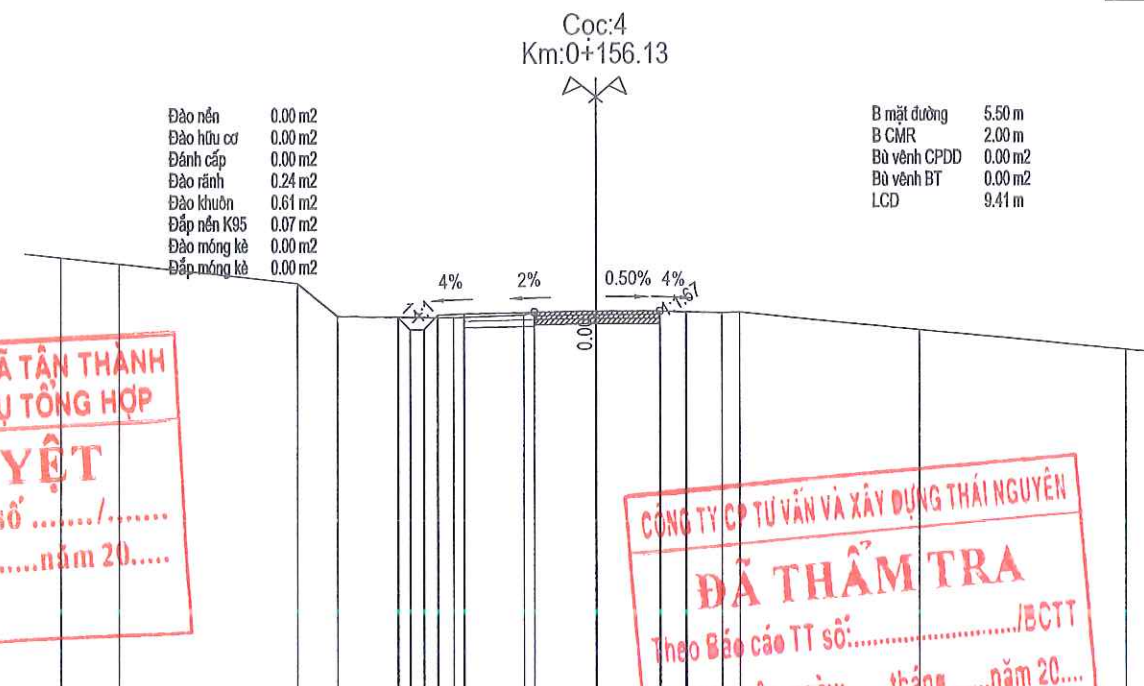
B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 9.09 m

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN
M.S.D.N:4601536075-C.T.T.N.H

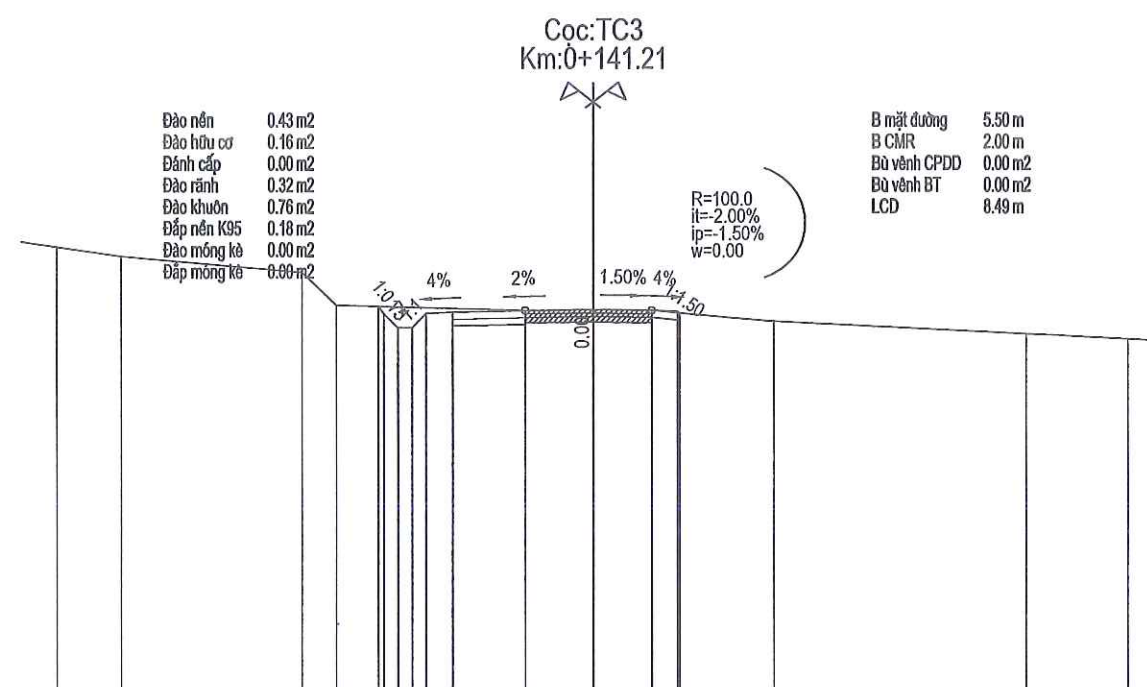
33.28	32.99	32.67	31.09	31.21	31.18	31.30	31.33	31.30	31.05	29.95	29.67	29.55
3.00	5.00	1.10	1.80	2.20	1.70	1.80	1.90	0.80	5.00	5.50		



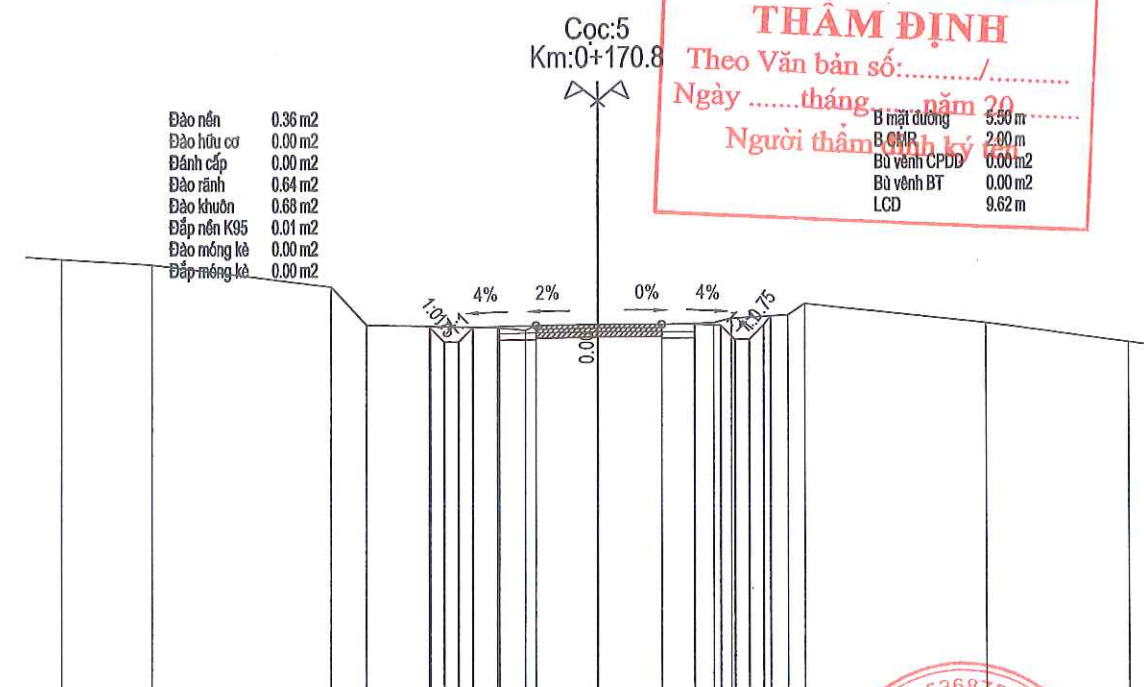
Cao độ thiết kế			32.23	32.23	32.23	32.23	32.04	32.02	31.99	31.97	
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	0.75	0.75	3.90	1.60	0.75	0.70		
Cao độ tự nhiên	34.18	33.97	33.65	32.27		32.01	32.04	32.03	32.00	31.20	30.86
Khoảng cách lề tự nhiên	2.10	5.00	1.00	5.00		1.90	1.60	1.40	1.10	5.00	5.90



			33.40	33.38	33.38	33.49	33.56				
			0.75	0.75	0.75	3.70	1.80	0.75			
	35.06	34.89	34.35	33.43	33.38	33.45	33.53	33.56	33.55	33.50	33.52
	1.60	5.00	1.10	3.30	2.00	1.70	1.80	1.80	0.50	5.00	5.90



Cao độ thiết kế			32.82	32.82	32.82	32.65	32.73	32.71	32.68	32.68	
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	0.75	0.75	3.90	1.60	0.75	0.70		
Cao độ tự nhiên	34.48	34.22	33.76	32.85		32.70	32.73	32.70	32.68	32.40	31.90
Khoảng cách lề tự nhiên	1.80	5.00	1.00	5.30		1.90	1.60	3.50	7.00	2.90	



			34.23	34.20	34.20	34.22	34.28	34.28	34.25	34.25	34.51
			0.75	0.75	0.75	2.75	2.75	0.75	0.70	0.70	
	36.10	35.95	35.33	34.27	34.19	34.12	34.25	34.28	34.33	34.44	34.54
	2.50	5.00	1.00	3.70	0.80	1.70	1.80	1.50	1.60	0.50	5.00

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

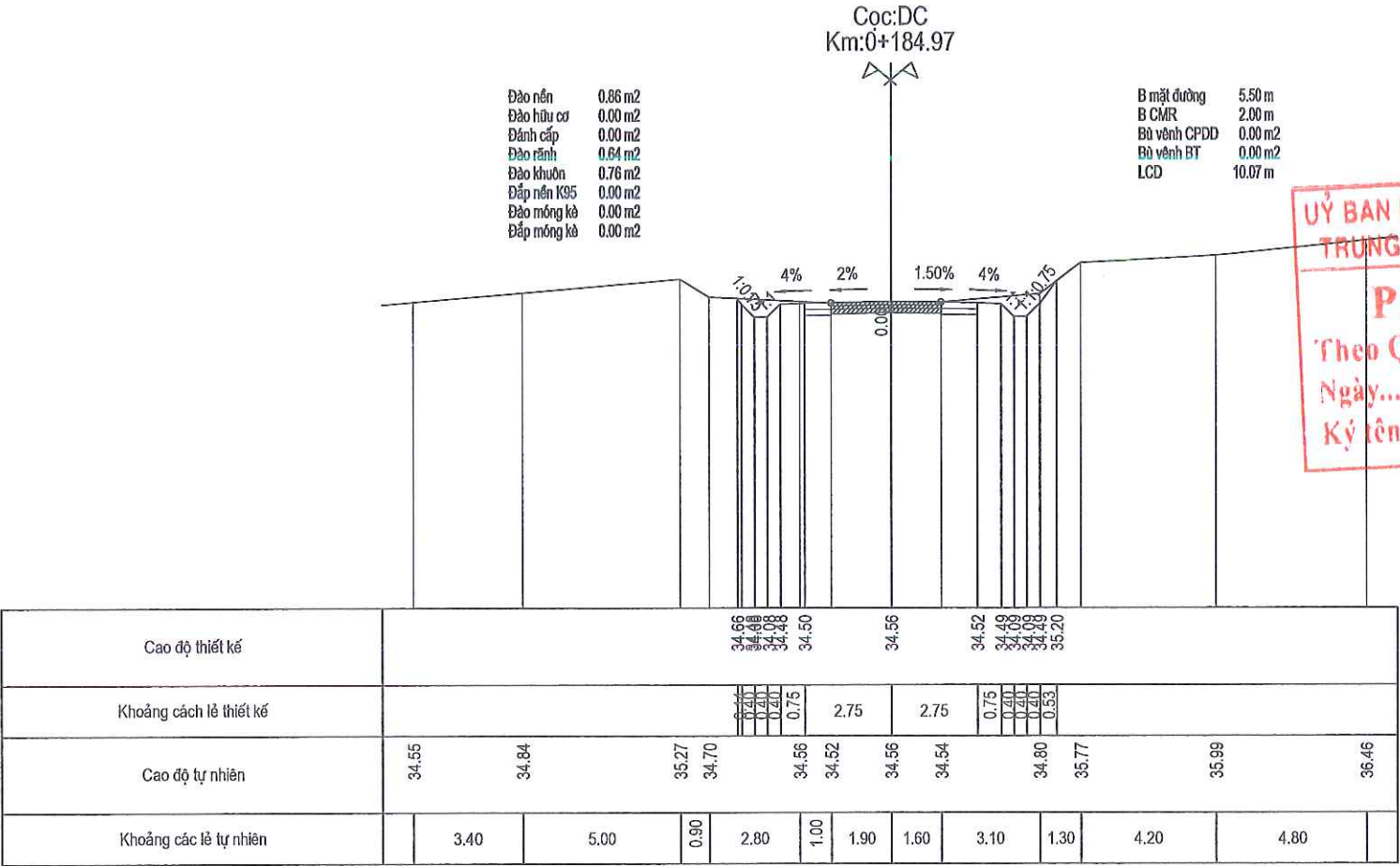
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

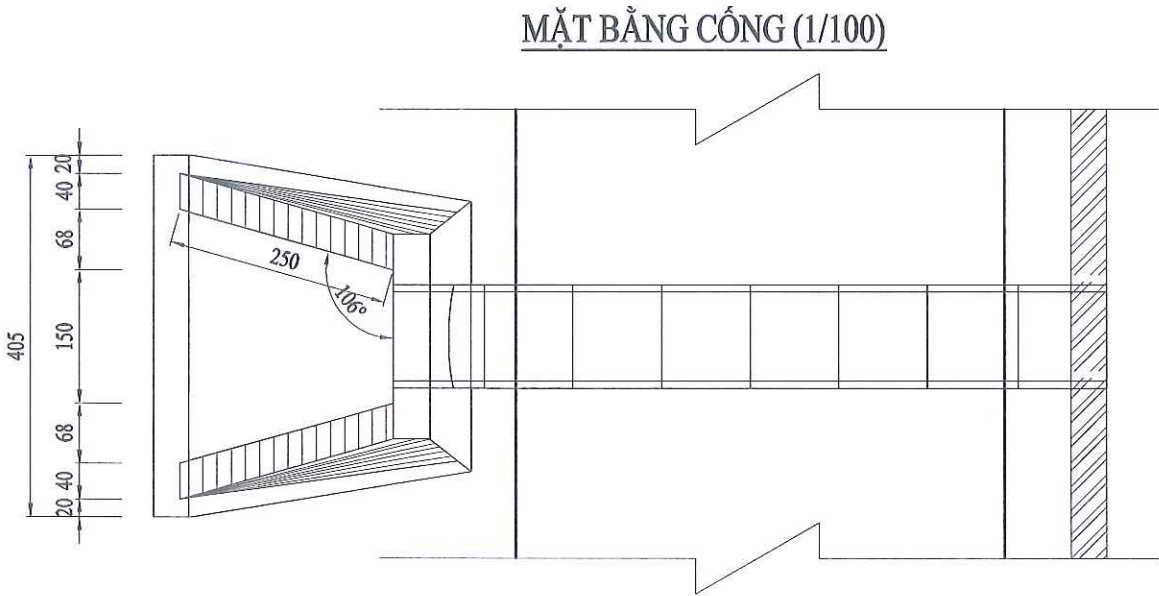
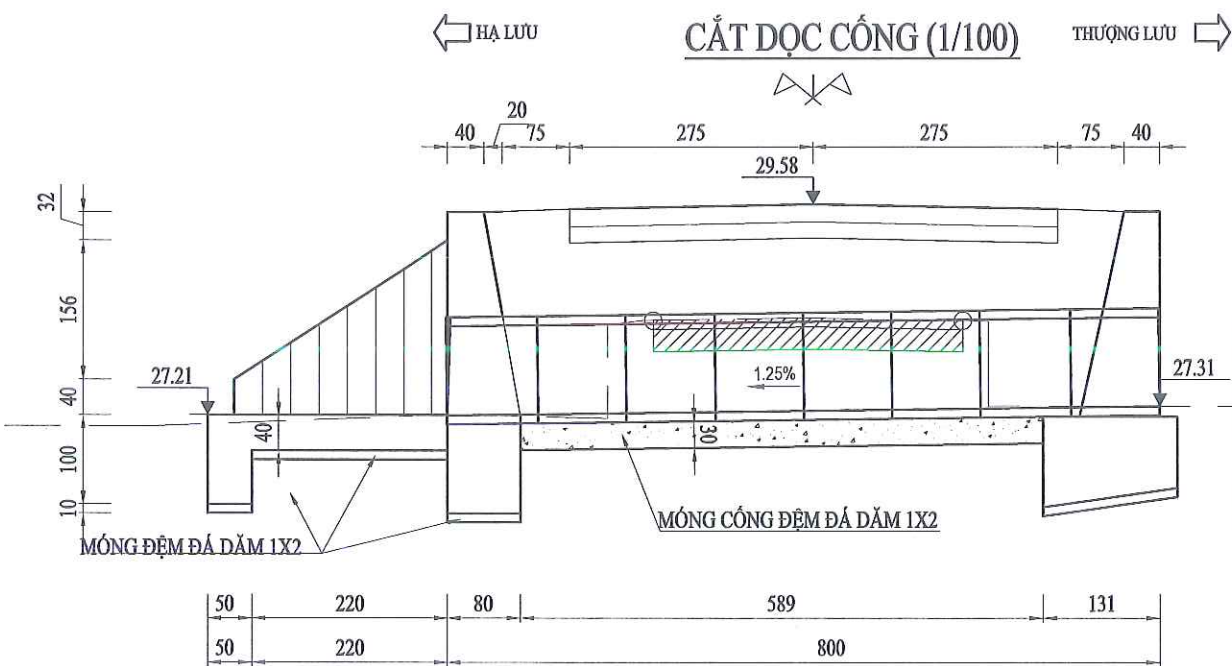
Ngàytháng.....năm 20....

Người thẩm định ký tên



CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY	 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC NGANG TUYẾN N1-DC	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: TN - 05
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN		X: 1/200 Y: 1/200	HOÀN THÀNH: 2026

CỔNG TRÒN D100; CỌC C1- Km0+46.83



CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20....

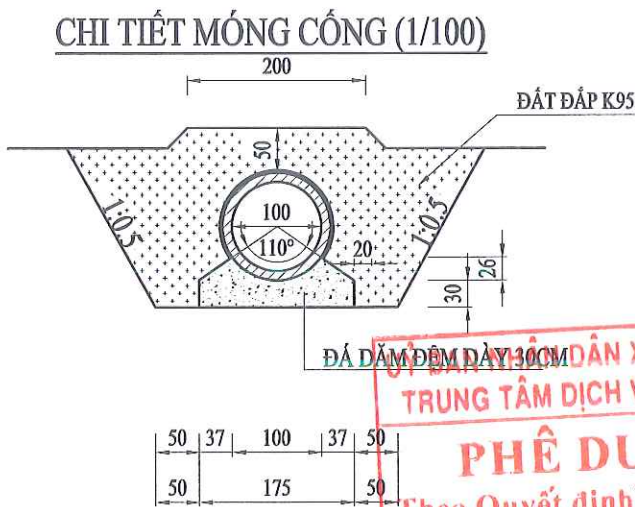
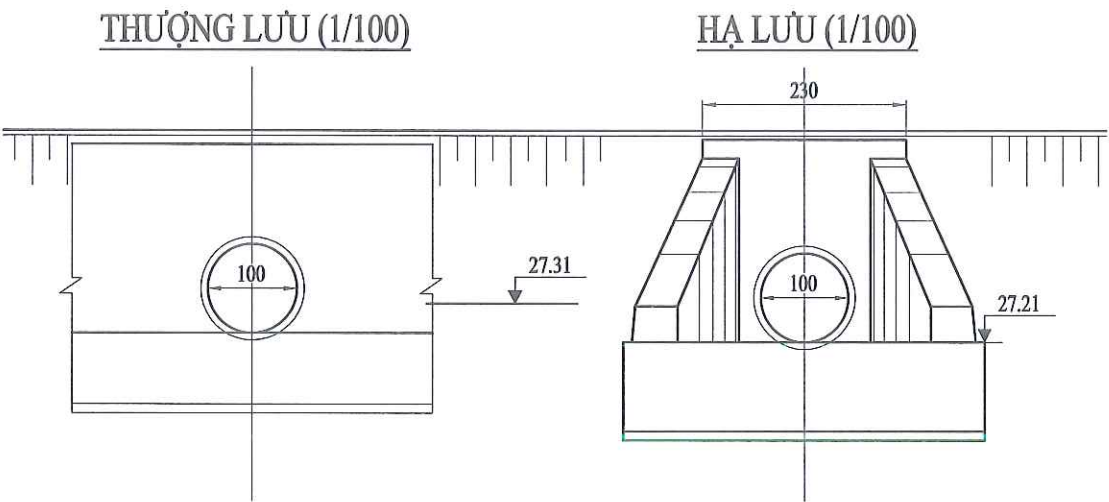
Người thẩm định ký tên

GHI CHÚ:

- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

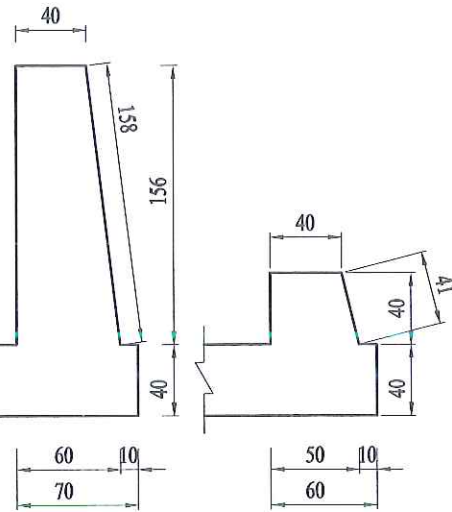
CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY		CỔNG TRÒN D = 100 CỌC C1; KM0+46.83	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: CT-01
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN			KS: NÔNG THANH THẢO

CÔNG TRÒN D100; CỌC C1- Km0+46.83



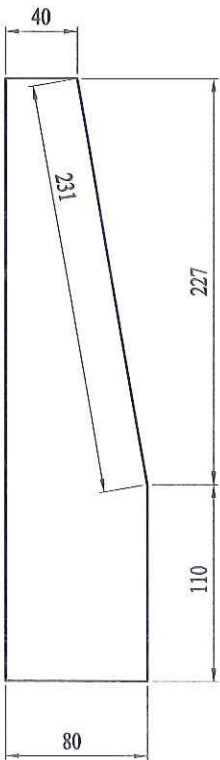
CHI TIẾT TƯỜNG CÁCH (1/50)

PHÍA HẠ LƯU



CHI TIẾT TƯỜNG ĐẦU (1/50)

PHÍA HẠ LƯU



STT	BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
I	THÂN CỐNG		
1	Đốt cống d = 1,0m	đốt	8,00
2	Đá dăm móng cống	m3	4,06
3	Mối nối cống	mối nối	7,00
4	Quét nhựa đường mặt ngoài 2 lớp	m2	30,16
II	HẠ LƯU		
1	Thân tường đầu bê tông M200# đá 2x4	m3	2,34
2	Móng tường đầu bê tông M200# đá 2x4	m3	1,84
3	Thân tường cánh bê tông M200# đá 2x4	m3	2,40
4	Móng tường cánh bê tông M200# đá 2x4	m3	1,14
5	Sân cống bê tông M200# đá 2x4	m3	1,97
6	Chân khay sân cống bê tông M200# đá 2x4	m3	2,03
7	Ván khuôn thân tường đầu, tường cánh	m2	14,01
8	Ván khuôn móng, chân khay	m2	13,54
9	Đá dăm lót móng	m3	1,28
III	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Đào móng cống đất C3	m3	16,39
2	Đắp móng cống K95	m3	9,15

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

GHI CHÚ:
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY		CỔNG TRÒN D = 100 CỌC C1; KM0+46.83	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: CT-02
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN			KS: NÔNG THANH THẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

TUYỂN N2 -DC

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Từ cọc TD5+8.5m đến cọc TD6+6.7m

S phá dỡ bê tông = 30.61m²

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

Ghi chú		
	II - M1 31.19	Mốc
		cây leo
		Cây ăn quả
		Lúa
		Mẫu
		Mộ
		Cột điện hạ thế
		Cột điện thoại
		Cột điện cao thế
		Hàng rào xây
	G	Nhà gạch
	•	Nhà 1 tầng

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THIẾT KẾ

KS: BÙI THANH TOÀN

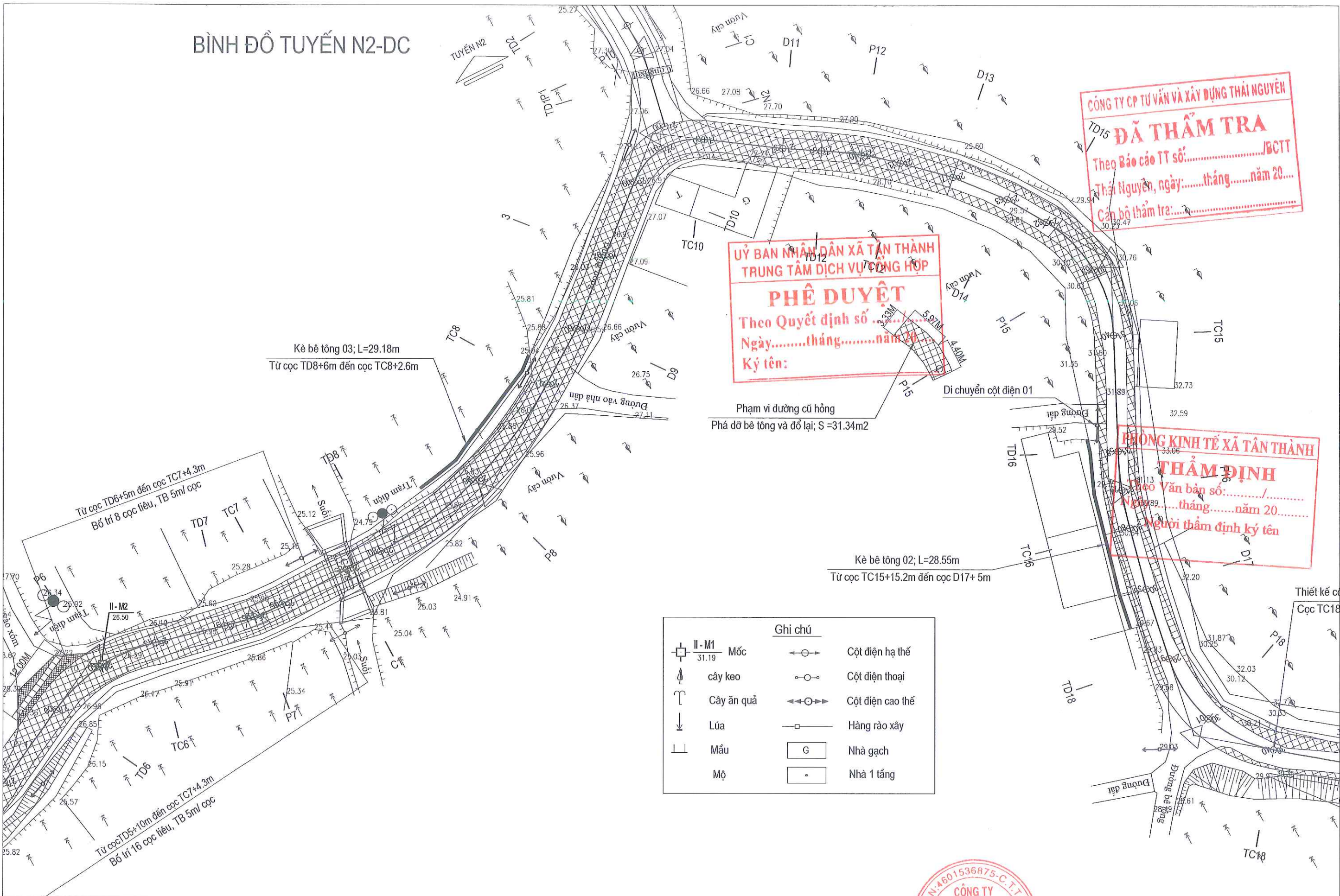
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HÀ TẮNG THÁI NGUYÊN
GIÁM ĐỐC
KS: NÔNG THANH THẢO

BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC

TỶ LỆ BẢN VẼ
1/500

BẢN VẼ: BD - 01
HOÀN THÀNH: 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC



CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

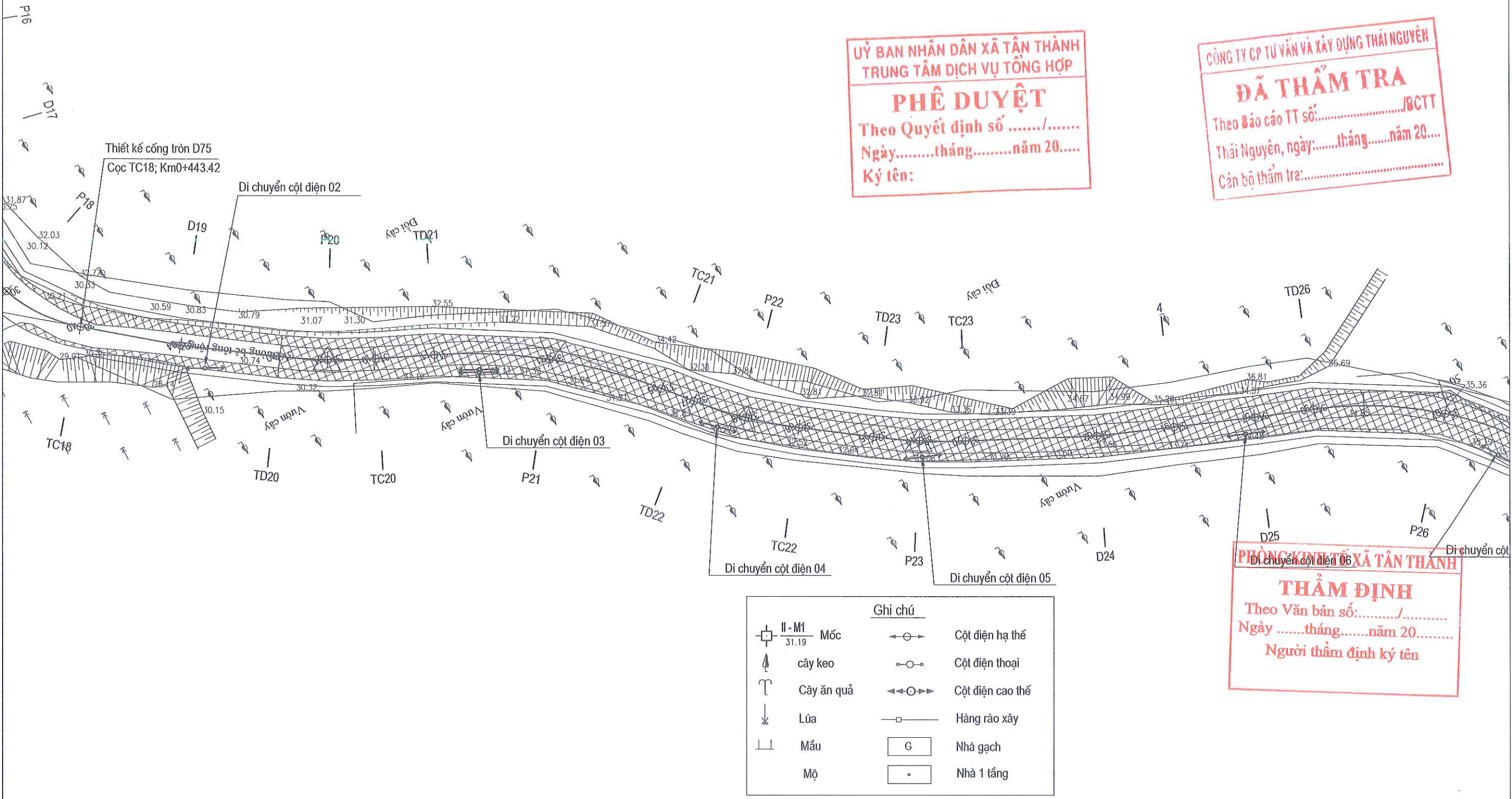
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số:.....
Ngày:.....tháng.....năm 20....
Ký tên:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:.....
Ngày:.....tháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên:.....

Ghi chú	
II - M1 31.19	Mốc
	cây keo
	Cây ăn quả
	Lúa
	Mẫu
	Mộ
	Cột điện hạ thế
	Cột điện thoại
	Cột điện cao thế
	Hàng rào xây
	Nhà gạch
	Nhà 1 tầng

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500 BẢN VẼ: BD - 02 HOÀN THÀNH: 2026
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		

BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

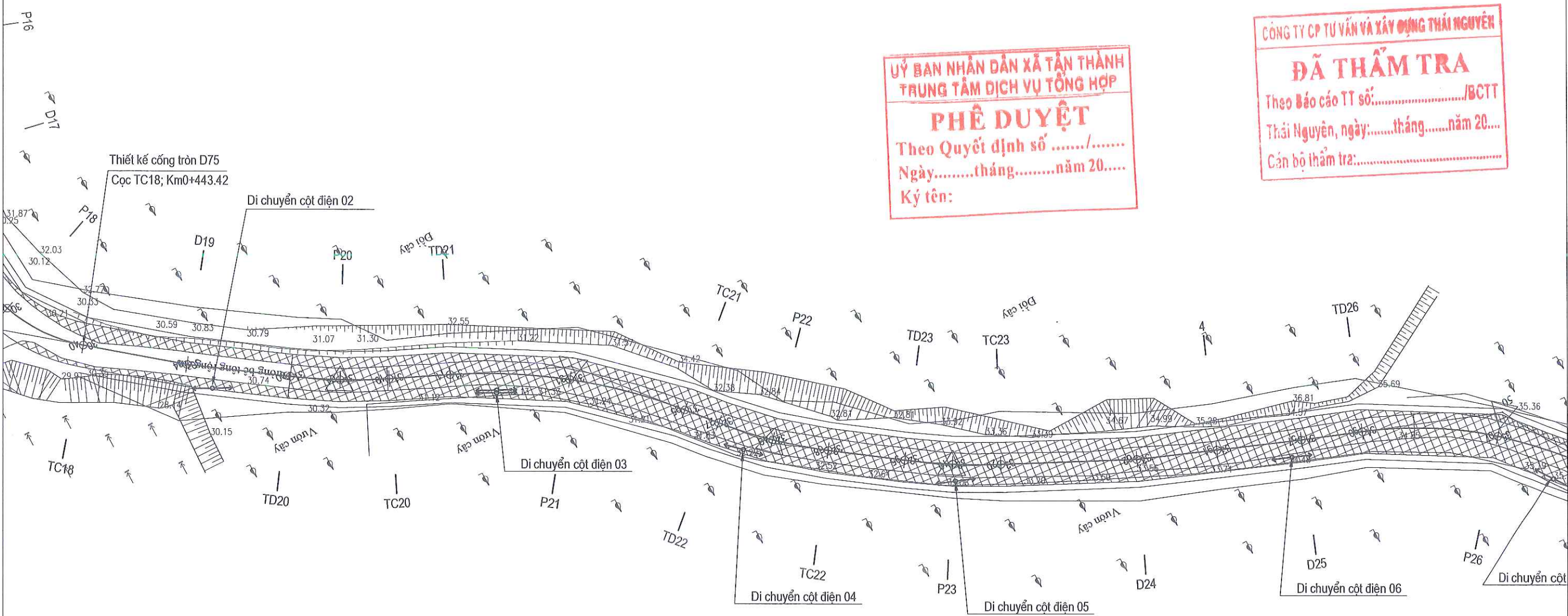
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

Ghi chú	
II-M1 Mốc	Cột điện hạ thế
cây keo	Cột điện thoát
Cây ăn quả	Cột điện cao thế
Lúa	Hàng rào xây
Nhà	Nhà gạch
Mỏ	Nhà 1 tầng

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BD - 03 HOÀN THÀNH: 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Ghi chú	
II-M1 Mốc	Cột điện hạ thế
cây keo	Cột điện thoại
Cây ăn quả	Cột điện cao thế
Lúa	Hàng rào xây
Mẩu	Nhà gạch
Mộ	Nhà 1 tầng

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BD - 04 HOÀN THÀNH: 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

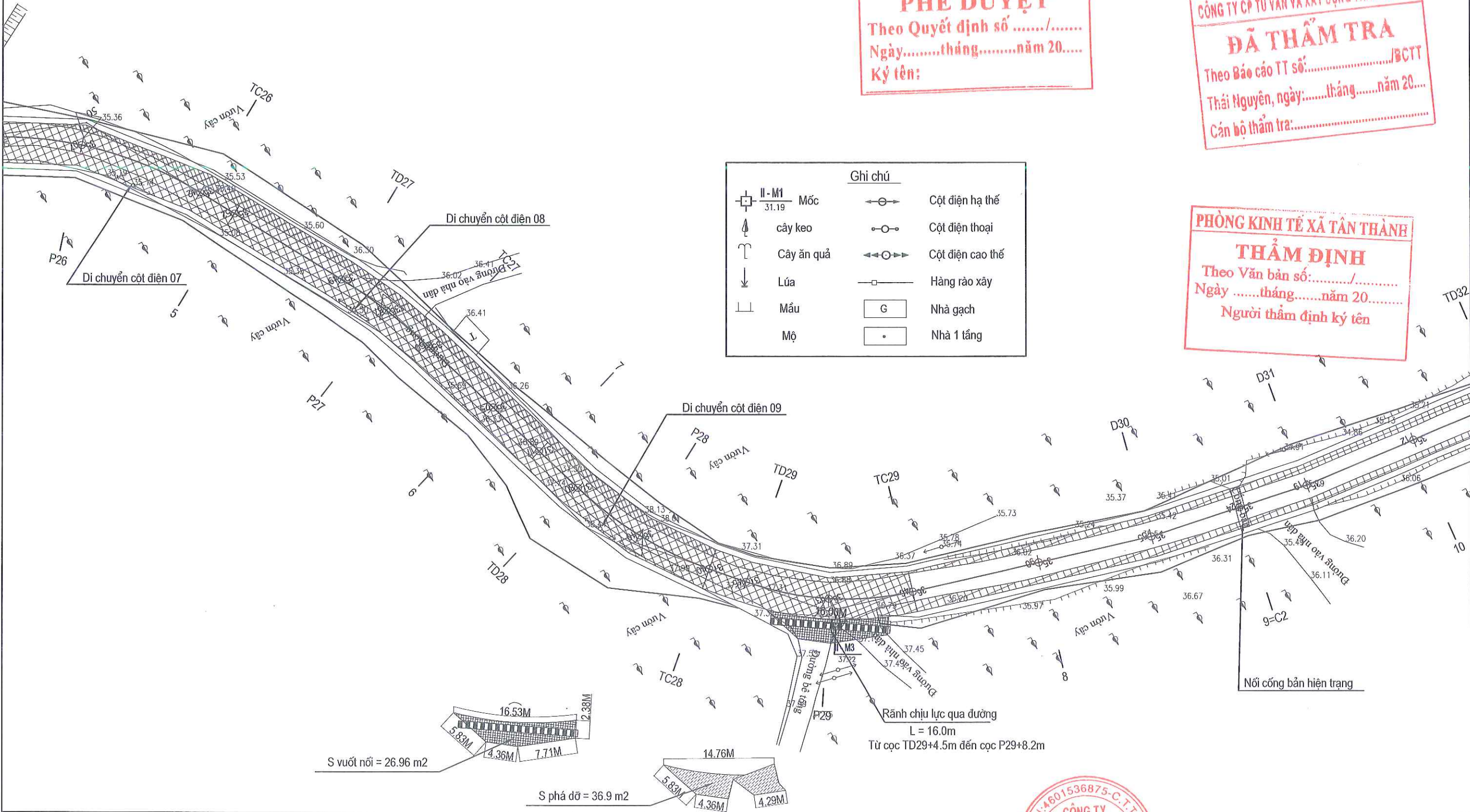
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

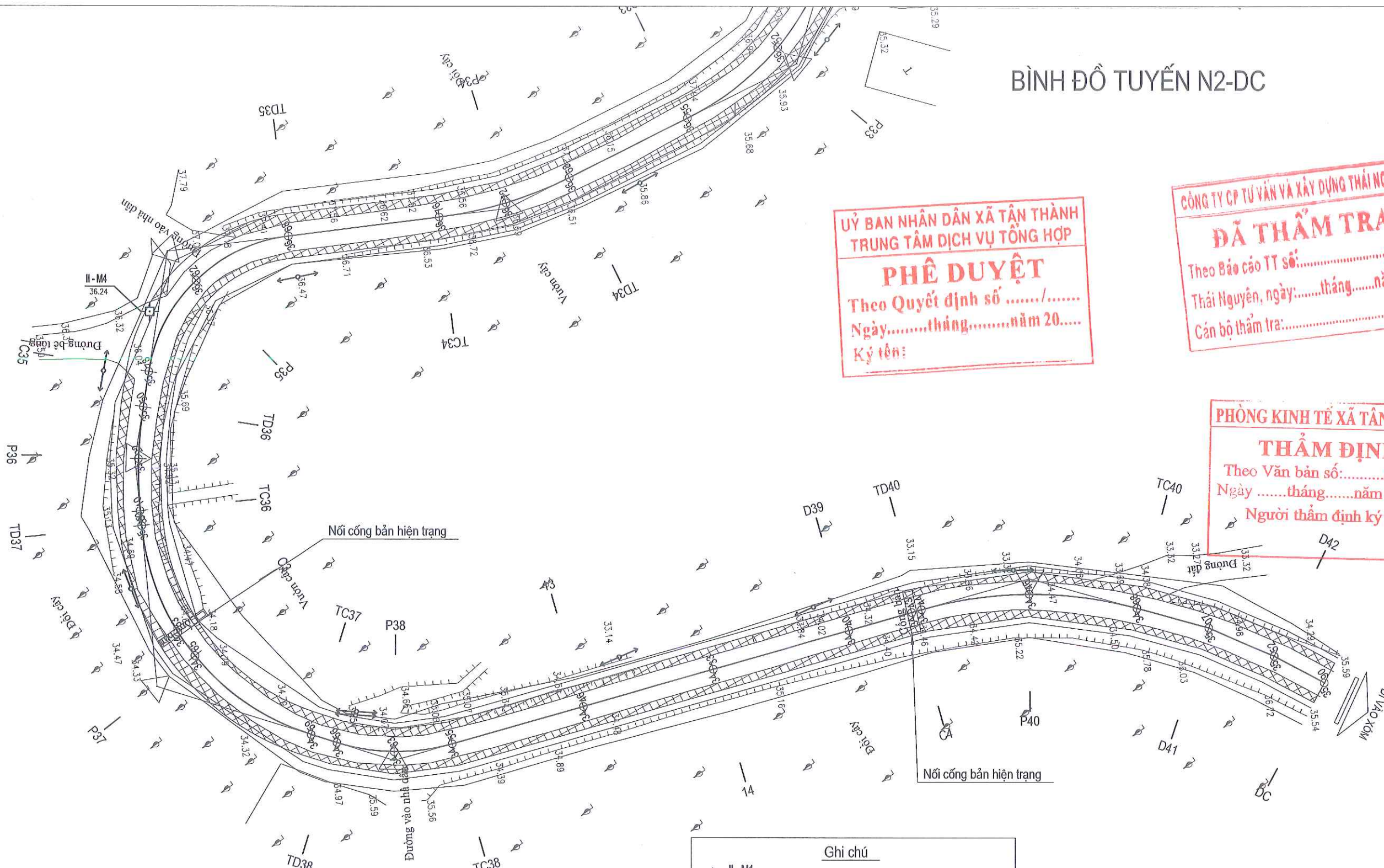
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên



CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BD - 05
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		HOÀN THÀNH: 2026	

BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

Ghi chú	
II-M1 31.19 Mốc	Cột điện hạ thế
cây keo	Cột điện thoát
Cây ăn quả	Cột điện cao thế
Lúa	Hàng rào xây
Mảnh	Nhà gạch
Mỏ	Nhà 1 tầng

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC KS. NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N2-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BD - 06 HOÀN THÀNH: 2026

Bảng tọa độ cọc

TT	Tên Cọc	X	Y
1	N2	2379778.43	447945.12
2	1	2379781.91	447933.58
3	TD1	2379786.16	447919.49
4	P1	2379787.91	447912.04
5	TC1	2379788.68	447904.42
6	D2	2379789.07	447894.30
7	2	2379790.29	447880.80
8	TD3	2379791.46	447867.87
9	P3	2379793.21	447857.93
10	TC3	2379796.61	447848.43
11	D4	2379802.20	447836.13
12	TD5	2379805.23	447827.69
13	P5	2379807.51	447811.93
14	TC5	2379803.47	447796.53
15	TD6	2379797.66	447784.72
16	P6	2379795.21	447776.12
17	TC6	2379795.94	447767.21
18	TD7	2379798.66	447757.08
19	P7	2379799.54	447752.66
20	TC7	2379799.85	447748.17
21	C1	2379799.90	447737.45
22	TD8	2379799.93	447731.77
23	P8	2379797.45	447714.43
24	TC8	2379790.08	447698.55
25	D9	2379785.05	447690.89
26	3	2379777.64	447682.06
27	TD10	2379770.22	447673.23
28	P10	2379767.89	447667.22
29	TC10	2379769.71	447661.04
30	D11	2379776.34	447651.61
31	TD12	2379779.36	447646.76
32	P12	2379782.70	447641.92
33	TC12	2379786.51	447637.44
34	D13	2379792.07	447631.50
35	D14	2379798.76	447626.01
36	TD15	2379804.41	447622.57
37	P15	2379813.94	447619.67
38	TC15	2379823.69	447621.73
39	TD16	2379838.94	447629.28
40	P16	2379844.16	447631.51
41	TC16	2379849.61	447633.14
42	D17	2379858.65	447635.28
43	TD18	2379869.24	447637.18
44	P18	2379879.77	447636.22
45	TC18	2379888.34	447630.04
46	D19	2379896.72	447619.65
47	TD20	2379904.15	447609.01
48	P20	2379907.49	447603.75
49	TC20	2379910.35	447598.21
50	TD21	2379913.59	447591.17
51	P21	2379921.28	447578.32
52	TC21	2379931.52	447567.39
53	TD22	2379934.97	447564.43
54	P22	2379940.08	447559.48
55	TC22	2379944.56	447553.96
56	TD23	2379950.20	447546.11
57	P23	2379953.55	447541.05
58	TC23	2379956.47	447535.72

Bảng tọa độ cọc

TT	Tên Cọc	X	Y
59	D24	2379964.08	447520.41
60	4	2379967.86	447510.99
61	D25	2379971.87	447501.01
62	TD26	2379974.64	447493.72
63	P26	2379983.28	447479.09
64	TC26	2379996.32	447468.20
65	5	2380001.01	447465.48
66	TD27	2380015.53	447457.07
67	P27	2380022.07	447453.73
68	TC27	2380028.93	447451.09
69	6	2380040.21	447447.41
70	7	2380048.26	447444.79
71	TD28	2380055.03	447442.58
72	P28	2380064.53	447438.35
73	TC28	2380072.96	447432.23
74	TD29	2380076.80	447428.78
75	P29	2380084.03	447420.15
76	TC29	2380088.57	447409.85
77	8	2380093.27	447393.15
78	D30	2380097.45	447378.29
79	9-C2	2380099.73	447366.04
80	D31	2380101.48	447356.64
81	10	2380103.01	447341.24
82	TD32	2380104.28	447328.41
83	P32	2380107.80	447317.01
84	TC32	2380115.48	447307.88
85	11	2380128.41	447297.61
86	12	2380139.53	447288.78
87	TD33	2380150.14	447280.36
88	P33	2380162.75	447273.99
89	TC33	2380176.86	447273.12
90	TD34	2380193.14	447275.45
91	P34	2380201.33	447277.34
92	TC34	2380209.10	447280.57
93	TD35	2380225.77	447289.23
94	P35	2380238.27	447291.21
95	TC35	2380249.46	447285.29
96	TD36	2380252.50	447282.10
97	P36	2380256.62	447277.18
98	TC36	2380260.08	447271.78
99	TD37	2380260.97	447270.17
100	C3	2380264.70	447256.82
101	P37	2380264.62	447253.24
102	TC37	2380258.31	447237.11
103	TD38	2380256.24	447234.49
104	P38	2380251.01	447229.52
105	TC38	2380244.58	447226.25
106	13	2380228.64	447220.88
107	14	2380212.78	447215.52
108	D39	2380196.26	447209.96
109	C4	2380188.55	447207.34
110	TD40	2380187.35	447206.94
111	P40	2380175.28	447200.93
112	TC40	2380165.26	447191.92
113	D41	2380159.23	447184.80
114	D42	2380154.44	447177.28
115	DC	2380151.30	447171.11

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Bảng góc

TT	A°	R	T	P	K	lsc	L	W	H
1	165d22'11"	60.00	7.70	0.49	15.32	0.00	0.00	0.00	
2	160d42'27"	60.00	10.20	0.86	20.20	0.00	0.00	0.00	
3	134d4'36"	40.00	16.95	3.44	32.06	3.00	10.00	0.20	
4	138d47'30"	25.00	9.40	1.71	17.98	0.00	0.00	0.00	
5	165d15'5"	35.00	4.53	0.29	9.01	0.00	0.00	0.00	
6	146d26'29"	60.00	18.09	2.67	35.14	2.00	0.00	0.00	
7	104d52'51"	10.00	7.69	2.61	13.11	0.00	0.00	0.00	
8	168d45'15"	60.00	5.91	0.29	11.78	0.00	0.00	0.00	
9	122d17'39"	20.00	11.02	2.83	20.14	3.00	10.00	0.20	
10	166d58'10"	50.00	5.71	0.33	11.37	0.00	0.00	0.00	
11	118d42'24"	20.00	11.85	3.25	21.40	0.00	0.00	0.00	
12	169d47'21"	70.00	6.25	0.28	12.47	0.00	0.00	0.00	
13	155d26'2"	70.00	15.24	1.64	30.01	0.00	0.00	0.00	
14	166d24'32"	60.00	7.15	0.42	14.23	3.00	0.00	0.00	
15	170d43'19"	75.00	6.09	0.25	12.14	0.00	0.00	0.00	
16	140d52'4"	50.00	17.77	3.06	34.15	0.00	0.00	0.00	
17	167d58'2"	70.00	7.38	0.39	14.70	0.00	0.00	0.00	
18	156d6'35"	50.00	10.58	1.11	20.85	3.00	0.00	0.00	
19	147d38'24"	40.00	11.61	1.65	22.59	0.00	0.00	0.00	
20	134d7'30"	30.00	12.70	2.58	24.02	0.00	0.00	0.00	
21	133d24'43"	35.00	15.07	3.11	28.46	0.00	0.00	0.00	
22	160d41'48"	50.00	8.50	0.72	16.85	0.00	0.00	0.00	
23	106d13'46"	20.00	15.01	5.01	25.75	0.00	0.00	0.00	
24	165d16'43"	50.00	6.46	0.42	12.85	0.00	0.00	0.00	
25	112d52'44"	30.00	19.90	6.00	35.14	0.00	0.00	0.00	
26	146d48'27"	25.00	7.45	1.09	14.48	0.00	0.00	0.00	
27	149d0'37"	50.00	13.86	1.89	27.04	0.00	0.00	0.00	

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

THÁI NGUYÊN

KS: NÔNG THANH THẢO

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	BẢNG TỌA ĐỘ CỌC - BẢNG GÓC N2-DC	TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500		BẢN VẼ: BD - 07 HOÀN THÀNH: 2026
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY				
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN				

TRẮC DỌC TUYẾN N2-DC

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

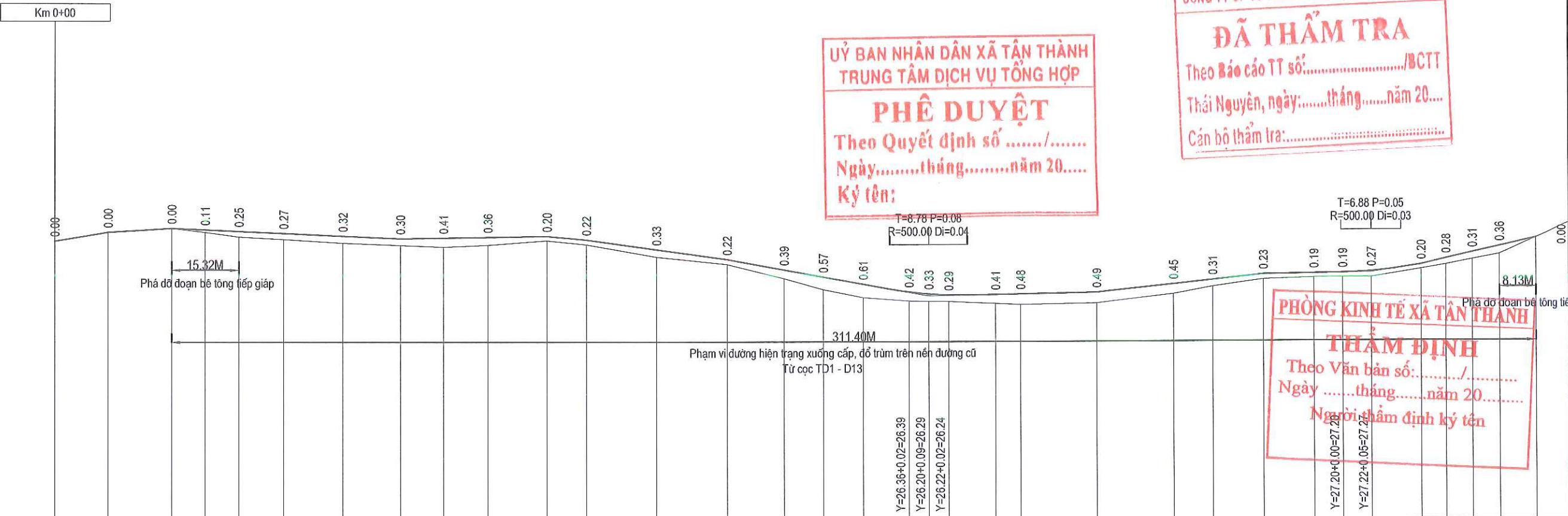
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

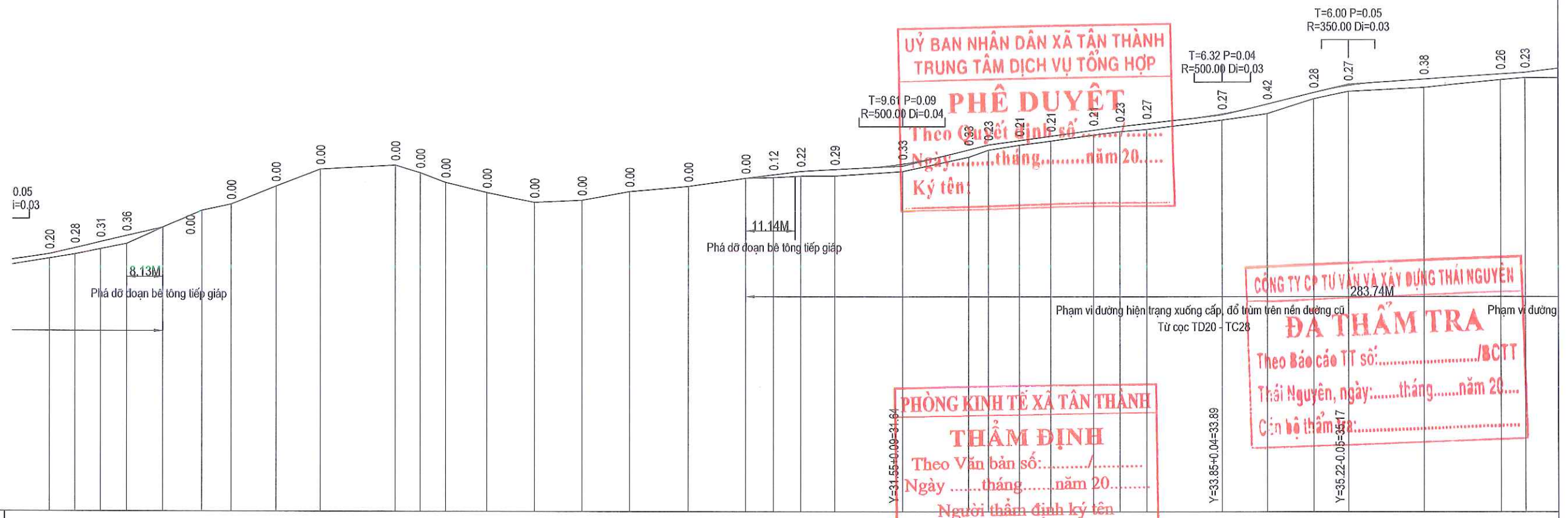
Ký tên:



Rãnh trái																																			
Rãnh phải																																			
Dốc dọc thiết kế	3.40%	1.22%	0.90%					0.33%			1.90%	2.81%			3.62%			0.39%			2.09%			0.28%		3.04%	4.68%		8.77%						
Cao độ thiết kế	28.71	29.12	29.30	29.23	29.16	29.07	28.95	28.83	28.86	28.90	28.94	28.77	28.32	27.87	27.39	27.07	26.74	26.39	26.29	26.24	26.26	26.28	26.35	26.72	26.91	27.15	27.18	27.20	27.27	27.57	27.84	28.11	28.39	28.77	
Cao độ tự nhiên	28.71	29.12	29.30	29.12	28.91	28.80	28.63	28.53	28.45	28.54	28.74	28.55	27.99	27.65	27.00	26.50	26.13	25.97	25.96	25.95	25.85	25.80	25.86	26.27	26.60	26.92	26.99	27.01	27.00	27.37	27.56	27.80	28.03	28.77	
Cự ly lẻ		12.06	14.72	7.66	7.66	10.13	13.55	12.99	10.10	10.10	13.51	8.96	16.03	16.03	13.16	8.99	8.99	10.49	4.50	4.50	10.73	5.68	17.57	17.57	9.17	11.53	11.53	6.56	6.56	11.53	5.71	5.89	5.89	8.13	8.66
Cự ly cộng dồn	0.00	12.06	26.77	34.43	42.09	52.22	65.78	78.76	88.87	98.97	112.48	121.45	137.48	153.51	166.67	175.66	184.65	195.14	199.64	204.15	214.87	220.55	238.12	255.70	264.86	276.39	287.92	294.48	301.03	312.56	318.27	324.16	330.05	338.18	
Tên cọc	N2	1	TD1	TC1	D2	2	TD3	P3	TC3	D4	TD5	P5	TC5	TD6	P6	TC6	P7	TC7	C1	TD8	P8	TC8	D9	3	TD10	TC10	TD12	TC12	D11	P12	D13	D14			
Lý trình	H0									H1										H2									H3						
Đường thẳng, đường cong	A=165d22'11" R=60.00 K=15.32 T=7.70 P=0.49 176d59'57" A=160d42'27" R=60.00 K=20.20 T=10.20 P=0.86 175d15'30" A=134d4'36" R=40.00 K=32.06 T=16.95 P=3.44 i=3.00 Ln=10.00 w=0.20 w=0.20 A=138d47'30" R=25.00 K=17.98 T=9.40 P=1.71 A=165d15'5" R=35.00 K=9.01 T=8.53 P=0.29 A=146d26'29" R=60.00 K=35.14 T=18.09 P=2.67 i=2.00 173d17'56" A=104d52'51" R=10.00 K=13.11 T=7.69 P=2.61 176d45'52" A=168d45'13" R=50.00 K=11.78 T=11.78 P=2.28 i=2.00																																		

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HÀ TĂNG THÁI NGUYÊN  GIÁM ĐỐC KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC DỌC TUYẾN N2-DC	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/1000 Y: 1/200	BẢN VẼ: TD - 01
	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN			HOÀN THÀNH: 2026

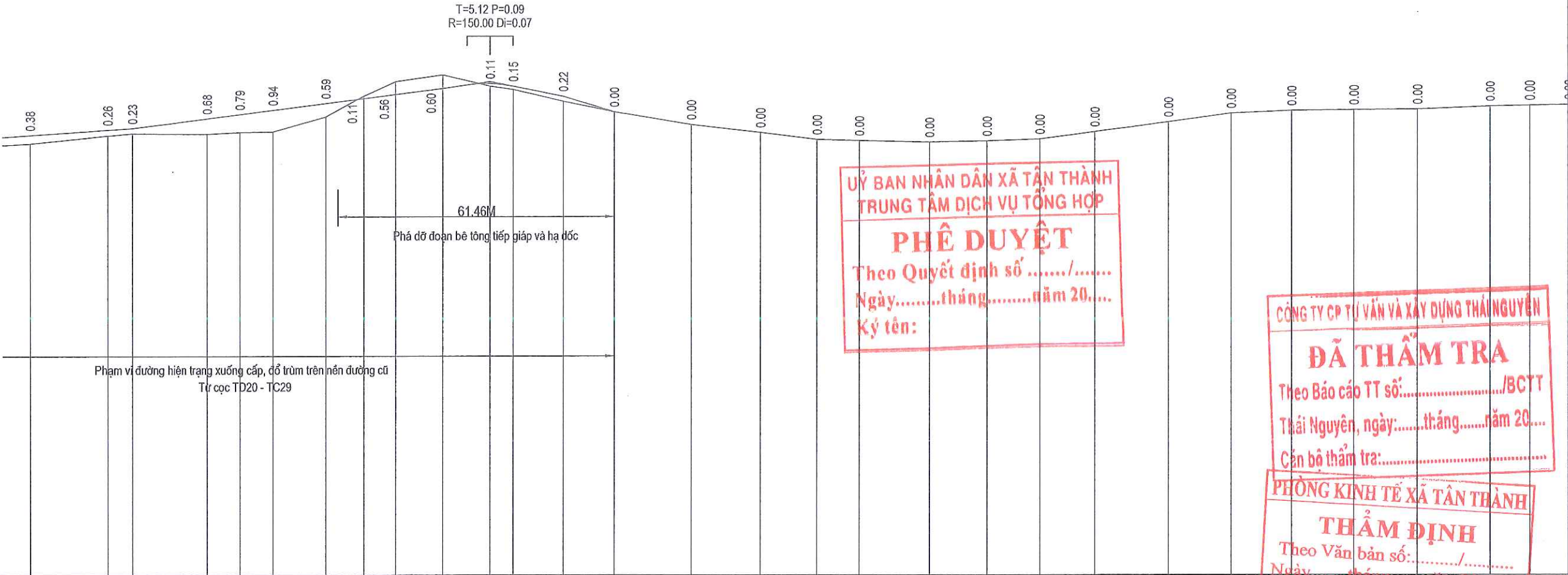
TRẮC DỌC TUYỂN N2-DC



Rãnh trái																														
Rãnh phải																														
Dốc dọc thiết kế																														
Cao độ thiết kế																														
Cao độ tự nhiên																														
Cự ly lề																														
Cự ly cộng dồn																														
Tên cọc																														
Lý trình																														
Đường thẳng, đường cong																														

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY	 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC TU VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC DỌC TUYẾN N2-DC	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/1000 Y: 1/200	BẢN VẼ: TD - 02
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN			HOÀN THÀNH: 2026

TRẮC DỌC TUYẾN N2-DC



CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

Rãnh trái																														
Rãnh phải																														
Dốc dọc thiết kế	1.34% 39.57 2.52% 69.36 2.88% 10.42 16.46 3.95% 11.30 6.11% 17.35 3.23% 15.44 2.27% 12.46 2.49% 9.56 0.52% 15.48 0.45% 12.89 0.39% 12.01 0.67% 12.01 2.66% 16.52 2.60% 14.19 2.61% 13.54 0.89% 14.23 0.21% 14.23 0.21% 16.45 0.79% 8.42 0.47% 8.42 0.47%																													
Cao độ thiết kế	35.45	35.68	35.75	36.17	36.36	36.54	36.84	37.06	37.24	37.50	37.71	37.60	37.15	36.46	35.90	35.55	35.24	35.19	35.12	35.17	35.25	35.57	36.00	36.37	36.49	36.52	36.55	36.68	36.72	36.72
Cao độ tự nhiên	35.07	35.42	35.52	35.49	35.57	35.60	36.25	37.17	37.80	38.10	37.60	37.45	36.93	36.46	35.90	35.55	35.24	35.19	35.12	35.17	35.25	35.57	36.00	36.37	36.49	36.52	36.55	36.68	36.72	36.72
Cự ly lẻ		17.07	5.42	16.78	7.35	7.35	11.86	8.47	7.12	10.42	10.42	5.17	11.30	11.30	17.35	15.44	12.46	9.56	15.48	12.89	12.01	12.01	16.52	14.19	13.54	14.23	14.23	16.45	8.42	8.42
Cự ly cộng dồn	623.44	640.51	645.93	662.72	670.07	677.42	689.28	697.75	704.87	715.29	725.72	730.88	742.18	753.48	770.82	786.26	798.72	808.28	823.76	836.65	848.66	860.67	877.19	891.38	904.93	919.16	933.39	949.83	958.25	966.67
Tên cọc	P26	5		P27	6		TD28	7		P28	TC28	P29	8		D30	9=C2	D31	10		P32	11		TD33	12		P33	TC33	TD34	P34	TC34
Lý trình	H7														H8							H9								
Đường thẳng, đường cong	A=140d52'4" R=50.00 K=34.15 T=17.77 P=3.06		A=167d58'2" R=70.00 K=14.70 T=7.38 P=0.39		A=156d6'35" R=50.00 K=20.85 T=10.58 P=1.11		A=147d38'24" R=40.00 K=22.59 T=11.61 P=1.65		174d50'58"		175d7'26"		A=134d7'30" R=30.00 K=24.02 T=12.70 P=2.58		A=133d24'43" R=35.00 K=28.46 T=15.07 P=3.11		A=160d41'48" R=50.00 K=16.84 T=8.50 P=0.72													

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC DỌC TUYẾN N2-DC TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/1000 Y: 1/200 BẢN VẼ: TD - 03 HOÀN THÀNH: 2026
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		

TRẮC DỌC TUYẾN N2-DC

Km 1+195.87

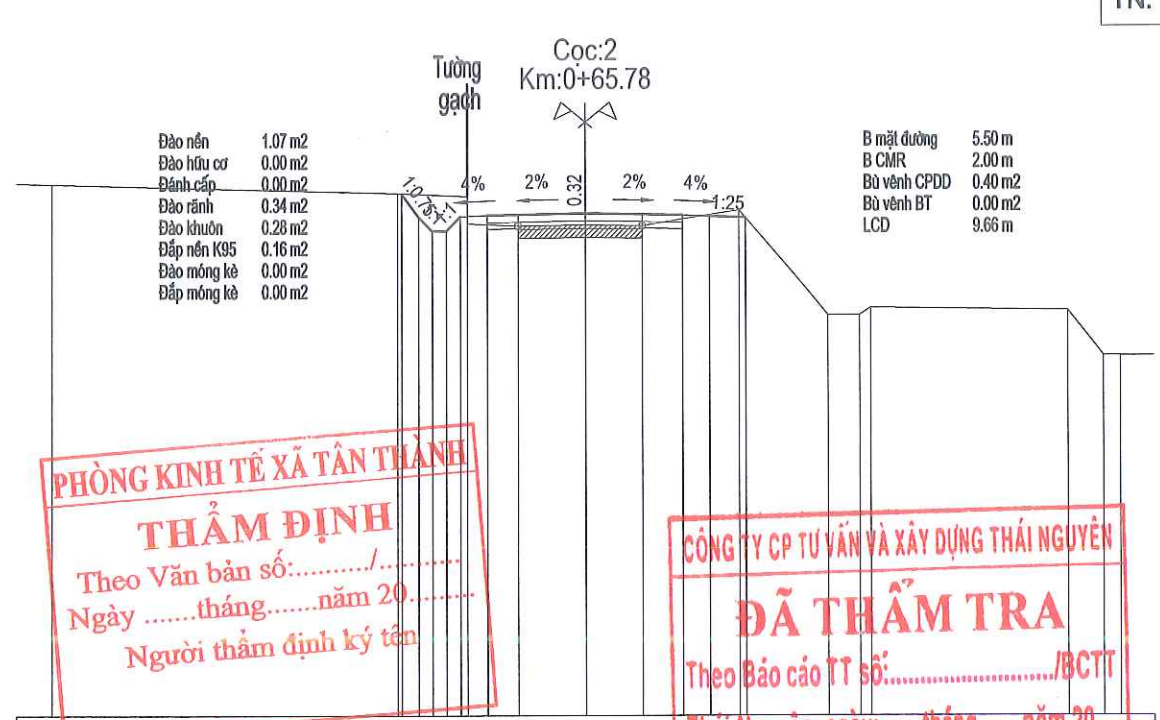
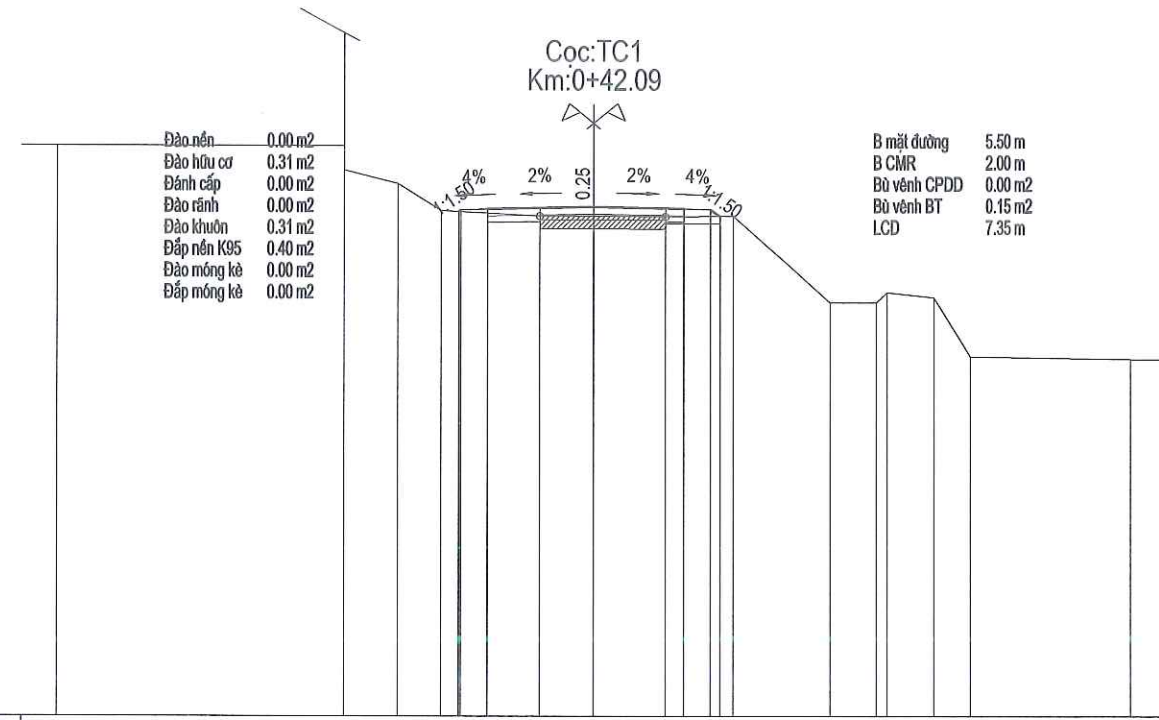
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngàytháng.....năm 20....
Ký tên:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số...../
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Rãnh trái																																																
Rãnh phải																																																
Dốc dọc thiết kế	54	0.21%	14.23	0.21%	14.23	0.79%	16.45	0.47%	8.42	0.47%	8.42	0.43%	18.79	0.47%	12.88	6.52%	12.88	4.41	6.42	6.42	1.83	13.98	3.59	17.57	0.34%	3.34	7.24	7.24	1.10%	16.81	0.54%	16.75	0.78%	16.75	0.40%	17.43	0.37%	8.14	1.26	13.52	1.63%	13.52	4.18%	9.33	5.05%	8.91	5.49%	6.92
Cao độ thiết kế	36.49	36.52	36.55	36.68	36.72	36.76	36.68	36.62	35.78	35.50	35.22	35.10	35.00	34.63	34.65	34.59	34.56	34.63	34.55	34.46	34.33	34.40	34.43	34.44	34.46	34.68	35.07	35.52	35.90																			
Cao độ tự nhiên	36.49	36.52	36.55	36.68	36.72	36.76	36.68	36.62	35.78	35.50	35.22	35.10	35.00	34.63	34.65	34.59	34.56	34.63	34.55	34.46	34.33	34.40	34.43	34.44	34.46	34.68	35.07	35.52	35.90																			
Cự ly lề		14.23	14.23	16.45	8.42	8.42	18.79	12.88	12.88	4.41	6.42	6.42	1.83	13.98	3.59	17.57	3.34	7.24	7.24	16.81	16.75	17.43	8.14	1.26	13.52	13.52	9.33	8.91	6.92																			
Cự ly cộng dồn	904.93	919.16	933.39	949.83	958.25	966.68	985.46	998.34	1011.22	1015.62	1022.04	1028.47	1030.30	1044.29	1047.87	1065.45	1068.79	1076.03	1083.27	1100.08	1116.83	1134.26	1142.40	1143.66	1157.18	1170.71	1180.03	1188.95	1195.87																			
Tên cọc	D33	P33	TC33	TD34	P34	TC34	TD35	P35	TC35	P36	TD37	TC36	TC36	P37	C3	TD38	TC37	TC38	P38	13	14	C4	D39	TD40	P40	TC40	D41	DC	D42																			
Lý trình	H0															H1																																
Đường thẳng, đường cong	A=133d24'43" R=35.00 K=28.46 T=15.07 P=3.11 A=160d41'48" R=50.00 K=16.85 T=8.50 P=0.72 A=106d13'46" R=20.00 K=25.75 T=15.01 P=5.01 A=165d16'43" R=50.00 K=12.85 T=6.46 P=0.42 A=112d52'44" R=30.00 K=35.14 T=19.90 P=6.00 A=146d48'27" R=25.00 K=14.48 T=7.45 P=1.09 179d55'6" A=149d0'37" R=50.00 K=27.04 T=13.86 P=1.89 172d12'37'4d28'15"																																															

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC DỌC TUYẾN N2-DC TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/1000 Y: 1/200 BẢN VẼ: TD - 04 HOÀN THÀNH: 2026
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		

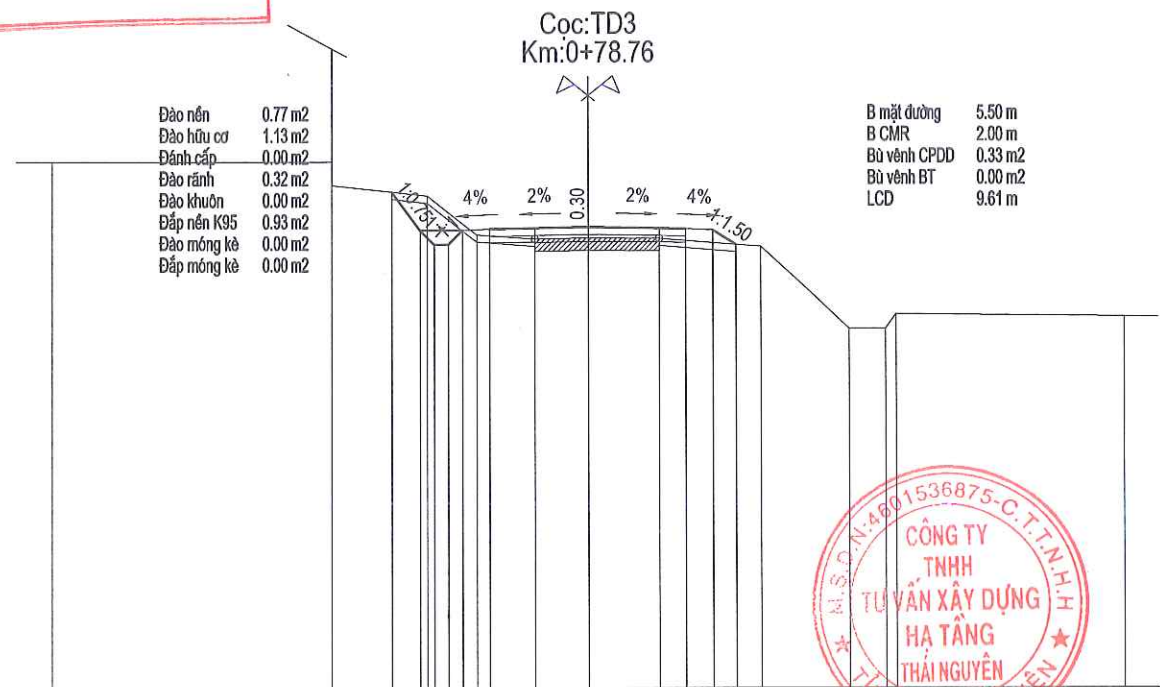
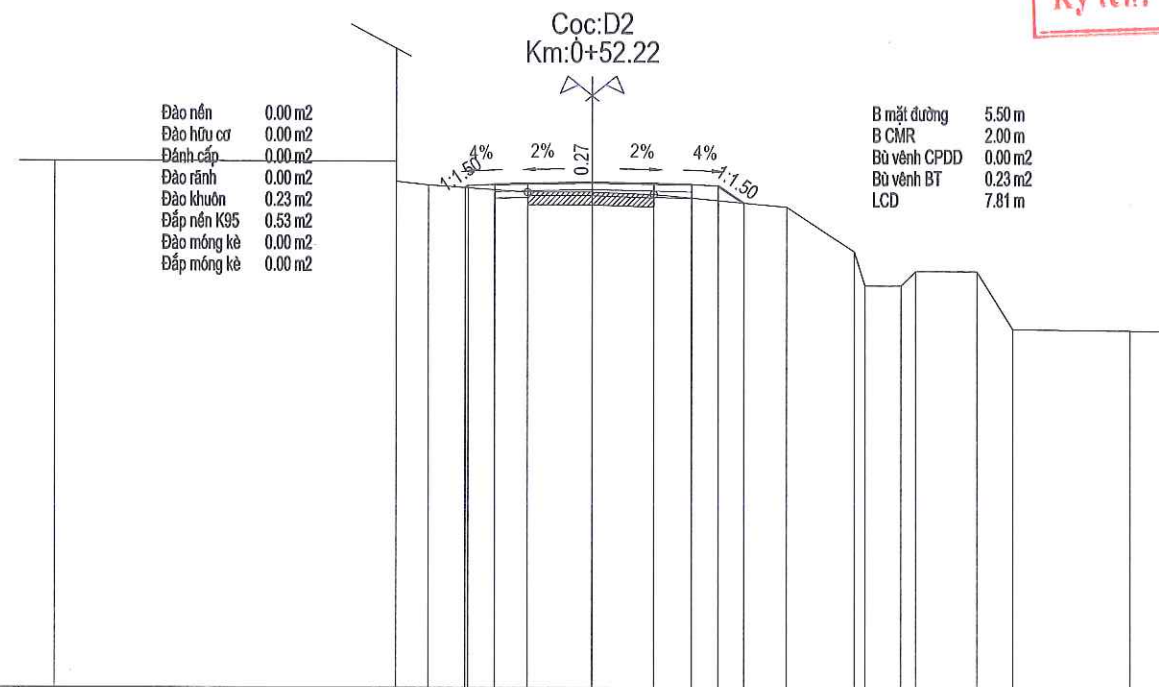


Cao độ thiết kế		29.03	29.10	29.16	29.11	29.08	28.90												
Khoảng cách lề thiết kế		0.95	0.75	3	2.50	0.75	0.25												
Cao độ tự nhiên	30.85	30.85	30.18	29.80	29.06	28.90	28.91	28.89	28.90	26.50	26.50	26.78	26.64	25.00					
Khoảng cách lề tự nhiên		8.00	0.00	1.50	1.20	2.80	1.50	2.00	1.90	2.70	1.30	1.30	1.00	4.50					

Cao độ thiết kế		29.50	28.88	28.86	28.86	28.89	28.95	28.89	28.86	28.86	28.86	28.86	28.86	28.86	28.86	28.86	28.86	28.86	28.86
Khoảng cách lề thiết kế		0.48	0.40	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.98									
Cao độ tự nhiên	29.51	29.42	28.66	28.60	28.63	28.60	29.03	26.11	26.11	26.32	26.25	25.00	24.99						
Khoảng cách lề tự nhiên		2.00	0.00	1.40	1.90	1.60	2.70	2.50	0.90	0.30	5.50	1.00	0.50						

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

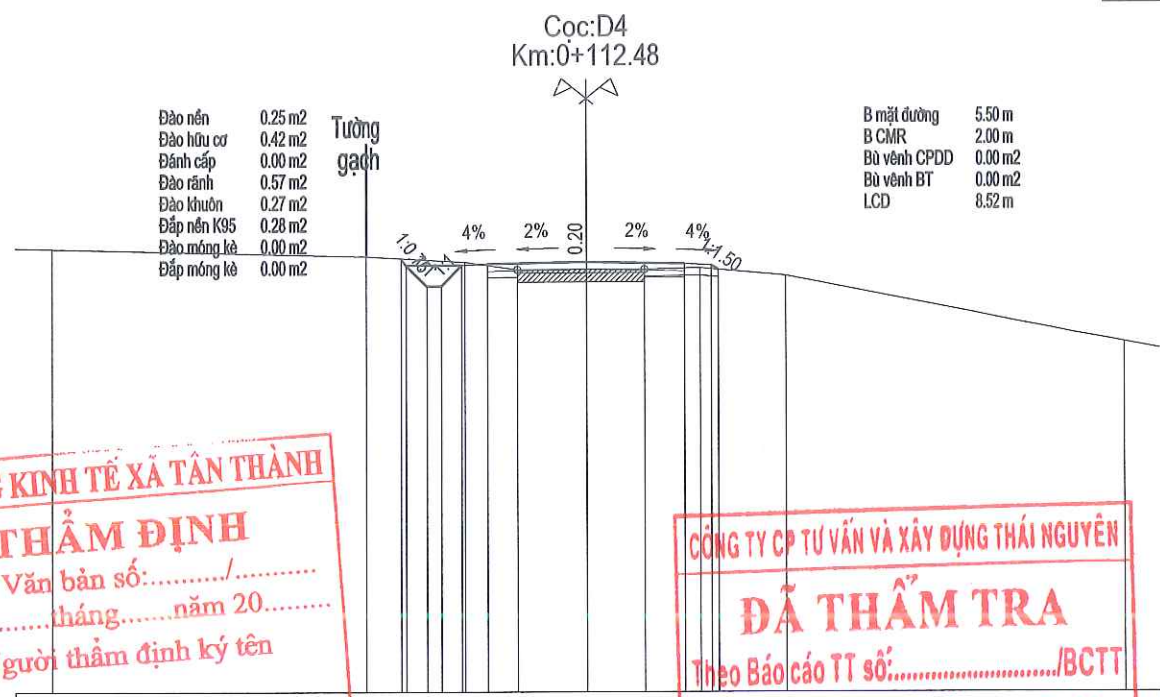
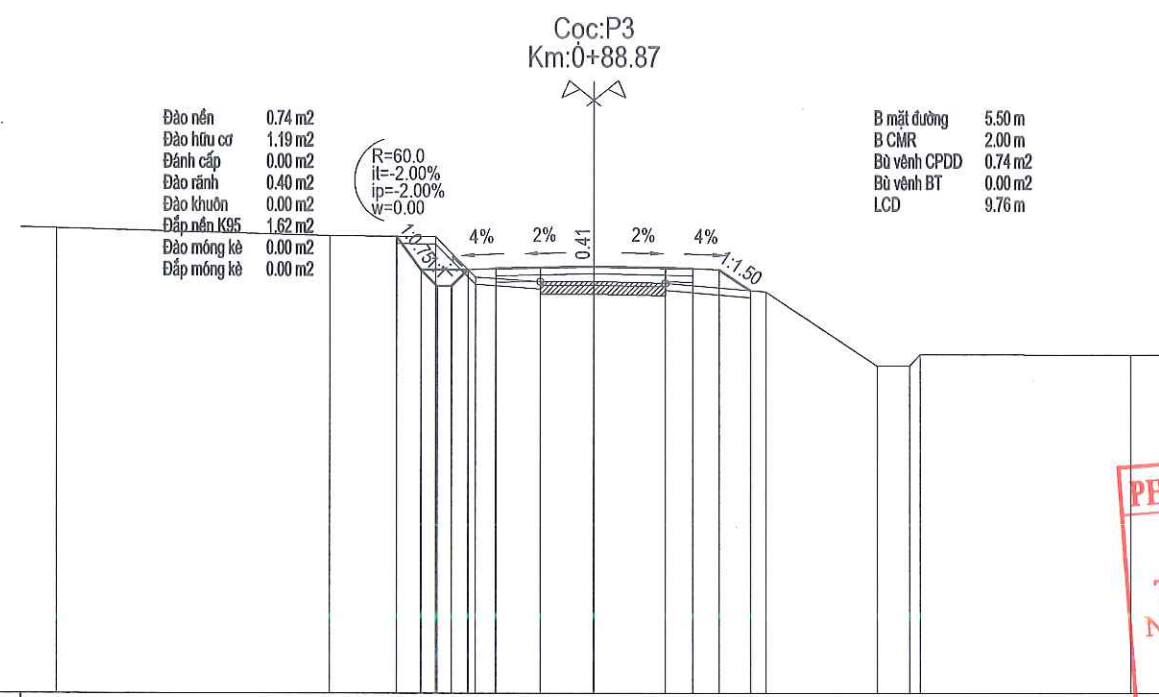
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/....9.70
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:



Cao độ thiết kế		29.65	29.65	29.00	28.80	28.80	28.74	28.39	27.15	26.20	26.20	26.60	26.60	25.00	24.95				
Khoảng cách lề thiết kế		0.95	0.75	2.75	2.75	0.75	0.73												
Cao độ tự nhiên	29.65	29.65	29.00	28.80	28.80	28.74	28.39	27.15	26.20	26.20	26.60	26.60	25.00	24.95					
Khoảng cách lề tự nhiên		9.50	0.00	0.90	2.80	1.80	1.70	3.70	1.90	0.30	1.00	0.40	1.70	1.00	3.30				

Cao độ thiết kế		29.81	28.74	28.74	28.74	28.78	28.83	28.78	28.74	28.34	28.28	25.99	25.99	26.40	26.32				
Khoảng cách lề thiết kế		0.80	0.40	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.61									
Cao độ tự nhiên	30.65	30.65	30.00	29.70	28.62	28.50	28.53	28.51	28.28	25.99	25.99	26.40	26.32						
Khoảng cách lề tự nhiên		7.80	0.00	2.70	1.40	1.60	1.50	2.00	2.80	2.50	1.00	0.30	6.40						

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN
M.S.C.N: 4601536875-C.T.T.N.H.T



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20.....
Chức vụ thẩm tra:.....

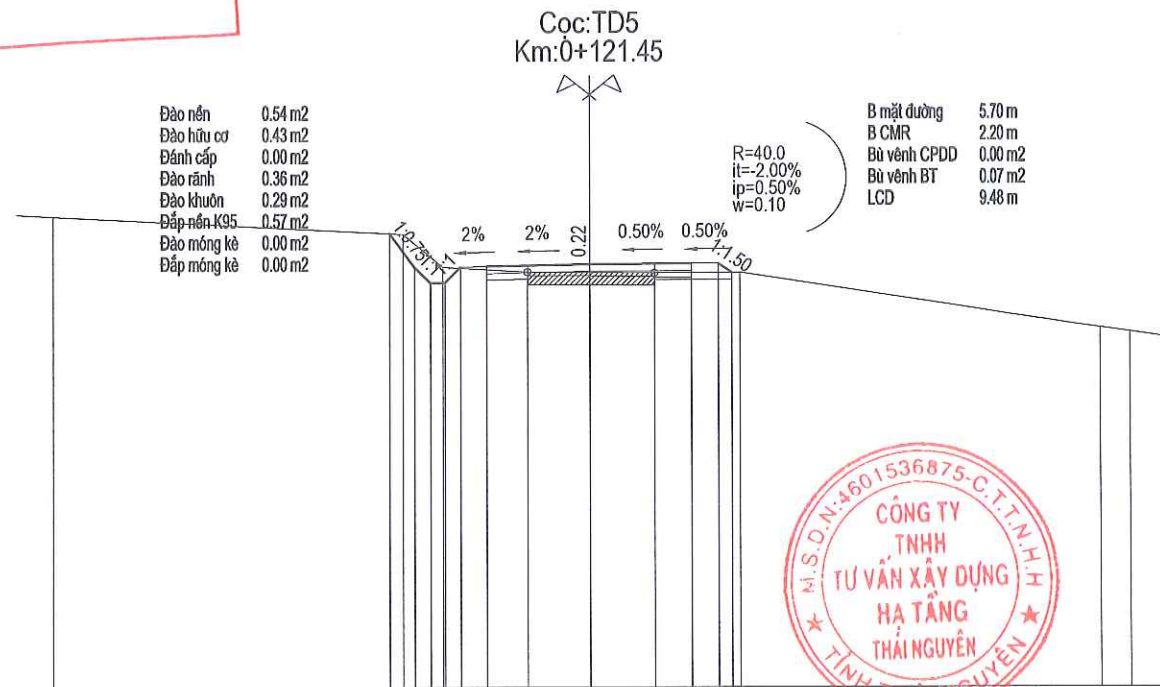
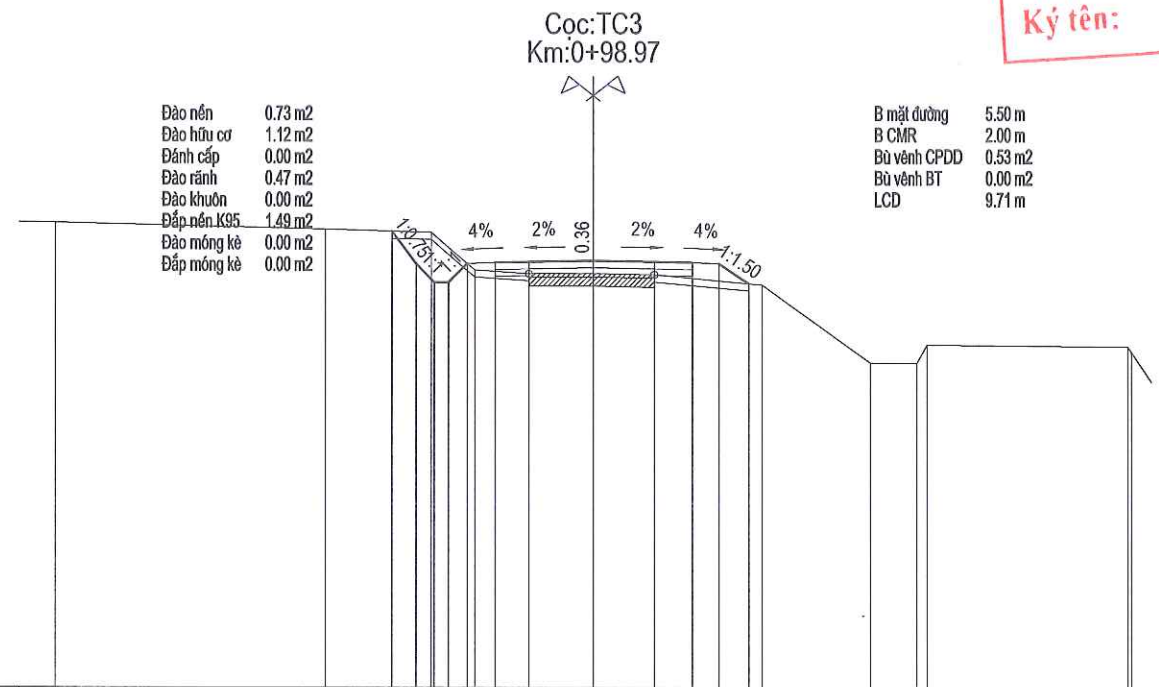
Cao độ thiết kế		29.70	28.78	28.32	28.78	28.81	28.86	28.81	28.78	28.20		29.04	28.96	28.28	28.86	28.89	28.94	28.89	28.96	28.73	
Khoảng cách lề thiết kế			0.60	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.87		0.58	0.40	0.58	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.18	
Cao độ tự nhiên	29.93	29.72	29.69	28.57	28.44	28.45	28.40	28.16	26.10	26.10	26.42	29.10	28.94	28.73	28.74	28.74	28.77	28.56			26.72
Khoảng cách lề tự nhiên		7.60	3.00	1.10	1.80	1.50	2.00	2.80	3.10	0.90	0.30	5.90	2.80	1.50	1.90	1.60	1.60	2.40			9.40

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

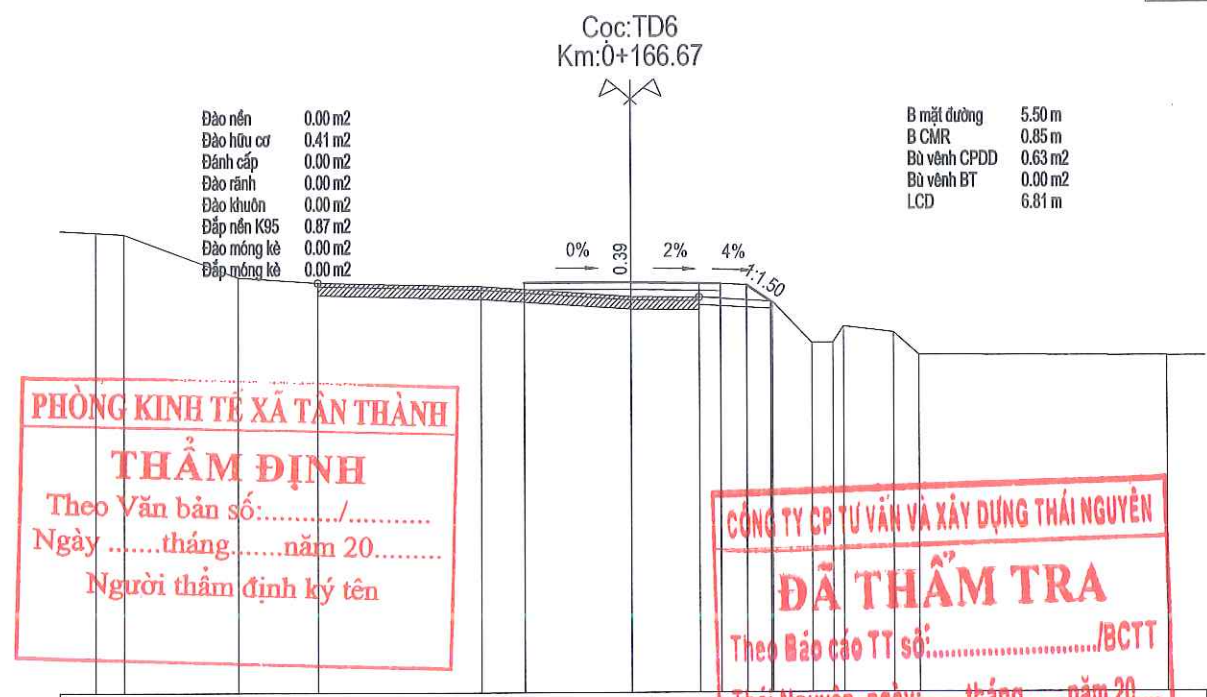
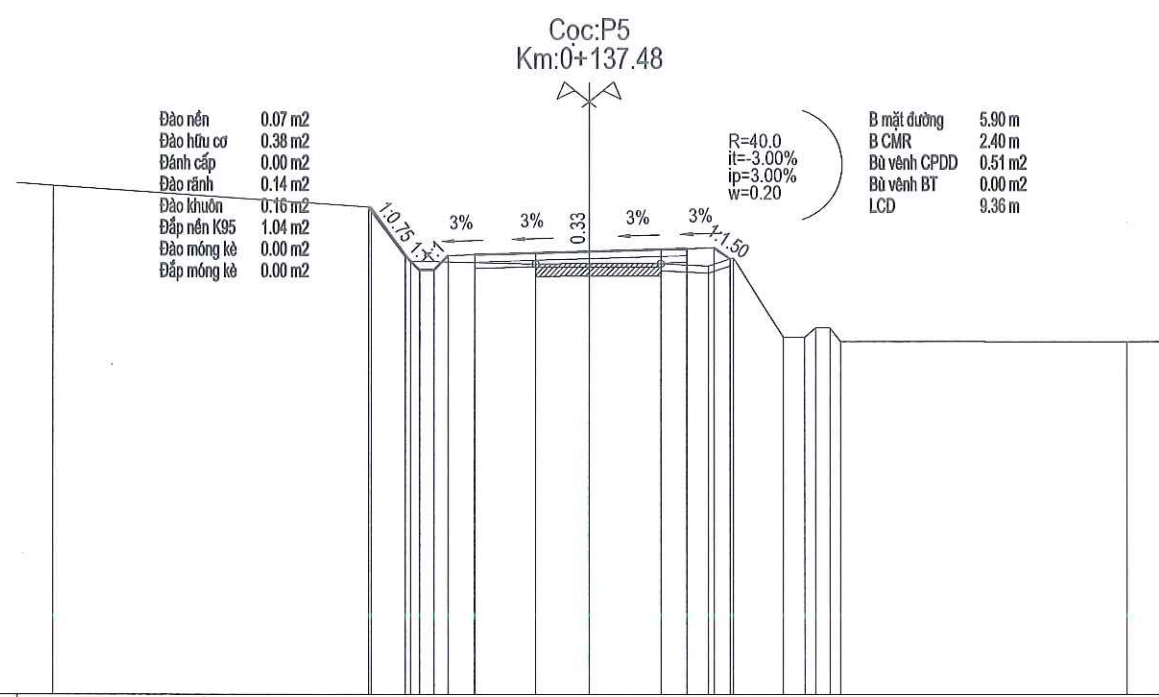
Theo Quyết định số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

Cao độ thiết kế		29.71	28.81	28.29	28.81	28.84	28.90	28.84	28.81	28.25		29.64	28.70	28.26	28.70	28.71	28.77	28.78	28.79	28.54	
Khoảng cách lề thiết kế			0.68	0.52	0.40	0.52	0.75	2.75	2.75	0.75	0.84		0.71	0.44	0.40	0.75	2.85	2.85	0.75	0.37	
Cao độ tự nhiên	29.94	29.77	29.66	28.64	28.53	28.54	28.50	28.22	26.05	26.04	26.55	30.11	29.62	28.70	28.56	28.55	28.53	28.54			27.00
Khoảng cách lề tự nhiên		7.50	3.00	1.20	1.50	1.80	1.70	3.00	3.00	1.30	0.30	9.80	1.10	2.40	1.70	1.80	2.40			10.00	0.80

Cao độ thiết kế		29.71	28.81	28.29	28.81	28.84	28.90	28.84	28.81	28.25		29.64	28.70	28.26	28.70	28.71	28.77	28.78	28.79	28.54	
Khoảng cách lề thiết kế			0.68	0.52	0.40	0.52	0.75	2.75	2.75	0.75	0.84		0.71	0.44	0.40	0.75	2.85	2.85	0.75	0.37	
Cao độ tự nhiên	29.94	29.77	29.66	28.64	28.53	28.54	28.50	28.22	26.05	26.04	26.55	30.11	29.62	28.70	28.56	28.55	28.53	28.54			27.00
Khoảng cách lề tự nhiên		7.50	3.00	1.20	1.50	1.80	1.70	3.00	3.00	1.30	0.30	9.80	1.10	2.40	1.70	1.80	2.40			10.00	0.80



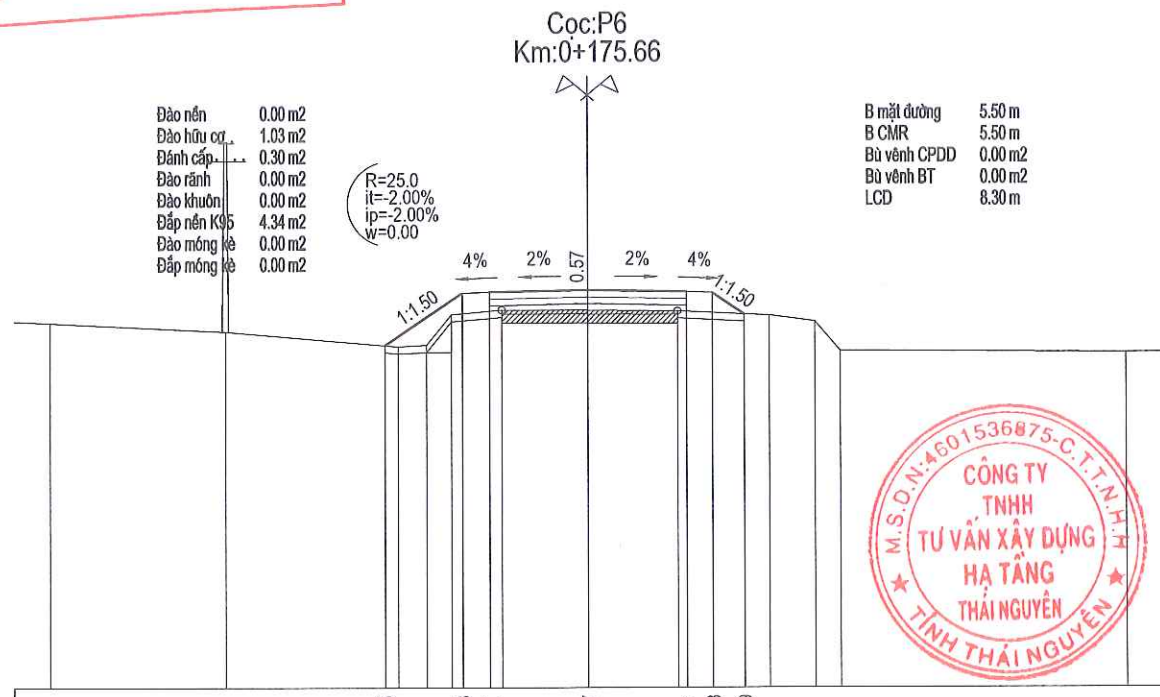
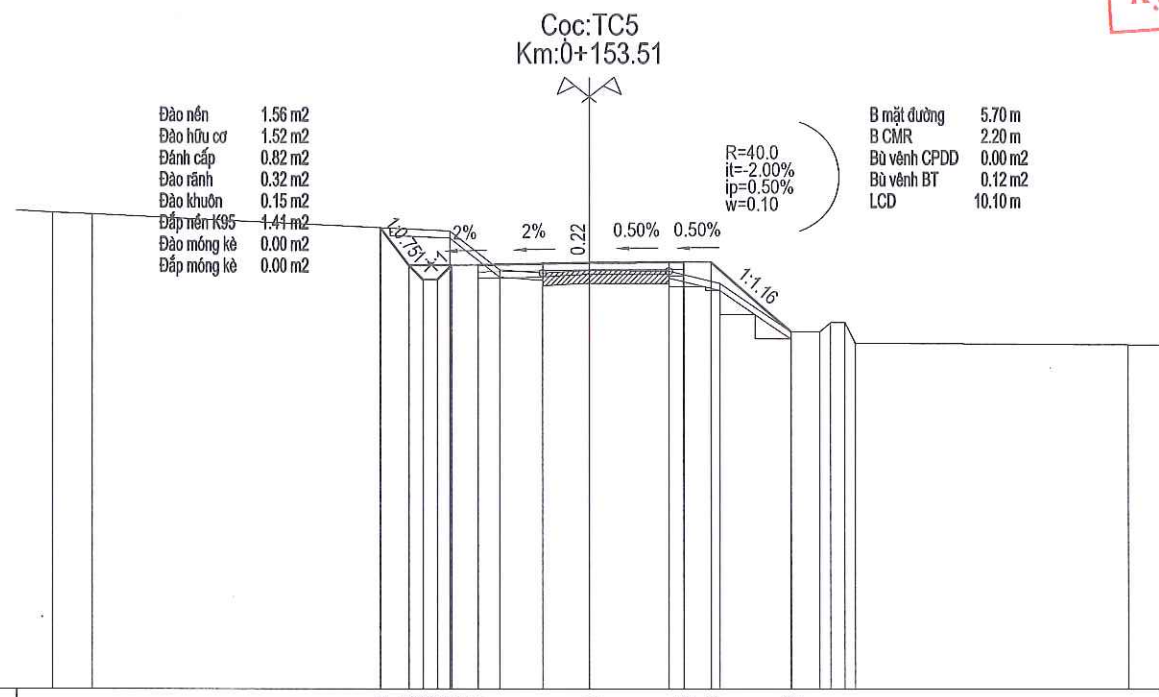
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Cao độ thiết kế		29.55	28.20	27.80	28.22	28.32	28.40	28.42	28.12	
Khoảng cách lề thiết kế		1.01	0.40	0.40	0.75	3.20	2.70	0.75	0.46	
Cao độ tự nhiên	30.15	29.55	28.05		27.97	27.99	27.98	27.92	28.15	25.95
Khoảng các lề tự nhiên		8.90	1.10	3.50	1.50	2.00	1.30	0.70	1.40	0.60

		27.39	27.39	27.34	27.37	26.85	26.85	26.85	26.85	25.32
		3	2.50	0.75	0.69					
		27.29	27.00	26.97	26.85	25.70	25.70	26.15	25.98	25.36
		4.60	4.20	1.90	2.10	1.10	0.80	0.30	1.40	0.70

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:



M.S.D.N:4601536875-C.T.T.N.H
CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG
HẠ TẦNG
THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Cao độ thiết kế		28.84	27.79	27.39	27.78	27.81	27.87	27.88	27.89	25.95
Khoảng cách lề thiết kế		0.79	0.40	0.40	0.40	0.75	3.10	2.60	0.75	2.25
Cao độ tự nhiên	29.27 29.22	28.75	27.67	27.58	27.65	27.64	27.30	25.95	25.94	26.20
Khoảng các lề tự nhiên	1.10	10.00	1.40	1.20	1.30	2.20	1.40	2.00	0.80	0.30

		25.53	26.98	27.01	27.07	27.01	26.98	26.39		
		2.18	0.75	2.75	2.75	0.75	0.90			
		25.50	25.54	26.39	26.51	26.50	26.48	26.35	26.18	25.31
		4.90	4.80	0.80	0.70	1.40	2.40	2.50	2.60	1.30

Cọc: TC6
Km: 0+184.65

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 1.28 m²
Đánh cấp 0.28 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 5.39 m²
Đào móng kê 0.00 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 5.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 8.22 m

4% 2% 2% 4%
1:1.50 0.61 1:1.50

Cọc: P7
Km: 0+199.64

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 0.00 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.11 m²
Đắp nền K95 0.61 m²
Đào móng kê 0.00 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.45 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 7.94 m

R=35.0
it=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

4% 2% 2% 4%
1:1.50 0.33 1:1.50

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:/BCTT
Sai Nguyên, ngày:tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:

Cao độ thiết kế			25.31	26.67	26.70	26.74	26.68	26.65	26.09		
Khoảng cách lề thiết kế			2.04	0.75	2.20	3.30	0.75	0.84			
Cao độ tự nhiên	25.29	25.29	25.31	26.10	26.13	26.13	26.05	26.12	25.91	25.36	
Khoảng các lề tự nhiên	1.80	10.00	0.70	1.30	1.20	2.30	2.20	2.40	0.60	7.50	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

			25.92	26.21	26.24	26.29	26.24	26.21	25.87		
			0.44	0.75	2.75	2.75	0.75	0.50			
	25.20	25.94	25.90	25.88	25.96	25.97	25.81	25.34	25.29		
	0.60	4.30	0.60	1.70	1.80	3.50	0.60	9.10			

Cọc: TD7
Km: 0+195.14

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 0.57 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.00 m²
Đắp nền K95 1.69 m²
Đào móng kê 0.00 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.74 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 8.54 m

R=35.0
it=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

4% 2% 2% 4%
1:1.50 0.42 1:1.50

Cọc: TC7
Km: 0+204.15

Đào nền 0.00 m²
Đào hữu cơ 0.00 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.00 m²
Đào khuôn 0.16 m²
Đắp nền K95 0.55 m²
Đào móng kê 0.00 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

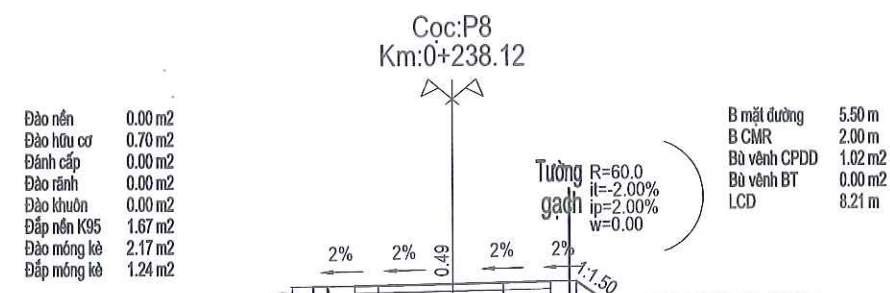
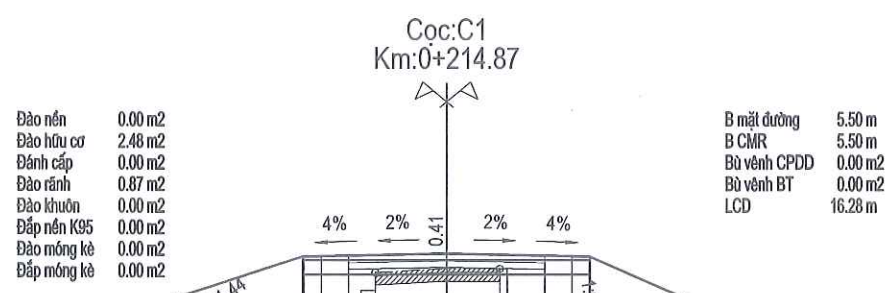
B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.34 m²
LCD 7.85 m

4% 2% 2% 4%
1:1.50 0.29 1:1.50



Cao độ thiết kế			25.61	26.30	26.33	26.39	26.33	26.30	25.97		
Khoảng cách lề thiết kế			1.04	0.75	2.75	2.75	0.75	0.50			
Cao độ tự nhiên	25.11	25.18	25.45	25.94	25.97	25.95	25.98	25.86	25.27	25.25	
Khoảng các lề tự nhiên	8.50	0.60	4.20	1.70	1.80	2.00	2.00	0.70	8.50		

			25.88	26.16	26.19	26.24	26.19	26.16	25.86		
			0.41	0.75	2.75	2.75	0.75	0.44			
	25.14	25.16	25.86	25.90	25.95	25.90	25.85	25.60	24.94	24.90	
	7.80	0.70	4.70	1.80	1.70	2.80	1.10	0.60	8.80		



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:.....

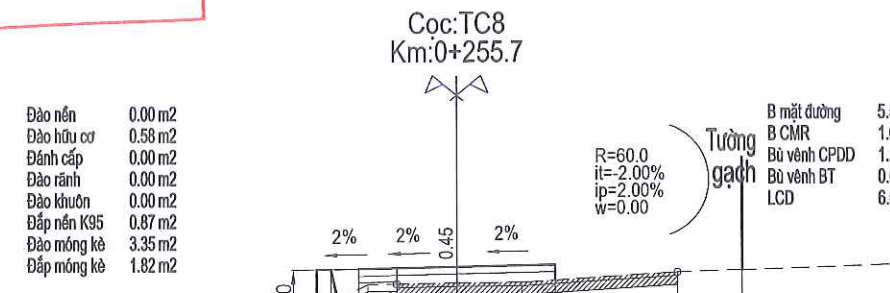
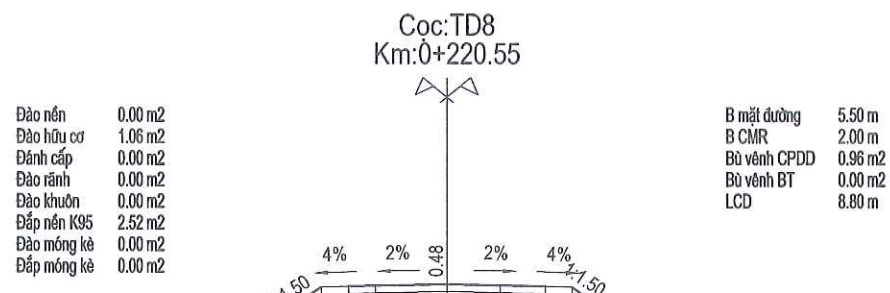
Cao độ thiết kế	23.47	23.40	26.17	26.17	26.20	26.26	26.20	26.17	23.40	23.40	23.88
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.20	4	0.50	0.75	2.75	2.75	0.75	0.50	3	1.08	
Cao độ tự nhiên	23.12	23.15	23.67	23.92	25.23	25.85	25.84	25.83	23.82		
Khoảng cách lẻ tự nhiên	0.60	10.00	2.00	0.88	2.00	1.50	0.00	4.80	8.50		

Cao độ thiết kế	26.28	26.30	26.35	26.40	26.42	26.48	26.58	26.66	26.72	26.77	26.84
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.81					
Cao độ tự nhiên	24.98	25.88	25.86	25.84	25.86	25.95					25.74
Khoảng cách lẻ tự nhiên	0.98	2.10	1.40	1.90	5.00	6.70					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:



Cao độ thiết kế	25.23	26.20	26.23	26.28	26.23	26.20	26.20	26.20	26.20	26.20	26.20
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.45	0.75	2.75	2.75	0.75	0.35				
Cao độ tự nhiên	25.01	25.17	25.60	25.64	25.68	25.80	25.78	25.97	25.71	24.76	24.76
Khoảng cách lẻ tự nhiên		9.70	2.50	0.40	2.00	1.50	2.30	1.80	2.00	1.00	5.10

Cao độ thiết kế	26.65	26.66	26.72	26.77	26.72	26.77	26.72	26.77	26.72	26.77	26.72
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.40	0.75	2.75	2.75							
Cao độ tự nhiên	25.05	25.82	26.23	26.24	26.27	26.28	26.55	26.60			26.84
Khoảng cách lẻ tự nhiên	1.00	10.00	0.70	0.80	1.70	1.80	4.40	1.80	7.00		

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

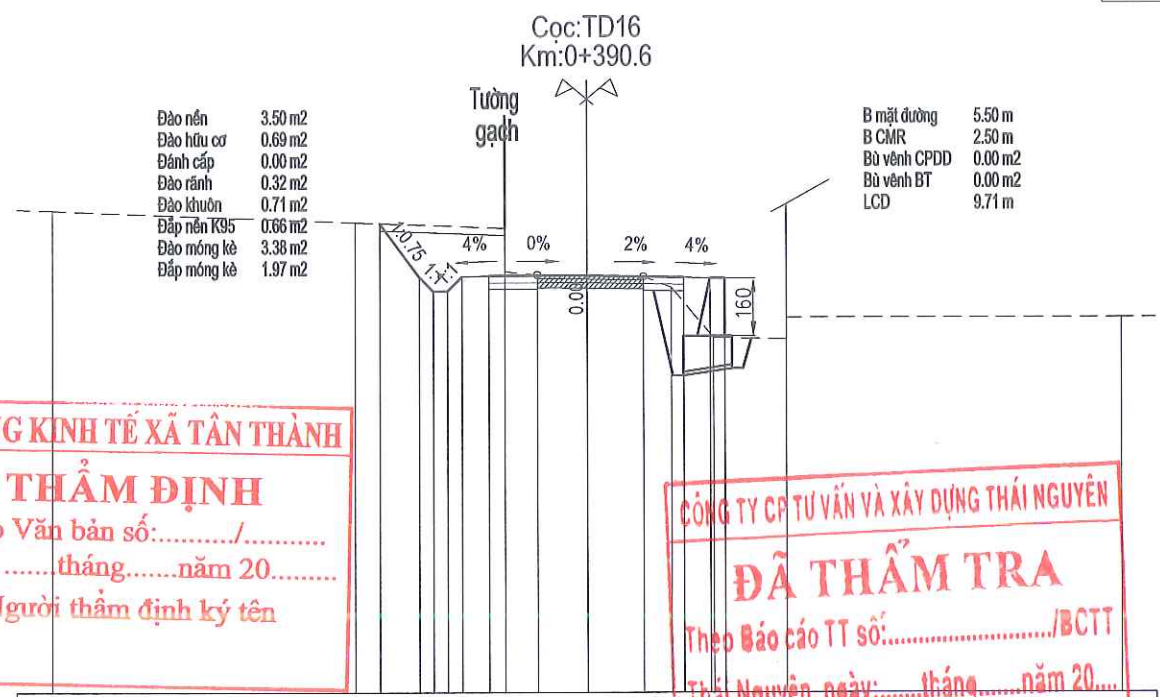
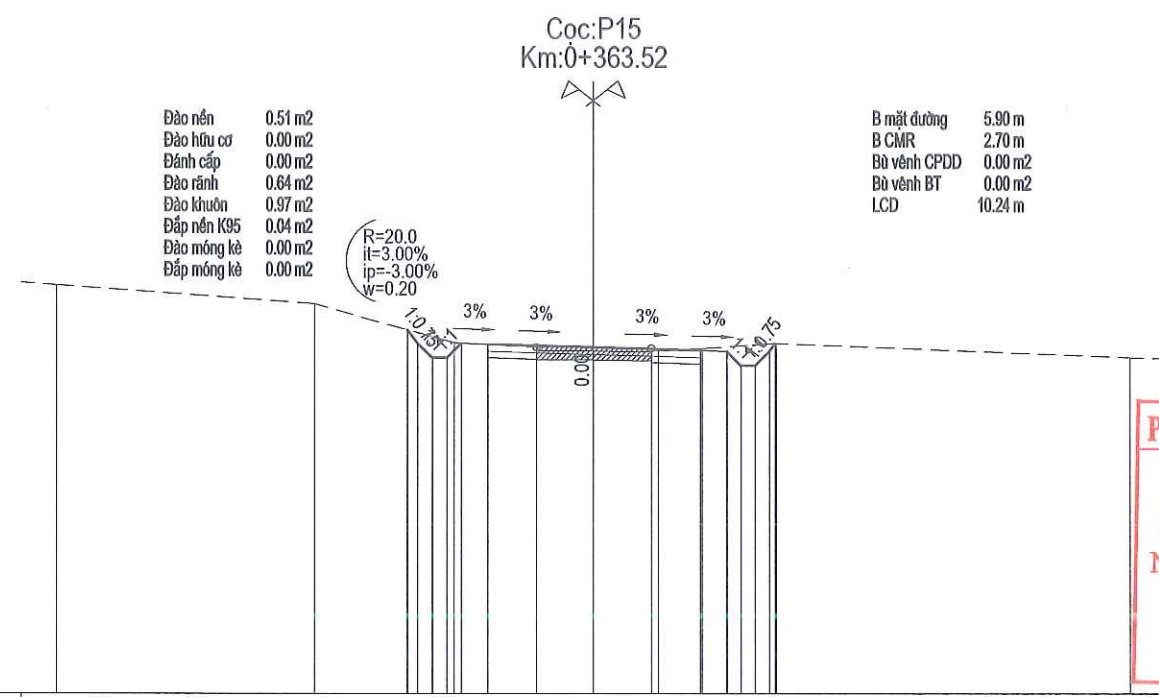
Cao độ thiết kế		25.95	26.82	26.85	26.91	26.85	26.85	26.85	27.09	27.10	27.13	27.18	27.13	27.10	27.10	27.20	27.21
Khoảng cách lề thiết kế			1.31	0.75	2.75	2.75	0.75	0.75	0.75	2.75	2.75	0.75	0.75	0.75	0.75		
Cao độ tự nhiên	25.90 25.90	25.95	26.48	26.59	26.60	26.59	26.66	26.66	26.20	27.16	26.97	26.99	26.91	27.08	27.10	27.20	27.21
Khoảng cách lề tự nhiên	0.50 10.00	0.80	1.80	1.90	1.60	1.80	10.00	10.00	0.70	1.80	1.80	1.80	1.00	1.30	10.00	0.90	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:



Cao độ thiết kế		26.15	27.07	27.09	27.15	27.09	27.07	27.04	27.26	27.20	27.15	27.12	27.25
Khoảng cách lề thiết kế		1.38	0.75	2.75	2.75	0.75	0.75	0.75	2.75	2.75	0.75	0.75	
Cao độ tự nhiên	26.10 26.10	26.15	26.72	26.90	26.92	26.90	26.82	27.09	27.16	27.20	26.94	26.93	27.22
Khoảng cách lề tự nhiên	0.90 10.00	0.70	1.50	1.90	1.60	1.20	0.90	10.00	1.10	1.00	1.50	1.40	2.20

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:.....

Cao độ thiết kế		31.11	30.74	30.34	30.74	30.72	30.63	30.54	30.52	30.12	30.52	30.74
Khoảng cách lề thiết kế		0.20	0.40	0.40	0.75	2.95	2.95	0.75	0.40	0.40	0.40	0.40
Cao độ tự nhiên	32.35	31.84	30.76	30.63	30.63	30.60	30.53	30.60	30.74	30.39	30.39	30.74
Khoảng cách lề tự nhiên	7.20	3.90	2.30	1.60	1.60	0.20	1.20	2.10	9.90	8.50	8.50	9.90

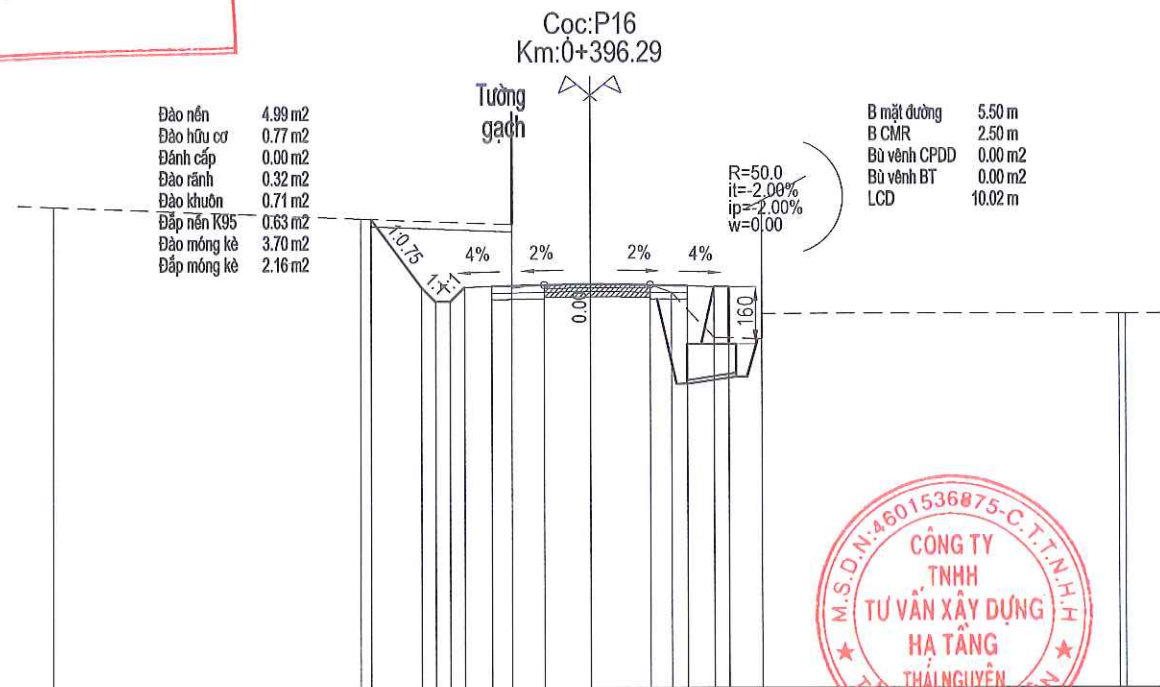
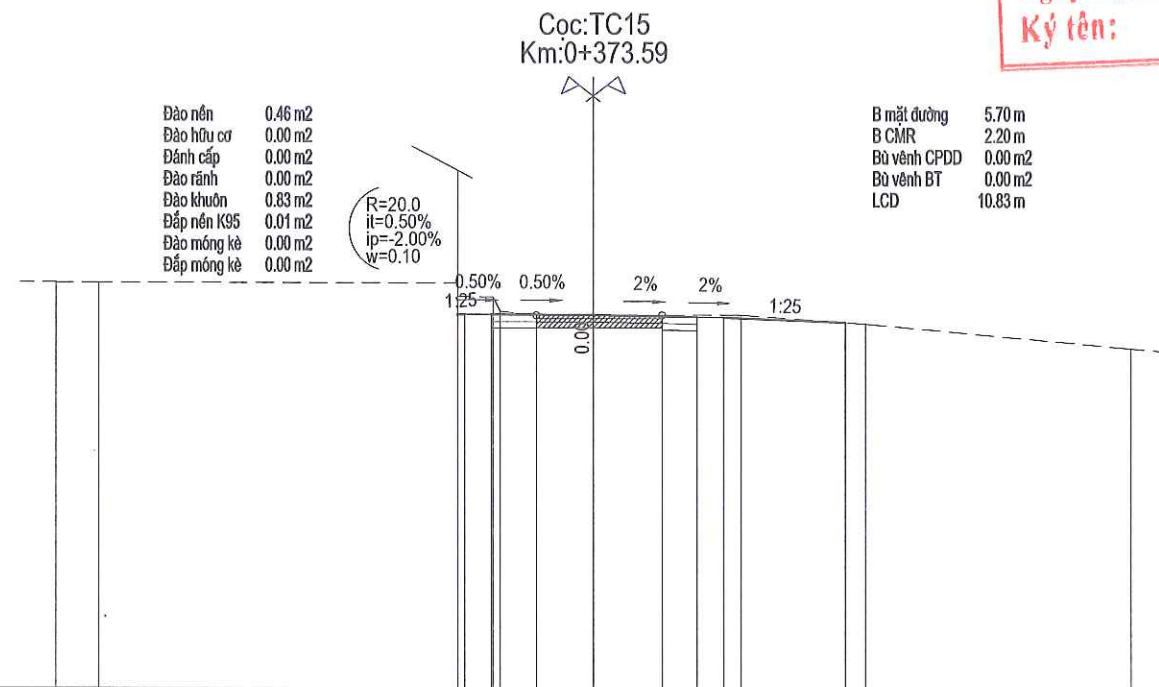
Cao độ thiết kế		33.03	31.55	31.15	31.55	31.58	31.58	31.58	31.58	31.52	31.50	31.50
Khoảng cách lề thiết kế		1.11	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.40	0.40
Cao độ tự nhiên	33.06	32.90	31.60	31.58	31.55	31.25	29.85	29.80	30.40	30.40	30.40	30.40
Khoảng cách lề tự nhiên	4.20	0.90	1.40	1.60	0.80	1.20	2.00	0.60	9.40	9.40	9.40	9.40

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:



M.S.D.N:4601536875-C.T.T.N.H

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

Cao độ thiết kế			31.41 31.42 31.41			31.40	31.34 31.33		31.19		
Khoảng cách lề thiết kế			0.20 0.75	2.85		2.85	0.75	3.43			
Cao độ tự nhiên	32.30 32.30			32.28 31.98 31.58 31.58	31.40		31.39	31.40	31.15	30.46	
Khoảng các lề tự nhiên	1.20	10.00	0.60 1.00 0.20 1.00	1.60	1.90	2.20	3.50	7.40			

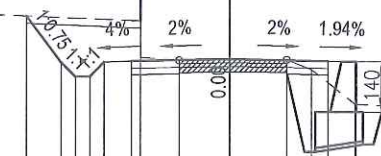
		33.05	31.16	30.76	31.18	31.24	31.18	31.16			
			1.42	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	
33.40		33.06		32.90	31.22	31.24	31.22	31.00	29.75	29.70	30.40
	8.60		4.20	0.90	1.30	1.70	0.60	1.20	1.30	0.60	10.00
				0.20							0.20

Cọc: TC16
Km: 0+401.97

Đào nền 2.58 m2
Đào hữu cơ 0.62 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.71 m2
Đắp nền K95 0.23 m2
Đắp móng kê 3.76 m2
Đắp móng kê 2.15 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 9.18 m

Tường
gạch

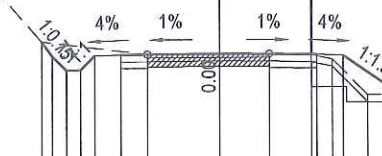


Cọc: TD18
Km: 0+422.02

Đào nền 0.56 m2
Đào hữu cơ 0.75 m2
Đánh cấp 0.72 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.50 m2
Đắp nền K95 1.96 m2
Đắp móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.10 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 10.17 m

Tường
gạch



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:/BCTT
Thái Nguyên, ngày:tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:

Cao độ thiết kế		31.99	30.72	30.32	30.72	30.74	30.80	30.74	30.73		30.25	29.85	29.85	29.88	29.91	29.88	29.85	28.64	28.63
Khoảng cách lề thiết kế			0.96	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.78			0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	1.67	
Cao độ tự nhiên	32.18	32.07			31.86	31.95	30.80	30.78	30.52	29.55	31.87	30.25	29.89	29.91	29.90	29.87	29.75	28.75	
Khoảng cách lề tự nhiên		7.50	5.00	0.60	1.10	1.40	1.60	0.70	1.20	1.00	3.60	5.00	1.40	3.00	2.00	1.40	1.20	0.60	1.00

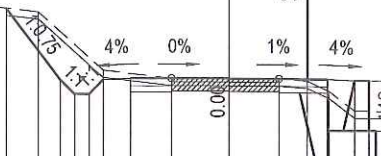
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cọc: D17
Km: 0+411.27

Đào nền 1.64 m2
Đào hữu cơ 1.57 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.56 m2
Đắp nền K95 0.49 m2
Đắp móng kê 3.77 m2
Đắp móng kê 2.20 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 10.99 m

Tường
gạch

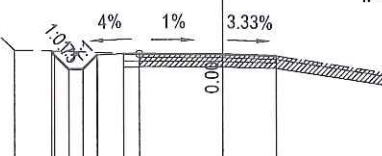


Cọc: P18
Km: 0+432.72

Đào nền 0.13 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.17 m2
Đắp nền K95 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 4.25 m
B CMR 0.45 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 6.28 m

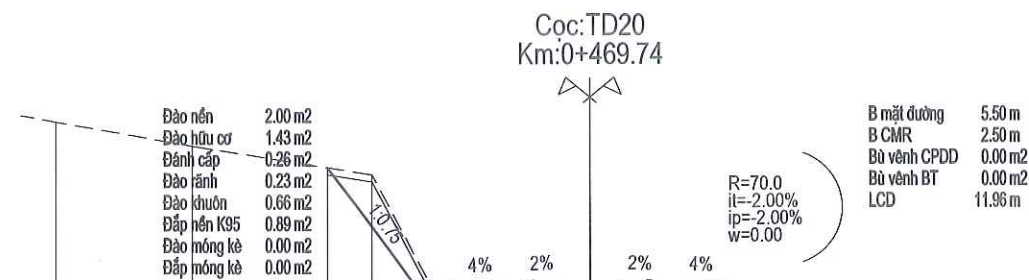
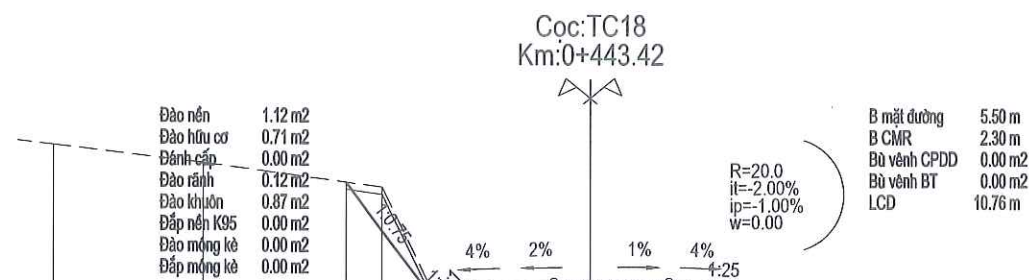
R=20.0
it=1.00%
ip=-1.00%
w=0.00



Cao độ thiết kế		32.30	30.32	30.32	30.35	30.35	30.32	30.28	30.28										
Khoảng cách lề thiết kế			1.48	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40									
Cao độ tự nhiên	32.87	32.75	32.20	30.58	30.36	30.35	30.34	30.28	30.00	29.45	29.25	29.22							
Khoảng cách lề tự nhiên		4.70	5.00	1.80	1.90	1.60	1.40	0.80	0.60	0.70	10.00	1.50							

Cao độ thiết kế		30.12	30.01	30.04	30.01	29.96													
Khoảng cách lề thiết kế			0.40	0.40	0.75	2.75	1.50												
Cao độ tự nhiên	33.79	33.54	32.05	30.15	30.03	30.01	29.96	28.82	28.56	28.36									
Khoảng cách lề tự nhiên		2.20	5.00	2.00	3.50	2.30	1.50	7.30	4.30	1.90									

M.S.D.N: 4601536875-C.T.T.N.H
CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG
HẠ TẦNG
THÁI NGUYÊN



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Tài Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

Cao độ thiết kế				33.14	30.32	30.32	30.32	30.34		30.40		30.37	30.34	30.32			34.55	30.92	30.92	30.92	30.94	31.00	30.94	30.92	30.92	Đai Nguyễn, ngày:.....tháng.....năm 20.....	
Khoảng cách lề thiết kế				2.12	0.40	0.40	0.40	0.75		2.75		0.75	0.44				2.72	0.40	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	1.04	Cán bộ thẩm tra:.....	
Cao độ tự nhiên	34.17	33.68	33.00	30.30	30.30	30.35	30.39	30.40	30.39	30.35	28.25						34.35	31.05	30.95	31.01	31.00	30.98	30.95	30.25	29.15	29.07	
Khoảng các lề tự nhiên	4.20	5.00	1.30	1.10	2.40	1.00	2.20	1.70	3.20	7.90							5.00	1.80	1.00	1.90	1.50	1.50	1.60	1.20	10.00	0.70	

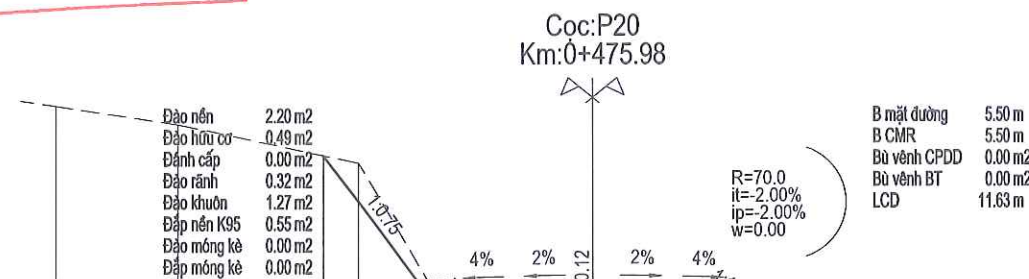
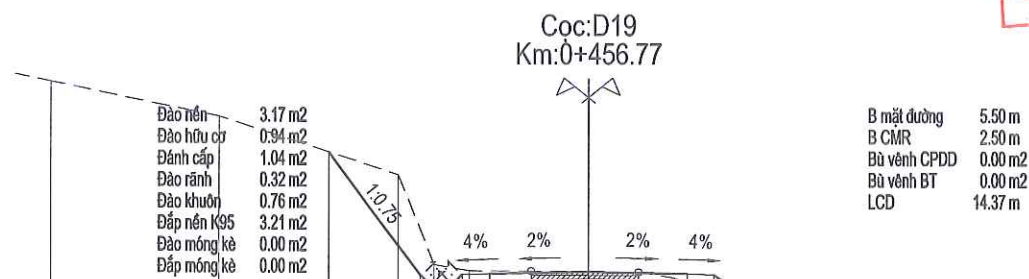
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
3.80

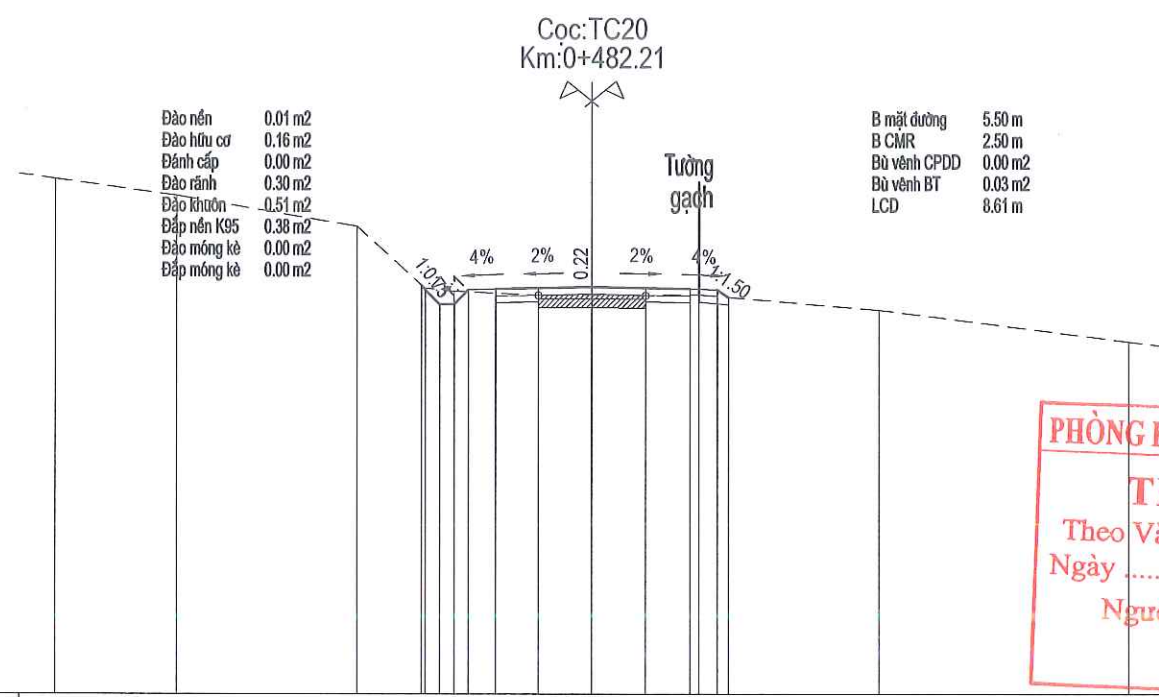
Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:



Cao độ thiết kế			33.96	30.56	30.16	30.18	30.58	30.64	30.58	30.56	28.15
Khoảng cách lề thiết kế			2.56	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	3.61	
Cao độ tự nhiên	35.91	34.95	33.33	30.83	30.83	30.66	30.65	30.64	30.63	30.47	28.82 28.15
Khoảng các lề tự nhiên		4.70	5.00	1.00	1.00	1.70	1.60	1.40	1.00	3.60	0.80 8.20

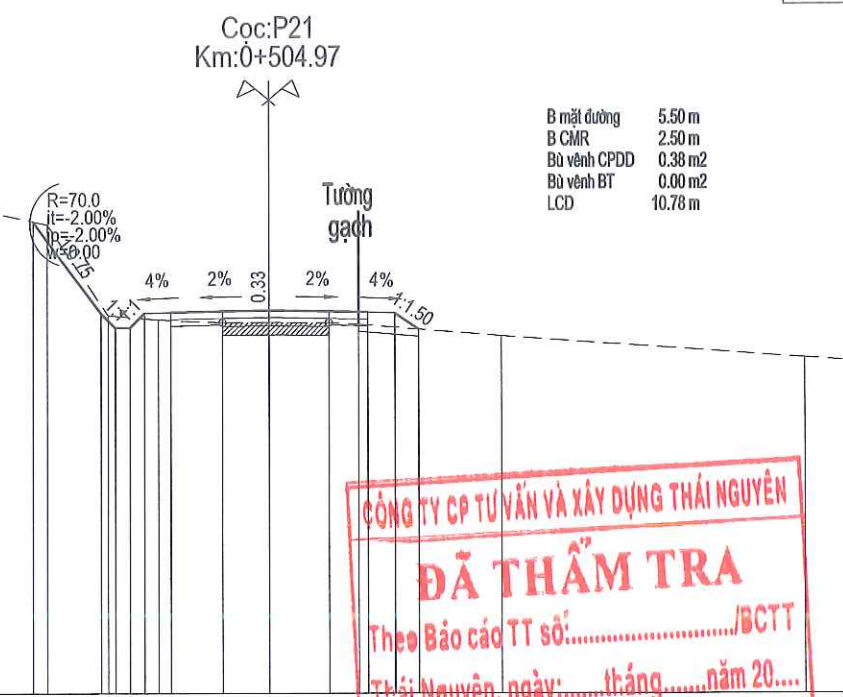
[illegible]



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

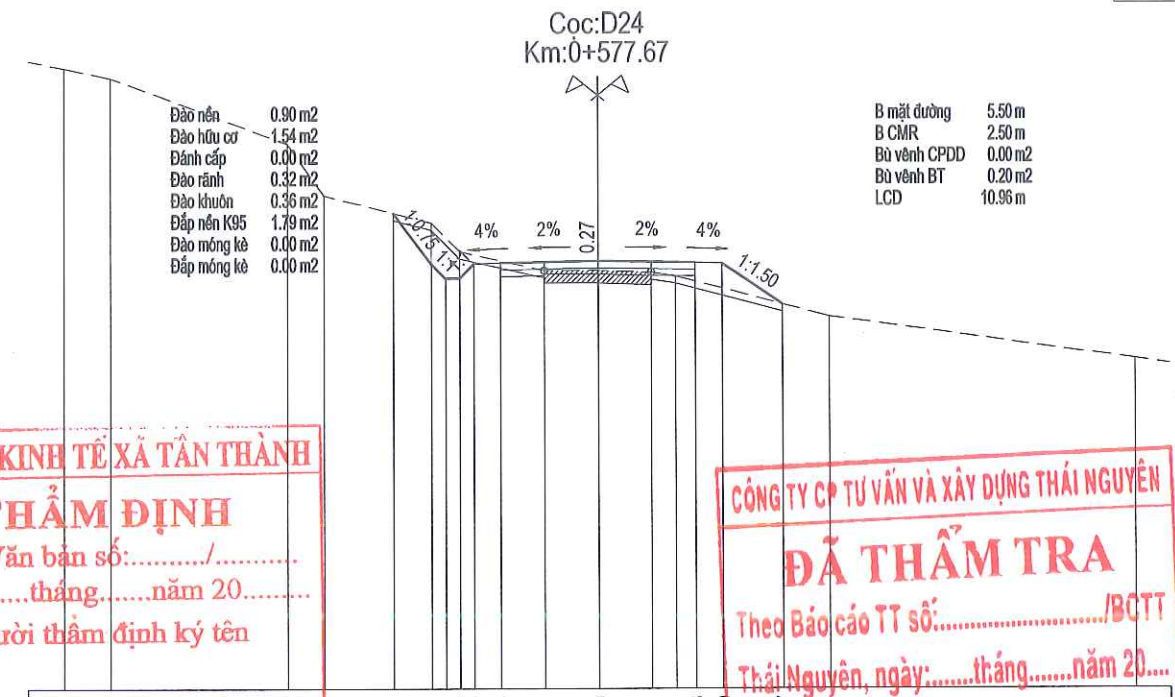
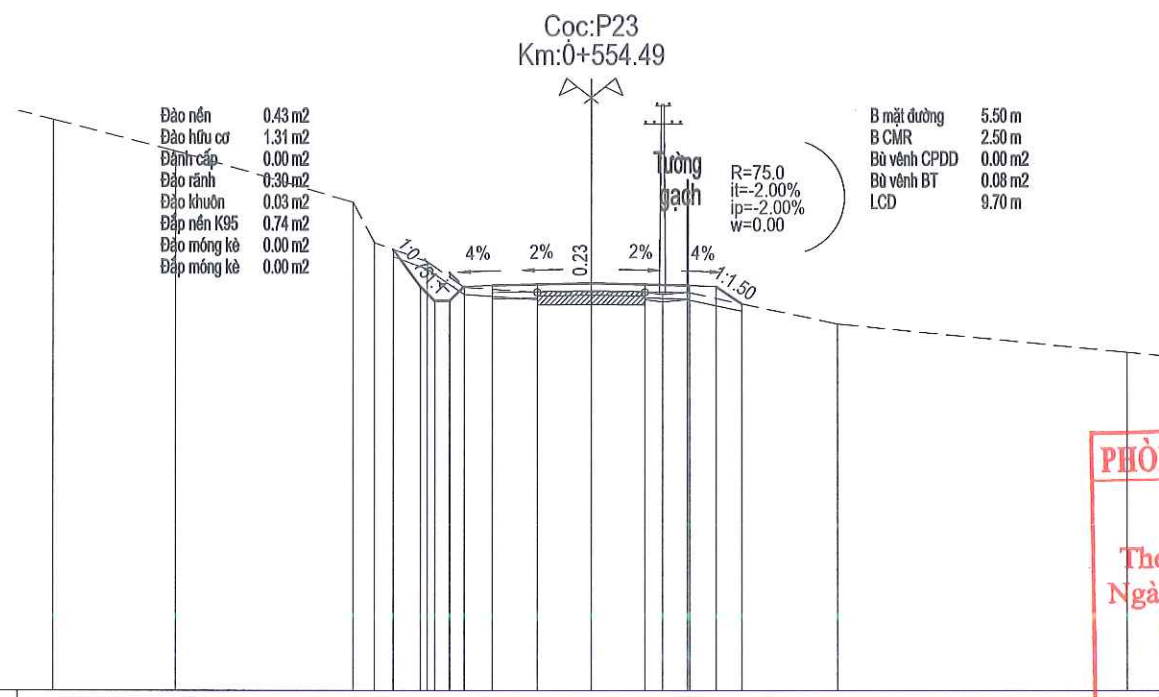


CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:/BCTT
Thái Nguyên, ngày:tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:

Cao độ thiết kế					31.38	31.39	31.40	31.41	31.42	31.43	31.44	31.45	31.46	31.47	31.48	31.49	31.50	31.51	31.52	31.53	31.54	31.55	31.56	31.57	31.58	31.59	31.60	31.61	31.62	31.63	31.64	31.65	31.66	31.67	31.68	31.69	31.70	31.71	31.72	31.73	31.74	31.75	31.76	31.77	31.78	31.79	31.80	31.81	31.82	31.83	31.84	31.85	31.86	31.87	31.88	31.89	31.90	31.91	31.92	31.93	31.94	31.95	31.96	31.97	31.98	31.99	32.00	32.01	32.02	32.03	32.04	32.05	32.06	32.07	32.08	32.09	32.10	32.11	32.12	32.13	32.14	32.15	32.16	32.17	32.18	32.19	32.20	32.21	32.22	32.23	32.24	32.25	32.26	32.27	32.28	32.29	32.30	32.31	32.32	32.33	32.34	32.35	32.36	32.37	32.38	32.39	32.40	32.41	32.42	32.43	32.44	32.45	32.46	32.47	32.48	32.49	32.50	32.51	32.52	32.53	32.54	32.55	32.56	32.57	32.58	32.59	32.60	32.61	32.62	32.63	32.64	32.65	32.66	32.67	32.68	32.69	32.70	32.71	32.72	32.73	32.74	32.75	32.76	32.77	32.78	32.79	32.80	32.81	32.82	32.83	32.84	32.85	32.86	32.87	32.88	32.89	32.90	32.91	32.92	32.93	32.94	32.95	32.96	32.97	32.98	32.99	33.00	33.01	33.02	33.03	33.04	33.05	33.06	33.07	33.08	33.09	33.10	33.11	33.12	33.13	33.14	33.15	33.16	33.17	33.18	33.19	33.20	33.21	33.22	33.23	33.24	33.25	33.26	33.27	33.28	33.29	33.30	33.31	33.32	33.33	33.34	33.35	33.36	33.37	33.38	33.39	33.40	33.41	33.42	33.43	33.44	33.45	33.46	33.47	33.48	33.49	33.50	33.51	33.52	33.53	33.54	33.55	33.56	33.57	33.58	33.59	33.60	33.61	33.62	33.63	33.64	33.65	33.66	33.67	33.68	33.69	33.70	33.71	33.72	33.73	33.74	33.75	33.76	33.77	33.78	33.79	33.80	33.81	33.82	33.83	33.84	33.85	33.86	33.87	33.88	33.89	33.90	33.91	33.92	33.93	33.94	33.95	33.96	33.97	33.98	33.99	34.00	34.01	34.02	34.03	34.04	34.05	34.06	34.07	34.08	34.09	34.10	34.11	34.12	34.13	34.14	34.15	34.16	34.17	34.18	34.19	34.20	34.21	34.22	34.23	34.24	34.25	34.26	34.27	34.28	34.29	34.30	34.31	34.32	34.33	34.34	34.35	34.36	34.37	34.38	34.39	34.40	34.41	34.42	34.43	34.44	34.45	34.46	34.47	34.48	34.49	34.50	34.51	34.52	34.53	34.54	34.55	34.56	34.57	34.58	34.59	34.60	34.61	34.62	34.63	34.64	34.65	34.66	34.67	34.68	34.69	34.70	34.71	34.72	34.73	34.74	34.75	34.76	34.77	34.78	34.79	34.80	34.81	34.82	34.83	34.84	34.85	34.86	34.87	34.88	34.89	34.90	34.91	34.92	34.93	34.94	34.95	34.96	34.97	34.98	34.99	35.00	35.01	35.02	35.03	35.04	35.05	35.06	35.07	35.08	35.09	35.10	35.11	35.12	35.13	35.14	35.15	35.16	35.17	35.18	35.19	35.20	35.21	35.22	35.23	35.24	35.25	35.26	35.27	35.28	35.29	35.30	35.31	35.32	35.33	35.34	35.35	35.36	35.37	35.38	35.39	35.40	35.41	35.42	35.43	35.44	35.45	35.46	35.47	35.48	35.49	35.50	35.51	35.52	35.53	35.54	35.55	35.56	35.57	35.58	35.59	35.60	35.61	35.62	35.63	35.64	35.65	35.66	35.67	35.68	35.69	35.70	35.71	35.72	35.73	35.74	35.75	35.76	35.77	35.78	35.79	35.80	35.81	35.82	35.83	35.84	35.85	35.86	35.87	35.88	35.89	35.90	35.91	35.92	35.93	35.94	35.95	35.96	35.97	35.98	35.99	36.00	36.01	36.02	36.03	36.04	36.05	36.06	36.07	36.08	36.09	36.10	36.11	36.12	36.13	36.14	36.15	36.16	36.17	36.18	36.19	36.20	36.21	36.22	36.23	36.24	36.25	36.26	36.27	36.28	36.29	36.30	36.31	36.32	36.33	36.34	36.35	36.36	36.37	36.38	36.39	36.40	36.41	36.42	36.43	36.44	36.45	36.46	36.47	36.48	36.49	36.50	36.51	36.52	36.53	36.54	36.55	36.56	36.57	36.58	36.59	36.60	36.61	36.62	36.63	36.64	36.65	36.66	36.67	36.68	36.69	36.70	36.71	36.72	36.73	36.74	36.75	36.76	36.77	36.78	36.79	36.80	36.81	36.82	36.83	36.84	36.85	36.86	36.87	36.88	36.89	36.90	36.91	36.92	36.93	36.94	36.95	36.96	36.97	36.98	36.99	37.00	37.01	37.02	37.03	37.04	37.05	37.06	37.07	37.08	37.09	37.10	37.11	37.12	37.13	37.14	37.15	37.16	37.17	37.18	37.19	37.20	37.21	37.22	37.23	37.24	37.25	37.26	37.27	37.28	37.29	37.30	37.31	37.32	37.33	37.34	37.35	37.36	37.37	37.38	37.39	37.40	37.41	37.42	37.43	37.44	37.45	37.46	37.47	37.48	37.49	37.50	37.51	37.52	37.53	37.54	37.55	37.56	37.57	37.58	37.59	37.60	37.61	37.62	37.63	37.64	37.65	37.66	37.67	37.68	37.69	37.70	37.71	37.72	37.73	37.74	37.75	37.76	37.77	37.78	37.79	37.80	37.81	37.82	37.83	37.84	37.85	37.86	37.87	37.88	37.89	37.90	37.91	37.92	37.93	37.94	37.95	37.96	37.97	37.98	37.99	38.00	38.01	38.02	38.03	38.04	38.05	38.06	38.07	38.08	38.09	38.10	38.11	38.12	38.13	38.14	38.15	38.16	38.17	38.18	38.19	38.20	38.21	38.22	38.23	38.24	38.25	38.26	38.27	38.28	38.29	38.30	38.31	38.32	38.33	38.34	38.35	38.36	38.37	38.38	38.39	38.40	38.41	38.42	38.43	38.44	38.45	38.46	38.47	38.48	38.49	38.50	38.51	38.52	38.53	38.54	38.55	38.56	38.57	38.58	38.59	38.60	38.61	38.62	38.63	38.64	38.65	38.66	38.67	38.68	38.69	38.70	38.71	38.72	38.73	38.74	38.75	38.76	38.77	38.78	38.79	38.80	38.81	38.82	38.83	38.84	38.85	38.86	38.87	38.88	38.89	38.90	38.91	38.92	38.93	38.94	38.95	38.96	38.97	38.98	38.99	39.00	39.01	39.02	39.03	39.04	39.05	39.06	39.07	39.08	39.09	39.10	39.11	39.12	39.13	39.14	39.15	39.16	39.17	39.18	39.19	39.20	39.21	39.22	39.23	39.24	39.25	39.26	39.27	39.28	39.29	39.30	39.31	39.32	39.33	39.34	39.35	39.36	39.37	39.38	39.39	39.40	39.41	39.42	39.43	39.44	39.45	39.46	39.47	39.48	39.49	39.50	39.51	39.52	39.53	39.54	39.55	39.56	39.57	39.58	39.59	39.60	39.61	39.62	39.63	39.64	39.65	39.66	39.67	39.68	39.69	39.70	39.71	39.72	39.73	39.74	39.75	39.76	39.77	39.78	39.79	39.80	39.81	39.82	39.83	39.84	39.85	39.86	39.87	39.88	39.89	39.90	39.91	39.92	39.93	39.94	39.95	39.96	39.97	39.98	39.99	40.00	40.01	40.02	40.03	40.04	40.05	40.06	40.07	40.08	40.09	40.10	40.11	40.12	40.13	40.14	40.15	40.16	40.17	40.18	40.19	40.20	40.21	40.22	40.23	40.24	40.25	40.26	40.27	40.28	40.29	40.30	40.31	40.32	40.33	40.34	40.35	40.36	40.37	40.38	40.39	40.40	40.41	40.42	40.43	40.44	40.45	40.46	40.47	40.48	40.49	40.50	40.51	40.52	40.53	40.54	40.55	40.56	40.57	40.58	40.59	40.60	40.61	40.62	40.63	40.64	40.65	40.66	40.67	40.68	40.69	40.70	40.71	40.72	40.73	40.74	40.75	40.76	40.77	40.78	40.79	40.80	40.81	40.82	40.83	40.84	40.85	40.86	40.87	40.88	40.89	40.90	40.91	40.92	40.93	40.94	40.95	40.96	40.97	40.98	40.99	41.00	41.01	41.02	41.03	41.04	41.05	41.06	41.07	41.08	41.09	41.10	41.11	41.12	41.13	41.14	41.15	41.16	41.17	41.18	41.19	41.20	41.21	41.22	41.23	41.24	41.25	41.26	41.27	41.28	41.29	41.30	41.31	41.32	41.33	41.34	41.35	41.36	41.37	41.38	41.39	41.40	41.41	41.42	41.43	41.44	41.45	41.46	41.47	41.48	41.49	41.50	41.51	41.52	41.53	41.54	41.55	41.56	41.57	41.58	41.59	41.60	41.61	41.62	41.63	41.64	41.65	41.66	41.67	41.68	41.69	41.70	41.71	41.72	41.73	41.74	41.75	41.76	41.77	41.78	41.79	41.80	41.81	41.82	41.83	41.84	41.85	41.86	41.87	41.88	41.89	41.90	41.91	41.92	41.93	41.94	41.95	41.96	41.97	41.98	41.99	42.00	42.01	42.02	42.03	42.04	42.05	42.06	42.07	42.08	42.09	42.10	42.11	42.12	42.13	42.14	42.15	42.16	42.17	42.18	42.19	42.20	42.21	42.22	42.23	42.24	42.25	42.26	42.27	42.28	42.29	42.30	42.31	42.32	42.33	42.34	42.35	42.36	42.37	42.38	42.39	42.40	42.41	42.42	42.43	42.44	42.45	42.46	42.47	42.48	42.49	42.50	42.51	42.52	42.53	42.54	42.55	42.56	42.57	42.58	42.59	42.60	42.61	42.62	42.63	42.64	42.65	42.66	42.67	42.68	42.69	42.70	42.71	42.72	42.73	42.74	42.75	42.76	42.77	42.78	42.79	42.80	42.81	42.82	42.83	42.84	42.85	42.86	42.87	42.88	42.89	42.90	42.91	42.92	42.93	42.94	42.95	42.96	42.97	42.98	42.99	43.00	43.01	43.02	43.03	43.04	43.05	43.06	43.07	43.08	43.09	43.10	43.11	43.12	43.13	43.14	43.15	43.16	43.17	43.18	43.19	43.20	43.21	43.22	43.23	43.24	43.25	43.26	43.27	43.28	43.29	43.30	43.31	43.32	43.33	43.34	43.35	43.36	43.37	43.38	43.39	43.40	43.41	43.42	43.43	43.44	43.45	43.46	43.47	43.48	43.49	43.50	43.51	43.52	43.53	43.54	43.550
-----------------	--	--	--	--	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	--------



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

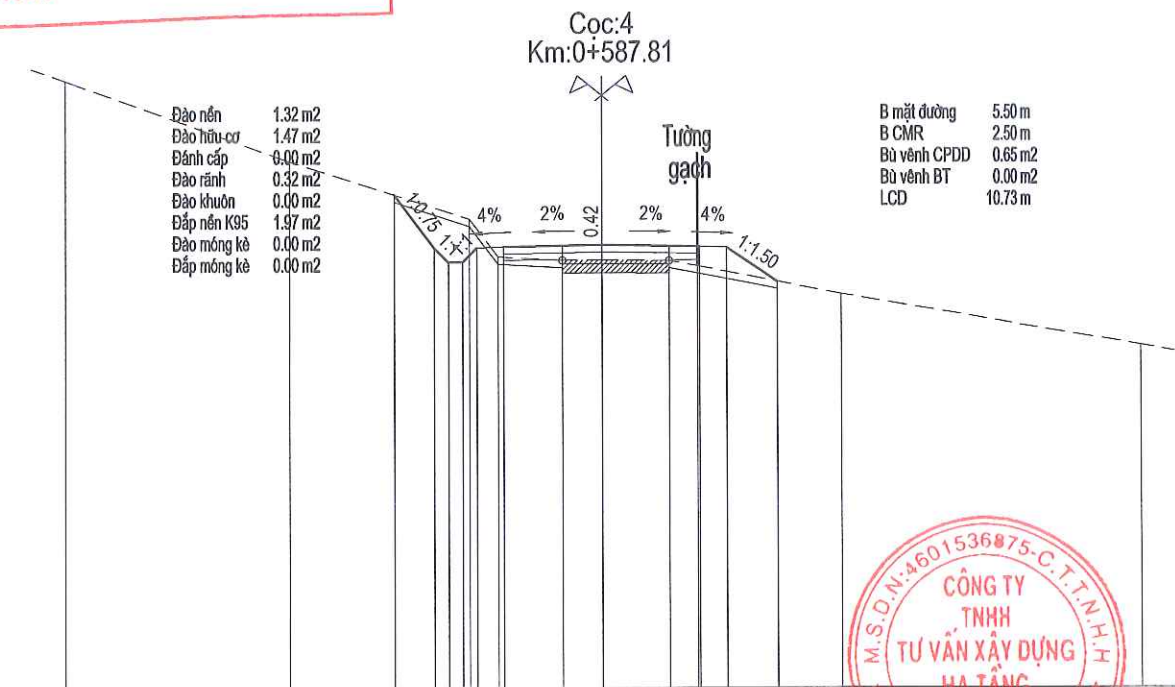
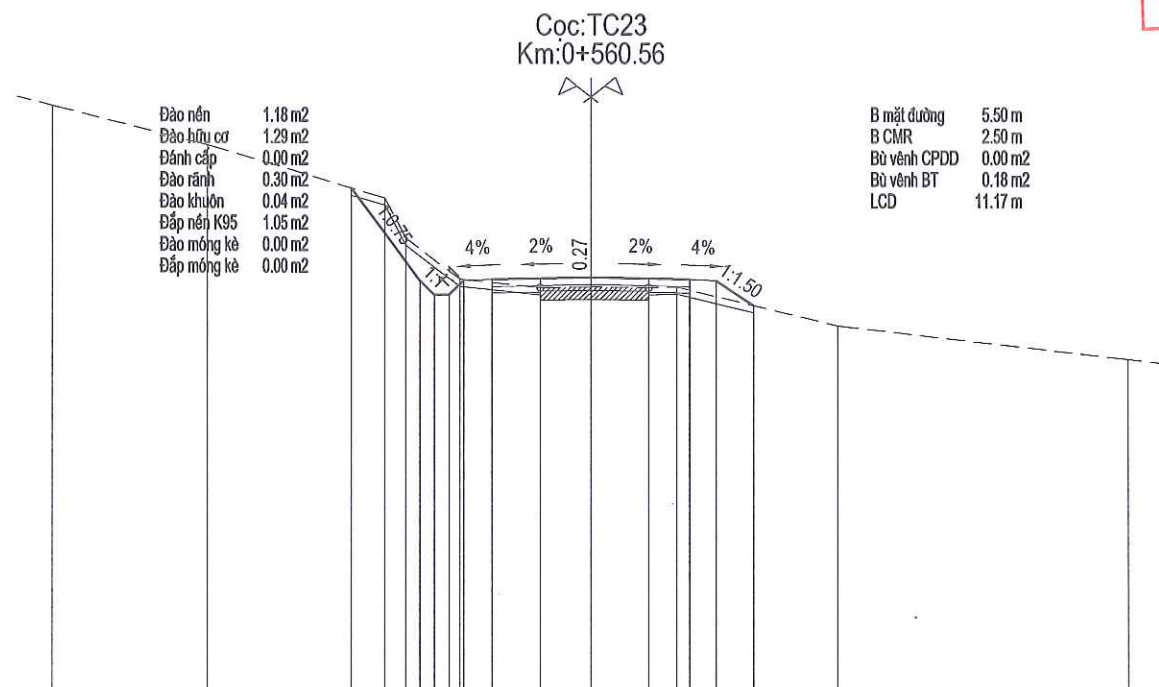
Cao độ thiết kế				34.27	33.25	33.25	33.27		33.33	33.27	33.25	32.76	
Khoảng cách lề thiết kế				0.77	0.40	0.40	0.75		2.75	2.75	0.75	0.73	
Cao độ tự nhiên	37.87	37.00	35.58	34.46	33.93	33.22	33.08	33.10	33.08	33.02	33.08	32.20	31.41
Khoảng các lề tự nhiên	3.40	5.00	0.60	1.50	1.00	2.00	1.50	1.50	0.50	0.70	4.20	8.10	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

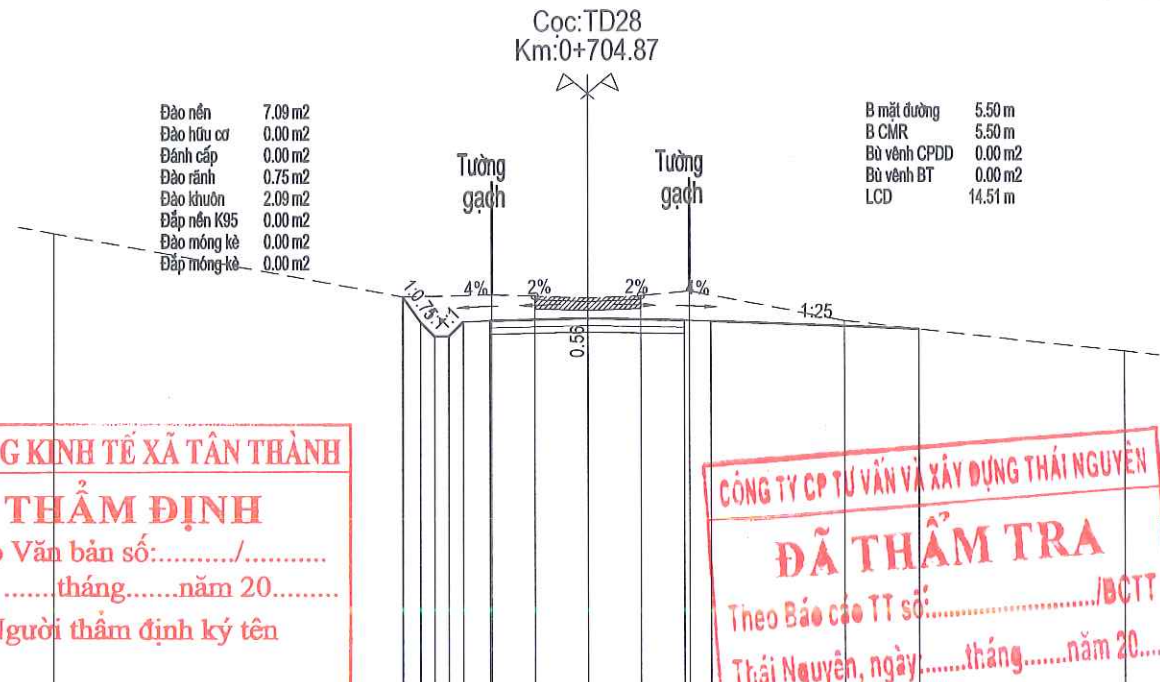
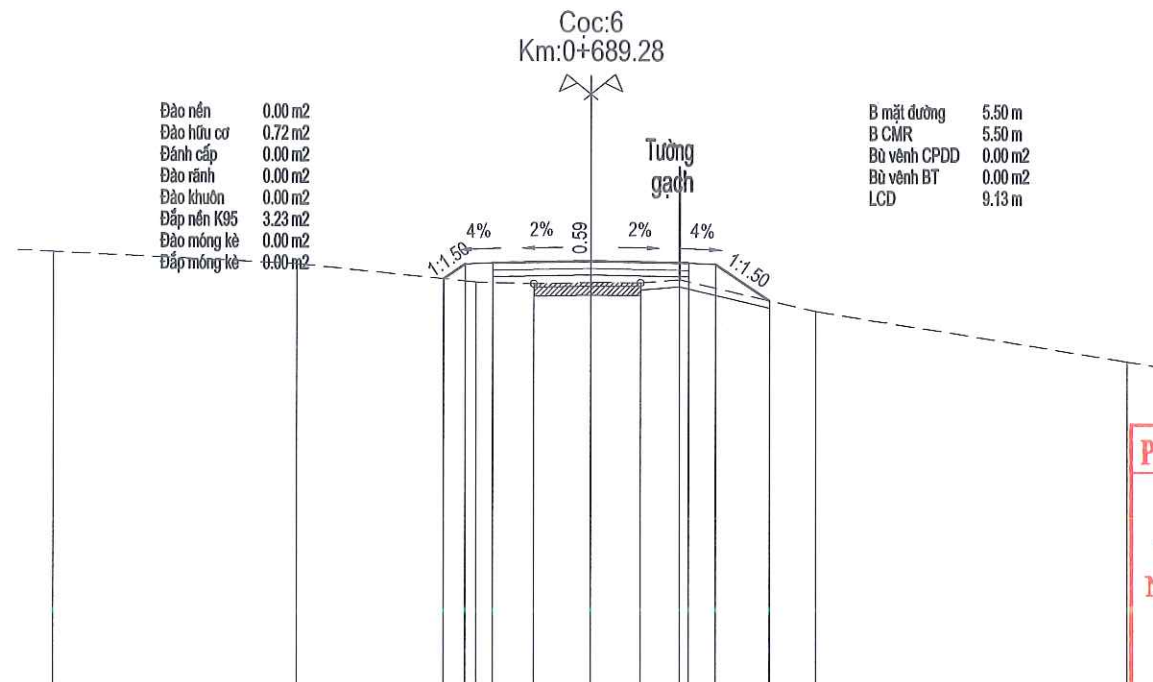


Cao độ thiết kế				35.95	33.38	33.38	33.41		33.47	33.41	33.38	32.69	
Khoảng cách lề thiết kế				1.93	0.40	0.40	0.75		2.75	2.75	0.75	1.04	
Cao độ tự nhiên	38.24	37.15	35.68	34.57	33.42	33.18	33.20	33.18	33.20	33.12		31.18	
Khoảng các lề tự nhiên	4.30	5.00	0.60	1.50	2.20	1.40	1.60	0.80	4.50	8.10			

Cao độ thiết kế				35.73	34.25	33.25	33.28		34.33	34.28	34.25	33.30	
Khoảng cách lề thiết kế				1.11	0.40	0.40	0.75		2.75	2.75	0.75	1.42	
Cao độ tự nhiên	38.90	36.66	35.05	34.00	33.90	33.91	33.89	33.74	32.95			31.52	
Khoảng các lề tự nhiên	6.30	5.00	0.80	1.80	1.10	1.90	0.80	4.00	8.30				

M.S.D.N:4601536875-C.T.T.N.H.T

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

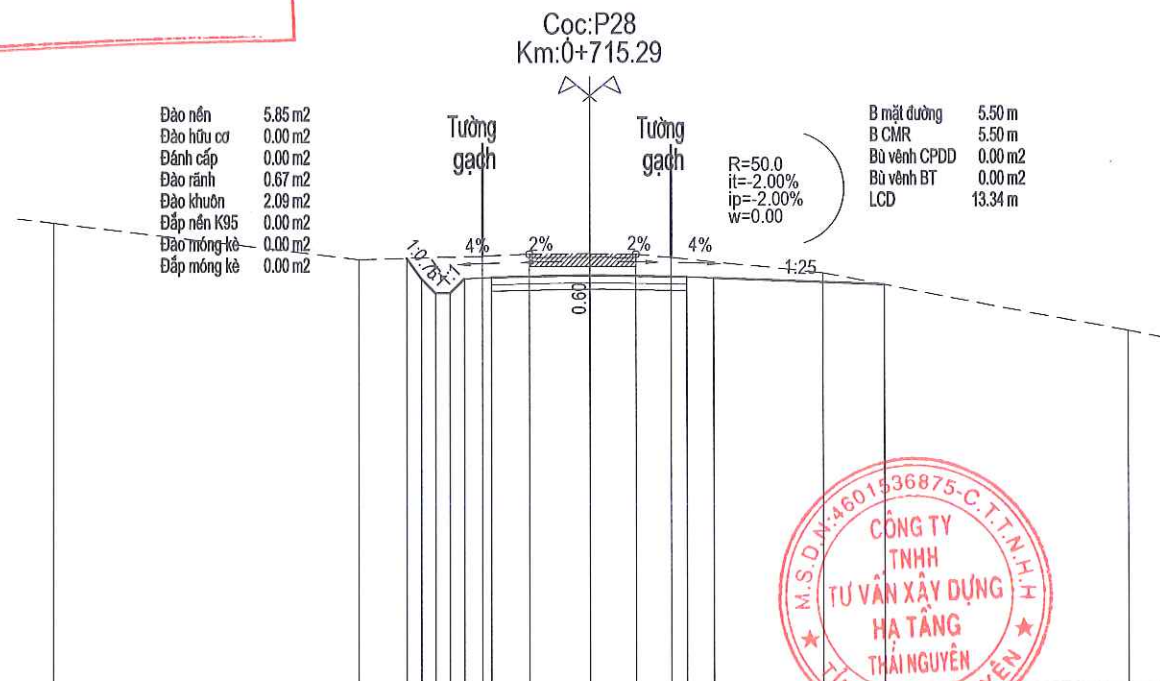
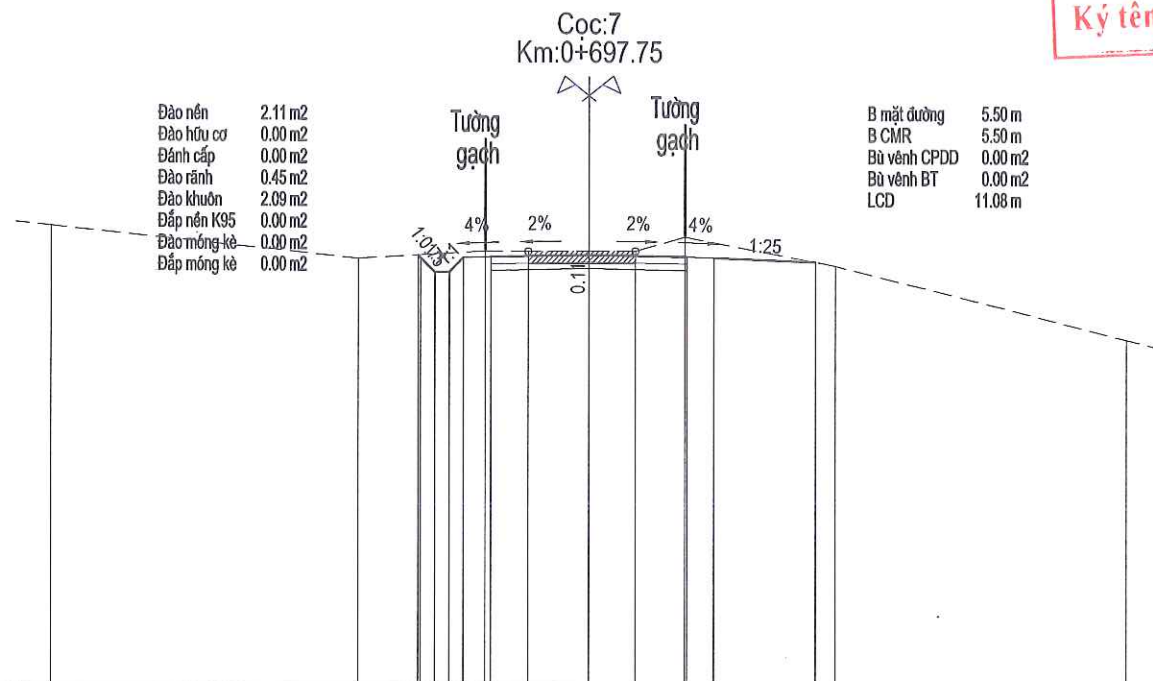


PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:.....

Cao độ thiết kế		36.35	36.76	36.79	36.84	36.79	36.76	35.75		37.85	37.15	37.18	37.24	37.18	37.15	
Khoảng cách lề thiết kế		0.61	0.75	2.75	2.75	0.75	1.52			0.53	0.40	0.40	2.75	2.75	0.75	5.79
Cao độ tự nhiên	37.07	36.75	36.26	36.21	36.25	36.24	36.33	35.45		37.85	37.90	37.86	37.80	37.86	37.99	37.15
Khoảng cách lề tự nhiên		6.80	5.00	1.60	1.60	1.40	1.10	3.80	8.70	2.50	1.20	1.50	1.50	1.40	4.30	7.80

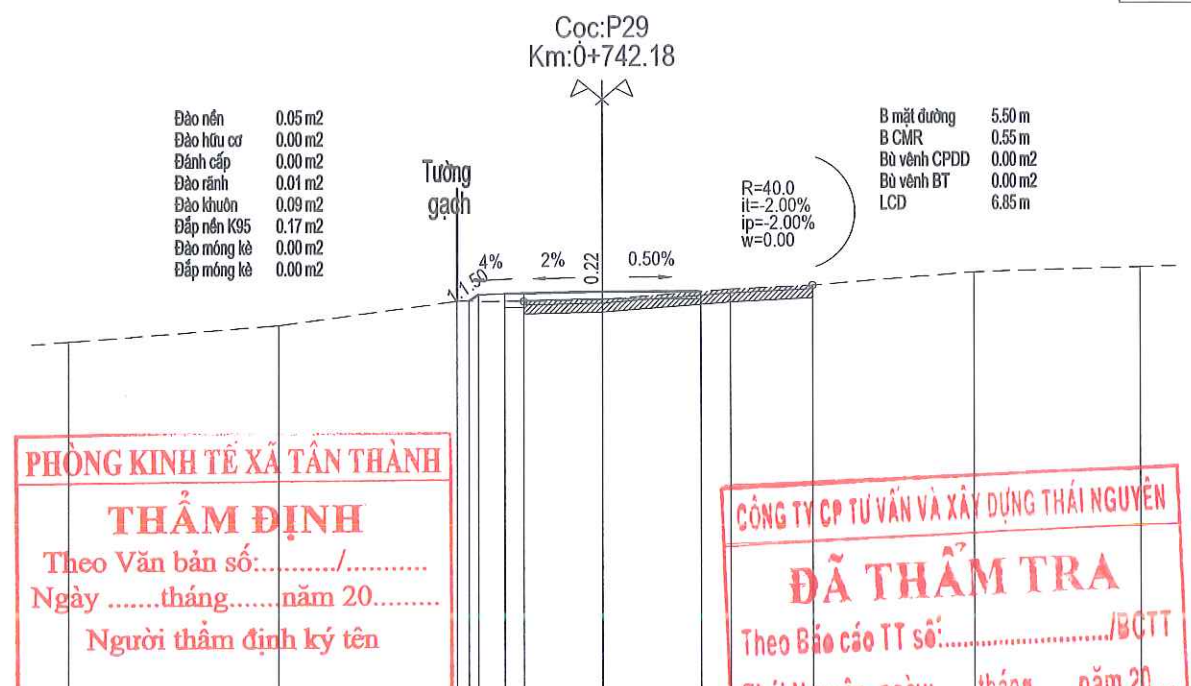
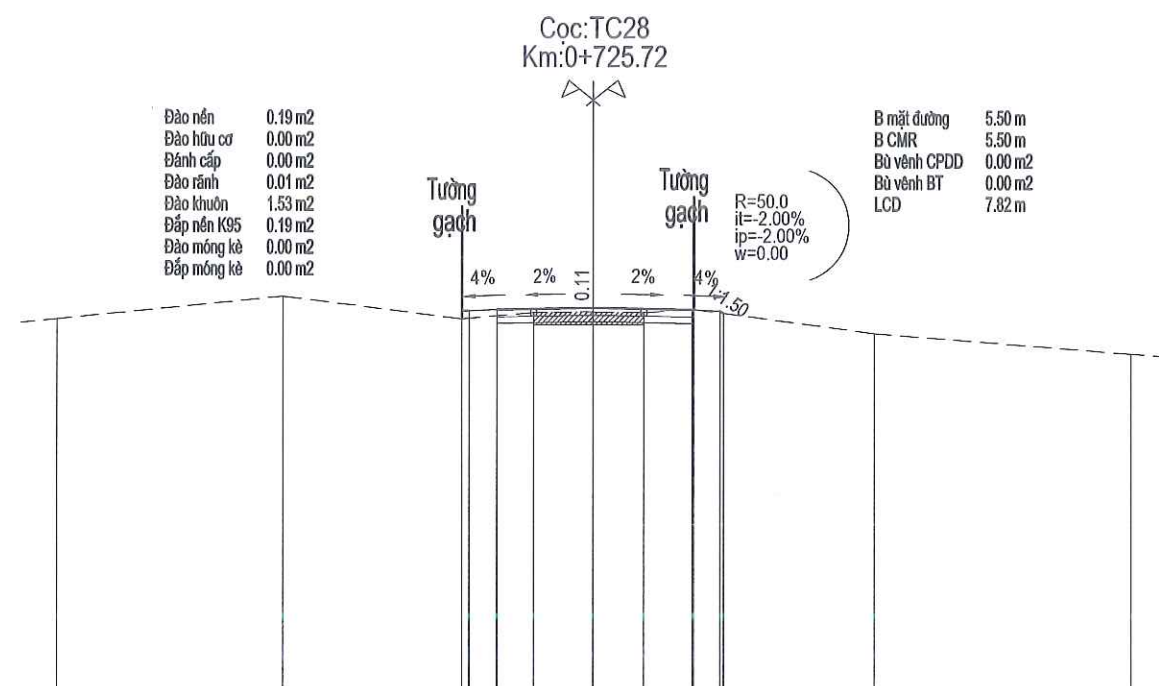
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRƯỞNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN
M.S.D.A:4601536875-C.T.T.N.H

Cao độ thiết kế		37.05	36.97	36.97	37.00	37.06	37.00	36.97	36.86	
Khoảng cách lề thiết kế		0.61	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	2.83	
Cao độ tự nhiên	37.84	36.95	37.16	37.15	37.17	37.16	37.55	36.75	34.70	
Khoảng cách lề tự nhiên		8.60	3.50	1.20	1.70	1.30	1.40	4.20	8.10	

38.97		37.95	38.04		38.09	38.10	38.08	37.99	37.55	35.94
0.43		0.40	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	4.71	
37.99		37.41	37.41	37.41	37.45	37.50	37.45	37.41	37.28	
8.50		3.50	1.30	1.70	1.30	1.00	4.20	8.50		



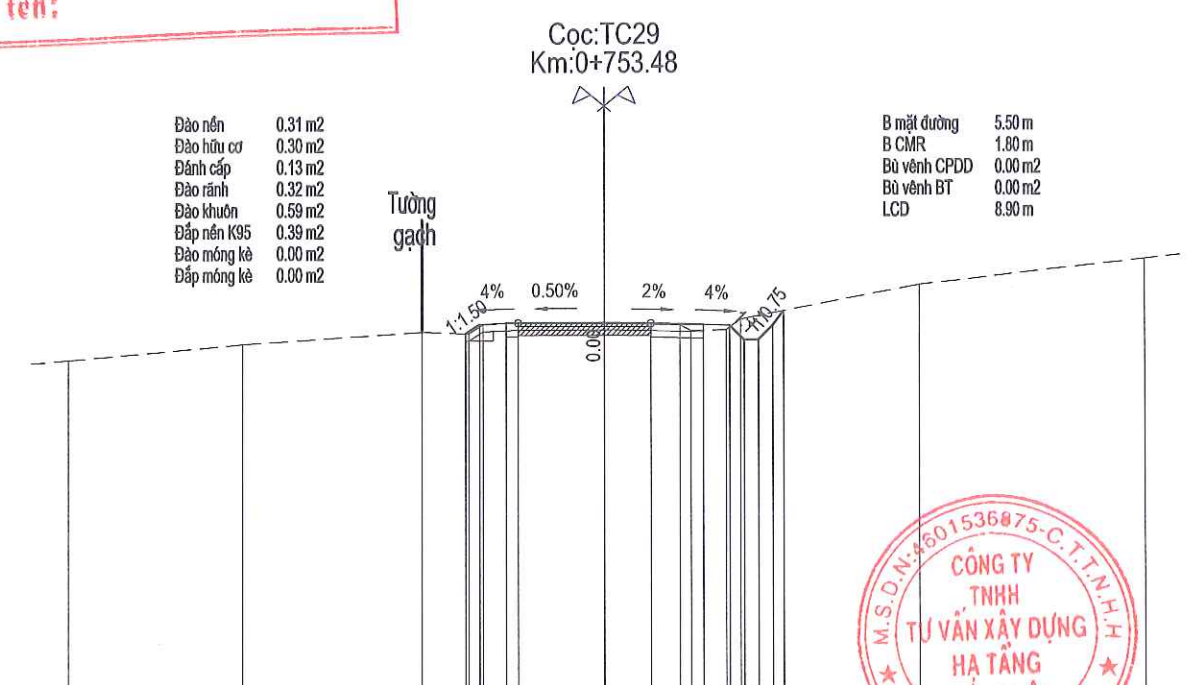
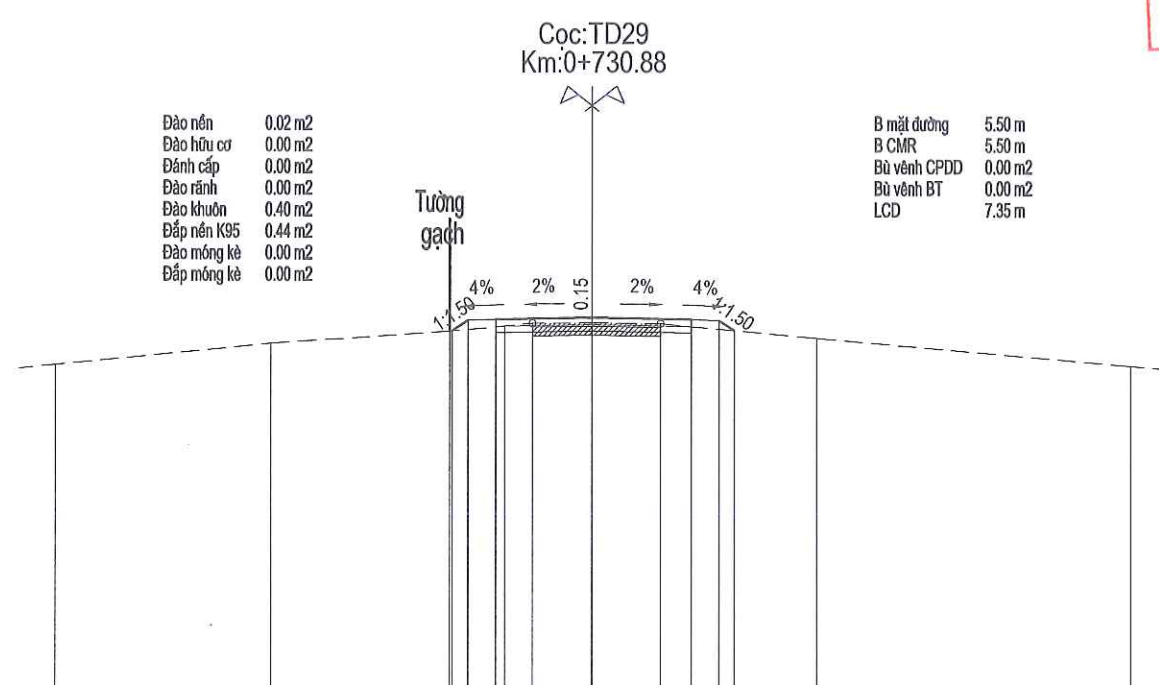
Cao độ thiết kế			37.63	37.66	37.71	37.66	37.63	37.56	
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	2.75	2.75	0.75	0.40		
Cao độ tự nhiên	37.38	38.02	37.40	37.58	37.60	37.58	37.67	37.00	36.44
Khoảng cách lề tự nhiên		6.30	5.00	2.00	1.70	1.40	1.40	5.00	7.20

Cao độ thiết kế			36.89	37.07	37.10	37.15	37.14		
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	2.75	2.75				
Cao độ tự nhiên	36.77	36.88	36.88	36.93	37.20	37.30	37.66	37.79	
Khoảng cách lề tự nhiên		1.90	2.20	3.60	2.30	4.50	4.60		

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:/BCTT
Thái Nguyên, ngày:tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Ký tên:



Cao độ thiết kế			37.22	37.51	37.54	37.60	37.54	37.51	37.23	
Khoảng cách lề thiết kế			0.44	0.75	2.75	2.75	0.75	0.42		
Cao độ tự nhiên	36.25	36.86	37.21	37.35	37.43	37.45	37.42	37.02	36.25	
Khoảng cách lề tự nhiên		6.00	5.00	1.50	0.80	1.70	1.90	4.30	8.80	

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

M.S.D.N: 4601536875-C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

Coc:8
Km:0+770.82

Đào nền	0.03 m2
Đào hữu cơ	0.45 m2
Đánh cấp	0.09 m2
Đào rãnh	0.00 m2
Đào khuôn	0.52 m2
Đắp nền K95	0.90 m2
Đào móng kê	0.00 m2
Đắp móng kê	0.00 m2

B mặt đường	5.50 m
B CMR	2.00 m
Bù vênh CPDD	0.00 m ²
Bù vênh BT	0.00 m ²
LCD	7.73 m

Đào nền	0.07 m2
Đào hữu cơ	0.43 m2
Đánh cấp	0.00 m2
Đào rãnh	0.00 m2
Đào khuôn	0.72 m2
Đắp nền K95	1.99 m2
Đào móng kê	0.00 m2
Đắp móng kê	0.00 m2

B mặt đường	5.50 m
B CMR	2.00 m
Bù vênh CPDD	0.00 m ²
Bù vênh BT	0.00 m ²
LCD	8.78 m

Coc:9=C2
Km:0+798.72

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

35.21 Báo cáo TT số:/BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cần bổ sung trả:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

Coc:D30
Km:0+786.26

Đào nền	0.01 m2
Đào hữu cơ	0.67 m2
Đánh cấp	0.00 m2
Đào rãnh	0.27 m2
Đào khuôn	0.58 m2
Đắp nền K95	0.34 m2
Đào móng kê	0.00 m2
Đắp móng kê	0.00 m2

B mặt đường	5.50 m
B CMR	2.50 m
Bù vênh CPDD	0.00 m2
Bù vênh BT	0.00 m2
LCD	8.45 m

Đào nền	0.07 m2
Đào hữu cơ	0.62 m2
Đánh cấp	0.00 m2
Đào rãnh	0.32 m2
Đào khuôn	0.60 m2
Đắp nền K95	0.00 m2
Đào móng kê	0.00 m2
Đắp móng kê	0.00 m2

B mặt đường	5.50 m
B CMR	2.00 m
Bù vênh CPDD	0.00 m ²
Bù vênh BT	0.00 m ²
LCD	10.83 m

Cọc:D31
Km:0+808.28

Cọc:11
Km:0+877.19

Đào nền 1.34 m²
Đào hữu cơ 0.78 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.64 m²
Đào khuôn 0.55 m²
Đắp nền K95 0.00 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 10.49 m

Đào nền 1.58 m²
Đào hữu cơ 0.83 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.32 m²
Đào khuôn 0.37 m²
Đắp nền K95 0.03 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

Cọc:TD33
Km:0+904.93

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 9.18 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../
Ngàythángnăm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

BẢ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....thángnăm 20.....
Cán bộ thẩm tra

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số:...../
Ngày:.....thángnăm 20.....
Ký tên:

Cao độ thiết kế		36.05	36.02	36.02	35.94	36.00	35.94	35.92	35.92	37.23		36.36	36.41	36.43	36.49	36.43	36.41	36.01	36.01	37.62	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.99		0.66	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.40	0.40	
Cao độ tự nhiên	36.36	36.15	36.00	35.98	36.00	35.98	35.94	37.15	37.15	37.44		36.33	36.47	36.49	36.48	36.33	36.29	37.36	37.36	38.64	
Khoảng các lẻ tự nhiên		7.00	5.00	1.20	1.80	1.70	1.50	1.10	5.00	5.70		2.70	8.30	1.90	2.10	1.40	0.70	0.60	5.00	6.60	

Cọc:12
Km:0+891.38

Đào nền 1.77 m²
Đào hữu cơ 0.83 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.32 m²
Đào khuôn 0.43 m²
Đắp nền K95 0.04 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 15.55 m

Đào nền 0.26 m²
Đào hữu cơ 0.62 m²
Đánh cấp 0.00 m²
Đào rãnh 0.29 m²
Đào khuôn 0.73 m²
Đắp nền K95 0.29 m²
Đắp móng kê 0.00 m²

Cọc:P33
Km:0+919.16

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m²
Bù vênh BT 0.00 m²
LCD 8.99 m

R=35.0
it=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

Cao độ thiết kế		36.03	36.29	36.31	36.37	36.31	36.29	36.29	37.69		
Khoảng cách lẻ thiết kế		6.30	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	1.05		
Cao độ tự nhiên	35.62	36.12	36.59	36.36	36.35	36.37	36.35	36.15	37.52	37.95	38.32
Khoảng các lẻ tự nhiên		6.30	4.50	1.40	0.80	2.00	1.50	1.50	0.80	5.00	6.20

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----



Cọc:P36
Km:1+22.04

Đào nền 0.17 m2
Đào hữu cơ 0.40 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.39 m2
Đắp nền K95 0.75 m2
Đào móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 10.24 m

R=50.0
it=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

Cọc:TD37
Km:1+30.3

Đào nền 0.07 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.34 m2
Đắp nền K95 0.84 m2
Đào móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 10.56 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:.....

Cao độ thiết kế			35.12	35.14	35.16	35.22	35.16	35.14	35.03			Người thẩm định ký tên		34.84	34.92	34.94	35.00	34.94	34.92	Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20.....							
Khoảng cách lề thiết kế			0.66	0.75	2.75	2.75	0.75	2.58						0.60	0.75	2.75	2.75	0.75	2.96	Cán bộ thẩm tra:.....							
Cao độ tự nhiên	34.12	34.67	35.13	34.91	34.90	35.20	35.22	35.20	34.94	34.78	35.32		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP	34.26	34.39	34.61	34.60	34.88	34.97	35.00	34.98	34.75	34.74	35.00	34.55	34.09	
Khoảng các lề tự nhiên		6.00	5.00	0.40	0.60	1.00	1.70	1.80	1.00	0.50	0.40	5.00	6.10	PHÊ DUYỆT	5.90	5.00	0.50	1.00	0.40	0.70	1.50	2.00	0.90	0.70	0.60	5.00	5.80

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cọc:TC36
Km:1+28.47

Đào nền 0.13 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.16 m2
Đào khuôn 0.51 m2
Đắp nền K95 0.94 m2
Đào móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 1.90 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 11.42 m

R=50.0
it=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

Cọc:C3
Km:1+44.29

Đào nền 0.00 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.72 m2
Đắp nền K95 0.58 m2
Đào móng kê 0.00 m2

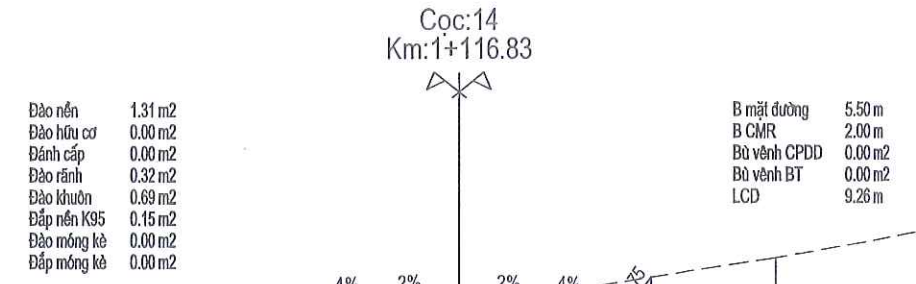
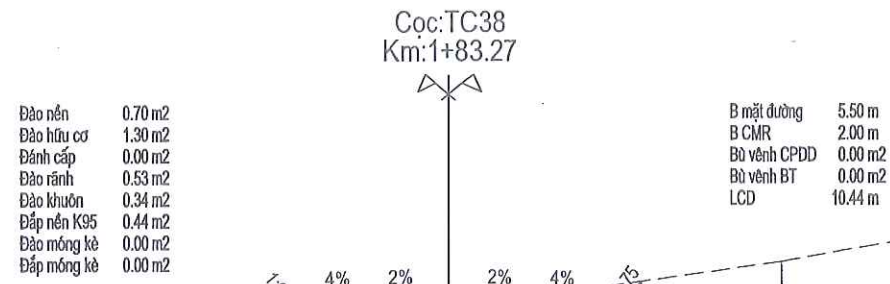
B mặt đường 5.50 m
B CMR 1.90 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.00 m

R=30.0
it=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

Cao độ thiết kế					34.95	35.02	35.04		35.10		35.04	35.02		34.86		
Khoảng cách lề thiết kế					0.60	0.75		2.75		2.75	0.75		3.82			
Cao độ tự nhiên	34.22		34.75		34.95	34.51	34.50	34.98	35.10		35.08	34.84	34.70	35.15	34.64	34.20
Khoảng các lề tự nhiên		5.90		5.00	0.40	1.00	0.30	0.80	1.60	2.00	0.90	1.00	0.60	5.00		5.50

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--





PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo II số:/BCTT

34.27
34.25
33.85
33.83
34.26
35.34

Phan Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

[illegible]

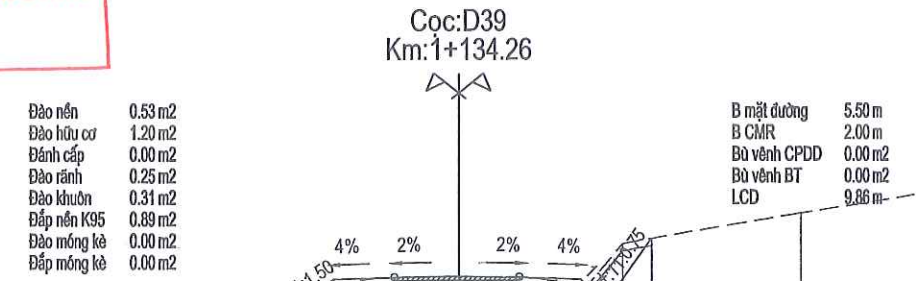
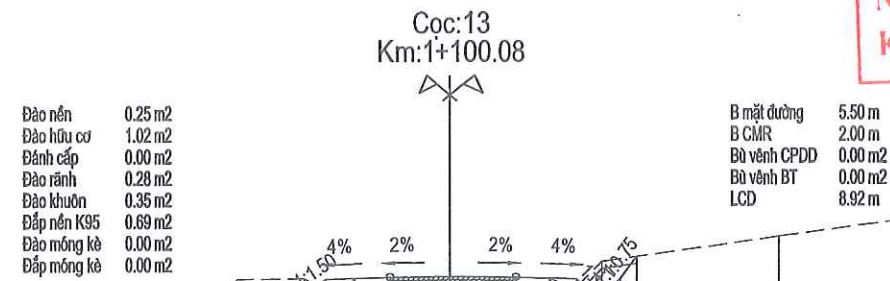
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

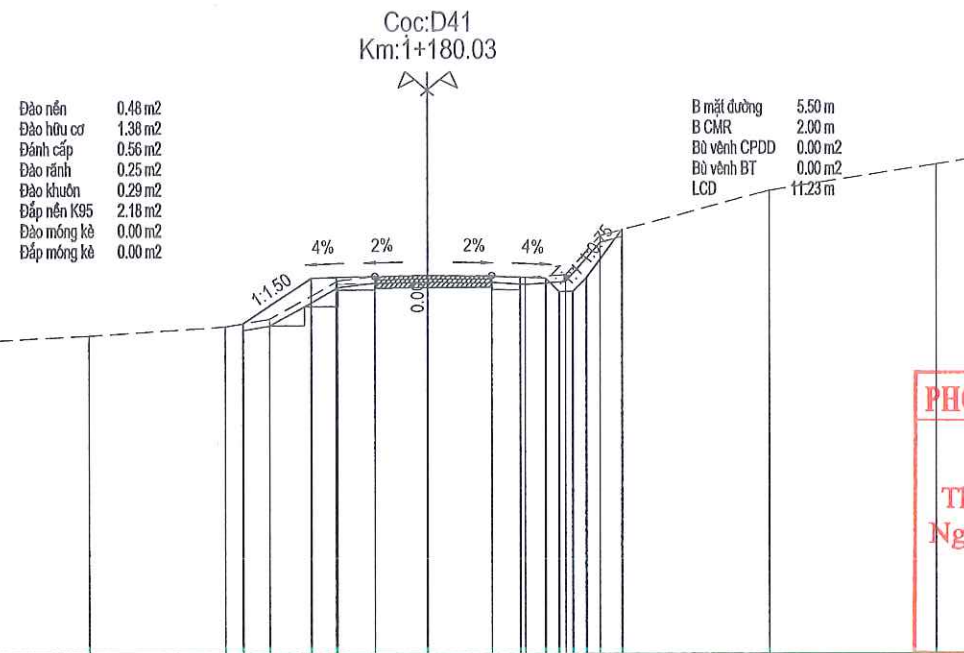
Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

[illegible]

7.50	1.00	2.60	1.20	0.90	1.80	1.70	0.80	1.20	1.00	5.00	5.30
32.58	32.67	33.36	33.65	34.30	34.38	34.40	34.39	34.30	34.15	35.30	36.15
			0.8	0.75	2.75		2.75	0.75	0.40	0.40	0.85
			33.77	34.32	34.34	34.40		34.34	34.32	33.92	33.92
									34.32	34.32	35.44

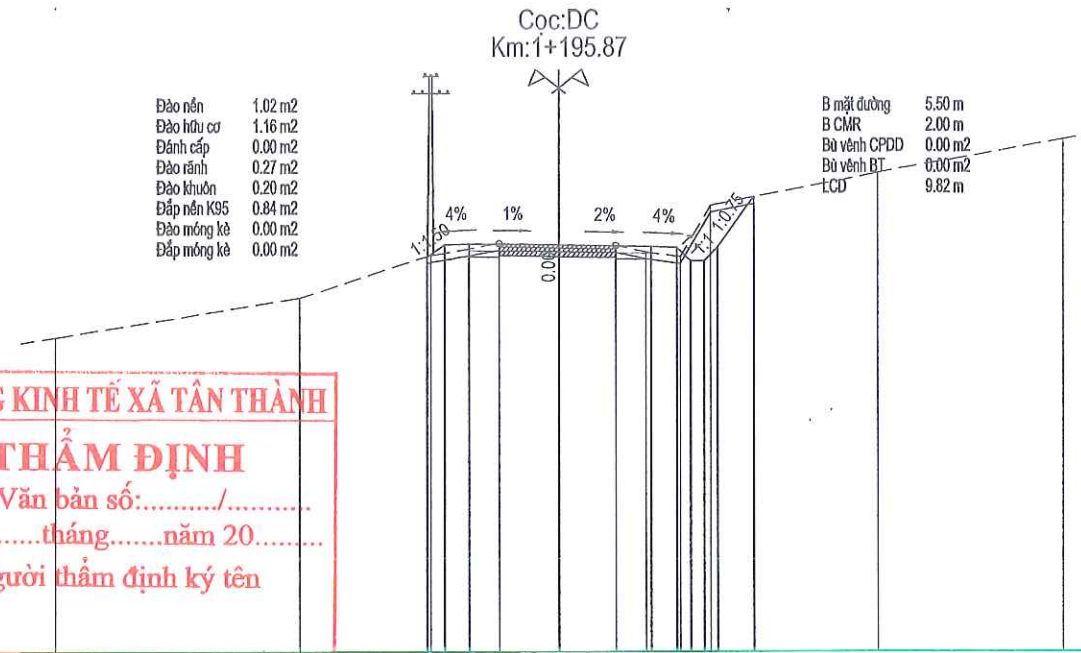


PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

Cao độ thiết kế			33.67	34.99	35.01	35.07	35.01	35.08	35.09	35.09	35.39	
Khoảng cách lề thiết kế				1.97	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	1.06	
Cao độ tự nhiên	33.09	33.32	33.58	33.80	34.91	35.04	35.07	35.06	35.00	35.08	36.22	37.54
Khoảng cách lề tự nhiên		5.00	4.00	1.30	2.00	1.10	1.60	1.90	1.00	1.20	1.00	5.00



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

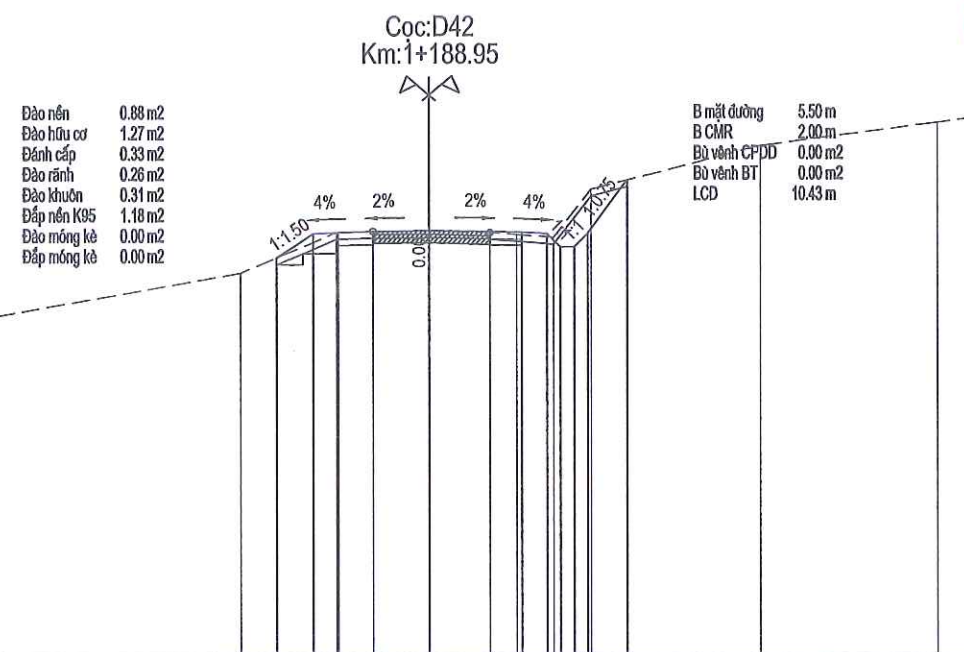
PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

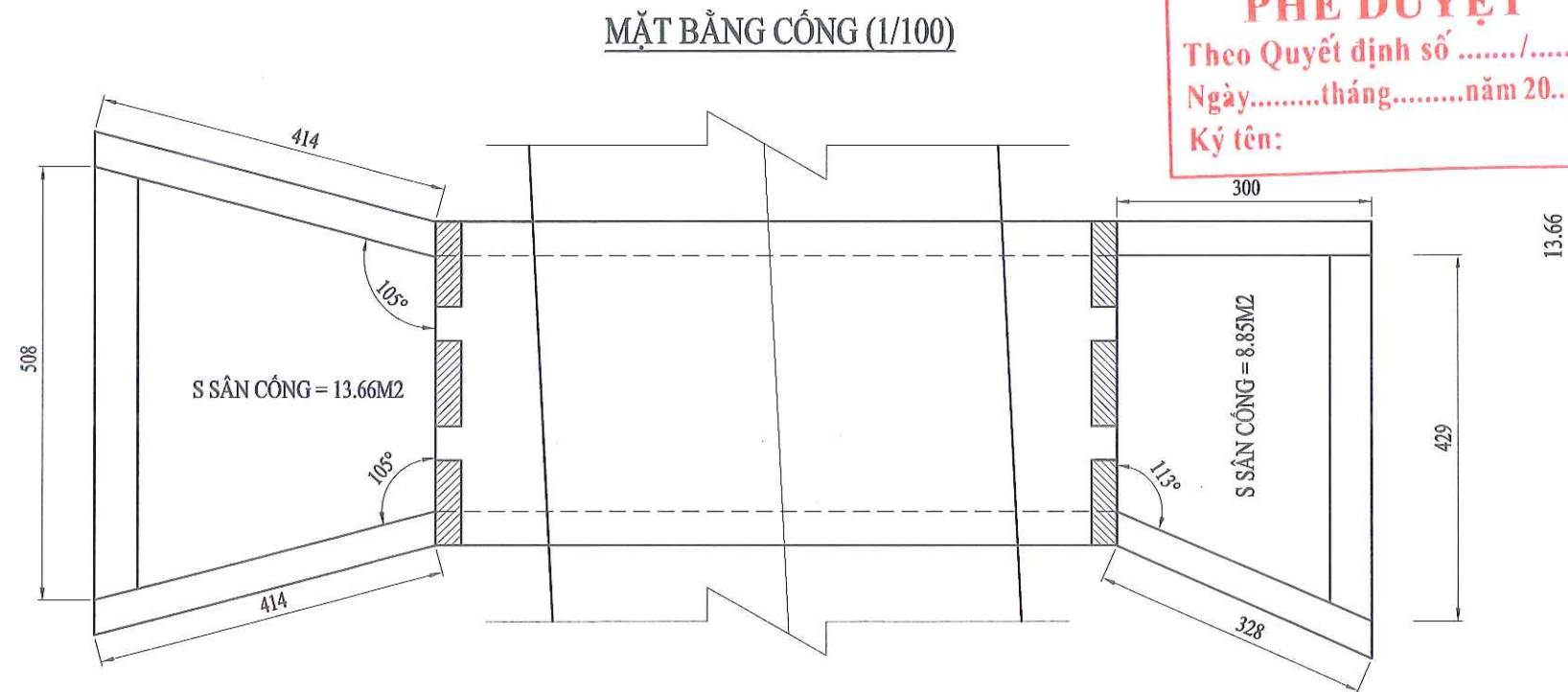
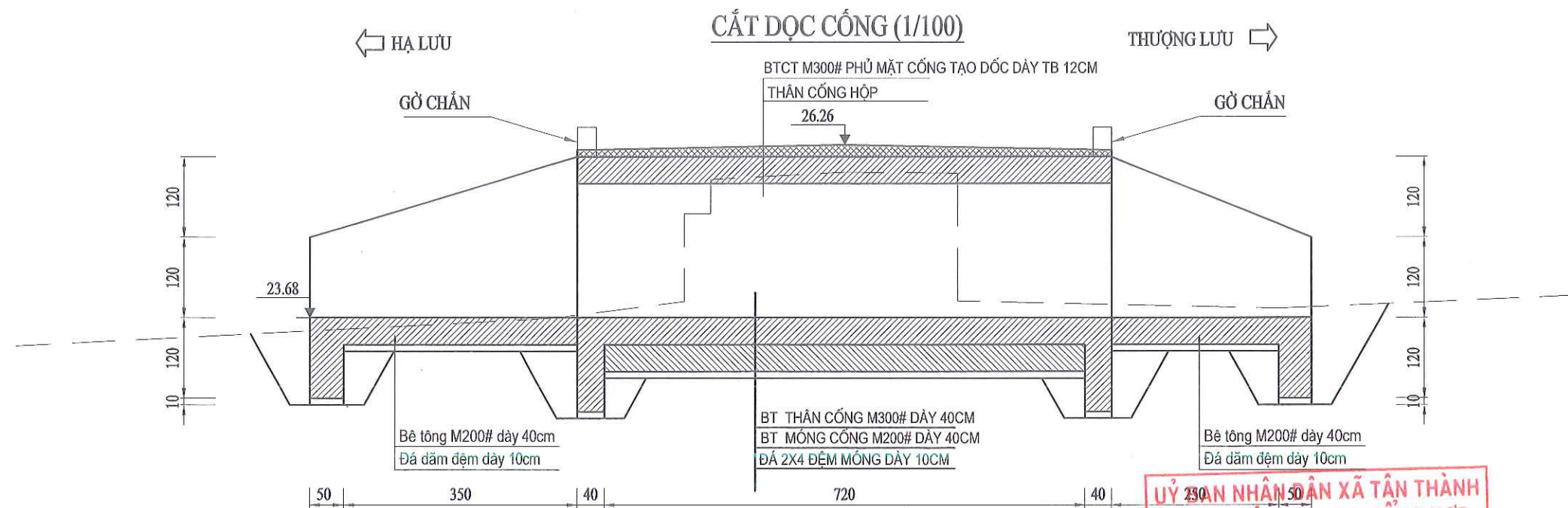
ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....



Cao độ thiết kế			34.73	35.44	35.46	35.52	35.46	35.44	35.44	35.44	36.99	
Khoảng cách lề thiết kế				1.06	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	1.17	
Cao độ tự nhiên	32.65	34.29	35.47	35.50	35.52	35.46	35.40	35.32	35.32	36.72	37.99	38.67
Khoảng cách lề tự nhiên		9.40	2.80	1.10	1.70	1.80	0.80	1.10	1.10	1.10	5.00	5.20

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC: HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THÀNH THẢO	TRẮC NGANG TUYẾN N2-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/200 Y: 1/200	BẢN VẼ: TN - 29 HOÀN THÀNH: 2026
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN			



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

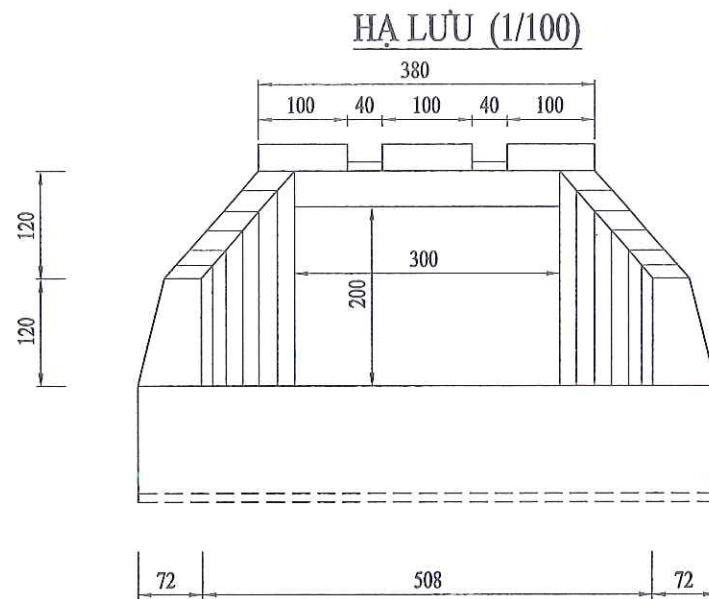
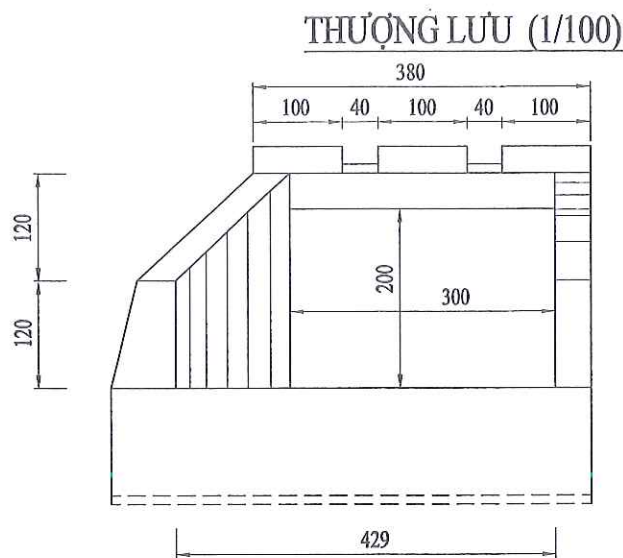
Người thẩm định ký tên

I. GHI CHÚ

- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM

- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CỐNG HỘP BXH = 3MX2M CQC C1; KM0+214.87	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: CH-01
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		1/100	HOÀN THÀNH: 2026



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

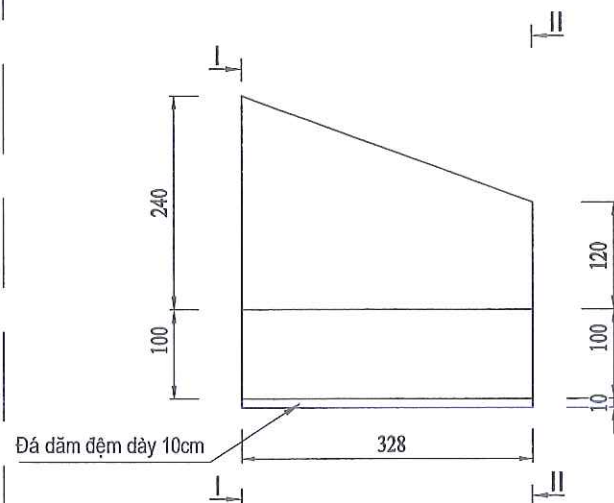
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

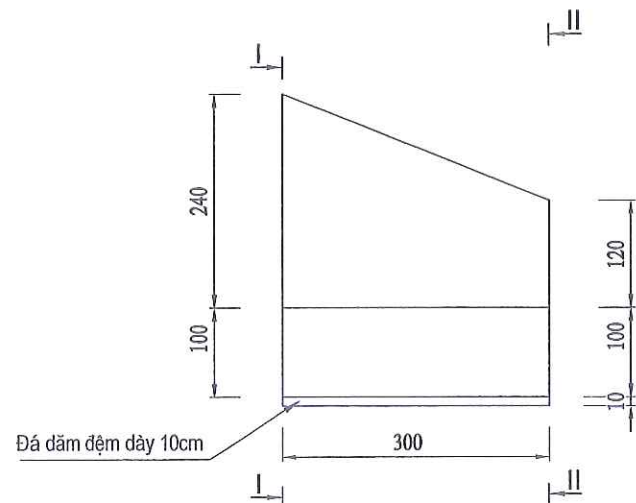
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

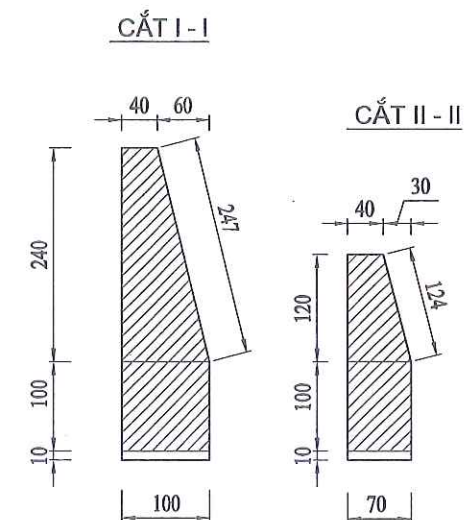
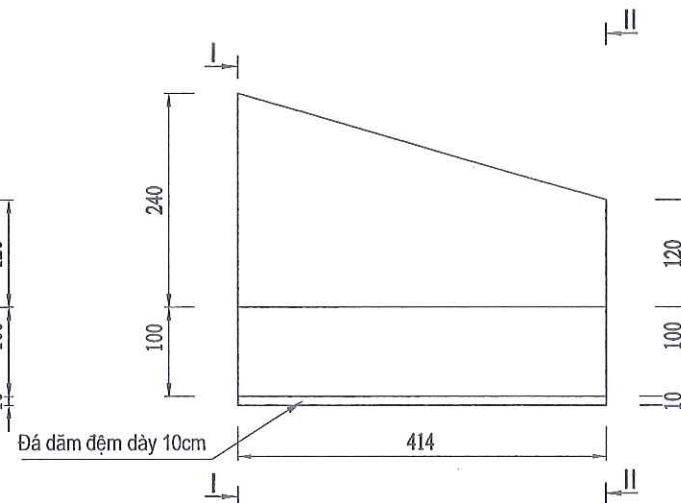
CHI TIẾT TƯỜNG CẢNH
THƯỢNG LƯU 1



CHI TIẾT TƯỜNG CẢNH
THƯỢNG LƯU 2



CHI TIẾT TƯỜNG CẢNH
HẠ LƯU (2CK)



I. GHI CHÚ

- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY		CỔNG HỘP BXH = 3MX2M CỘC C1; KM0+214.87	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: CH-02
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN			HOÀN THÀNH: 2026

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:/BCT
Thái Nguyên, ngày: tháng năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:
.....
.....

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng một bộ phận	Tổng khối lượng	Ghi chú
I	Đầu cống				
	Đá dăm đệm	m3	3,28	3,28	đá dăm TC 2x4
	BT móng tường cánh	m3	12,38	12,38	đá 2x4 M200#
	BT thân tường cánh	m3	17,04	17,04	đá 2x4 M200#
	BT chân khay sân cống	m3	5,62	5,62	đá 2x4 M250#
	BT sân cống	m3	57,00	57,00	đá 2x4 M250#
	Ván khuôn móng + chân khay	m2	45,86	45,86	Ván khuôn thép
	Ván khuôn thân tường cánh	m2	53,22	53,22	Ván khuôn thép
II	Móng cống				
	Đá dăm đệm	m3	3,44	3,44	đá dăm TC 2x4
	BT móng mác 200#	m3	12,38	12,38	Đá 2x4
	Ván khuôn	m2	9,20	9,20	Ván khuôn thép
III	Thân cống				
	-Thép tròn $10 < D \leq 18$	Kg	4428,32	4428,32	
	-Thép tròn $D > 18$	Kg	123,72	123,72	
	- Bê tông xi măng Mác 300#	m3	40,80	40,80	Đá 1x2
	- Ván khuôn thép	m2	123,80	123,80	Ván khuôn thép
	- Quét bitum nóng 2 lớp dày 3mm	m2	98,68	98,68	
IV	Bản vượt				
	- Bê tông lót M100# đá 1x2	m3	1,82	3,64	
	- Thép tròn D10	Kg	15,09	30,19	
	- Thép tròn D14	Kg	324,62	649,24	
	- Thép tròn D16	m3	181,82	363,65	
	- Bê tông xi măng Mác 250#	m3	4,03	8,06	Đá 1x2
	- Ván khuôn thép	m2	4,88	9,76	Ván khuôn thép
V	Lớp phủ mặt cống				
	- Cốt thép D=10	Kg		421,77	
	- Bê tông tạo dốc dày trung bình 12cm	m3		3,65	đá 1x2 M300#
VI	Phục vụ thi công				
	Đào móng cống	m3		77,79	
	Đắp móng cống	m3		15,56	
	Đào hữu cơ tuyến tránh	m3		137,70	
	Đắp nền tuyến tránh K95	m3		484,61	
	Thanh thải dòng chảy (phá dỡ đường tránh)	m3		346,91	
	Đắp vòng vây phục vụ thi công	m3		7,31	Đắp K90
	Phá vòng vây	m3		7,31	
	Đào mương dẫn nước phục vụ thi công	m3		119,81	
	Đắp hoàn trả mương dẫn nước	m3		119,81	Đắp K90
	ống Cống D100 xếp khan; L=1m	ống		6,00	

I. GHI CHÚ

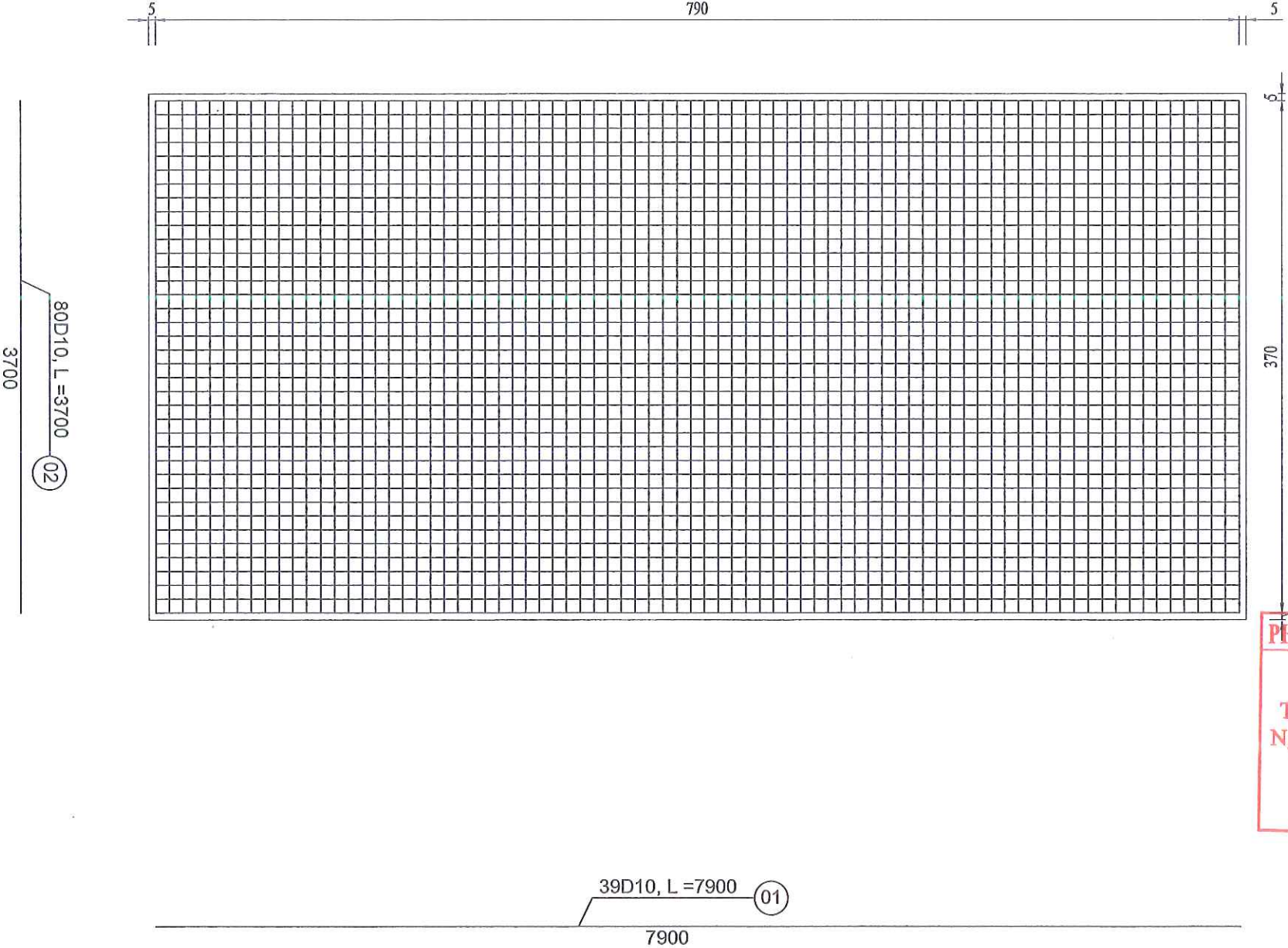
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG TỈNH HÀ TĨNH
GIÁM ĐỐC
TƯ VẤN XÂY DỰNG
HẠ TẦNG
THÁI NGUYỄN
KS: NÔNG THANH THẢO

CỔNG HỘP BXH = 3MX2M
COC C1; KM0+214.87

TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: CH-03
	HOÀN THÀNH: 2026

LƯỚI THÉP PHỦ MẶT CỐNG



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG LỚP PHỦ MẶT CỐNG

Số hiệu	Đường kính thanh (mm)	Trọng lượng đơn vị (kg/m)	Số thanh	Chiều dài (mm)	Khối lượng (kg)
* Lưới thép mặt cống					
1	10	0,62	39	7900	189,96
2	10	0,62	80	4700	231,82

Tổng khối lượng:
- Thép tròn D10 421,77 Kg
- Bê tông M300# 3,65 m3

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

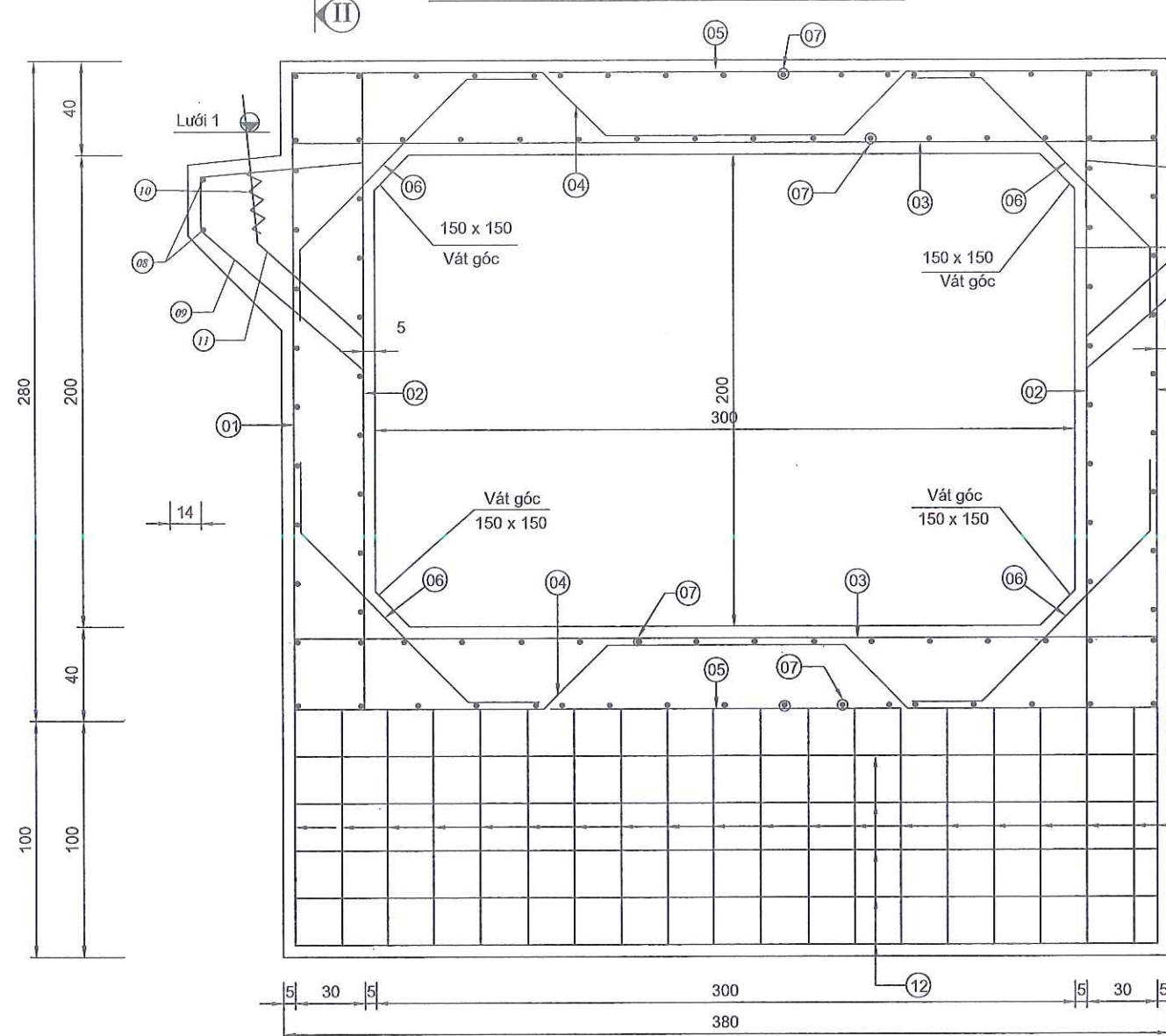
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

GHI CHÚ

- KÍCH THƯỚC GHI TRÊN BẢN VẼ LÀ " CM ", CAO ĐỘ LÀ " M "
- RIÊNG CỐT THÉP GHI LÀ " MM "

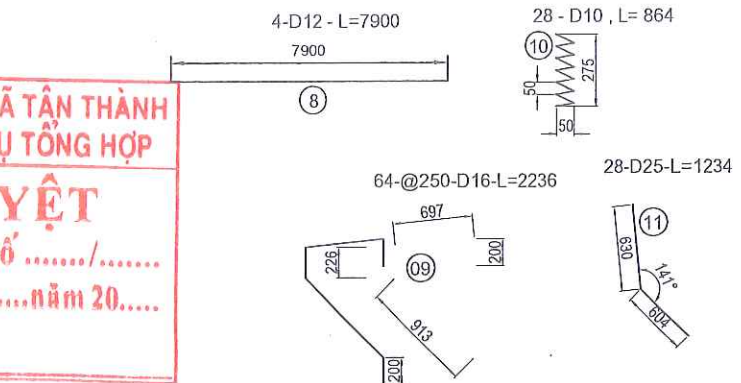
CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HÀ TANG THÁI NGUYÊN THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HÀ TANG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CÔNG HỢP BXH = 3MX2M CQC C1; KM0+214.87	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: CH-04
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		1/100	HOÀN THÀNH: 2026

CẮT NGANG CỐNG (MẶT CẮT I-I) TL 1:40



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:



KÝ HIỆU

Số thanh Đường kính Tên thanh
63 - D16 L= 1400
Chiều dài 1 thanh

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

DÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

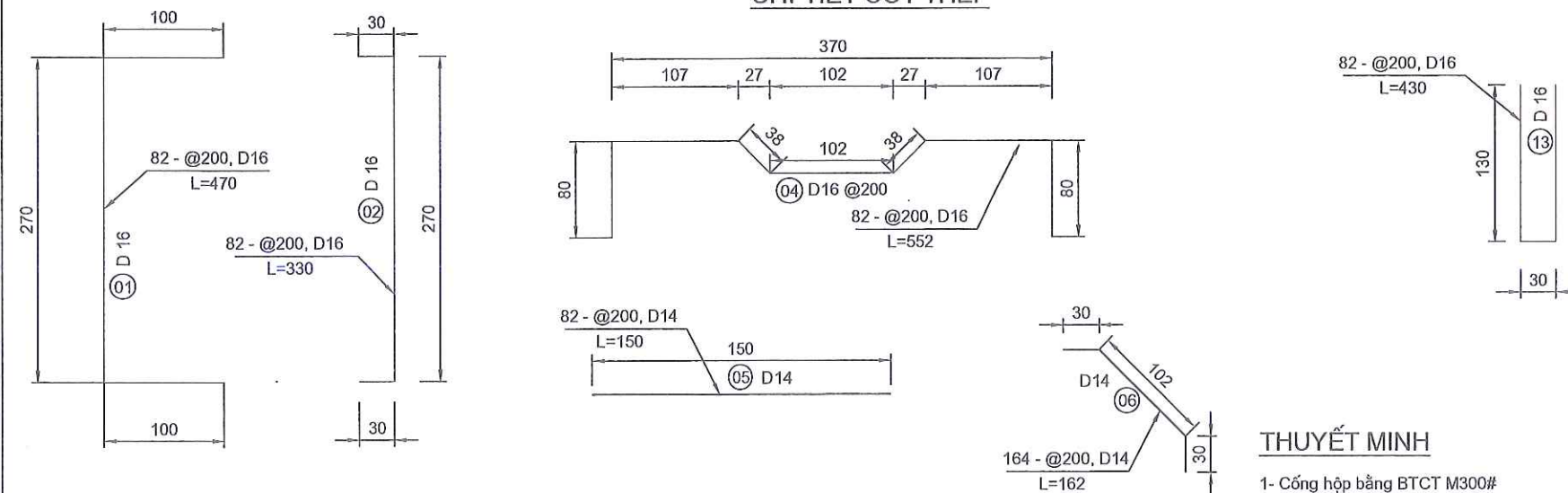
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THÂN CỐNG HỘP BXH =(3X2.0)M

Thứ tự	Tên Thanh	Đường kính	Số lượng	Chiều dài 1 thanh	Tổng Chiều dài	Khối lượng / 1m dài	Tổng khối lượng
		mm		mm	m	kg/m	kg
1	01	16	82	4700	385,4	1,580	608,75
2	02	16	82	3300	270,6	1,580	427,42
3	03	16	82	4300	352,6	1,580	556,94
4	04	16	82	5520	452,64	1,580	714,95
5	05	14	82	1500	123	1,209	148,75
6	06	14	164	1620	265,68	1,209	321,29
7	07	14	96	7900	758,4	1,209	917,15
8	08	12	4	7900	31,60	0,888	28,08
9	09	16	64	2236	143,10	1,580	226,04
10	10	10	26	864	22,46	0,617	13,86
11	11	25	26	1234	32,08	3,856	123,72
12	12	14	20	3700	74,00	1,209	89,49
13	13	16	82	2900	237,80	1,580	375,61
-Thép tròn 10<D<=18						4.428,32	kg
-Thép tròn D>18						123,72	kg
Bê tông Thân cống BTXM 300 #						40,80	m3
Ván khuôn thép đổ tại chỗ						123,8	m2

CHI TIẾT CỐT THÉP



THUYẾT MINH

- Cống hộp bằng BTCT M300#
- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm.
- Cống hộp thiết kế vận dụng định hình cống hộp 86-05X của Viện thiết kế giao thông vận tải

GHI CHÚ:

- Thép dùng trong kết cấu có D>10 là thép CT5 (thép vằn f_c=>420 Mpa)
- Thép dùng trong kết cấu có D>=10 là thép CT3 (tròn trơn f_c=>300 Mpa)
- Thanh thép số 06 đi cặp cùng thanh thép số 04

CHỦ ĐẦU TƯ

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CHỦ TRÌ T.KẾ

QLKT

THIẾT KẾ

KS: VŨ QUANG HUY

KS: VŨ QUANG HUY

KS: BÙI THANH TOÀN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

TƯ VẤN XÂY DỰNG

HẠ TẦNG

THÁI NGUYÊN

KS: NÔNG THANH THẢO

CHI TIẾT CỐT THÉP HỘP (3X2.0)M, B=8M

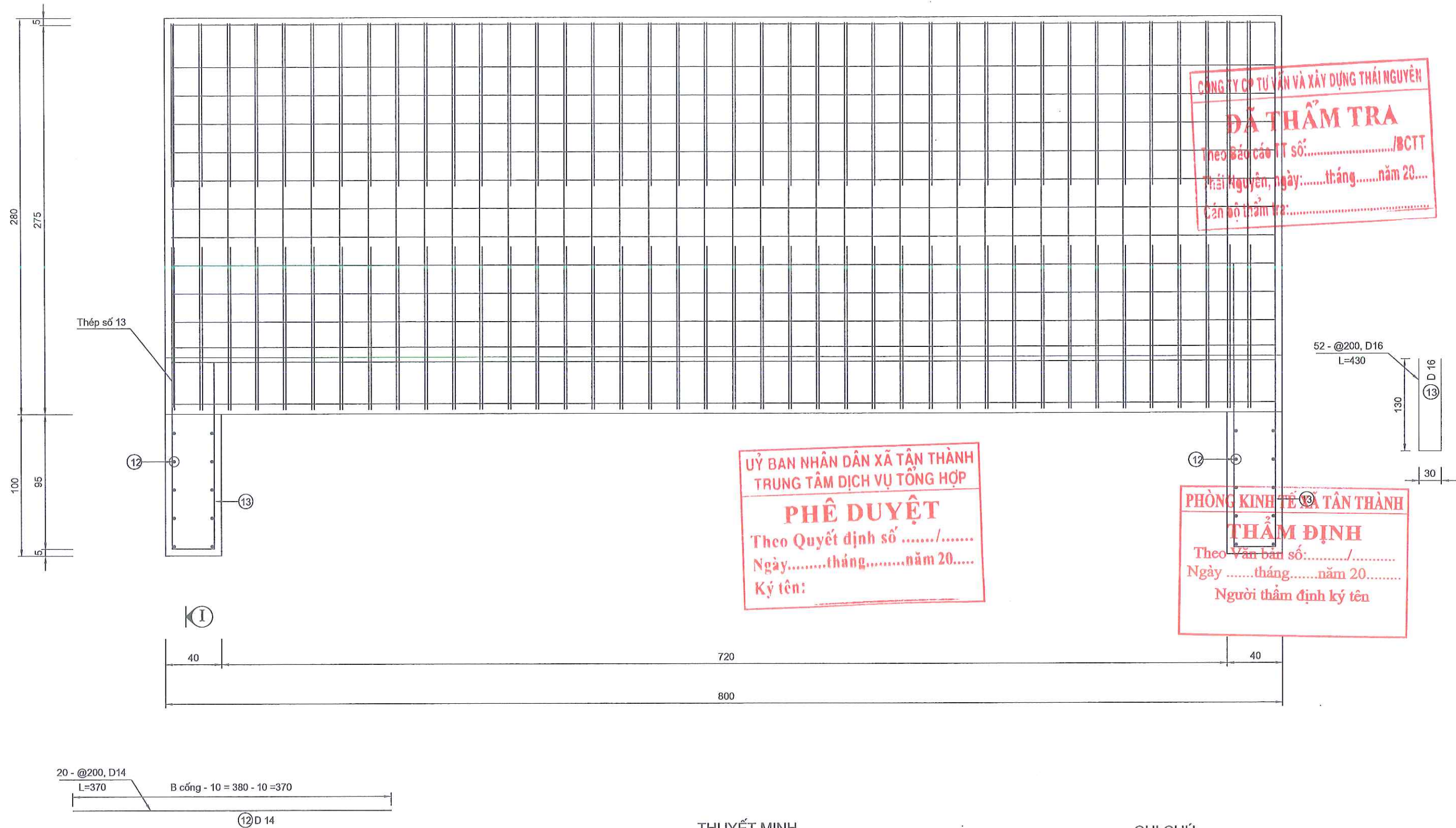
TỶ LỆ BẢN VẼ

1/40

BẢN VẼ: CH - 05

HOÀN THÀNH: 2026

CẮT NGANG CỐNG (MẶT CẮT II-II) TL 1:40



THUYẾT MINH

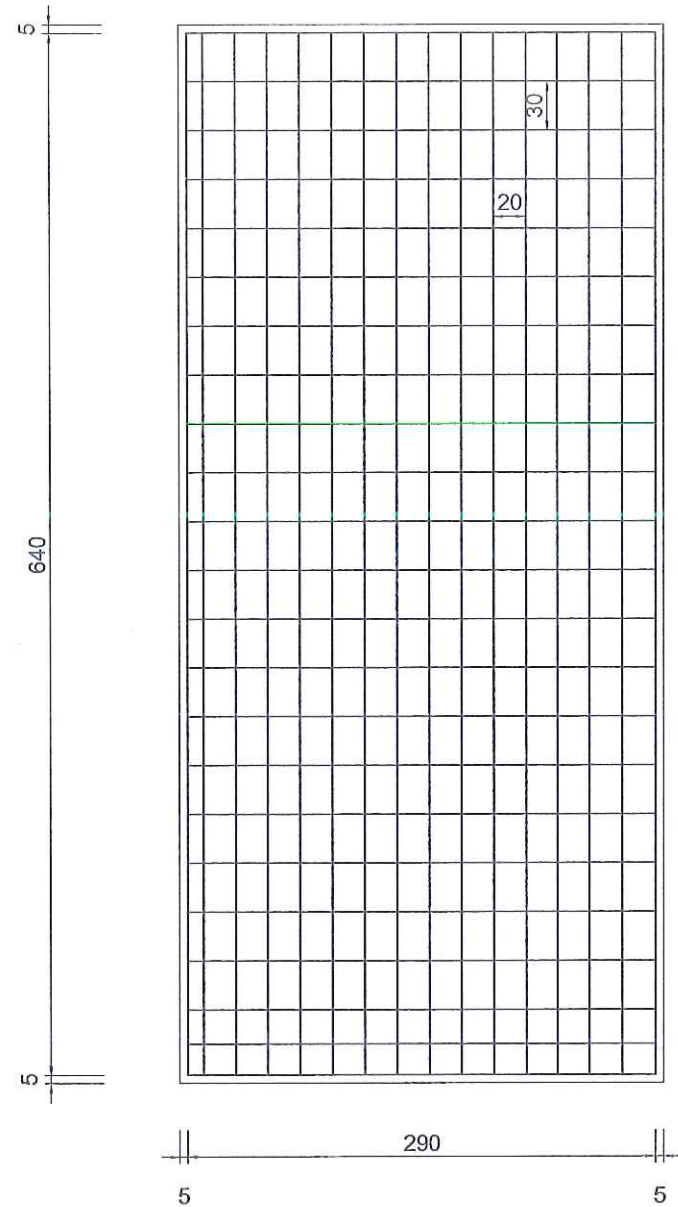
- 1- Cống hộp bằng BTCT M300#
2- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm.
3- Cống hộp thiết kế vận dụng định hình cống hộp 86-05X của Viện thiết kế giao thông vận tải

GHI CHÚ:

- Thép dùng trong kết cấu có $D > 10$ là thép CT5 (thép vằn $f_c \geq 420$ Mpa)
- Thép dùng trong kết cấu có $D \leq 10$ là thép CT3 (tròn trơn $f_c \geq 300$ Mpa)
- Thanh thép số 06 đi cặp cùng thanh thép số 04

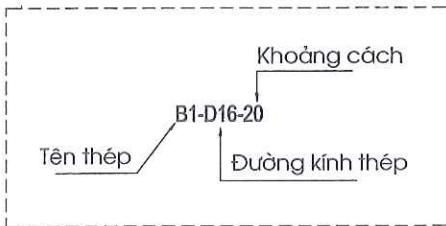
CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CHI TIẾT CỐT THÉP HỘP (3X2,0)M, B=8M	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: CH - 06
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		1/40	HOÀN THÀNH: 2026

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP BẢN GIẢM TẢI

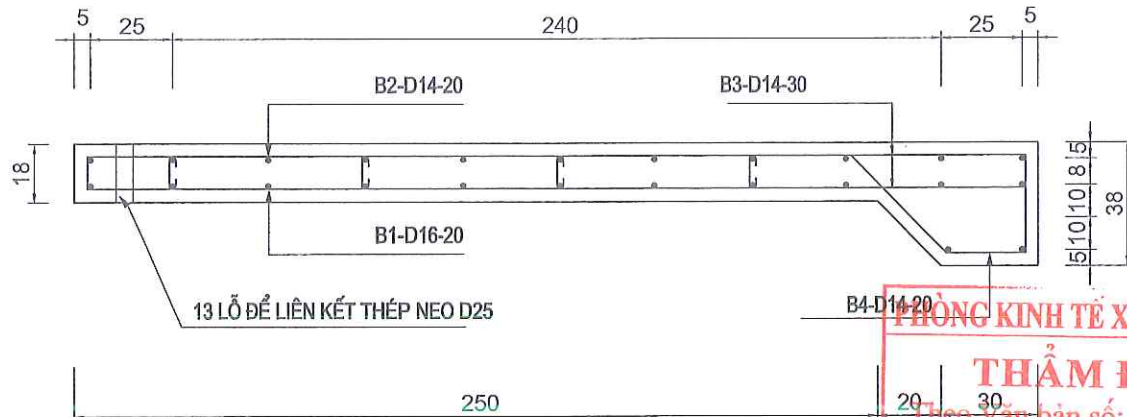


GHI CHÚ:

- Thép dùng trong kết cấu có D>10 là thép CT5 (thép vằn f'c=>420 Mpa)
- Thép dùng trong kết cấu có D>=10 là thép CT3 (tròn trơn f'c=>300 Mpa)
- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm.



CẮT DỌC QUA TẦM GIẢM TẢI



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

B1-D16-20	3900
B2-D14-20	3900
B3-D14-30	2900

B4-D14-L=1026	150
BC-D10-(40X60)	80
R20	50
R20	50

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Số hiệu	Đường kính thanh (mm)	Trọng lượng đơn vị (kg/m)	Số thanh	Chiều dài (mm)	Khối lượng (kg)
B1	16	1,58	18	6400	181,82
B2	14	1,21	16	6400	123,74
B3	14	1,21	46	2900	161,20
B4	14	1,21	32	1026	39,67
BC	10	0,62	80	306	15,09

Tổng khối lượng 1CK:

- Thép tròn D10	15,09	Kg
- Thép tròn D14	324,62	Kg
- Thép tròn D16	181,82	Kg
- Bê tông xi măng Mác 250#	4,03	m3
- Ván khuôn thép	4,88	m2
- Bê tông lót M100# đá 1x2	1,82	m3

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ ĐỒNG HỖ	CÔNG TRÌNH: KHẮC PHỤC HƯ HỎNG CỐNG THOÁT NƯỚC XÓM BÌNH CA, XÃ ĐỒNG HỖ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CHI TIẾT BẢN VƯỢT	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: CH - 07
		THIẾT KẾ	KS: NGUYỄN VĂN LÂM		1/50	HOÀN THÀNH: 2026

Technical drawing of a wall section showing a cross-section with a central cavity and a detailed view of the right side. The drawing includes dimensions for the wall thickness (75, 275, 75, 40) and the cavity width (100, 150, 100, 150, 100, 150, 100, 150). The right side shows a detailed view of the wall structure with a central cavity and a detailed view of the right side.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

Technical drawing of a reinforced concrete slab (Bản vẽ móng) showing dimensions and reinforcement details.

Dimensions:

- Overall width: 1000
- Overall height: 450
- Internal width: 900
- Internal height: 400
- Foundation width: 100

Reinforcement Details:

- 4 - D10
- L = 1000

Labels:

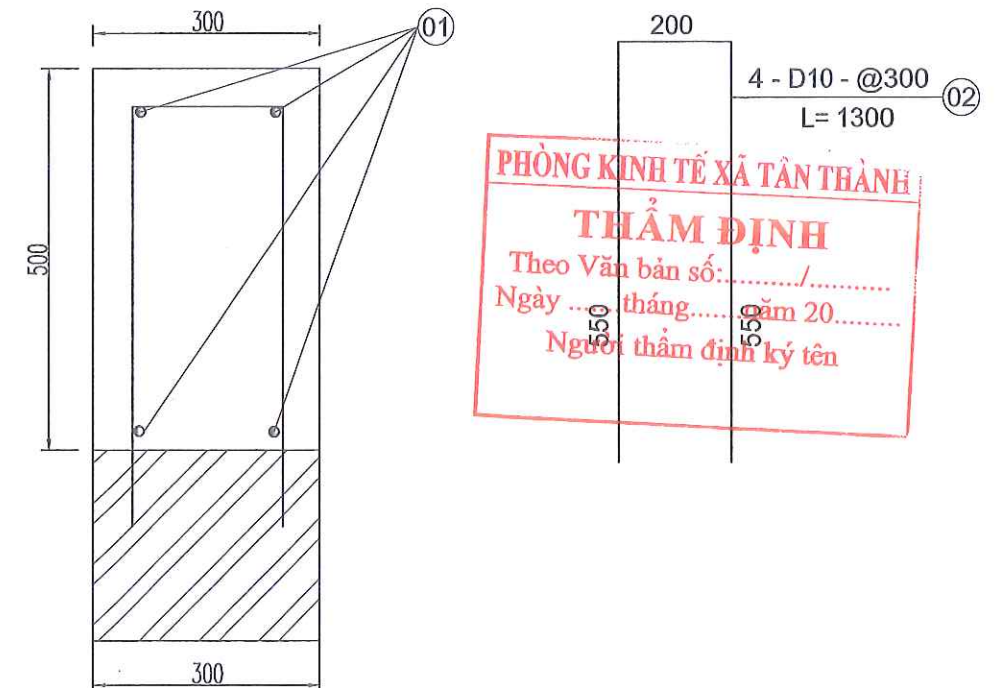
- 01
- 02

Text:

- THÀNH G HỢP
- CÔNG TY CP TƯ
- ĐÃ T
- Theo Báo cáo
- Thái Nguyên,
- Cán bộ thẩm

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	BTXM M200# đá 1x2	m3	0.15	
2	Ván khuôn gờ chắn	m2	1.30	
3	Sơn phản quang trắng đỏ	m2	1.10	
4	Thép D10	kg	5.68	



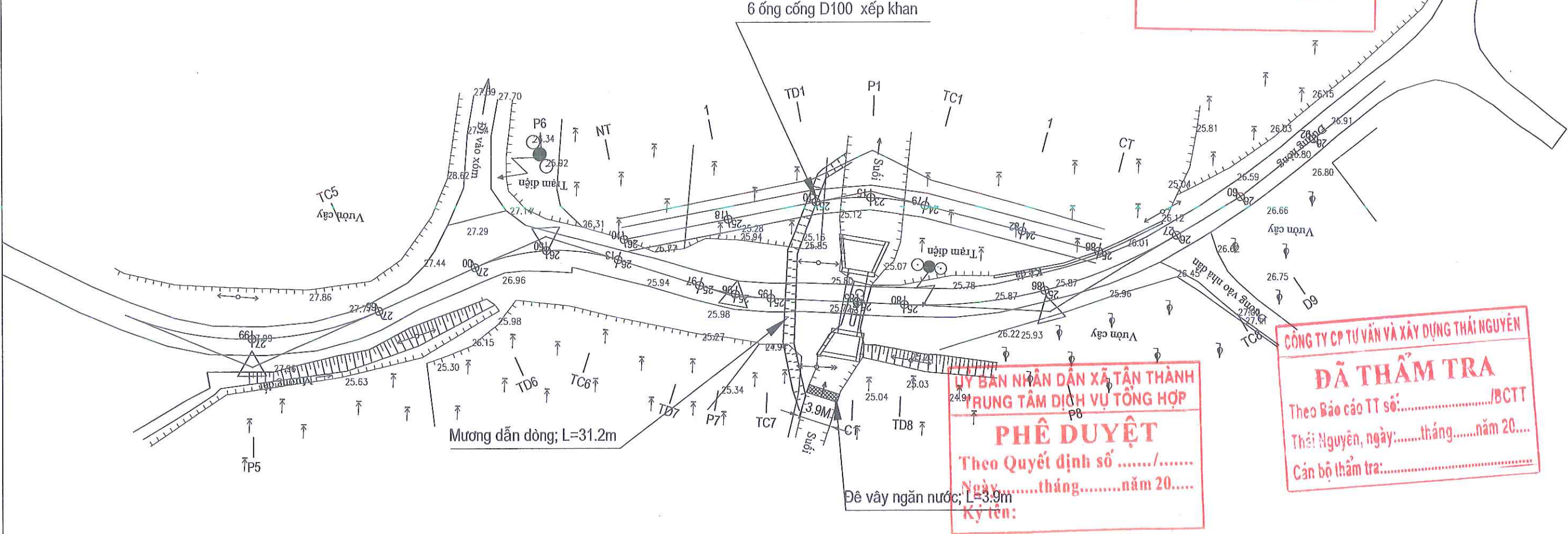
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: /
Ngày tháng năm 20.....
Người thẩm định ký tên

- GỖ CHẤN ĐỔ BÊ TÔNG M200# DÁ 1X2; THI CÔNG ĐỔ LIỀN THÂN CỐNG HỘP
- SƠN PHẢN QUANG MẶT TRƯỚC, MẶT TRÊN VÀ MẶT BÊN
- KÍCH THƯỚC TRÊN MẶT BẰNG ĐỒ 88 TRƯ GỖ CHẤN LÀ CM, CÒN LẠI LÀ MM.

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ 	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC  KS: NÔNG THANH THẢO	CHI TIẾT GỖ CHẮN BÊ TÔNG	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100 1/25	BẢN VẼ: GC - 01
		THIẾT KẾ 	KS: BÙI THANH TOÀN		HOÀN THÀNH: 2026	

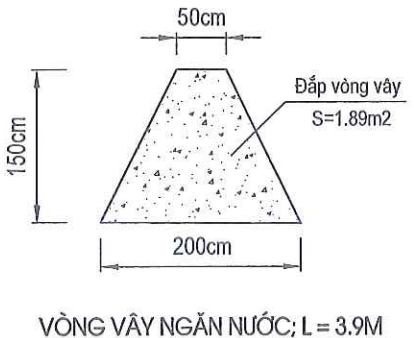
BÌNH ĐỒ TUYẾN TRÁNH NT-CT

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngàytháng.....năm 20.....
Ký tên:

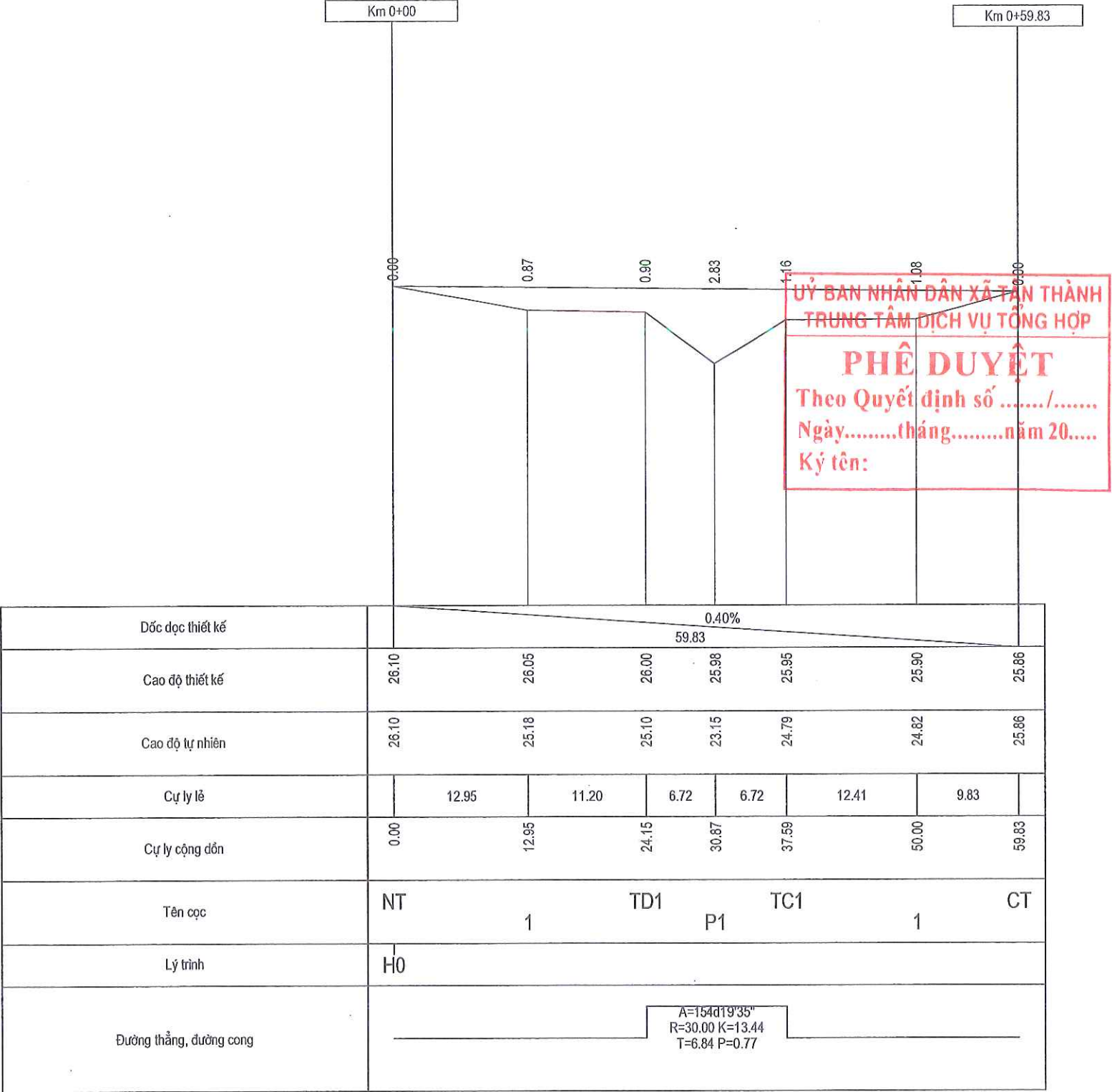
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....



Ghi chú	
II-M1 31.19 Móc	Cột điện hạ thế
cây keo	Cột điện thoại
Cây ăn quả	Cột điện cao thế
Lúa	Hàng rào xây
Mẩu	Nhà gạch
Mộ	Nhà 1 tầng

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HÀ TANG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC TƯ VẤN XÂY DỰNG HÀ TANG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN TRÁNH NT-CT	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BĐTT - 01 HOÀN THÀNH: 2026

TRẮC DỌC TUYẾN TRÁNH NT-CT



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC DỌC TUYẾN TRÁNH NT-CT	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: TDDT - 01
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		X: 1/500 Y: 1/200	HOÀN THÀNH: 2026

Cọc:NT
Km:0+00

Đào hữu cơ 0.71 m²
Đắp nền 2.65 m²

3% 2.00%
1:1.50 0.00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:

Cọc:TD1
Km:0+24.15

Đào hữu cơ 2.23 m²
Đắp nền 5.98 m²

3% 3% 1:1.50
1:1.50 0

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:

Cao độ thiết kế	25.30 26.06 26.10 26.13									
Khoảng cách lề thiết kế	1.13 1.50 1.50									
Cao độ tự nhiên	25.30	25.30	25.30	26.10	26.13	26.09	25.99	25.39	25.39	25.39
Khoảng cách lề tự nhiên	4.14	10.00	0.86	1.50	4.07	5.03	0.30	4.10		

25.10 25.96 26.00 25.96 25.10									
1.29 1.50 1.50 1.29									
25.10	25.10	25.10	25.10	25.10	25.30	25.80	25.80	25.74	
5.00	10.00	5.42	0.20	4.66	3.60	1.12			

Cọc:1
Km:0+12.95

Đào hữu cơ 2.13 m²
Đắp nền 6.56 m²

3% 3% 1:1.50 0.6
1:1.50 1:9.25

Cao độ thiết kế	25.18 26.00 26.05 26.00 25.83									
Khoảng cách lề thiết kế	1.23 1.50 1.50 1.60									
Cao độ tự nhiên	25.18	25.18	25.18	25.18	25.83	25.86	25.86	25.79		
Khoảng cách lề tự nhiên	5.00	10.00	2.60	0.50	5.50	3.70	2.70			

Cọc:P1
Km:0+30.87

R=30.0
it=-3.00%
ip=-3.00%
w=0.00

3% 3% 1:1.50
1:1.50 0.20

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

23.09 25.93 25.98 25.93 23.21									
4.26 1.50 1.50 4.09									
23.00	23.05	23.15	23.25	23.30					
5.00	10.00	10.00	5.00						

CHỦ ĐẦU TƯ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CHỦ TRÌ T.KẾ
QLKT
THIẾT KẾ

KS: VŨ QUANG HUY
KS: VŨ QUANG HUY
KS: BÙI THANH TOÀN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN
GIÁM ĐỐC
HA TANG
THÁI NGUYÊN
KS: NÔNG THANH THẢO

TRẮC NGANG TUYẾN TRÁNH

TỶ LỆ BẢN VẼ
X: 1/200
Y: 1/200
BẢN VẼ: TN TT - 01
HOÀN THÀNH: 2026

Cọc:TC1
Km:0+37.59

Đào hữu cơ 2.54 m²
Đắp nền 7.81 m²

3% 3%
1:1.50 1:1.50

Cao độ thiết kế			24.79	25.90	25.95	25.90	24.79		
Khoảng cách lề thiết kế			1.67	1.50	1.50	1.67			
Cao độ tự nhiên	24.79	24.79		24.79		24.79	25.04	25.19	25.16
Khoảng cách lề tự nhiên		5.00		10.00		7.55	0.30	2.88	3.75

Cọc:1
Km:0+50

Đào hữu cơ 2.44 m²
Đắp nền 7.22 m²

3% 3%
1:1.50 1:1.50

Cao độ thiết kế			24.82	25.85	25.90	25.85	24.82		
Khoảng cách lề thiết kế			1.55	1.50	1.50	1.55			
Cao độ tự nhiên	24.82	24.82		24.82		24.82	25.42	25.44	25.42
Khoảng cách lề tự nhiên		5.00		10.00		5.32	0.05	3.88	3.04

Cọc:CT
Km:0+59.83

Đào hữu cơ 1.11 m²
Đắp nền 2.98 m²

3% 3.89%
1:1.50 0.00

			24.96	25.82	25.86	25.92			
			1.28	1.50	1.50				
	24.96	24.96		24.96	25.86		25.96	25.96	26.04
			5.00		10.00		0.84	3.97	2.45

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Bảng tổng hợp khối lượng
Từ cọc:NT Km 0+00
Tới cọc:CT Km 0+59.83

Tên cọc	K.C.L	Diện tích		Khối lượng	
		Đào hữu cơ	Đắp nền	Đào hữu cơ	Đắp nền
NT		0.71	2.65		
	12.95			18.39	59.63
1		2.13	6.56		
	11.20			24.42	70.22
TD1		2.23	5.98		
	6.72			22.75	102.61
PI		4.54	24.56		
	6.72			23.79	108.76
TC1		2.54	7.81		
	12.41			30.90	93.26
1		2.44	7.22		
	9.83			17.45	50.13
CT		1.11	2.98		
			Tổng:	137.70	484.61

CHỦ ĐẦU TƯ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CHỦ TRÌ T.KẾ
QLKT
THIẾT KẾ

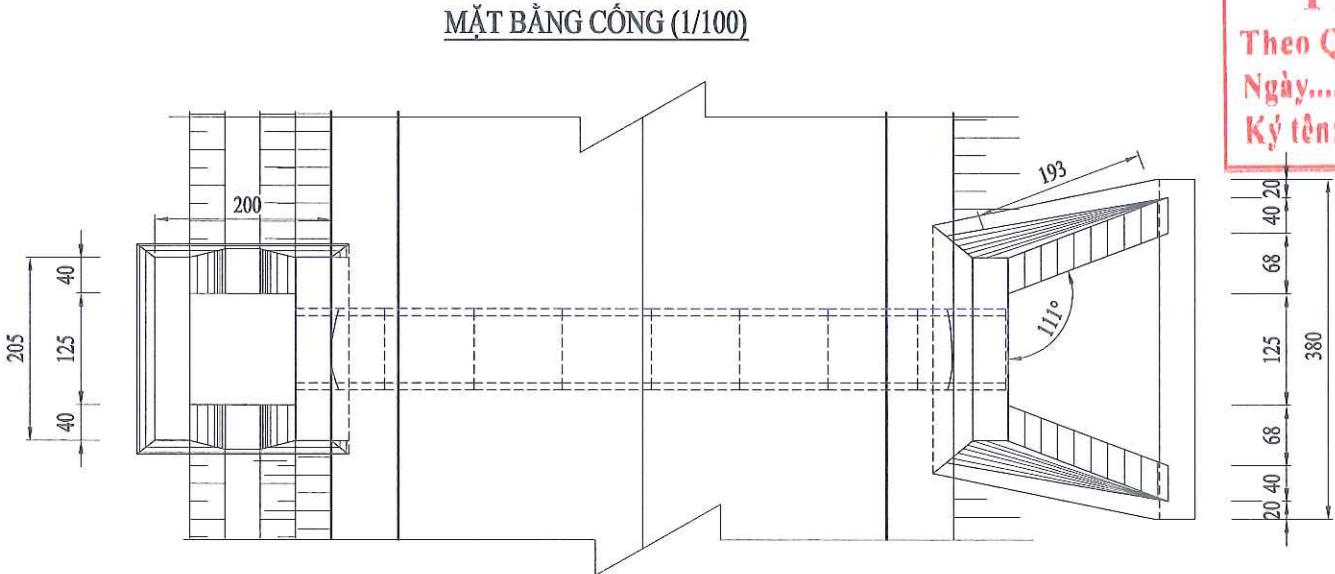
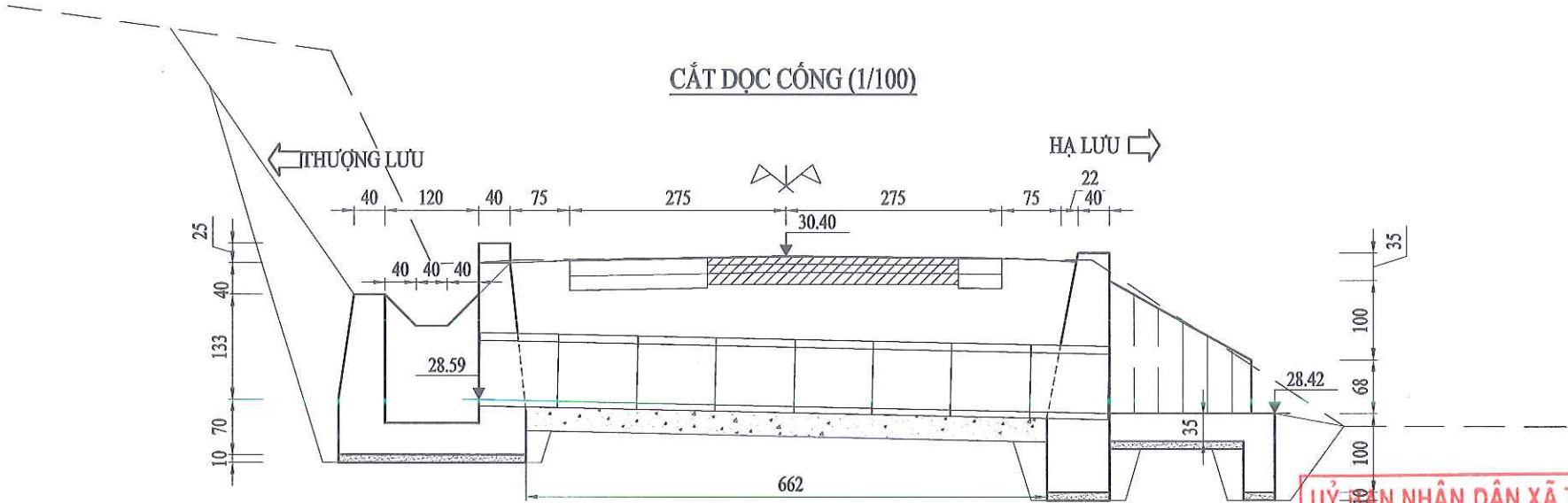
KS: VŨ QUANG HUY
KS: VŨ QUANG HUY
KS: BÙI THANH TOÀN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN
GIÁM ĐỐC
TƯ VẤN XÂY DỰNG
HẠ TẦNG
THÁI NGUYÊN
KS: NÔNG THANH THẢO

TRẦN NGANG TUYẾN TRÁNH

TỶ LỆ BẢN VẼ
X: 1/200
Y: 1/200
BẢN VẼ: TINTT - 02
HOÀN THÀNH: 2026

CÔNG TRÒN D75; CỌC TC18- Km0+443.42



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20.....

Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

GHI CHÚ:

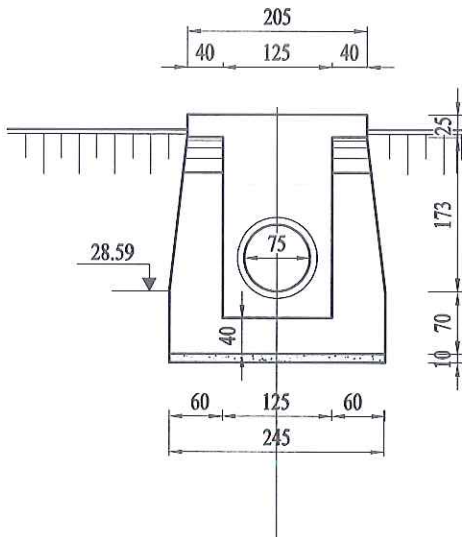
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM

- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

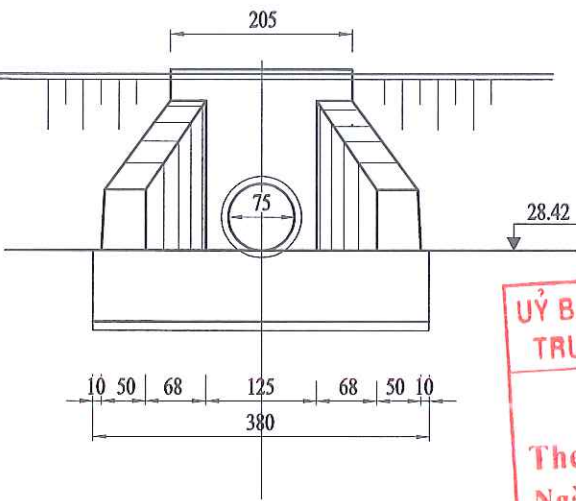
CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CỔNG TRÒN D = 75 CỌC TC18; KM0+443.42	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: CT-01 HOÀN THÀNH: 2026

CỔNG TRÒN D75; CỌC TC18- Km0+443.42

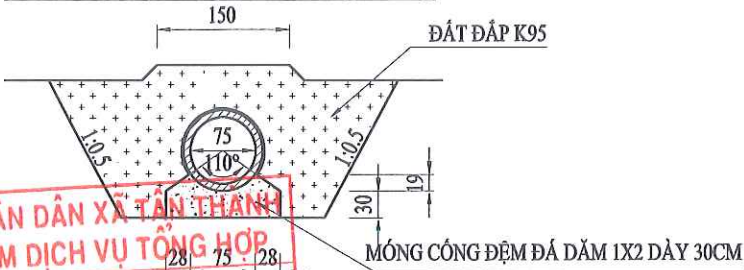
THƯỢNG LƯU (1/100)



HẠ LƯU (1/100)



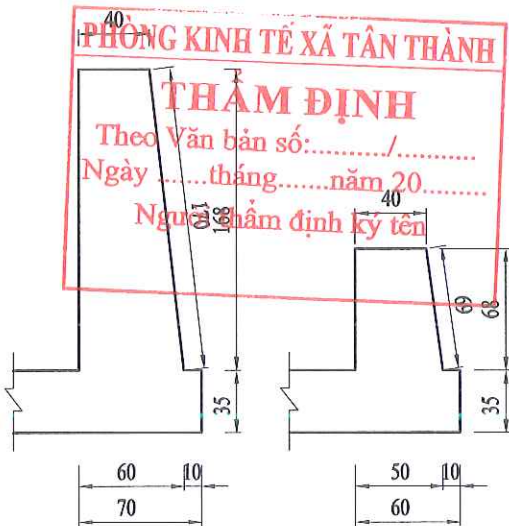
CHI TIẾT MÓNG CỔNG (1/100)



UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CHI TIẾT TƯỜNG CÁCH (1/50)

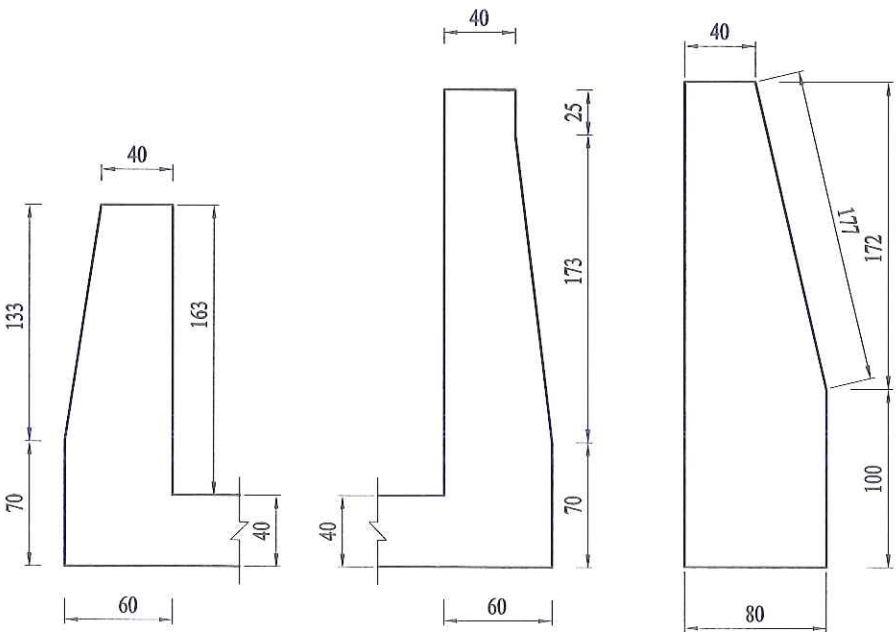
PHÍA HẠ LƯU



CHI TIẾT TƯỜNG ĐẦU (1/50)

PHÍA THƯỢNG LƯU

PHÍA HẠ LƯU



STT	BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
I	THÂN CỔNG		
1	Đốt cổng d = 0,75m	đốt	8,00
2	Đá dầm móng cổng	m3	3,24
3	Mỗi nối cổng	mỗi nối	7,00
4	Quét nhựa đường mặt ngoài 2 lớp	m2	22,87
II	THƯỢNG LƯU		
1	Thân hố thu bê tông M200# đá 2x4	m3	5,31
2	Móng móng hố thu bê tông M200# đá 2x4	m3	2,35
3	Đá dầm lót móng	m3	0,59
4	Ván khuôn	m2	24,25
III	HẠ LƯU		
1	Thân tường đầu bê tông M200# đá 2x4	m3	1,66
2	Móng tường đầu bê tông M200# đá 2x4	m3	1,64
3	Thân tường cánh bê tông M200# đá 2x4	m3	2,20
4	Móng tường cánh bê tông M200# đá 2x4	m3	0,87
5	Sân cổng bê tông M200# đá 2x4	m3	1,13
6	Chân khay sân cổng bê tông M200# đá 2x4	m3	1,52
7	Ván khuôn thân tường đầu, tường cánh	m2	15,02
8	Ván khuôn móng, chân khay	m2	11,72
9	Đá dầm lót móng	m3	1,00
IV	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Đào đất	m3	28,32
2	Đắp đất	m3	19,67

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

GHI CHÚ:
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN  GIÁM ĐỐC KS: NÔNG THANH THẢO	CỔNG TRÒN D = 75 CỌC TC18; KM0+443.42	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: CT-02
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN			HOÀN THÀNH: 2026

TUYẾN N3 -DC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên



BÌNH ĐỒ TUYẾN N3-DC

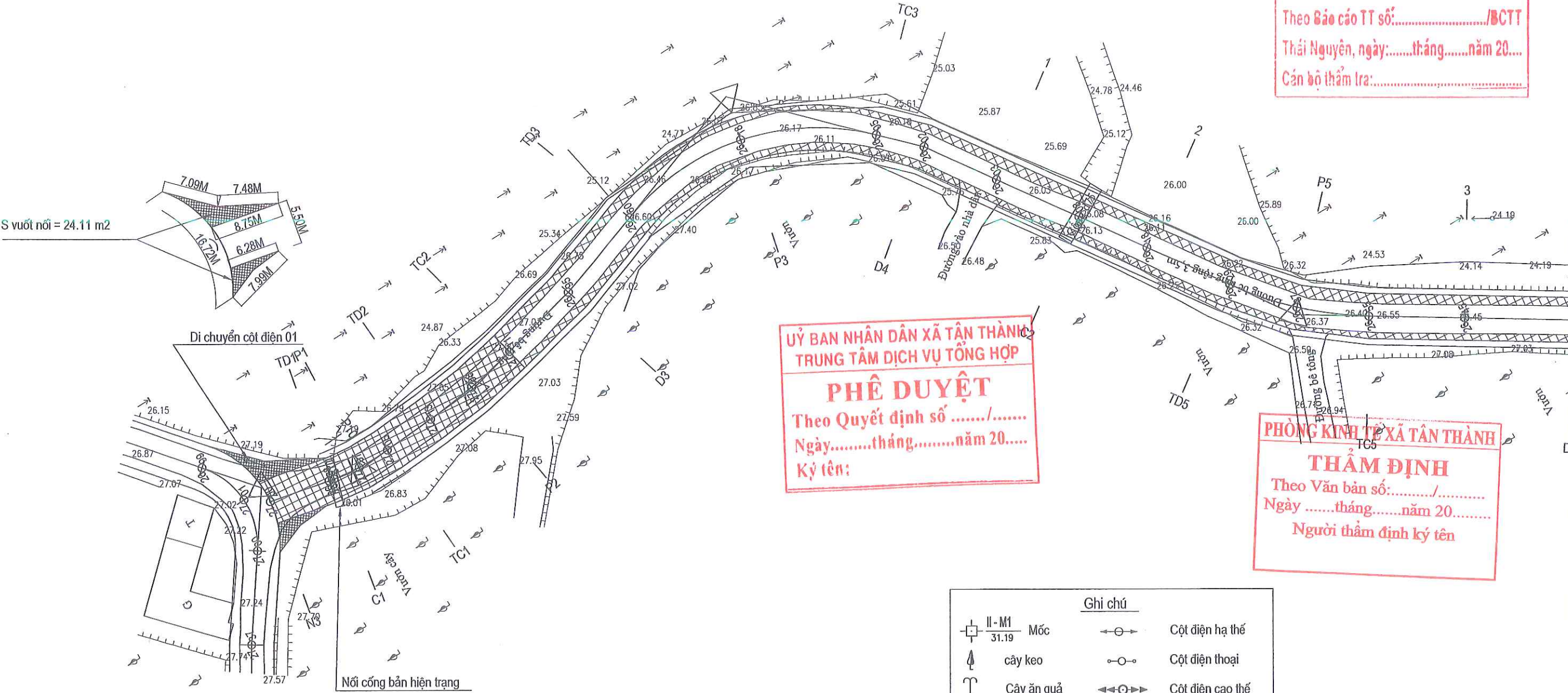
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20....

Người thẩm định ký tên

Ghi chú

	II - M1 	Mốc		Cột điện hạ thế
	cây keo			Cột điện thoát
	Cây ăn quả			Cột điện cao thế
	Lúa			Hàng rào xây
	Mẫu		G	Nhà gạch
	Mộ		.	Nhà 1 tầng

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N3-DC	
	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BD - 01
			THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN	HOÀN THÀNH: 2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

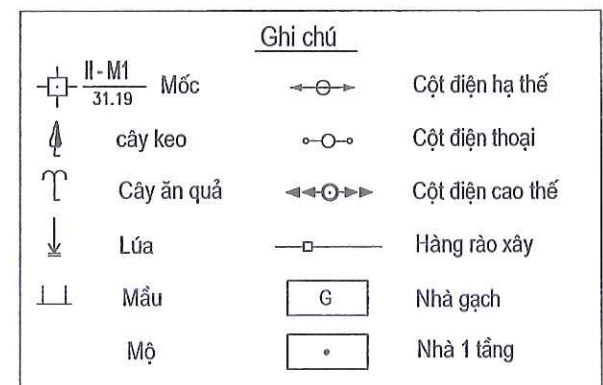
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....



Ghi chú

$$\frac{II-M1}{31.19} \text{ Mốc}$$

 cây keo

Ư	Cây ăn q
---	----------

↓
Lúa

11	Mẫu
----	-----

Mô

 Cột điện hạ thế

 Cột điện thoại

◀◀◉▶▶▶ Cột điện cao thế

—□— Hàng rào xây

G Nhà gạch

 Nhà 1 tầng

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

QLKT

THIẾT KẾ

KS: VŨ QUANG HUY

KS: BÙI THANH TOÀN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HÀ TẮNG THÁI NGUYÊN
 GIÁM ĐỐC
 TƯ VẤN XÂY DỰNG
 HÀ TẮNG
 THÁI NGUYÊN
 KS: NÔNG THANH THẢO

BÌNH ĐỒ TUYẾN N3-DC

TỶ LỆ BẢN VẼ
1/500

BẢN VẼ: BD - 02
HOÀN THÀNH: 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN N3-DC

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Ghi chú

- | | | | | |
|--|------------|-----|--|------------------|
| | II - M1 | Mốc | | Cột điện hạ thế |
| | cây keo | | | Cột điện thoại |
| | Cây ăn quả | | | Cột điện cao thế |
| | Lúa | | | Hàng rào xây |
| | Mẫu | | | Nhà gạch |
| | Mộ | | | Nhà 1 tầng |

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Xây nâng tường đầu cống
L = 1.8x2 = 3.6m

Di chuyển cột điện 04

Di chuyển cột điện 05

CHỦ ĐẦU TƯ

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CHỦ TRÌ T.KẾ

QLKT

THIẾT KẾ

KS: VŨ QUANG HUY

KS: VŨ QUANG HUY

KS: BÙI THANH TOÀN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

HẠ TẦNG

THÁI NGUYÊN

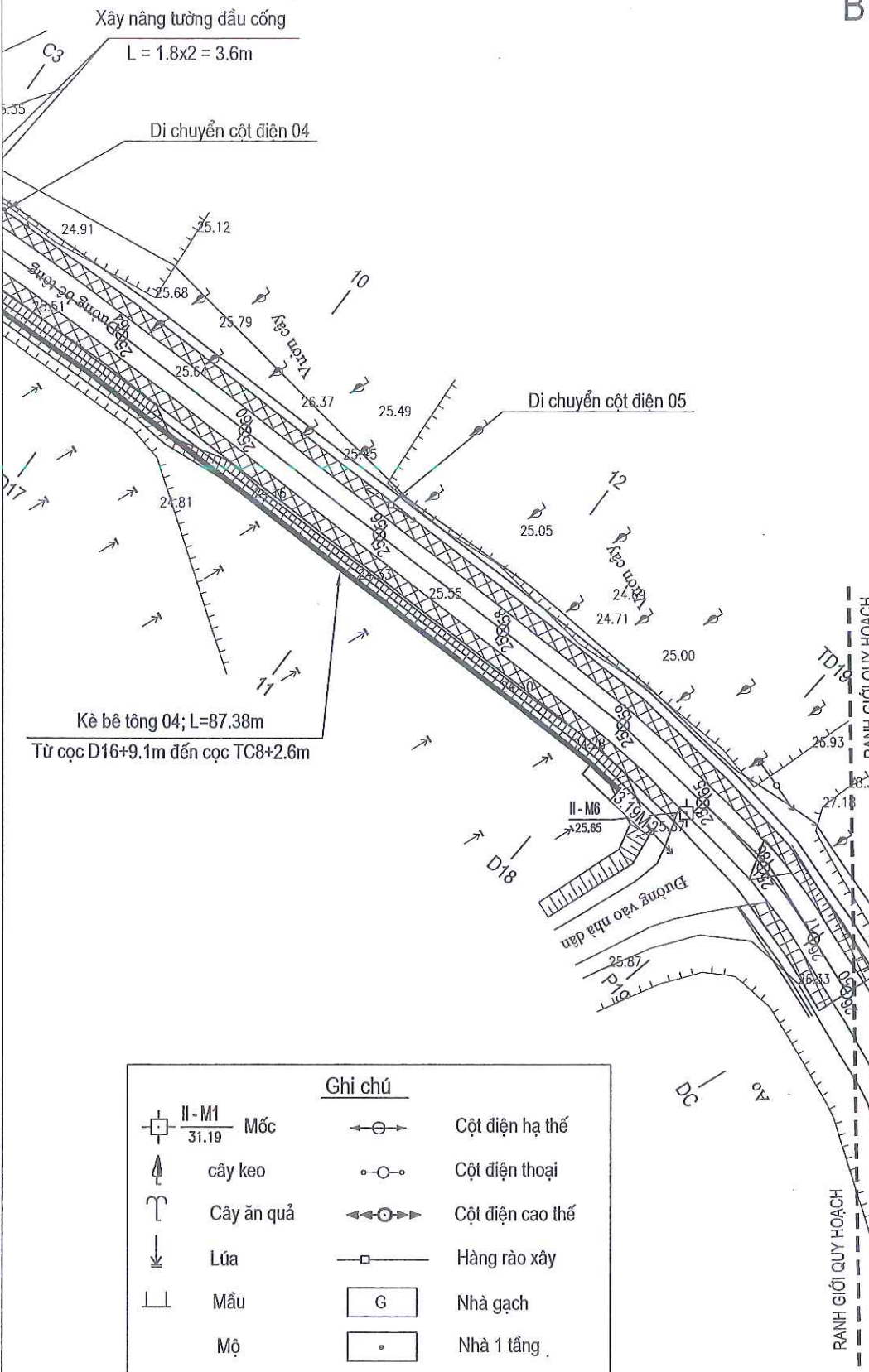
KS: NÔNG THANH THẢO

BÌNH ĐỒ TUYẾN N3-DC

TỶ LỆ BẢN VẼ
1/500

BẢN VẼ: BD - 03
HOÀN THÀNH: 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN N3-DC



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Bảng tọa độ cọc

TT	Tên Cọc	X	Y
1	N2	2379765.22	447665.32
2	TD1	2379757.81	447663.74
3	C1	2379757.16	447663.61
4	P1	2379753.75	447663.16
5	TC1	2379749.65	447663.15
6	TD2	2379743.18	447663.56
7	P2	2379736.82	447664.25
8	TC2	2379730.53	447665.47
9	D3	2379720.56	447667.86
10	TD3	2379709.44	447671.74
11	P3	2379692.73	447672.63
12	TC3	2379678.14	447664.43
13	D4	2379673.99	447660.21
14	1	2379668.40	447652.07
15	C2	2379662.12	447642.94
16	2	2379656.87	447635.29
17	TD5	2379650.56	447626.11
18	P5	2379644.76	447619.26
19	TC5	2379637.71	447613.69
20	3	2379627.72	447607.30
21	D6	2379616.34	447600.02
22	4	2379605.30	447592.48
23	5	2379595.42	447585.73
24	D7	2379585.10	447578.68
25	D8	2379569.27	447570.33
26	TD9	2379558.73	447566.15
27	P9	2379550.18	447563.82
28	TC9	2379541.32	447563.42
29	TD10	2379540.59	447563.47

Bảng tọa độ cọc

TT	Tên Cọc	X	Y
30	P10	2379533.47	447565.01
31	TC10	2379527.10	447568.53
32	TD11	2379519.18	447574.56
33	P11	2379503.99	447581.71
34	TC11	2379487.21	447581.99
35	TD12	2379482.71	447581.10
36	P12	2379471.99	447579.84
37	TC12	2379461.20	447580.23
38	6	2379448.48	447581.69
39	TD13	2379434.21	447583.33
40	P13	2379422.55	447581.48
41	TC13	2379413.52	447573.86
42	TD14	2379408.94	447568.60
43	P14	2379407.58	447564.90
44	TC14	2379405.45	447561.05
45	7	2379397.25	447545.02
46	D15	2379389.43	447529.73
47	8	2379384.49	447518.93
48	D116	2379379.97	447509.06
49	9	2379374.85	447497.31
50	C3	2379369.88	447485.92
51	D17	2379362.74	447469.54
52	10	2379358.15	447457.64
53	11	2379353.09	447444.53
54	12	2379348.48	447432.55
55	D18	2379343.90	447420.67
56	TD19	2379341.57	447411.86
57	P19	2379340.15	447404.80
58	TC19	2379339.59	447397.63
59	DC	2379339.49	447392.41

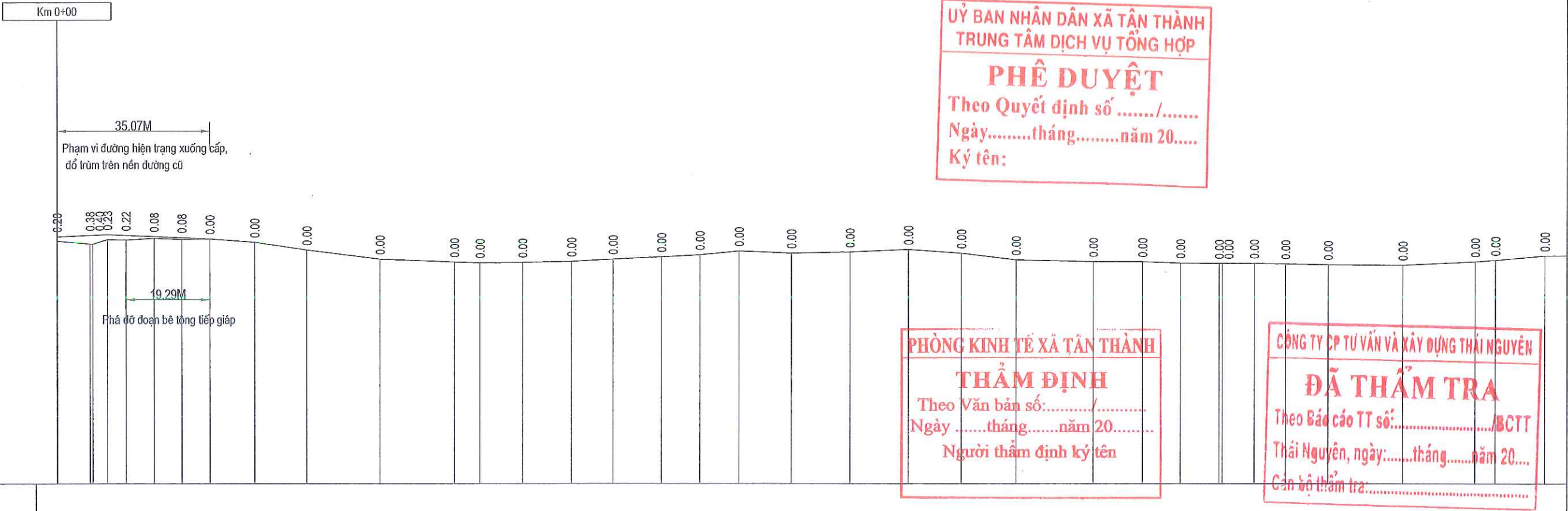
CÔNG TY TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Bảng góc

TT	A°	R	T	P	K	H
1	164d18'45"	30.00	4.13	0.28	8.21	
2	170d13'1"	75.00	6.42	0.27	12.81	
3	115d12'24"	30.00	19.04	5.53	33.93	
4	157d5'23"	45.00	9.12	0.91	17.99	
5	154d33'32"	40.00	9.03	1.01	17.76	
6	146d30'52"	25.00	7.52	1.11	14.61	
7	131d33'17"	40.00	18.00	3.86	33.82	
8	162d18'55"	70.00	10.89	0.84	21.61	
9	117d45'11"	22.00	13.28	3.70	23.90	
10	172d48'13"	70.00	4.40	0.14	8.79	
11	166d14'43"	60.00	7.24	0.43	14.40	

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN M.S: 4601536875-C.T.T TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	BÌNH ĐỒ TUYẾN N3-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/500	BẢN VẼ: BD - 04
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		HOÀN THÀNH: 2026	

TRẮC DỌC TUYẾN N3-DC



Địa chất																																																		
Rãnh trái																																																		
Rãnh phải																																																		
Dốc dọc thiết kế	0.86%	11.68	23.39	0.81%	0.26	11.77	16.96	2.48%	16.96	5.92	9.87	11.09	0.45%	9.28	11.13	0.89%	9.00	2.00%	9.00	11.86	0.84%	0.37%	13.51	0.90%	13.36	11.97	1.42%	12.49	2.40%	17.90	0.45%	11.34	0.09%	8.88	0.68%	8.88	0.20%	7.31	0.41%	7.31	0.30%	9.96	0.18%	16.91	0.95%	16.91	1.53%	1.85%	10.80	0.19%
Cao độ thiết kế	27.20	27.26	27.30	27.27	27.21	27.16	27.11	26.95	26.60	26.18	26.05	26.02	26.03	26.08	26.18	26.29	26.37	26.55	26.45	26.50	26.62	26.45	26.15	26.07	26.06	26.00	25.98	25.98	25.99	25.96	25.93	25.90	26.06	26.13	26.33															
Cao độ tự nhiên	27.00	26.88	26.87	27.05	27.13	27.08	27.11	26.95	26.60	26.18	26.05	26.02	26.03	26.08	26.18	26.29	26.37	26.55	26.45	26.50	26.62	26.45	26.15	26.07	26.06	26.00	25.98	25.98	25.99	25.96	25.93	25.90	26.06	26.13	26.33															
Cự ly lẻ	7.57	8.97	3.44	4.11	6.48	6.40	6.40	10.26	11.77	16.96	16.96	5.92	9.87	11.09	9.28	11.13	9.00	9.00	11.86	13.51	13.36	11.97	12.49	17.90	11.34	8.88	8.88	7.31	7.31	9.96	16.91	16.91	4.59	10.80	10															
Cự ly cộng dồn	0.00	7.57	16.54	20.65	26.40	32.88	39.28	45.33	57.10	74.07	91.03	96.95	106.82	117.91	127.19	138.32	147.32	156.31	168.17	181.69	195.05	207.02	219.51	237.41	248.75	257.63	266.51	274.56	281.86	291.82	308.73	325.64	330.23	341.03																
Tên cọc	N3	C1	TC1	P2	D3	TD3	P3	TC3	D4	1	C2	2	TD5	P5	TC5	3	D6	4	5	D7	D8	P9	TD10	TC10	P11	TD12	TC11	P12																						
Lý trình	H0	H1										H2										H3																												
Đường thẳng, đường cong	A=164d18'45" A=170d13'1" R=30.00 K=8.2IR=75.00 K=12.81 174d12'21" A=115d12'24" R=30.00 K=33.93 T=19.04 P=5.53 170d1'44" A=157d5'23" R=45.00 K=17.99 T=9.12 P=0.91 178d45'37" 173d28'13" 173d49'33" A=154d33'32" A=146d30'52" R=40.00 K=17.78R=25.00 K=14.61 T=9.03 P=1.01 T=7.52 P=1.11 A=131d33'17" R=40.00 K=33.82 T=18.00 P=3.86 A=162d18'5" R=70.00 K=2 T=10.89 P=0																																																	

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ		KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HÀ TẮNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC 	TRẮC DỌC TUYẾN N3-DC	
		QLKT		KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/1000 Y: 1/200	BẢN VẼ: TD - 01
		THIẾT KẾ		KS: BÙI THANH TOÀN		KS: NGUYỄN THANH THẢO	HOÀN THÀNH: 2026

TRẮC DỌC TUYỂN N3-DC

Km 0+600.21

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

Rãnh trái																											
Rãnh phải																											
Đốc dọc thiết kế	3%	0.95%	1.53%	1.85%	0.19%	2.11%	3.41%	3.26%	2.18%	1.41%	2.30%	4.4%	2.72%	1.92%	4.30%	3.32%	2.50%	0.32%	1.06%	0.31%	0.28%	0.16%	0.08%	0.56%	2.32%	4.30%	6.32%
Cao độ thiết kế	25.90	26.06	26.13	26.33	26.35	26.62	27.11	27.50	27.76	27.85	27.86	27.88	27.39	27.06	26.55	26.19	25.87	25.83	25.64	25.60	25.56	25.58	25.59	25.65	25.86	26.17	26.50
Cao độ tự nhiên	25.90	26.06	26.13	26.33	26.35	26.62	27.11	27.50	27.76	27.85	27.86	27.88	27.39	27.06	26.55	26.19	25.87	25.83	25.64	25.60	25.56	25.58	25.59	25.65	25.86	26.17	26.50
Cự ly lề		16.91	4.59	10.80	10.80	12.80	14.37	11.95	11.95	6.37	4.40	4.40	18.00	17.18	11.87	10.86	12.82	12.42	17.87	12.76	14.05	12.84	12.72	9.12	7.20	7.20	5.22
Cự ly cộng dồn	308.73	325.64	330.23	341.03	351.84	364.64	379.01	390.96	402.91	409.28	413.68	418.07	436.07	453.25	465.13	475.98	488.80	501.22	519.09	531.85	545.90	558.74	571.47	580.58	587.78	594.99	600.21
Tên cọc	P11	TD12	TC12				TD13		TC13	P14			7		8		9		D17		11		D18	P19	DC		
		TC11	P12		6		P13		TD14	TC14				D15		D116		C3		10		12		TD19	TC19		
Lý trình	H4													H5											H6		
Đường thẳng, đường cong	A=131d33'17" R=0.00 K=33.82 P=18.00		A=162d18'55" R=70.00 K=21.61 T=10.89 P=0.84		A=117d45'11" R=22.00 K=23.90 T=13.28 P=3.70		A=172d48'13" R=70.00 K=8.79 T=4.40 P=0.14		177d29'25"				178d59'17"				177d30'16"				173d44'8"				A=166d14'43" R=60.00 K=14.40 T=7.24 P=0.43		

CHỦ ĐẦU TƯ

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÚC CHÍNH XÓM NON TRANH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CHỈ TRÍCH KẾ

QLKT

THIẾT KẾ

KS: VŨ QUANG HUY

KS: VŨ QUANG HUY

KS: BÙI THANH TOÀN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

HA TĂNG

THAI NGUYEN
KS: NÔNG THANH THẢO

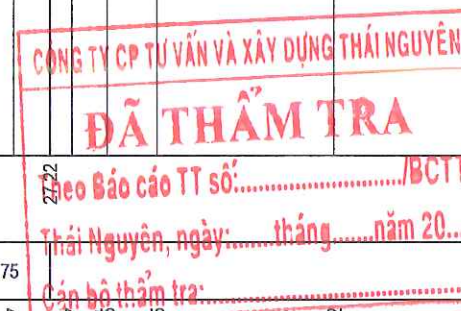
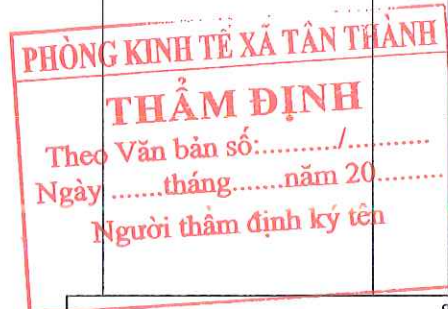
TRẮC DỌC TUYỂN N3-DC

TỶ LỆ BẢN VẼ

X: 1/1000
Y: 1/200

BẢN VẼ: TD - 02

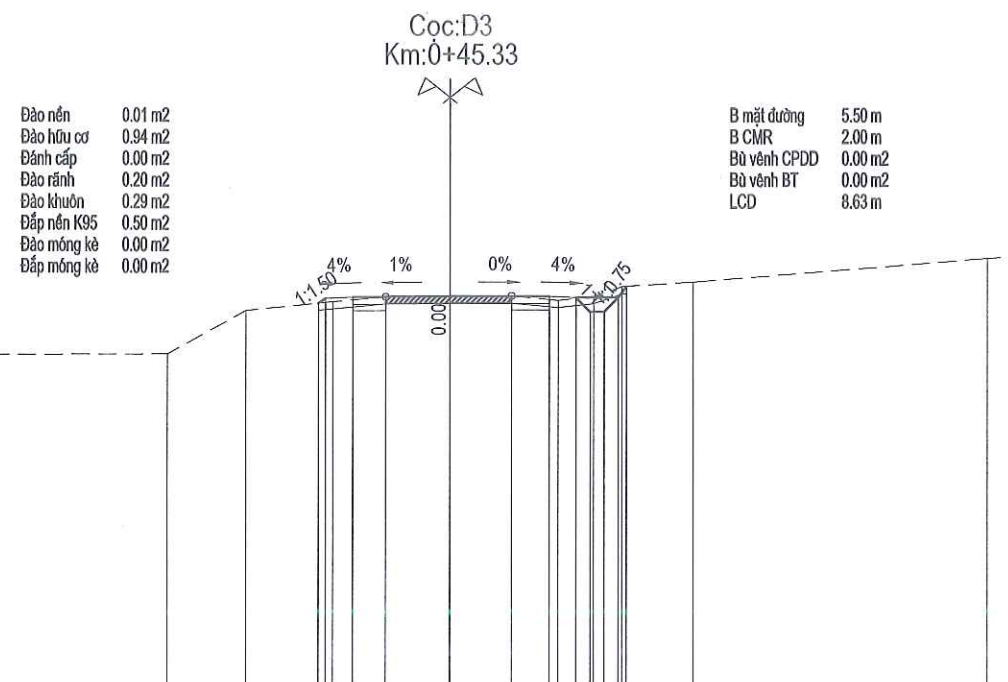
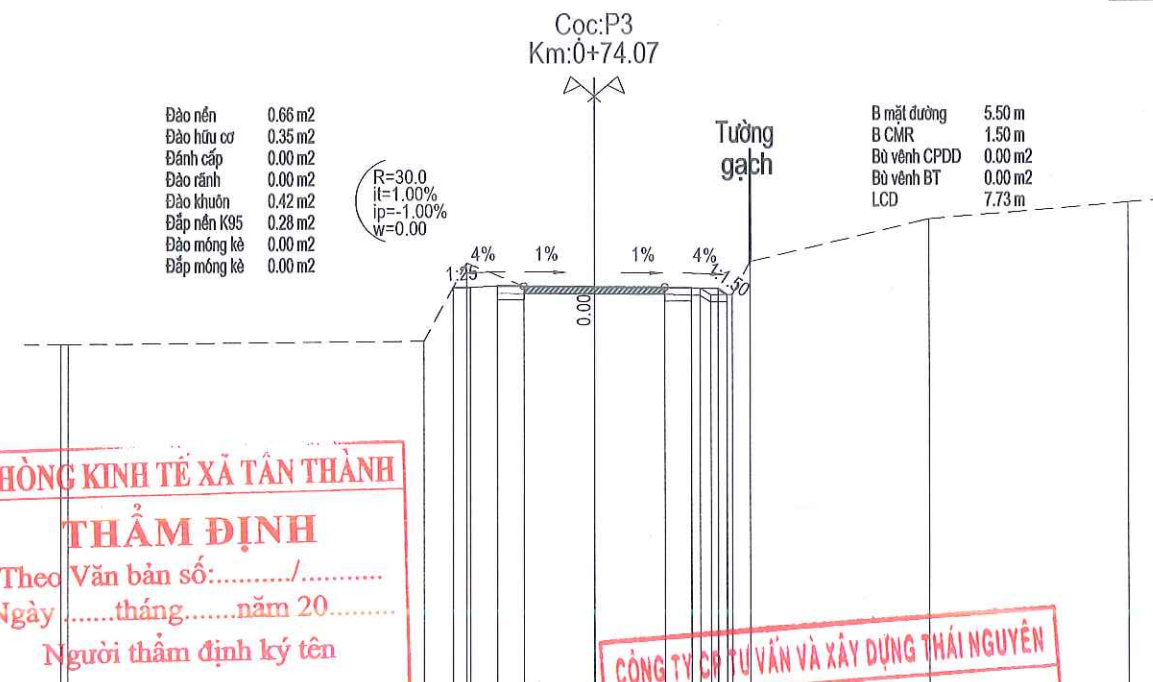
HOÀN THÀNH: 2026

[illegible]

Cao độ thiết kế			25.92	27.18	27.21		27.26	27.21				
Khoảng cách lề thiết kế			1.88	0.75	2.75		2.75					
Cao độ tự nhiên	25.87	25.90	25.94	26.90	26.91	26.88	26.92	26.87	26.95	27.95	28.22	28.56
Khoảng các lề tự nhiên		6.60	5.00	0.60	0.80	2.00	1.60	1.60	0.80	1.40	5.00	4.40

	7.60	2.20	3.60	1.60	1.90	1.70	0.80	3.00	5.00	2.50	29.40
25.22				27.01	27.07	27.05	26.95 26.82 26.83		28.14	29.02	
				0.75	2.75	0.75	0.59				
				27.11 27.22 27.24	27.30	27.24 27.22 26.82					



[illegible]

1.20	1.60	2.00	2.00	1.00	0.30	0.60	0.50	5.00	5.60
24.68	26.85	26.20	26.18	26.77	26.81	25.95	26.87	28.05	28.51
0.20	24.60	24.60		27.85	0.35	0.25			
10.00			2.75						
			0.48						
			0.75						
			26.16						
			26.18						
			26.21						
			26.18						

AN DÂN XÃ TÂN THÀNH
M DỊCH VỤ TỔNG HỢP
ĐỀ DUYỆT

ĐÀ THẨM TRA

Thảo B. Báo TT số:/BCTT

Thảo N. ngày:thángnăm 20....

Cán bộ thẩm tra:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

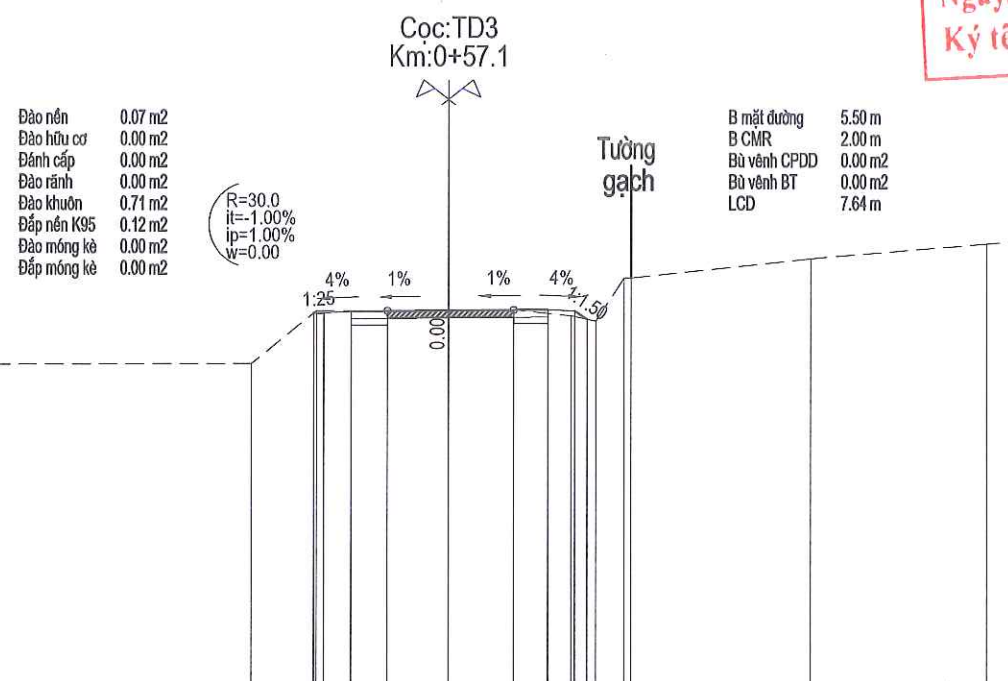
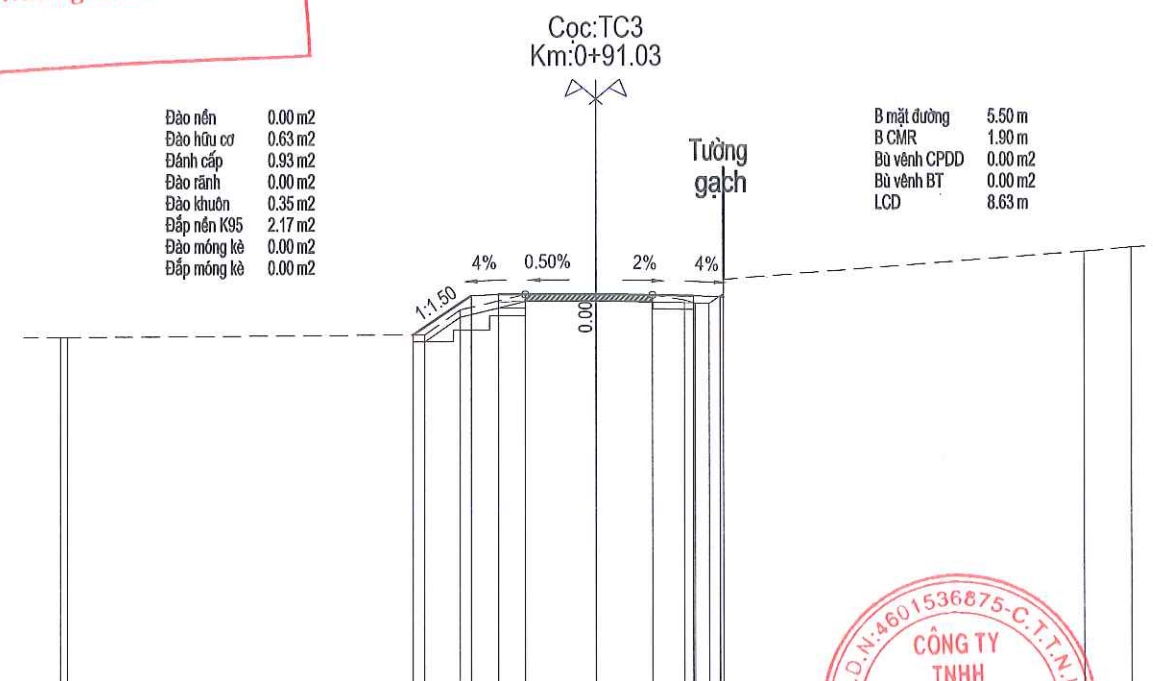
Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ QUYẾT		10.00
Theo Quyết định số/.....		
Ngày.....tháng.....năm 20....		
Ký tên:		

	CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN	
26.18	ĐẠI THẨM TRA	
	Họ và tên TT số:...../BCT	
26.18	Thái Nguyên ngày:.....thángnăm 20....	
	Cán bộ thẩm tra:.....	

[illegible]

0.20	10.00	1.00	1.80	2.00	1.60	0.90	0.30	0.30	0.40	0.40	0.60	10.00	24.85	24.85	24.92	25.61	26.04	26.05	25.99	25.97	24.92	26.01	26.04	26.05	25.99	25.97	
																1.63	0.75	2.75	2.75	0.75							
																24.92	25.61	26.04	26.05	26.02	25.88	25.78	25.78	26.05	26.45	27.22	27.33

M.S. 11

TU VAN XAY DUNG

HA TANG

THAI NGUYEN

TINH THAI NGUYEN

M.S.D.N.4601536875-C.T.T.N.H
CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG
HẠ TẦNG
THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Cọc:D4
Km:0+96.95

Đào nền 0.02 m2
Đào hữu cơ 0.43 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.51 m2
Đắp nền K95 0.49 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.51 m

Tường
gạch

Cọc:C2
Km:0+117.91

Đào nền 0.00 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.62 m2
Đắp nền K95 0.18 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 6.64 m

Tường
gạch

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên ngày:.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cao độ thiết kế	25.95	25.96	26.02	25.99	25.96	25.96	26.08	26.12	26.62
Khoảng cách lề thiết kế	0.95	0.75	2.75	2.75	0.75	0.45	2.75	2.75	26.62
Cao độ tự nhiên	25.20	25.88	25.99	26.02	26.01	25.84	25.66	25.68	26.12
Khoảng các lề tự nhiên	7.80	5.50	1.70	1.80	1.10	0.30	0.80	0.48	5.00

Cọc:1
Km:0+106.82

Đào nền 0.09 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.73 m2
Đắp nền K95 0.05 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.37 m

Cọc:2
Km:0+127.19

Đào nền 0.05 m2
Đào hữu cơ 0.38 m2
Đánh cấp 0.15 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.47 m2
Đắp nền K95 0.54 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.35 m

Tường
gạch

Cao độ thiết kế	25.86	25.99	26.03	26.07	26.04	26.04	26.11	26.13	26.67
Khoảng cách lề thiết kế	0.45	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.30	26.67
Cao độ tự nhiên	25.37	25.70	26.00	26.03	26.06	26.04	26.04	26.13	26.67
Khoảng các lề tự nhiên	8.80	4.70	1.50	2.00	3.80	5.50	3.70		

Cao độ thiết kế	26.14	26.10	26.12	26.18	26.12	26.10	26.06	26.55	27.06
Khoảng cách lề thiết kế	0.45	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.30	27.06
Cao độ tự nhiên	25.82	26.00	26.16	26.14	26.18	26.15	26.05	26.55	27.06
Khoảng các lề tự nhiên	7.30	4.80	1.20	1.70	1.80	0.90	0.40	0.30	5.00



Cọc:D8
Km:0+237.41

Đào nền 0.02 m2
Đào hữu cơ 0.53 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.13 m2
Đào khuôn 0.63 m2
Đắp nền K95 0.32 m2
Đào móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.65 m

Đào nền 0.24 m2
Đào hữu cơ 0.37 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.21 m2
Đào khuôn 0.65 m2
Đắp nền K95 0.43 m2
Đào móng kê 0.00 m2

Cọc:P9
Km:0+257.63

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 9.04 m

R=40.0
i_p=-1.00%
w=0.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÁ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Cọc:TD9
Km:0+248.75

Đào nền 0.25 m2
Đào hữu cơ 0.84 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.19 m2
Đào khuôn 0.36 m2
Đắp nền K95 0.73 m2
Đào móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.77 m

Đào nền 0.16 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.02 m2
Đào khuôn 0.75 m2
Đắp nền K95 0.03 m2
Đào móng kê 0.00 m2

Cọc:TC9
Km:0+266.51

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.03 m

Cao độ thiết kế		25.84	26.01	26.04	26.07	26.04	26.01	26.01	26.01	26.27	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.26	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.40	0.40	
Cao độ tự nhiên	24.81	24.85	25.00	25.78	26.05	26.07	26.06	26.05	25.95	25.96	26.51
Khoảng các lẻ tự nhiên		9.00	0.50	1.20	2.40	1.90	1.60	1.30	1.00	0.40	5.00

Cao độ thiết kế		25.81	25.80	26.03	26.06	26.00	25.98	25.98	25.98	26.35	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.26	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.40	0.28	
Cao độ tự nhiên	24.50	24.54	25.02	25.71	25.90	26.04	26.06	26.03	25.89	25.63	26.00
Khoảng các lẻ tự nhiên		9.20	0.40	1.30	0.60	1.70	1.80	1.70	1.30	0.50	4.00

Cao độ thiết kế		25.88	25.92	25.95	25.98	25.98	25.98	25.95	25.95	26.22	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.95	0.75	2.75	2.75	0.75	0.66				
Cao độ tự nhiên	24.50	24.55	25.36	26.02	25.97	25.98	25.99	25.89	25.46	26.22	26.80
Khoảng các lẻ tự nhiên		9.20	0.40	1.20	2.60	1.60	1.90	1.80	0.60	0.80	5.00



Cọc:TD10
Km:0+267.25

Đào nền 0.16 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.75 m2
Đắp nền K95 0.03 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.03 m

Cọc:TC10
Km:0+281.86

Đào nền 0.01 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.35 m2
Đắp nền K95 0.01 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 0.95 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 6.28 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

Cao độ thiết kế				25.88	25.92	25.95		25.98		25.98	25.95	25.90				25.88	25.93	25.96					
Khoảng cách lề thiết kế					0.95	0.75	2.75		2.75	0.75	0.95					0.75		2.75	2.75				
Cao độ tự nhiên	24.50	24.55	25.36	26.02			25.97	25.98	25.99	25.88	25.46	26.22	26.58			24.36	25.70	25.88	25.95	25.96	26.04	26.21	27.07
Khoảng cách lề tự nhiên		9.20	0.40	1.20	2.60	1.60	1.90	1.80	0.40	0.60	0.80	5.00	4.60	7.90	1.80	1.70	1.80	1.80	3.90	3.30	3.40	4.40	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số:.....

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRƯNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20.....

Cán bộ thẩm tra

Cọc:P10
Km:0+274.56

Đào nền 0.00 m2
Đào hữu cơ 0.36 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.19 m2
Đắp nền K95 0.16 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 1.05 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 6.26 m

R=25.0
i=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

Cọc:TD11
Km:0+291.82

Đào nền 0.02 m2
Đào hữu cơ 0.50 m2
Đánh cấp 0.10 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.54 m2
Đắp nền K95 0.75 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.89 m

Cao độ thiết kế		25.90	25.93	25.99	26.03									
Khoảng cách lề thiết kế			0.95	2.75	2.75									
Cao độ tự nhiên	24.41	24.43	25.85	25.96	25.99	26.05	25.90	25.28	26.53	26.95	26.45			26.66
Khoảng cách lề tự nhiên		8.00	2.10	3.20	1.70	3.90	1.20	0.40	0.60	0.80	1.00	2.00	5.20	

Cao độ thiết kế		25.79	25.85	25.93	25.87	25.85	25.81							
Khoảng cách lề thiết kế			0.95	2.75	2.75	0.75	0.81							
Cao độ tự nhiên	24.02	24.05	24.37	25.74	25.90	25.93	25.91	25.80	25.30	25.31	27.46	27.85	27.95	27.95
Khoảng cách lề tự nhiên		6.60	2.00	1.90	2.80	1.70	1.80	1.40	0.40	1.40	1.80	2.20	5.80	0.20



Cọc:P11
Km:0+308.73

Đào nền 0.02 m2
Đào hữu cơ 0.78 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.28 m2
Đắp nền K95 0.54 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

R=40.0
it=-1.00%
ip=-1.00%
w=0.00

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bờ vành CPDD 0.00 m2
Bờ vành BT 0.00 m2
LCD 7.40 m

Cọc:TD12
Km:0+330.23

Đào nền 0.01 m2
Đào hữu cơ 0.74 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.35 m2
Đắp nền K95 0.40 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bờ vành CPDD 0.00 m2
Bờ vành BT 0.00 m2
LCD 7.20 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Đảm bảo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

Cao độ thiết kế				25.66	25.84	25.87		25.90		25.87	25.84	25.76							
Khoảng cách lề thiết kế				0.75	0.75		2.75		2.75		0.75	0.75							
Cao độ tự nhiên	23.91		23.96	24.72	25.55			25.90	25.90	25.89	25.68	25.48	26.68		27.80				28.12
Khoảng cách lề tự nhiên		7.70	0.50	1.80	3.80	1.20	2.30	2.10	0.30	0.70	1.00	2.60	6.00						

				26.03	26.10			26.13		26.14	26.11	26.02							
				0.75	0.75		2.75		2.75		0.75	0.75							
	24.23		24.28	25.73		26.14	26.12	26.13	26.14	26.01	26.04	26.30	27.44		27.79				
		6.80	2.20	3.30	1.00	1.70	1.80	2.00	3.00	2.20	1.70	4.30							

Cọc:TC11
Km:0+325.64

Đào nền 0.11 m2
Đào hữu cơ 0.49 m2
Đánh cấp 0.21 m2
Đào rãnh 0.02 m2
Đào khuôn 0.48 m2
Đắp nền K95 0.73 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bờ vành CPDD 0.00 m2
Bờ vành BT 0.00 m2
LCD 9.07 m

Cọc:P12
Km:0+341.03

Đào nền 0.00 m2
Đào hữu cơ 0.72 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.33 m2
Đắp nền K95 0.38 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bờ vành CPDD 0.00 m2
Bờ vành BT 0.00 m2
LCD 7.12 m

R=70.0
it=-2.00%
ip=-2.00%
w=0.00

Cao độ thiết kế				25.95	26.00	26.03		26.06		26.10	26.07	25.63							
Khoảng cách lề thiết kế				1.41	0.75		2.75		2.75		0.75	0.66							
Cao độ tự nhiên	24.11		24.15	25.88	26.09	26.05	26.06	26.09	25.87	25.63	26.19	26.41	27.23		27.76				27.84
Khoảng cách lề tự nhiên		7.20	2.20	2.20	1.60	1.80	1.70	1.80	0.30	0.80	0.60	2.00	0.80	5.00	2.00				

				26.23	26.25			26.33		26.27	26.25	26.18							
				0.75	0.75		2.75		2.75		0.75	0.66							
	26.59	26.57		26.15	26.29	26.33	26.30		26.10	25.75	25.74	26.02		26.35					26.71
	2.30	7.00		3.80	1.90	1.60	3.40	0.40	0.50	0.60	4.00	4.50							

Cọc: TC13
Km: 0+402.91

Đào nền 0.81 m2
Đào hữu cơ 0.55 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.43 m2
Đắp nền K95 0.00 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 1.70 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 9.52 m

Đào nền 0.64 m2
Đào hữu cơ 0.98 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.31 m2
Đắp nền K95 0.26 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

Cọc: P14
Km: 0+413.68

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.75 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:/BCTT

Thái Nguyên, ngày:tháng.....năm 20.....

Người thẩm tra:/.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày:tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Cao độ thiết kế		28.09	27.76	27.76	27.73	27.69	
Khoảng cách lề thiết kế		0.25	2.75	2.75	0.75	1.06	
Cao độ tự nhiên	28.32	28.10	27.78	27.76	27.77	28.20	27.05
Khoảng cách lề tự nhiên		10.00	2.90	2.10	1.70	0.80	5.00

Cọc: TD14
Km: 0+409.28

Đào nền 1.02 m2
Đào hữu cơ 1.39 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.27 m2
Đắp nền K95 0.11 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 1.80 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 11.40 m

Đào nền 0.34 m2
Đào hữu cơ 0.99 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.32 m2
Đào khuôn 0.32 m2
Đắp nền K95 0.31 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

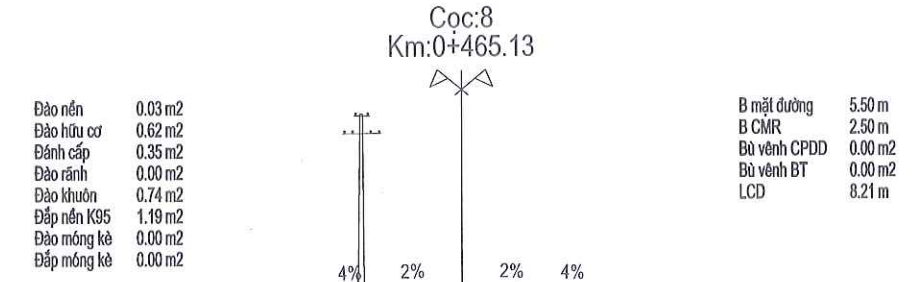
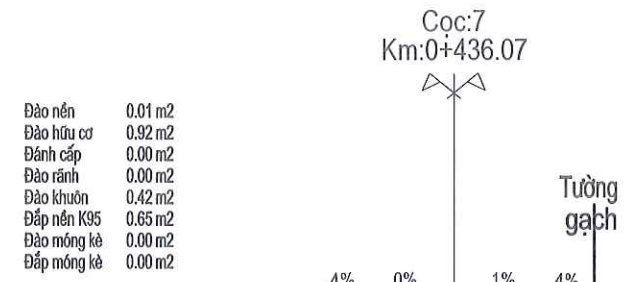
Cọc: TC14
Km: 0+418.07

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.00 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.80 m

Cao độ thiết kế		28.29	27.85	27.85	27.82	27.79	27.68	
Khoảng cách lề thiết kế		0.37	2.75	2.75	0.75	2.82		
Cao độ tự nhiên	28.54	28.50	28.25	27.86	27.84	27.85	27.83	27.51
Khoảng cách lề tự nhiên	1.50	10.00	0.50	1.00	2.00	1.70	1.00	8.20

Cao độ thiết kế		28.24	27.88	27.88	27.82	27.80	27.62	
Khoảng cách lề thiết kế		0.33	2.75	2.75	0.75	0.26		
Cao độ tự nhiên	28.69	28.60	28.15	27.80	27.87	27.88	27.84	27.51
Khoảng cách lề tự nhiên	1.90	10.00	0.50	1.00	1.60	1.90	1.20	6.30





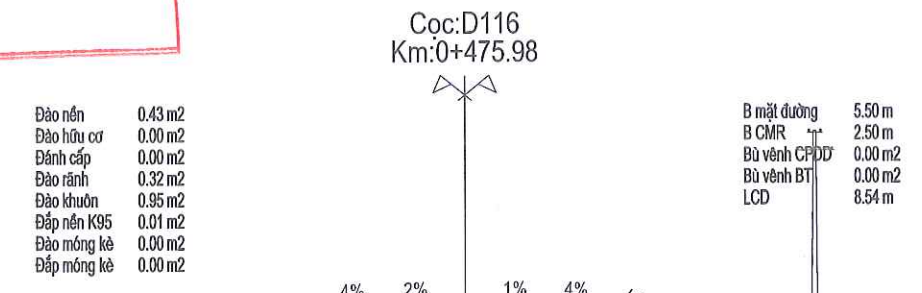
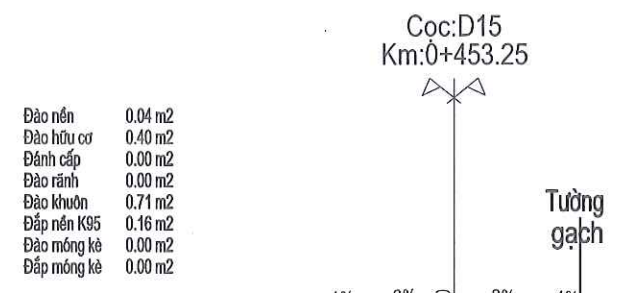
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20.....
Chức vụ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Cao độ thiết kế		27.01	27.36	27.39	27.39	27.36	27.33	27.26	
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40		
Cao độ tự nhiên	27.24 27.22	26.95	27.41	27.40	27.39	27.37	27.30	27.25	27.15
Khoảng các lề tự nhiên	0.70	10.00	2.00	1.00	1.30	1.70	1.20	1.00	5.00

Cao độ thiết kế		25.66	26.47	26.49	26.55	26.49	26.47		
Khoảng cách lề thiết kế		1.21	0.75	2.75	2.75	0.75			
Cao độ tự nhiên	25.67 25.62	25.67	26.52	26.53	26.55	26.54	26.45	26.16	26.13
Khoảng các lề tự nhiên		1.40	1.20	1.60	1.40	2.50	10.00	1.10	



Cao độ thiết kế		26.96	27.00	27.06	27.00	26.98			
Khoảng cách lề thiết kế		0.50	0.75	2.75	2.75	0.75			
Cao độ tự nhiên	26.54 26.73	26.54	26.73	27.02	27.04	27.06	27.04	27.00	26.62
Khoảng các lề tự nhiên		6.70	6.00	0.80	1.50	1.50	2.00	1.40	5.00

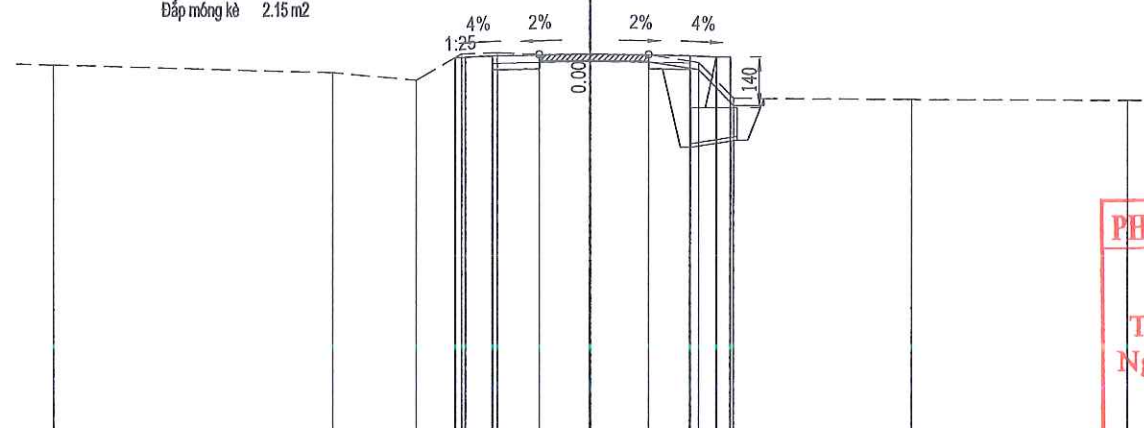
Cao độ thiết kế		25.96	25.94	26.10	26.11	26.13	26.19	26.16	26.13	26.13	26.13	26.13		
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.75	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	0.40	0.40			
Cao độ tự nhiên	25.96 25.94	25.96	25.94	26.20	26.15	26.19	26.18	26.30	26.13	26.13	26.13	26.13	26.00	
Khoảng các lề tự nhiên		0.60	10.00	0.80	2.10	1.50	1.50	2.40	5.90	5.20				

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
HẠ TẦNG
THÁI NGUYÊN

Cọc:11
Km:0+545.9

Đào nền 0.19 m2
Đào hữu cơ 0.65 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.64 m2
Đắp nền K95 0.33 m2
Đào móng kê 3.76 m2
Đắp móng kê 2.15 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.69 m



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

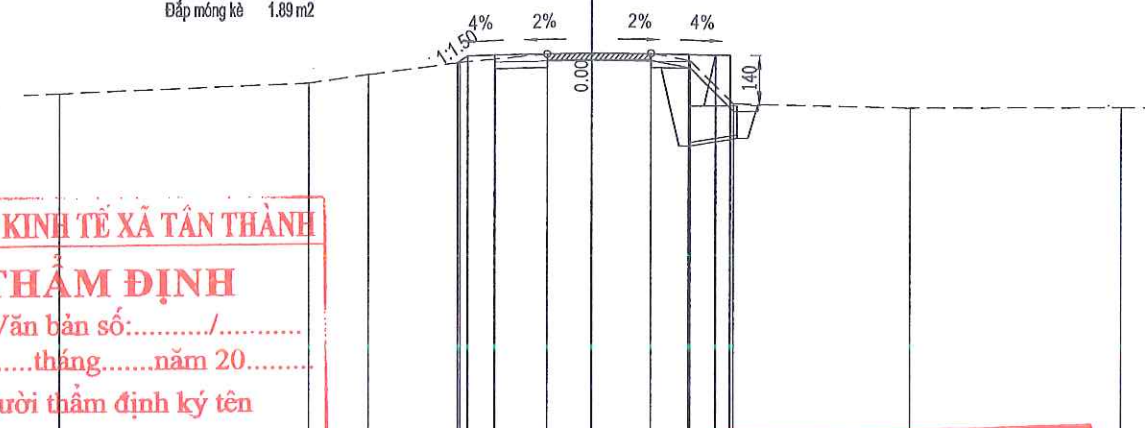
Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

Cọc:D18
Km:0+571.47

Đào nền 0.01 m2
Đào hữu cơ 0.60 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.57 m2
Đắp nền K95 0.54 m2
Đào móng kê 3.36 m2
Đắp móng kê 1.89 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.68 m



CÔNG TY TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../...../ĐCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Chức vụ thẩm tra:.....

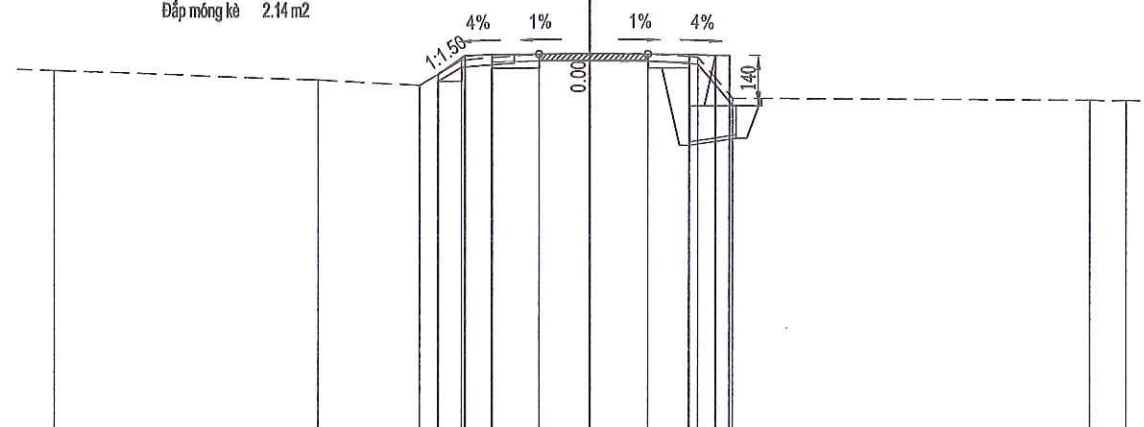
Cao độ thiết kế				25.46	25.48	25.50	25.56	25.50	25.48	25.47		
Khoảng cách lề thiết kế				0.25	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40			
Cao độ tự nhiên	25.27	25.05	24.84	25.57	25.60	25.55	25.56	25.54	25.32	24.33	24.30	24.29
Khoảng cách lề tự nhiên		7.80	2.30	1.30	1.00	1.20	1.40	1.60	1.40	1.00	5.00	6.00

Cao độ thiết kế				25.53	25.51	25.50	25.59	25.53	25.51	25.50		
Khoảng cách lề thiết kế				0.25	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40			
Cao độ tự nhiên	24.47	24.77	25.00	25.33	25.56	25.59	25.57	25.56	24.33	24.06	24.07	24.07
Khoảng cách lề tự nhiên		7.00	1.70	2.60	2.40	1.30	1.70	1.10	1.20	5.00	6.00	

Cọc:12
Km:0+558.74

Đào nền 0.01 m2
Đào hữu cơ 1.07 m2
Đánh cấp 0.13 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.51 m2
Đắp nền K95 0.81 m2
Đào móng kê 3.77 m2
Đắp móng kê 2.14 m2

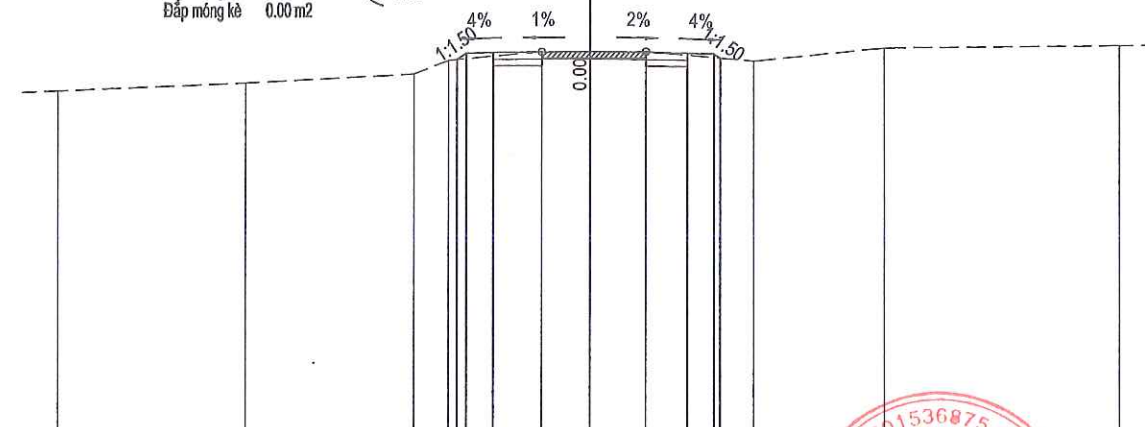
B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 8.17 m



Cọc:TD19
Km:0+580.58

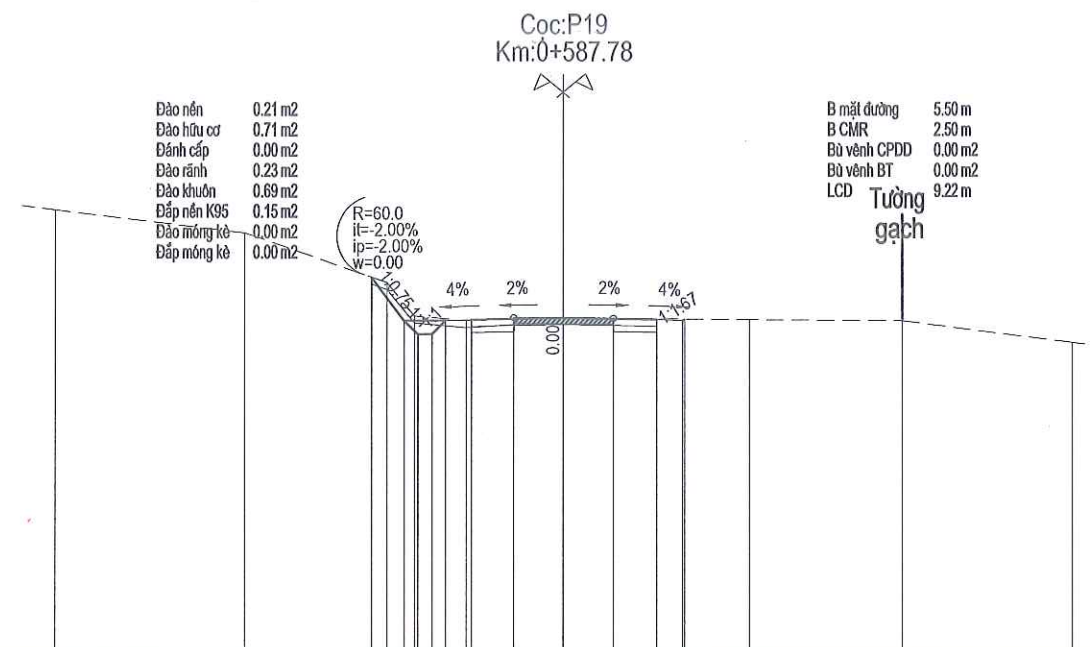
Đào nền 0.02 m2
Đào hữu cơ 0.00 m2
Đánh cấp 0.00 m2
Đào rãnh 0.00 m2
Đào khuôn 0.86 m2
Đắp nền K95 0.18 m2
Đào móng kê 0.00 m2
Đắp móng kê 0.00 m2

B mặt đường 5.50 m
B CMR 2.50 m
Bù vênh CPDD 0.00 m2
Bù vênh BT 0.00 m2
LCD 7.42 m

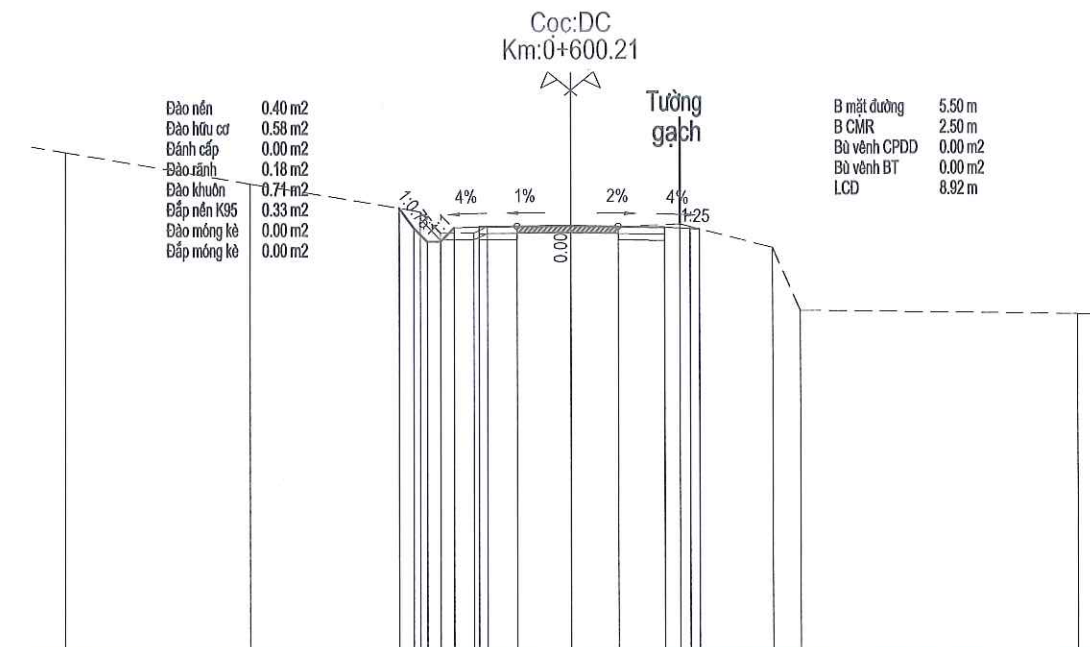


Cao độ thiết kế				25.01	25.52	25.55	25.58	25.55	25.52	25.52		
Khoảng cách lề thiết kế				0.77	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40			
Cao độ tự nhiên	25.12	24.85	24.70	25.40	25.57	25.58	25.57	25.48	24.33	24.28	24.28	24.28
Khoảng cách lề tự nhiên		7.40	2.80	1.20	2.20	1.40	1.60	1.40	1.00	10.00	1.00	

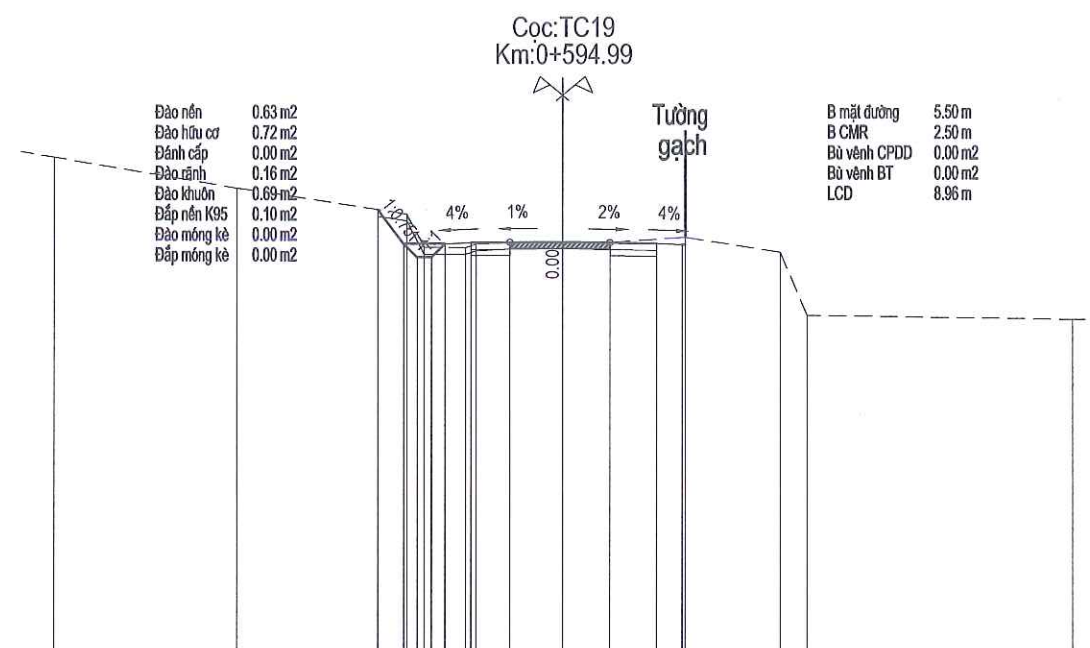
Cao độ thiết kế				25.42	25.59	25.62	25.65	25.59	25.57	25.45		
Khoảng cách lề thiết kế				0.25	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40			
Cao độ tự nhiên	24.55	24.77	25.02	25.40	25.64	25.65	25.64	25.37	25.74	25.81	25.81	25.81
Khoảng cách lề tự nhiên		5.30	4.70	1.00	2.60	1.40	1.60	3.00	3.70	6.70		



Cao độ thiết kế			27.05	25.78	25.38	25.78	25.80	25.86	25.80	25.78	25.61	
Khoảng cách lề thiết kế			0.95	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	
Cao độ tự nhiên	29.02	28.35	26.89	25.91	25.77	25.86	25.86	25.84	25.79	25.76	25.12	
Khoảng cách lề tự nhiên		5.60	4.20	0.80	1.50	1.40	1.50	1.50	4.00	4.50	5.00	



Cao độ thiết kế			27.03	26.44	26.04	26.44	26.47	26.50	26.44	26.42	26.40	
Khoảng cách lề thiết kế			0.44	0.40	0.40	0.75	2.75	2.75	0.75	0.40	0.40	
Cao độ tự nhiên	28.68	27.75	26.92	26.29	26.30	26.48	26.49	26.50	26.48	26.55	25.85	23.88
Khoảng cách lề tự nhiên		5.50	5.00	0.60	1.00	0.90	1.60	1.40	1.80	2.80	0.80	8.20



Cao độ thiết kế					27.12	26.11	26.11	26.11	26.14		26.17		26.11	26.09		
Khoảng cách lề thiết kế					0.76	0.40	0.40	0.75	2.75		2.75		0.75			
Cao độ tự nhiên	28.65		27.75		26.99	26.01	26.00	26.10	26.16	26.17	26.15		26.30		25.86	24.00
																23.88
Khoảng các lề tự nhiên		5.40		5.00	0.50	1.20	0.30	1.00	1.60	1.40	2.20		2.80	0.80	7.80	

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC KS: NÔNG THANH THẢO	TRẮC NGANG TUYẾN N3-DC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ X: 1/200 Y: 1/200	BẢN VẼ: TN - 15 HOÀN THÀNH: 2026

BẢN VẼ CẤU TẠO CHI TIẾT

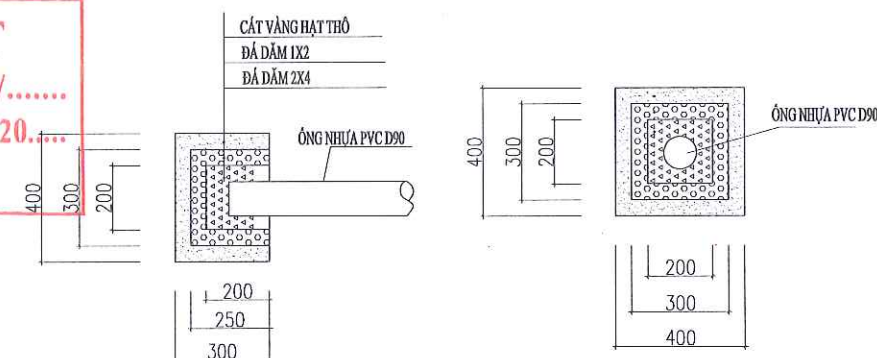
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên





PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....
Ký tên:



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH	
THẨM ĐỊNH	
Theo Văn bản số:/.....	
Ngày tháng năm 20.....	
Người thẩm định ký tên	

CÔNG TY GP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....



GHI CHÚ:
THÂN KÈ, MÓNG KÈ BÊ TÔNG M200# ĐÁ 2X4
KÍCH THƯỚC GHI TRÊN BẢN VẼ KÈ LÀ CM

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG KÈ BÊ TÔNG				
STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
I	KHỐI LƯỢNG PHẦN KÈ	M DÀI	226,08	
	Đào đất móng kè, đất cấp 3	m3	726,41	
	Đắp đất hoàn trả móng kè, K95	m3	380,81	
	Kè BT-01; H=2,30 m	m dài	84,70	
	Kè BT-02; H=1,4 - 1,6 m	m dài	28,59	
	Kè BT-03; H=1,4 - 1,6 m	m dài	25,41	
	Kè BT-04; H=1,4 - 1,6 m	m dài	87,38	
1	Đá dăm đệm móng đá 2x4	m3	31,92	
2	Ván khuôn móng kè	m3	408,64	VK thép
3	Ván khuôn thân kè	m3	811,05	VK thép
4	BT móng kè B<=2,5m	m3	284,45	BT M200# đá 2x4
5	BT thân kè H<=6m	m3	243,72	BT M200# đá 2x4
	TẮNG LỌC NGƯỢC			
1	Tầng lọc ngược	Vị trí	113,00	
2	Đá 2x4cm	m3	0,90	
3	Đá 1x2cm	m3	1,64	
4	Cát vàng hạt thô	m3	2,88	
5	ống nước PVC D90	m	113,00	
6	Bọc vải địa kỹ thuật	m2	169,50	
	KHE PHÒNG LÚN			
1	Khe phòng lún tường đá học (chèn bao gai tấm nhựa đường) Trung bình 10m/1 khe lún.	m2	38,16	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THIẾT KẾ

KS: BÙI THANH TOÀN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN
 TNHH GIÁM ĐỐC
 TƯ VẤN XÂY DỰNG
 HẠ TẦNG
 THÁI NGUYÊN
 KS: NÔNG THANH THẢO

CHI TIẾT KÈ BÊ TÔNG

TỶ LỆ BẢN VẼ
1/50
1/100

BẢN VẼ: KBT-01
HOÀN THÀNH: 2026

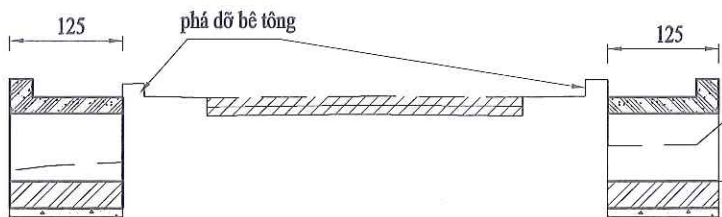
NỐI CÔNG BẢN B75

CỌC C2; C3; C4 TUYẾN N2 -DC
CỌC C1 TUYẾN N3-DC

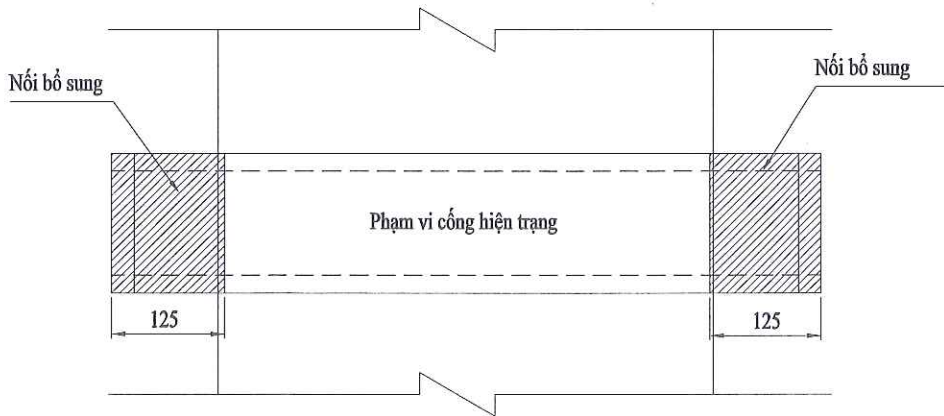
CẮT DỌC CÔNG (1/100)

HẠ LƯU

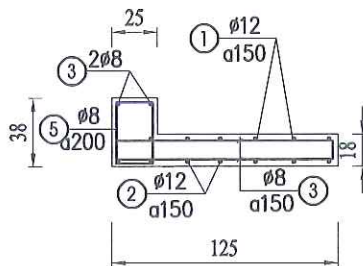
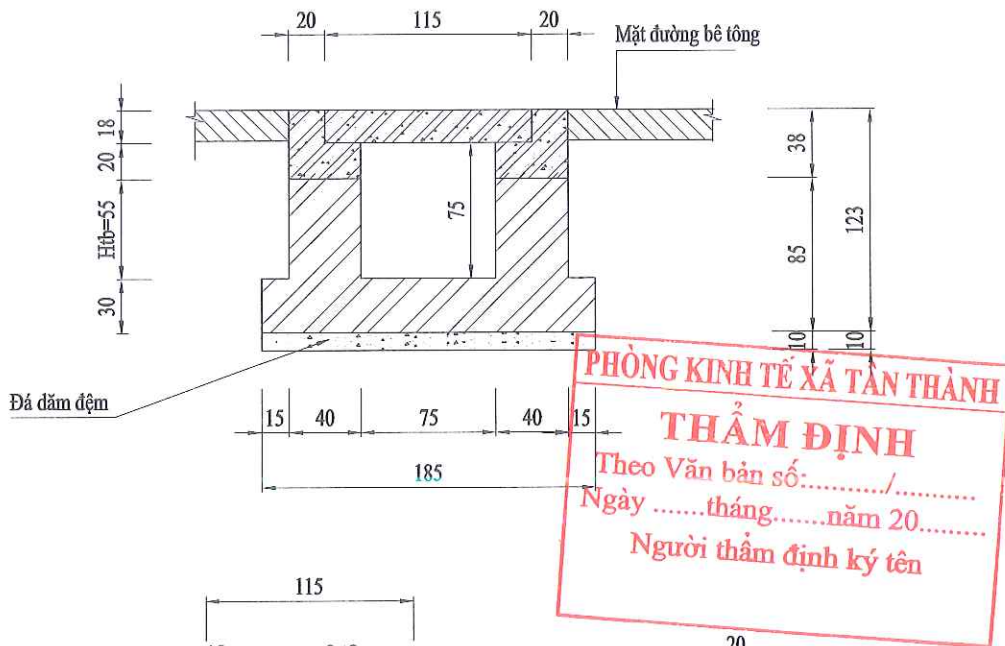
THƯỢNG LƯU



MẶT BẰNG CÔNG (1/100)

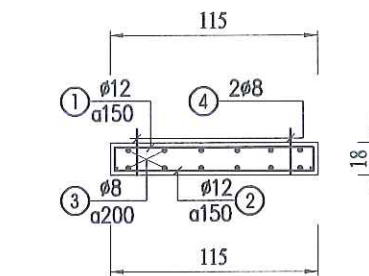


CẮT NGANG CÔNG (1/50)



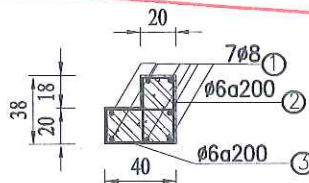
CẮT DỌC TẤM BẢN BIÊN

(Số lượng: 01ck)



CẮT NGANG TẤM BẢN BIÊN

(Số lượng: 01ck)



THÉP MŨ MỐ

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG NỐI CÔNG CÔNG BẢN B = 0,75m

TT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Đào đất hố móng công	m3	24,650	Đất cấp 3
2	Đắp đất hố móng công	m3	6,270	Đất cấp 3
3	Đá dầm đệm móng công dày 10cm	m3	1,850	Đá 0,5x1
4	Móng công bê tông M200# đá 2x4	m3	5,550	VXM M100
5	Thân công bê tông M200# đá 2x4	m3	4,400	VXM M100
6	Ván khuôn móng công	m2	4,800	Ván khuôn thép
7	Ván khuôn thân công	m2	17,600	Ván khuôn thép
8	Bê tông mũ mố	m3	1,160	BTXM M250
	Ván khuôn mũ mố	m2	7,600	
	Cốt thép mũ mố			
	Cốt thép mũ mố: d = 8 mm	kg	55,200	
	Cốt thép mũ mố: d = 6 mm	kg	46,880	
9	Bê tông tấm bản	m3	2,530	BTXM M250
	Ván khuôn tấm bản	m2	12,312	
10	Cốt thép tấm bản			
	Cốt thép tấm bản: d = 8 mm	kg	77,440	
	Cốt thép tấm bản: d = 12 mm	kg	116,400	
11	Lắp đặt tấm bản	Cầu kiện	8,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

GHI CHÚ
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
- CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

CHỦ ĐẦU TƯ

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CHỦ TRÌ T.KẾ

QLKT

THIẾT KẾ

KS: VŨ QUANG HUY

KS: VŨ QUANG HUY

KS: BÙI THANH TOÀN

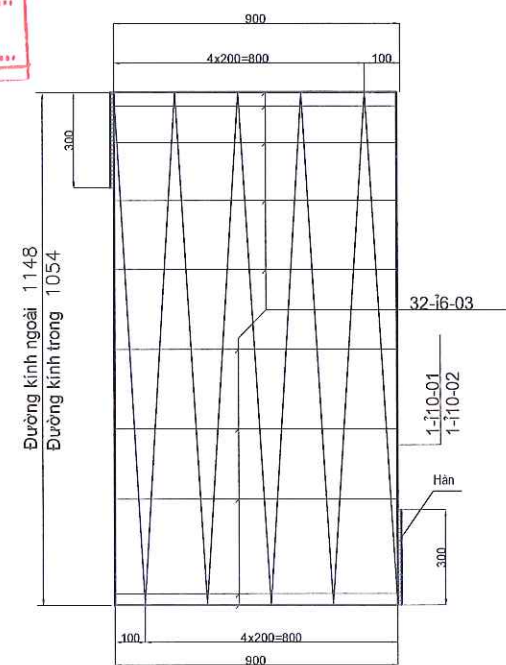
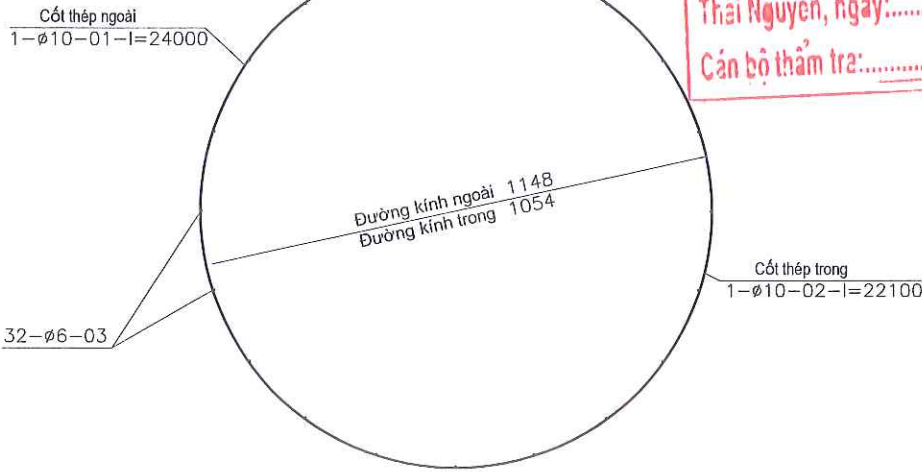
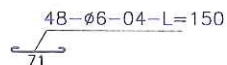
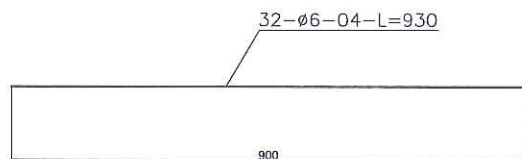
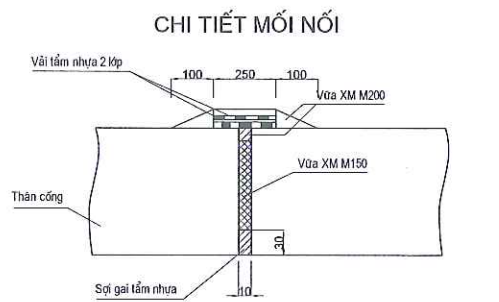
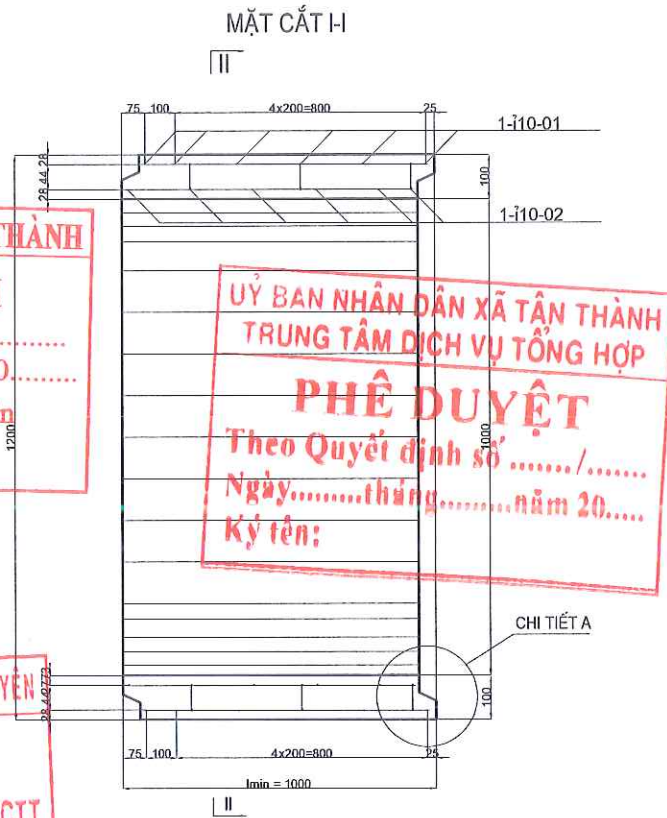
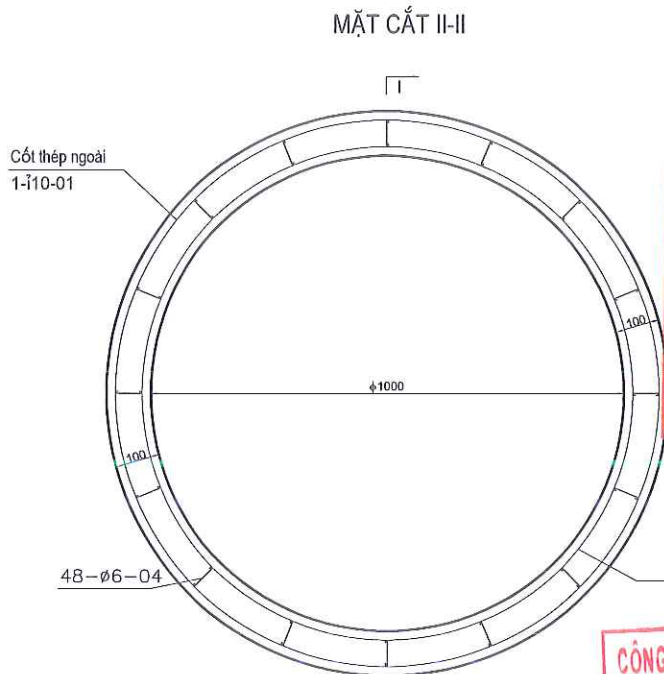
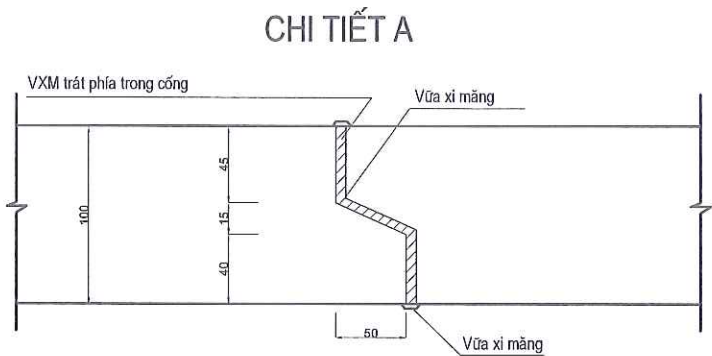
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
HẠ TẦNG
THÁI NGUYÊN
KS: NGUYỄN THANH THẢO

ĐIỂN HÌNH NỐI CÔNG BẢN

TỶ LỆ BẢN VẼ
1/100

BẢN VẼ: CB - 01
HOÀN THÀNH: 2026

CHI TIẾT CỐT THÉP ỐNG CỐNG TRÒN BTCT D = 1.0M



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG 1 ỐNG CỐNG

Số hiệu thanh	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số thanh	Tổng chiều dài (m)	Trọng lượng đơn vị (kg/m)	Tổng trọng lượng (kg)	Bê tông M200 (m³)	Ván khuôn (m²)
1	10	24000	1	24.00				
2	10	22100	1	22.10				
Tổng cộng D10				46.10	0.62	28.60		
3	6	930	32	29.80				
4	6	150	48	7.20				
Tổng cộng D6				37.00	0.222	8.30		
Tổng						36.90	0.35	6.91

GHI CHÚ

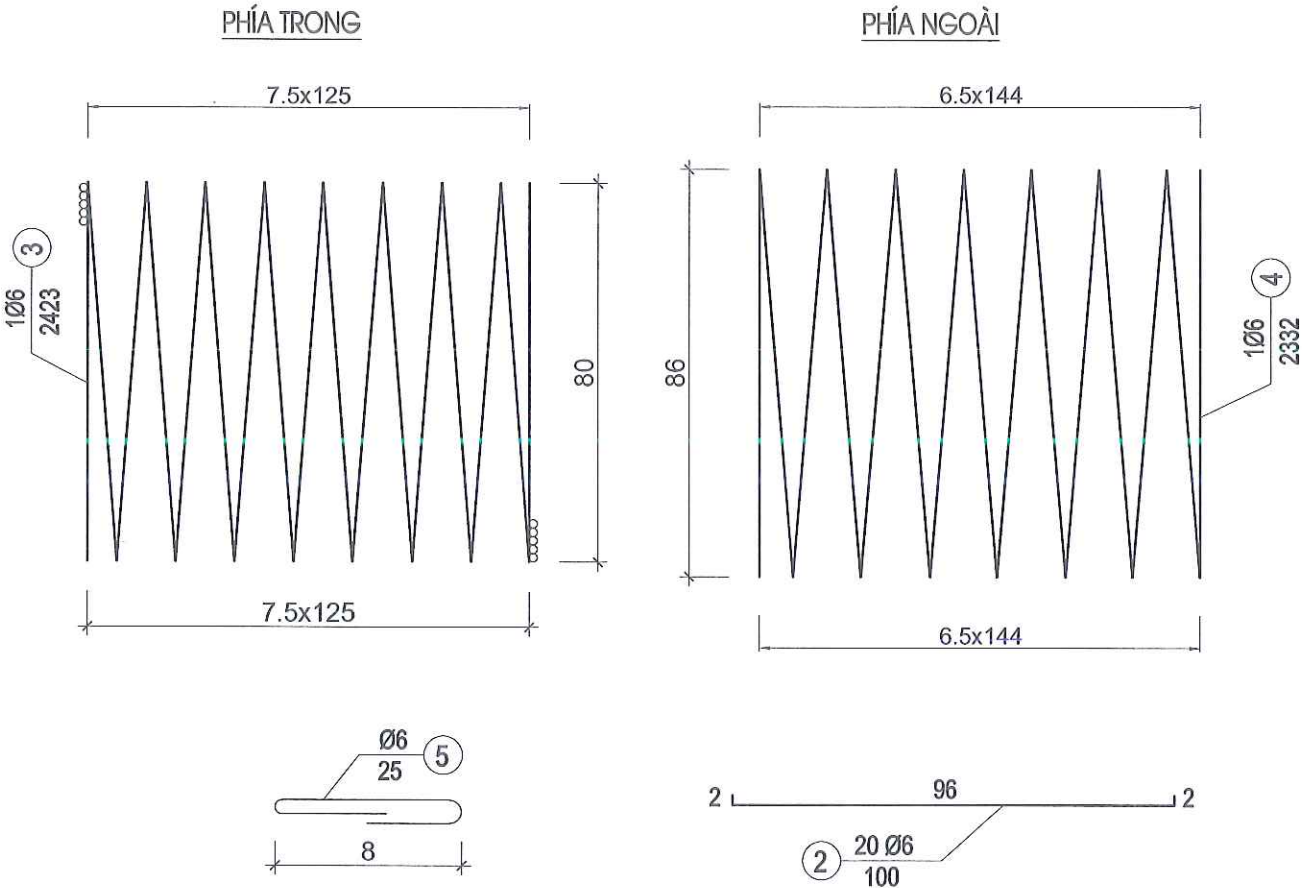
- ống cống dùng bê tông mác M200
- Những thanh cốt thép được hàn nối bằng hàn tiếp xúc
- Liên kết đầu những thanh cốt thép xoắn bằng hàn hoặc buộc
- Kích thước bản vẽ là milimét.
- Bản vẽ theo định hình 533 - 01 - 01

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN THÁI NGUYÊN KS: NGUYỄN THANH THẢO	CHI TIẾT CỐNG TRÒN D100 THEO ĐỊNH HÌNH CỐNG D533-01-01 TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		

BẢN VẼ: ĐHCT-01
HOÀN THÀNH: 2026

CẦU TẠO CỐT THÉP ỐNG CỐNG D750

CỐT THÉP HÌNH XOẮN ỐC CT3



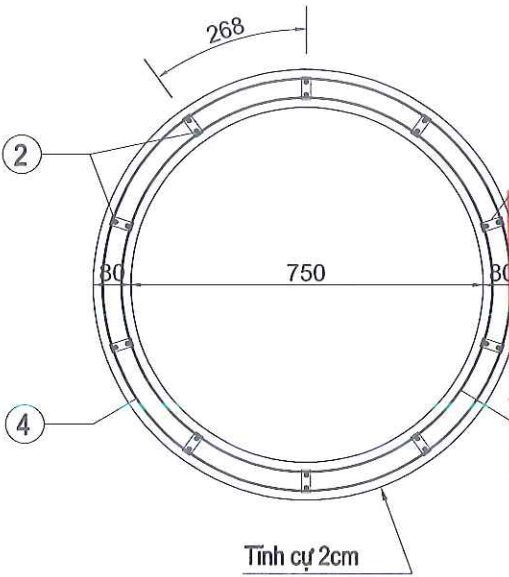
BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐT THÉP 1 ỐNG CỐNG

Hạng mục	Bề dày ống cống	Tên thanh	Đường kính cốt thép	Tổng chiều dài	Khối lượng 1m thép	Khối lượng	Tổng khối lượng thép	Bê tông ống cống	Ván khuôn ống cống	Bitum quét ống cống
	cm		mm	m	kg/m	kg	kg	m3	m2	m2
ống cống	8	3	6	24.23	0.222	5.40	16.80	0.21	5.22	2.86
		4	6	23.32	0.222	5.20				
		2	6	20.00	0.222	4.50				
		5	6	7.50	0.222	1.70				

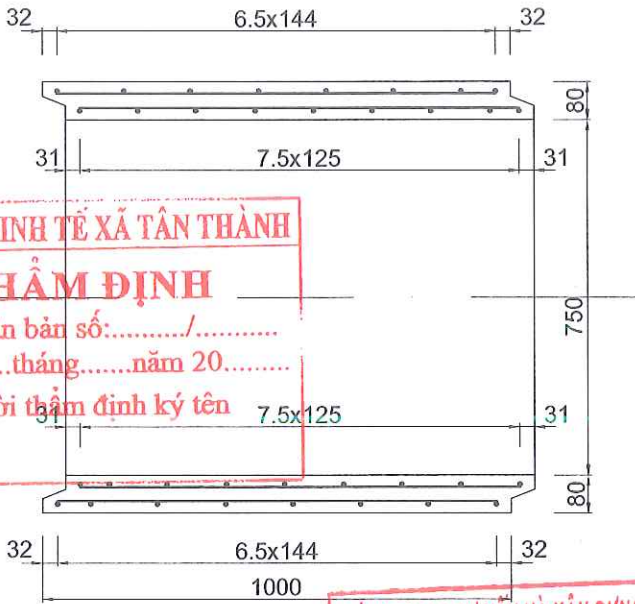
CHÚ THÍCH

- 1- Vật liệu: Bê tông M200#. Cốt thép CT3.
2- Đường kính các vòng cốt thép xoắn ốc hình từ tâm cốt thép.
3- Các kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm
4- Bản vẽ được thiết kế theo định hình 533-01-01 của Viện Thiết kế Giao thông Vận tải.

CẮT NGANG



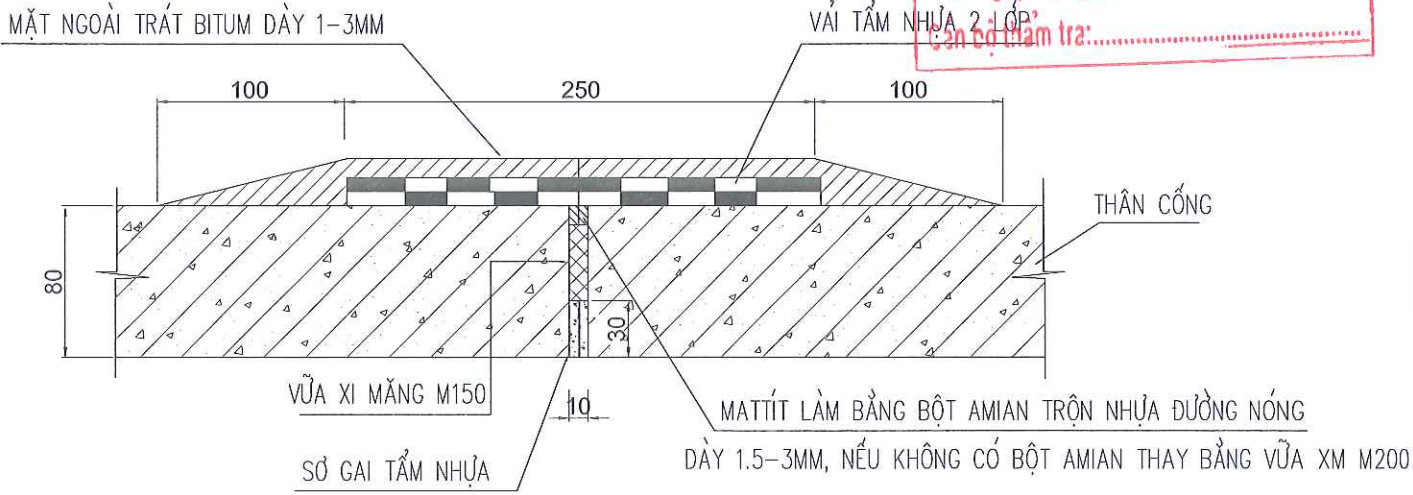
CẮT DỌC



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Người thẩm tra:

CHI TIẾT MỐI NỐI ỐNG CỐNG (TL1:5)

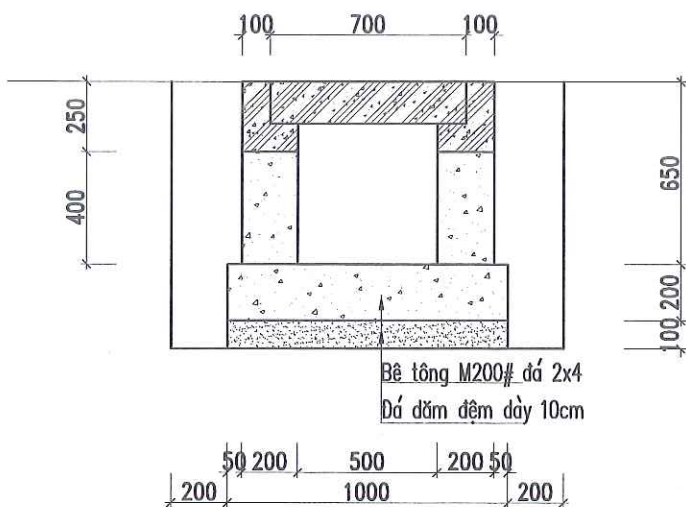


KHỐI LƯỢNG MỘT MỐI NỐI CỐNG

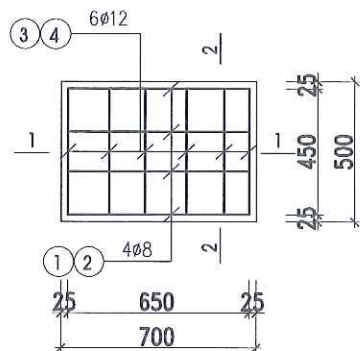
VẬT LIỆU	SƠ GAI TẮM NHỰA (m3)	VỮA XI MĂNG M150 (m3)	VẢI TẮM NHỰA 2 LỚP (m2)	BỘT AMIAN TRỘN NHỰA ĐƯỜNG NÓNG (m3)	TRÁT BITUM DÀY 1-3MM (m2)
KHỐI LƯỢNG	0.0007	0.0012	0.715	0.0001	1.286

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN M.S.Đ. 4601536875-C.7 TỈNH THÁI NGUYÊN	CHI TIẾT CỐNG TRÒN D75 THEO ĐỊNH HÌNH CỐNG D533-01-01	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY		TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ: ĐHCT-02
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		1/100	HOÀN THÀNH: 2026

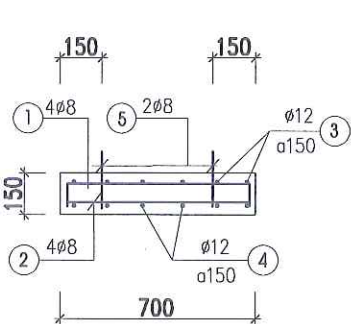
CHI TIẾT RÃNH CHỊU LỰC



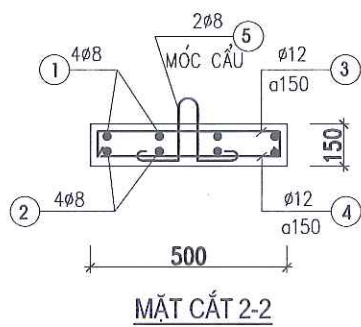
CẮT QUA RÃNH CHỊU LỰC:



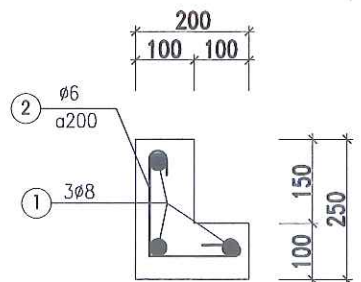
TẦM BẢN RÃNH CHỊU LỰC



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2



CẤU TẠO MŨ MỐ

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP (01 tấm đan và 1m mũ mố)								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Tấm đan Số lượng: 1	1	650	8	650	4	4	2.6	1.03
	2	650	8	650	4	4	2.6	1.03
	3	110 450 110	12	670	6	6	4.02	3.57
	4	450	12	450	6	6	2.7	2.40
	5	0 150 200 150 200	8	700	2	2	1.4	0.55
Mũ mố Số lượng: 1	1	1000	8	1000	3	3	3.0	2.70
	2	170 60 160 60	6	450	5	5	2.25	0.50

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6 = 0.5$ kg; Chiều dài = 2.25 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 8 = 3.79$ kg; Chiều dài = 9.6 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 12 = 5.97$ kg; Chiều dài = 6.72 mét

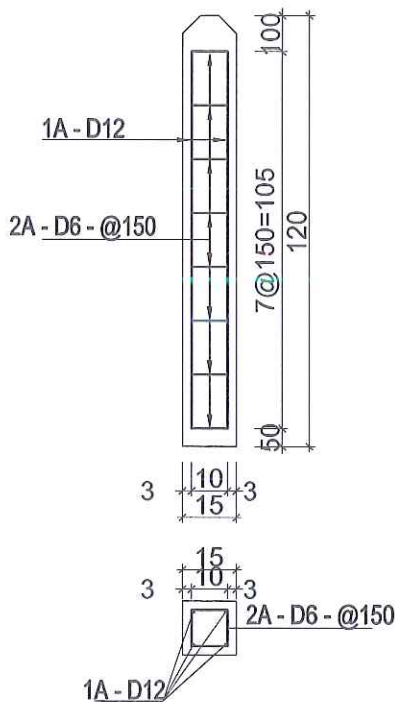
TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Đ/VỊ	KHỐI LƯỢNG	TỔNG	GHI CHÚ
			RÃNH CHỊU LỰC	CỘNG	
	Chiều dài rãnh	m	28,00	28,00	
1	Đào hố móng đất cấp 3	m ³	37,24	37,24	Tận dụng sang đắp
2	Đắp hố móng K95	m ³	12,46	12,46	
3	Đá dăm đệm móng	m ³	2,80	2,80	đá 1x2
4	Ván khuôn đáy rãnh	m ²	11,20	11,20	VK thép
5	Bê tông đáy rãnh	m ³	5,60	5,60	BT M200# đá 1x2
6	Ván khuôn thân rãnh	m ²	44,80	44,80	VK thép
7	Bê tông thành rãnh	m ³	4,48	4,48	BT M200# đá 1x2
8	Đổ bê tông mũ mố	m ³	1,96	1,96	BTCT M250 đá 1x2
	- Gia công cốt thép mũ mố loại $\phi \leq 10$	kg	94,08	94,08	
9	Đổ bê tông tấm bản	m ³	2,94	2,94	BTCT M250 đá 1x2
	- Gia công cốt thép tấm bản loại $\phi \leq 10$	kg	146,16	146,16	
	- Gia công cốt thép tấm bản loại $\phi > 10$	kg	334,32	334,32	
10	Lắp đặt tấm bản BTCT M250	tấm	56,00	56,00	
11	Ván khuôn tấm bản	m ²	20,16	20,16	VK thép
12	Ván khuôn mũ mố	m ²	28,00	28,00	VK thép

GHI CHÚ:
- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm
- Mũ mố, tấm đan rãnh bằng BTCT M250#, đá 1x2cm.
- Rãnh đổ Bê tông M200#, đá 2x4cm.
- Xem cùng bản vẽ mặt bằng thiết kế.

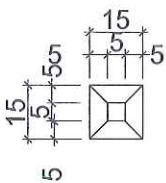
CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NGUYỄN THANH THẢO	CHI TIẾT RÃNH CHỊU LỰC	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: RCL-01 HOÀN THÀNH: 2026

CỌC TIÊU VUÔNG 1.2*0.15*0.15
(SL: 55 CỌC)

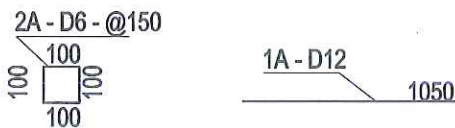
CỐT THÉP CỌC TIÊU
(TL: 1/25)



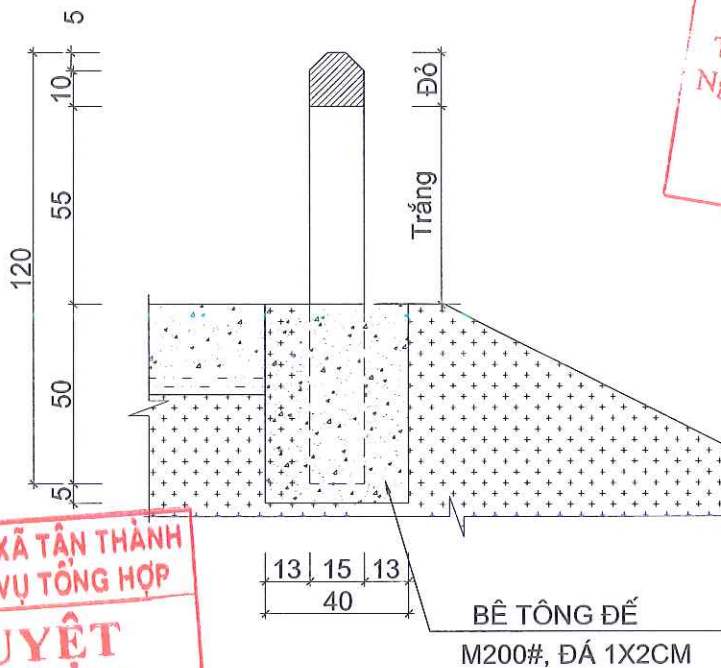
MẶT BẰNG



CHI TIẾT CỐT THÉP CỌC TIÊU



CỌC TIÊU
(TL: 1/25)



PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM TRA
Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

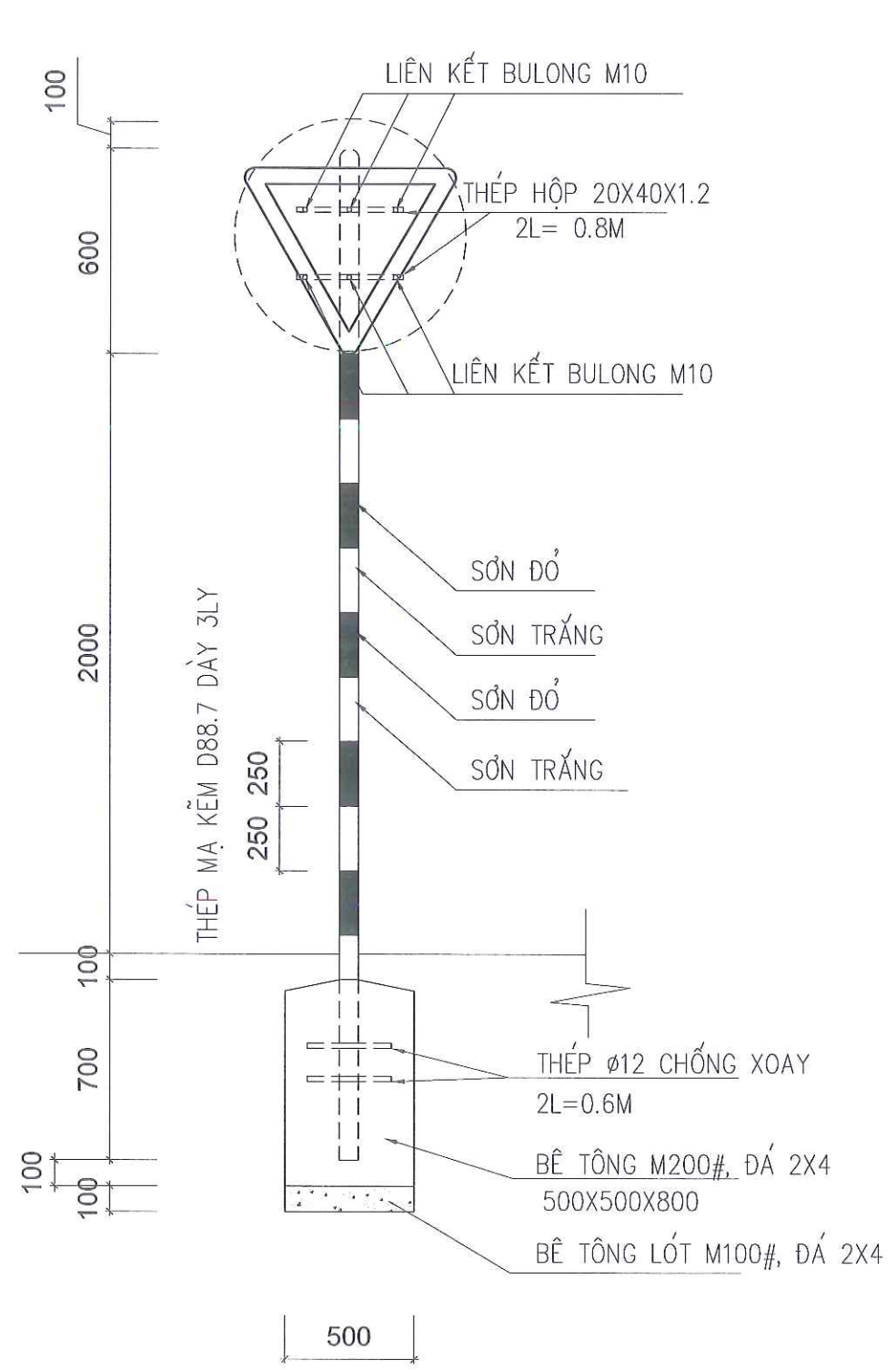
GHI CHÚ:

- BẢN VẼ NÀY THỂ HIỆN CHI TIẾT CẤU TẠO CỌC TIÊU ĐƯỢC THIẾT KẾ THEO ĐIỀU LỆ BẢO HIỆU TIÊU CHUẨN 22-TCN 237-01 CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI.
- CỌC TIÊU ĐƯỢC CẤU TẠO BẰNG BTCT M200 ĐÁ 1X2; PHẦN NHÔ LÊN MẶT ĐẤT ĐƯỢC SƠN 2 LỚP PHẢN QUANG DƯỚI MÀU TRẮNG, 10CM TRÊN CÙNG MÀU ĐỎ.
- VỊ TRÍ ĐẶT CỌC TIÊU CÁCH MÉP ĐƯỜNG LÀ 0.30M.
- VỊ TRÍ ĐẶT CỌC TIÊU VÀ SỐ LƯỢNG XEM BẢNG THỐNG KÊ RIÊNG.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI CM.

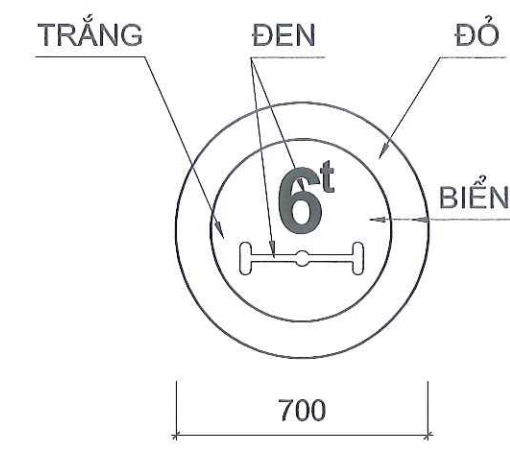
Bảng thống kê vật liệu 1 cọc tiêu

TT	Hạng mục tính	Đơn vị	Khối Lượng	Ghi chú
1	Đào đất C3	M3	0,088	
2	Bê tông đế cọc tiêu	M3	0,077	BT M200# đá 1x2
3	Ván khuôn	M2	0,405	
4	Bê tông cọc tiêu	M3	0,027	BT M200# đá 1x2
5	Cốt thép CT3 D6	KG	0,510	
6	Cốt thép CT3 D12	KG	3,730	
7	Sơn dầu cọc	M2	0,423	Sơn 2 lớp phản quang
	Màu trắng	M2	0,33	
	Màu đỏ	M2	0,0925	

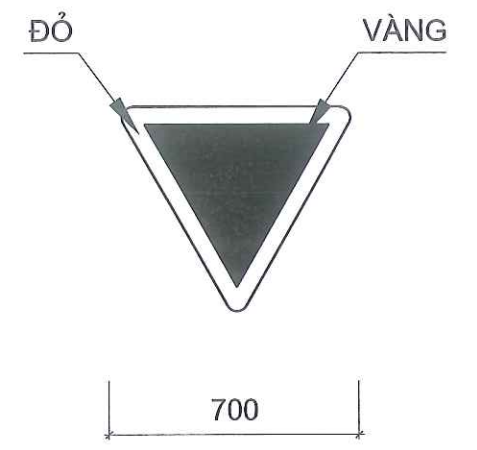
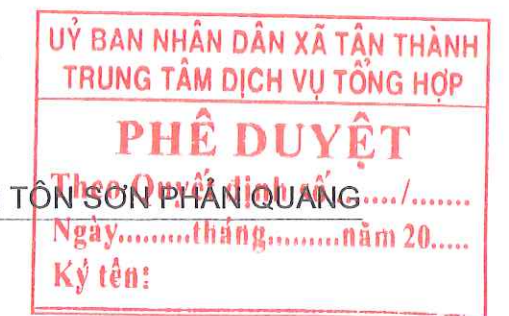
CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CHI TIẾT CỌC TIÊU VUÔNG	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/50	BẢN VẼ: CTV-01 HOÀN THÀNH: 2026



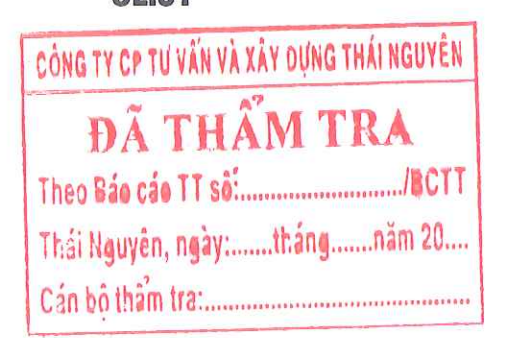
CHI TIẾT CỘT BIỂN BÁO
SL:02



P.116
CHI TIẾT BIỂN HẠN CHẾ TRỌNG LƯỢNG
TRÊN TRỤC XE
SL:01



W.208
GIAO NHAU VỚI
ĐƯỜNG ƯU TIÊN
SL:01



THUYẾT MINH:

- LỰA CHỌN BIỂN THEO TIÊU CHUẨN QCVN 41:2024/BGTVT "QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ."
- CĂN CỨ THÔNG TƯ SỐ 32/2014/TT-BGTVT VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
- BIỂN DÙNG TÔN DÀY 5MM, SƠN PHẢN QUANG
- BIỂN BÁO TẢI TRỌNG VÀ BIỂN BÁO ĐƯỜNG TRẦN LẤP TRÊN CÙNG 01 CỌC.

CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	KS: VŨ QUANG HUY	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN GIÁM ĐỐC TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN KS: NÔNG THANH THẢO	CHI TIẾT CỘT BIỂN BÁO	
		QLKT	KS: VŨ QUANG HUY			
		THIẾT KẾ	KS: BÙI THANH TOÀN		TỶ LỆ BẢN VẼ 1/100	BẢN VẼ: BB-01 HOÀN THÀNH: 2026

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRẠNH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày.....tháng.....năm 20....

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngàytháng.....năm 20....
Người thẩm định ký tên

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	TUYẾN N1-DC	TUYẾN N2-DC	TUYẾN N3-DC	TỔNG CỘNG	QUY CÁCH + GHI CHÚ
I	HẠNG MỤC: NỀN ĐƯỜNG						
1	Cắt mạch phá dỡ bê tông đường cũ	m	6,67	41,74	3,50	51,91	
2	Phá dỡ bê tông đường cũ	m3	12,20	79,16	12,15	103,51	Đã gồm KL phá dỡ phạm vi thi công cống
3	Đào bóc hữu cơ, đất cấp 1	m3	103,90	803,91	356,89	1.264,70	
4	Đào nền, đất C3	m3	23,57	978,77	124,41	1.126,75	
5	Đào khuôn, đất C3	m3	60,23	440,16	301,55	801,94	
	Theo bảng tổng hợp	m3	72,43	519,32	313,70		
	Giảm trừ phá dỡ đường cũ	m3	12,20	79,16	12,15		
6	Đánh cấp, đất C3	m3	6,60	63,38	63,80	133,78	
7	Đào rãnh đất C3	m3	28,89	292,78	80,32	401,99	
8	Đắp nền K95	m3	843,61	1.077,81	362,31	2.283,73	
II	HẠNG MỤC: MẶT ĐƯỜNG						
1	Chiều dài tuyến đường	m	172,50	1.195,87	600,21	1.968,58	
2	Diện tích mặt đường	m2	756,46	4.609,37	1.354,71	6.720,54	Diện tích đo trên bình đồ
3	Diện tích mặt đường cạp mở rộng	m2	724,02	3.027,92	1.217,44	4.969,38	Diện tích đo trên bình đồ
4	Diện tích vượt nổi	m2	66,10	48,64	24,11	138,85	
5	Lớp giấy dầu chống thấm	m2	822,56	4.658,01	1.378,82	6.859,39	
6	Móng cáp phối đá dăm loại II	m3	142,22	553,78	223,48	919,48	Dày 18cm
7	Bù vênh CPDD loại II trên mặt đường cũ	m3	8,22	123,25	3,50	134,97	
8	Lớp bê tông mặt đường dày 20cm	m3	164,51	931,60	275,76	1.371,88	Bê tông M250#, đá 2x4 ;
9	Lớp bù vênh bê tông trên mặt đường cũ	m3	-	30,92	0,47	31,39	Bê tông M250#, đá 2x4 ;
10	Ván khuôn mặt đường bê tông	m2	69,00	478,35	240,08	787,43	Sử dụng ván khuôn thép
11	Chiều dài khe co mặt đường	m	231,00	1.116,50	402,00	1.749,50	Khe co chèn nhựa đường, sử dụng máy cắt
12	Chiều dài khe giãn mặt đường	m	5,50	66,00	-	71,50	Khe giãn chèn gỗ nhóm IV tẩm nhựa đường
III	HM: HẠNG MỤC KHÁC						
1	Chiều dài kè bê tông	m	84,70	54,00	87,38	226,08	Theo mặt bằng tuyến; KL theo bản vẽ
2	Bê tông nâng tường đầu cống	m	-	-	3,60	3,60	
	Bê tông M200# đá 2x4	m3	-	-	0,58	0,58	KT: chiều dài x0,4x0,4m
	Ván khuôn	m2	-	-	3,20	3,20	
3	Cống tròn D100	Vị trí	1,00			1,00	Theo mặt bằng tuyến; KL theo bản vẽ
4	Cống tròn D75	Vị trí		1,00		1,00	Theo mặt bằng tuyến; KL theo bản vẽ
5	Cống hộp BxH = 3x2m	Vị trí		1,00		1,00	Theo mặt bằng tuyến; KL theo bản vẽ
6	Cọc gỗ chắn	cọc				96,00	Dọc kè bê tông và đỉnh tường đầu công hộp
7	Cọc tiêu	Cọc tiêu	10,00	45,00		55,00	Chi tiết theo bản vẽ
8	Biển báo	Biển	2,00	-		2,00	Chi tiết theo bản vẽ
9	Di chuyển cột điện ra khỏi phạm vi nền đường	Vị trí	-	9,00	5,00	14,00	Theo mặt bằng tuyến;
10	Rãnh chịu lực qua đường	m	-	28,00		28,00	Theo mặt bằng tuyến; KL theo bản vẽ
11	Nổi công bản	Vị trí	-	3,00	1,00	4,00	Theo mặt bằng tuyến; KL theo bản vẽ

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT
Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 20....
Cán bộ thẩm tra:.....

4601536875-C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỰC CHÍNH XÓM NON TRANH
HM: KÈ BÊ TÔNG TUYẾN N1-DC; N2-DC; N3-DC

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:
Ngày tháng năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Tên cọc	Số liệu						Kết quả				
	Khoảng cách lẻ	BT móng kê phải B<=2,5m	BT thân kê phải H<6m	Ván khuôn móng kê	Ván khuôn thân kê	Đá dăm đệm	BT móng kê phải B<=2,5m	BT thân kê phải H<6m	Ván khuôn móng kê	Ván khuôn thân kê	Đá dăm đệm
	m	m2	m2	m	m	m2	m3	m3	m2	m2	m3
Kè BT 01											
N0+1,7m		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	12,69						17,39	19,16	23,10	59,14	1,94
1		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	1,94						2,66	2,93	3,53	9,04	0,30
TD1		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	8,11						11,11	12,25	14,76	37,79	1,24
P1		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	8,11						11,11	12,25	14,76	37,79	1,24
TC1		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	7,61						10,43	11,49	13,85		
C1		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	9,82						13,45	14,83	17,87		
2		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	14,12						19,34	21,32	25,70		
TD2		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	11,15						15,28	16,84	20,29		
P2		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
	11,15						15,28	16,84	20,29		
TC2		1,37	1,51	1,82	4,66	0,153					
							-	-	-	-	-
Kè BT 02											
TC15+15,2m		1,22	0,92	1,8	3,24	0,137					
	1,95						2,38	1,79	3,51	6,32	0,27
TD16		1,22	0,92	1,8	3,24	0,137					
	6,12						7,47	5,63	11,02	19,83	0,84
P16		1,22	0,92	1,8	3,24	0,137					
	6,06						7,27	5,15	10,91	18,39	0,82
TC16		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	9,43						11,13	7,36	16,97	26,69	1,25
D17		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	5,03						5,94	3,92	9,05	14,23	0,67
D17+5,03m		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
Kè BT -03											
TD8+10,3m		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	6,71						7,92	5,23	12,08	18,99	0,89
P8		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	16,25						19,50	13,81	29,25	49,32	2,19
TC8		1,22	0,92	1,8	3,24	0,137					
	2,45						2,99	2,25	4,41	7,94	0,34
TC8+2,6m		1,22	0,92	1,8	3,24	0,137					
Kè BT -04											
D16+9,1m		1,22	0,92	1,8	3,24	0,137					
	3,76						4,59	3,46	6,77	12,18	0,52
9		1,22	0,92	1,8	3,24	0,137					
(cọc C3 giảm trừ 1,8m)	28,38						34,06	24,12	51,08	86,13	3,83
D17		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	12,67						14,95	9,88	22,81	35,86	1,69
10		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	14,05						16,58	10,96	25,29	39,76	1,87
11		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số/.....
Ngày tháng năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY TNHH
XÂY DỰNG
THAI NGUYÊN
Số tài khoản: 536875-C.T.T.N.H
Địa chỉ:
HAI NGUYEN

Số liệu							Kết quả				
Tên cọc	Khoảng cách lẻ	BT móng kê phải B<=2,5m	BT thân kê phải H<6m	Ván khuôn móng kê	Ván khuôn thân kê	Đá dăm đệm	BT móng kê phải B<=2,5m	BT thân kê phải H<6m	Ván khuôn móng kê	Ván khuôn thân kê	Đá dăm đệm
	m	m2	m2	m	m	m2	m3	m3	m2	m2	m3
	12,84						15,15	10,02	23,11	36,34	1,71
12		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	12,49						14,74	9,74	22,48	35,35	1,66
D18		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
	3,19						3,76	2,49	5,74	9,03	0,42
D18+3,2m		1,18	0,78	1,8	2,83	0,133					
						Tổng:	284,45	243,72	408,64	811,05	31,92

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

ĐÃ THẨM TRA

Theo Báo cáo TT số:...../BCTT

Thái Nguyên, ngày:.....tháng.....năm 20....

Cán bộ thẩm tra:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số/.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRẦN
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG TUYẾN N1-DC

Tên cọc	Số liệu														Kết quả												
	K. cách lỗ	Đào nền đất C3	Đào hữu cơ	Đánh cấp đất C3	Đào rãnh đất C3	Đào khuôn đất C3	Đắp nền K95	Đào móng kê	Đắp móng kê	B mặt đường	B mặt đường cấp mở rộng	S bù vênh CPDD	S bù vênh BT	LCD	Đào nền đất C3	Đào hữu cơ	Đánh cấp đất C3	Đào rãnh đất C3	Đào khuôn đất C3	Đắp nền K95	Đào móng kê	Đắp móng kê	B mặt đường	B mặt đường cấp mở rộng	V bù vênh CPDD	V bù vênh BT	LCD
	m	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m2	m2	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m3	m3	m2
N1		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.50	0.00	1.32	0.00	5.50													
	12.45														0.06	3.80	0.00	0.75	0.00	41.83	20.79	10.21	69.22	34.98	8.22	0.00	90.88
1		0.01	0.61	0.00	0.12	0.00	6.72	3.34	1.64	5.62	5.62	0.00	0.00	9.10													
	1.94														0.03	1.12	0.00	0.24	0.00	13.57	5.98	3.21	10.98	10.98	0.00	0.00	17.79
TD1		0.02	0.54	0.00	0.13	0.00	7.27	2.82	1.67	5.70	5.70	0.00	0.00	9.24													
	7.51														0.08	5.86	0.00	0.49	0.00	62.18	16.90	10.29	43.56	43.56	0.00	0.00	69.32
P1		0.00	1.02	0.00	0.00	0.00	9.29	1.68	1.07	5.90	5.90	0.00	0.00	9.22													
	7.51														0.00	7.70	0.00	0.00	0.00	69.35	13.63	6.53	43.56	43.56	0.00	0.00	69.54
TC1		0.00	1.03	0.00	0.00	0.00	9.18	1.95	0.67	5.70	5.70	0.00	0.00	9.30													
	7.61														0.00	10.46	1.22	0.00	0.00	86.64	15.41	5.17	42.62	42.62	0.00	0.00	65.07
C1		0.00	1.72	0.32	0.00	0.00	13.59	2.10	0.69	5.50	5.50	0.00	0.00	7.80													
	9.82														0.00	17.77	1.57	0.00	0.00	135.37	18.46	6.14	54.01	54.01	0.00	0.00	76.60
2		0.00	1.90	0.00	0.00	0.00	13.98	1.66	0.56	5.50	5.50	0.00	0.00	7.80													
	14.12														0.00	23.79	0.00	0.00	0.00	183.77	32.83	13.13	77.66	77.66	0.00	0.00	110.14
TD2		0.00	1.47	0.00	0.00	0.00	12.05	2.99	1.30	5.50	5.50	0.00	0.00	7.80													
	11.78														0.00	12.31	0.00	0.00	0.00	105.61	40.88	18.61	64.79	64.79	0.00	0.00	83.11
P2		0.00	0.62	0.00	0.00	0.00	5.88	3.95	1.86	5.50	5.50	0.00	0.00	6.65													
	11.78														0.00	6.42	0.00	0.00	0.00	71.56	44.65	20.03	64.79	64.79	0.00	0.00	92.65
TC2		0.00	0.47	0.00	0.00	0.00	6.27	3.63	1.54	5.50	5.50	0.00	0.00	9.08													
	13.24														0.00	6.75	2.05	0.00	0.07	55.01	24.03	10.19	72.82	72.82	0.00	0.00	112.94
3		0.00	0.55	0.31	0.00	0.01	2.04	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	7.98													
	11.37														0.00	4.09	1.76	0.00	10.06	12.90	0.00	0.00	62.53	62.53	0.00	0.00	97.04
TD3		0.00	0.17	0.00	0.00	1.76	0.23	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	9.09													
	16.05														2.73	1.36	0.00	2.57	20.22	1.85	0.00	0.00	88.28	60.19	0.00	0.00	149.75
P3		0.34	0.00	0.00	0.32	0.76	0.00	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	9.57													
	16.05														6.18	1.28	0.00	5.14	12.20	1.44	0.00	0.00	88.28	32.10	0.00	0.00	144.93
TC3		0.43	0.16	0.00	0.32	0.76	0.18	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.49													
	14.92														3.21	1.19	0.00	4.18	10.22	1.87	0.00	0.00	82.06	29.84	0.00	0.00	133.53
4		0.00	0.00	0.00	0.24	0.61	0.07	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	9.41													
	14.67														2.64	0.00	0.00	6.45	9.46	0.59	0.00	0.00	80.69	29.34	0.00	0.00	139.59
5		0.36	0.00	0.00	0.64	0.68	0.01	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	9.62													
	14.17														8.64	0.00	0.00	9.07	10.20	0.07	0.00	0.00	77.94	28.34	0.00	0.00	139.50
DC		0.86	0.00	0.00	0.64	0.76	0.00	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	10.07													
														Tổng:	23.57	103.90	6.60	28.89	72.43	843.61	233.56	103.51	1023.79	752.11	8.22	0.00	1594.38



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG TUYẾN N2-DC

Tên cọc	Số liệu														Kết quả												
	K. cách lỗ	Đào nền đất C3	Đào hữu cơ	Đánh cấp đất C3	Đào rãnh đất C3	Đào khuôn đất C3	Đắp nền K95	Đào móng kê	Đắp móng kê	B mặt đường	B mặt đường cấp mở rộng	S bù vênh CPDD	S bù vênh BT	LCD	Đào nền đất C3	Đào hữu cơ	Đánh cấp đất C3	Đào rãnh đất C3	Đào khuôn đất C3	Đắp nền K95	Đào móng kê	Đắp móng kê	B mặt đường	B mặt đường cấp mở rộng	S bù vênh CPDD	S bù vênh BT	LCD
	m	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m2	m2	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m3	m3	m2
N2																											
	12.06	1.19	0.20	0.00	0.32	0.76	0.26	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.85	12.54	2.17	0.00	3.86	9.17	2.65	0.00	0.00	66.33	45.23	0.00	0.00	115.11
1		0.89	0.16	0.00	0.32	0.76	0.18	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	10.24													
	14.72														16.93	2.43	0.00	4.71	19.65	2.72	0.00	0.00	80.96	80.96	0.00	0.00	141.01
TD1		1.41	0.17	0.00	0.32	1.91	0.19	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	9.87													
	7.66														11.03	1.57	0.00	2.45	12.52	1.72	0.00	0.00	42.13	42.13	0.00	0.00	76.68
P1		1.47	0.24	0.00	0.32	1.36	0.26	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	10.15													
	7.66														5.63	2.11	0.00	1.23	6.40	2.53	0.00	0.00	42.13	28.73	0.00	0.57	67.03
TC1		0.00	0.31	0.00	0.00	0.31	0.40	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.15	7.35													
	10.13														0.00	1.57	0.00	0.00	2.74	4.71	0.00	0.00	55.72	20.26	0.00	1.92	76.79
D2		0.00	0.00	0.00	0.00	0.23	0.53	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.23	7.81													
	13.55														7.25	0.00	0.00	2.30	5.46	6.60	0.00	0.00	74.53	27.10	2.71	1.56	118.36
2		1.07	0.00	0.00	0.34	0.28	0.16	0.00	0.00	5.50	2.00	0.40	0.00	9.66													
	12.99														11.95	7.34	0.00	4.29	1.82	7.08	0.00	0.00	71.45	25.98	4.74	0.00	125.16
TD3		0.77	1.13	0.00	0.32	0.00	0.93	0.00	0.00	5.50	2.00	0.33	0.00	9.61													
	10.10														7.63	11.72	0.00	3.04	0.00	12.88	0.00	0.00	55.55	20.20	5.40	0.00	97.82
P3		0.74	1.19	0.00	0.40	0.00	1.62	0.00	0.00	5.50	2.00	0.74	0.00	9.76													
	10.10														7.42	11.67	0.00	4.39	0.00	15.71	0.00	0.00	55.55	20.20	6.41	0.00	98.32
TC3		0.73	1.12	0.00	0.47	0.00	1.49	0.00	0.00	5.50	2.00	0.53	0.00	9.71													
	13.51														6.62	10.40	0.00	7.03	1.82	1.82	0.00	0.00	74.30	27.02	3.58	0.00	123.14
D4		0.25	0.42	0.00	0.57	0.27	0.28	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.52													
	8.96														3.54	3.81	0.00	4.17	2.51	3.81	0.00	0.00	50.18	18.82	0.00	0.31	80.64
TD5		0.54	0.43	0.00	0.36	0.29	0.57	0.00	0.00	5.70	2.20	0.00	0.07	9.48													
	16.03														4.89	6.49	0.00	4.01	3.61	12.90	0.00	0.00	92.97	36.87	4.09	0.56	151.00
P5		0.07	0.38	0.00	0.14	0.16	1.04	0.00	0.00	5.90	2.40	0.51	0.00	9.36													
	16.03														13.06	15.23	6.57	3.69	2.48	19.64	0.00	0.00	92.97	36.87	4.09	0.96	158.97
TC5		1.56	1.52	0.82	0.32	0.15	1.41	0.00	0.00	5.70	2.20	0.00	0.12	10.10													
	13.16														10.26	12.70	5.40	2.11	0.99	15.00	0.00	0.00	73.70	20.07	4.15	0.79	111.27
TD6		0.00	0.41	0.00	0.00	0.00	0.87	0.00	0.00	5.50	0.85	0.63	0.00	6.81													
	8.99														0.00	6.47	1.35	0.00	0.00	23.42	0.00	0.00	49.45	28.54	2.83	0.00	67.92
P6		0.00	1.03	0.30	0.00	0.00	4.34	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	8.30													
	8.99														0.00	10.38	2.61	0.00	0.00	43.74	0.00	0.00	49.45	49.45	0.00	0.00	74.26
TC6		0.00	1.28	0.28	0.00	0.00	5.39	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	8.22													
	10.49														0.00	9.70	1.47	0.00	0.00	37.13	0.00	0.00	57.70	39.34	3.88	0.00	87.91
TD7		0.00	0.57	0.00	0.00	0.00	1.69	0.00	0.00	5.50	2.00	0.74	0.00	8.54													
	4.50														0.00	1.28	0.00	0.00	0.25	5.17	0.00	0.00	24.75	9.00	2.68	0.00	37.08
P7		0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.61	0.00	0.00	5.50	2.00	0.45	0.00	7.94													
	4.50														0.00	0.00	0.00	0.00	0.61	2.61	0.00	0.00	24.75	9.00	1.01	0.77	35.53
TC7		0.00	0.00	0.00	0.00	0.16	0.55	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.34	7.85													
	10.73														0.00	13.31	0.00	4.67	0.86	2.95	0.00	0.00	59.02	40.24	0.00	1.82	129.46
C1		0.00	2.48	0.00	0.87	0.00	0.00	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	16.28													

TC15	10.07														4.88	0.00	0.00	3.22	9.06	0.25	0.00	0.00	58.41	24.67	0.00	0.00	106.09
	17.01														33.68	5.87	0.00	2.72	13.10	5.70	28.75	16.75	95.26	39.97	0.00	0.00	174.69
TD16		3.50	0.69	0.00	0.32	0.71	0.66	3.38	1.97	5.50	2.50	0.00	0.00	9.71													
	5.69														24.15	4.15	0.00	1.82	4.04	3.67	20.14	11.75	31.30	14.23	0.00	0.00	56.13
P16		4.99	0.77	0.00	0.32	0.71	0.63	3.70	2.16	5.50	2.50	0.00	0.00	10.02													
	5.69														21.54	3.95	0.00	1.82	4.04	2.45	21.22	12.26	31.30	14.23	0.00	0.00	54.62
TC16		2.58	0.62	0.00	0.32	0.71	0.23	3.76	2.15	5.50	2.50	0.00	0.00	9.18													
	9.29														19.60	10.17	0.00	2.97	5.90	3.34	34.98	20.21	51.09	23.22	0.00	0.00	93.69
D17		1.64	1.57	0.00	0.32	0.56	0.49	3.77	2.20	5.50	2.50	0.00	0.00	10.99													
	10.75														11.83	12.47	3.87	3.44	5.70	13.17	20.26	11.83	59.13	24.72	0.00	0.00	113.74
TD18		0.56	0.75	0.72	0.32	0.50	1.96	0.00	0.00	5.50	2.10	0.00	0.00	10.17													
	10.70														3.69	4.01	3.85	3.42	3.58	10.49	0.00	0.00	52.16	13.64	0.00	0.00	88.01
P18		0.13	0.00	0.00	0.32	0.17	0.00	0.00	0.00	4.25	0.45	0.00	0.00	6.28													
	10.70														6.69	3.80	0.00	2.35	5.56	0.00	0.00	0.00	52.16	14.71	0.00	0.00	91.16
TC18		1.12	0.71	0.00	0.12	0.87	0.00	0.00	0.00	5.50	2.30	0.00	0.00	10.76													
	13.35														28.64	11.01	6.94	2.94	10.88	21.43	0.00	0.00	73.42	32.04	0.00	0.00	167.74
D19		3.17	0.94	1.04	0.32	0.76	3.21	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	14.37													
	12.97														33.53	15.37	8.43	3.57	9.21	26.59	0.00	0.00	71.34	32.43	0.00	0.00	170.75
TD20		2.00	1.43	0.26	0.23	0.66	0.89	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	11.96													
	6.24														13.10	5.99	0.81	1.72	6.02	4.49	0.00	0.00	34.32	24.96	0.00	0.00	73.60
P20		2.20	0.49	0.00	0.32	1.27	0.55	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	11.63													
	6.24														6.90	2.03	0.00	1.93	5.55	2.90	0.00	0.00	34.32	24.96	0.00	0.09	63.15
TC20		0.01	0.16	0.00	0.30	0.51	0.38	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.03	8.61													
	7.75														0.70	0.62	0.00	2.13	3.68	2.21	0.00	0.00	42.63	19.38	0.00	1.05	67.46
TD21		0.17	0.00	0.00	0.25	0.44	0.19	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.24	8.80													
	15.01														6.08	2.48	0.00	3.40	4.80	3.11	0.00	0.00	82.55	37.52	2.85	1.80	146.95
P21		0.64	0.33	0.00	0.23	0.20	0.89	0.00	0.00	5.50	2.50	0.38	0.00	10.78													
	15.01														11.86	12.83	0.00	2.55	16.35	0.00	0.00	0.00	82.55	37.52	5.63	0.00	163.38
TC21		0.94	1.38	0.00	0.26	0.14	1.32	0.00	0.00	5.50	2.50	0.37	0.00	10.99													
	4.54														4.81	6.24	0.00	0.32	1.00	5.32	0.00	0.00	24.97	11.35	0.00	0.18	50.98
TD22		1.18	1.37	0.00	0.32	0.30	1.11	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.08	11.47													
	7.12														4.81	6.94	0.00	2.28	3.10	7.73	0.00	0.00	39.16	17.80	0.00	0.46	74.87
P22		0.17	0.58	0.00	0.32	0.29	1.06	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.05	9.56													
	7.12														4.63	6.87	0.00	2.28	1.14	7.45	0.00	0.00	39.16	17.80	0.00	0.25	70.92
TC22		1.13	1.35	0.00	0.32	0.03	1.03	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.02	10.36													
	9.66														5.46	8.98	0.00	2.42	1.40	7.87	0.00	0.00	53.13	24.15	0.00	0.48	91.77
TD23		0.00	0.51	0.00	0.18	0.26	0.60	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.08	8.64													
	6.07														1.31	5.52	0.00	1.46	0.88	4.07	0.00	0.00	33.39	15.18	0.00	0.49	35.80
P23		0.43	1.31	0.00	0.30	0.03	0.74	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.08	9.70													
	6.07														4.89	7.89	0.00	1.82	0.21	5.43	0.00	0.00	33.39	15.18	0.00	0.79	63.34
TC23		1.18	1.29	0.00	0.30	0.04	1.05	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.18	11.17													
	17.11														17.79	24.21	0.00	5.30	3.42	24.30	0.00	0.00	94.10	42.77	0.00	3.25	189.32
D24		0.90	1.54	0.00	0.32	0.36	1.79	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.20	10.96													
	10.14														11.26	15.26	0.00	3.24	1.83	19.06	0.00	0.00	55.77	25.35	3.30	1.01	109.97
4		1.32	1.47	0.00	0.32	0.00	1.97	0.00	0.00	5.50	2.50	0.65	0.00	10.73													
	10.76														19.69	16.52	0.00	3.39	0.00	18.24	0.00	0.00	59.18	26.90	3.50	1.18	119.65
D25		2.34	1.60	0.00	0.31	0.00	1.42	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.22	11.51													
	7.79														17.18	8.65	0.00	2.38	0.82	9.93	0.00	0.00	42.84	19.48	0.00	1.60	88.49
TD26		2.07	0.62	0.00	0.30	0.21	1.13	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.19	11.21													
	17.07														17.67	10.75	0.00	2.56	2.82	20.23	0.00	0.00	93.89	42.67	4.27	1.62	163.62
P26		0.00	0.64	0.00	0.00	0.12	1.24	0.00	0.00	5.50	2.50	0.50	0.00	7.96													
	17.07														22.62	12.97	0.00	2.73	4.61	17.33	0.00	0.00	93.89	42.67	4.27	1.28	157.21
TC26		2.65	0.88	0.00	0.32	0.42	0.79	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.15	10.46													
	5.42														12.57	4.82	0.00	1.73	2.36	4.91	0.00	0.00	29.81	13.55	0.00	0.68	57.07
5		1.99	0.90	0.00	0.32	0.45	1.02	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.10	10.60													
	16.78														23.16	17.37	0.00	5.37	3.78	42.03	0.00	0.00	92.29	67.12	0.00	0.84	178.87
TD27		0.77	1.17	0.00	0.32	0.00	3.99	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	10.72													
	7.35														2.83	7.28	0.00	1.18	0.00	33.44	0.00	0.00	40.42	40.42	0.00	0.00	74.93
P27		0.00	0.81	0.00	0.00	0.00	5.11	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	9.67													
	7.35														0.00	5.26	0.00	0.00	0.00	42.63	0.00	0.00	40.42	40.42	0.00	0.00	70.74
TC27		0.00	0.62	0.00	0.00	0.00	6.49	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	9.58													
	11.86														0.00	7.95	0.00	0.00	0.00	57.64	0.00	0.00	65.23	65.23	0.00	0.00	110.95
6		0.00	0.72	0.00	0.00	0.00	3.23	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	9.13													
	8.47														8.94	3.05	0.00	1.91	8.85	13.68	0.00	0.00	46.59	46.59	0.00	0.00	85.59
7		2.11	0.00	0.00	0.45	2.09	0.00	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	11.08													
	7.12														32.75	0.00	0.00	4.27	14.88</								

[illegible]

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH XÓM NON TRANH
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG TUYẾN N3-DC

Tên cọc	Số liệu														Kết quả												
	K. cách lỗ	Đào nền đất C3	Đào hữu cơ	Đánh cấp đất C3	Đào rãnh đất C3	Đào khuôn đất C3	Đắp nền K95	Đào móng kê	Đắp móng kê	B mặt đường	B mặt đường cạp mở rộng	S bù vênh CPDD	S bù vênh BT	LCD	Đào nền đất C3	Đào hữu cơ	Đánh cấp đất C3	Đào rãnh đất C3	Đào khuôn đất C3	Đắp nền K95	Đào móng kê	Đắp móng kê	B mặt đường	B mặt đường cạp mở rộng	S bù vênh CPDD	S bù vênh BT	LCD
	m	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m2	m2	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m3	m3
N3		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.50	0.00	0.00	0.00	5.50													
	7.57														0.00	4.81	1.10	0.00	0.26	12.57	0.00	0.00	41.64	7.19	2.04	0.00	51.59
TD1		0.00	1.27	0.29	0.00	0.07	3.32	0.00	0.00	5.50	1.90	0.54	0.00	8.13													
	0.67														0.00	0.91	0.10	0.00	0.06	2.44	0.00	0.00	3.69	1.27	0.39	0.00	5.42
C1		0.00	1.46	0.00	0.00	0.11	3.95	0.00	0.00	5.50	1.90	0.62	0.00	8.06													
	3.44														0.00	3.97	0.00	0.00	0.19	8.38	0.00	0.00	6.71	0.07	0.19	0.00	27.18
P1		0.00	0.85	0.00	0.00	0.00	0.92	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.11	7.74													
	4.11														0.00	3.25	0.00	0.00	0.14	2.86	0.00	0.00	22.61	8.22	0.00	0.25	30.64
TC1		0.00	0.73	0.00	0.00	0.07	0.47	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.01	7.17													
	6.48														0.00	3.95	0.00	0.91	4.96	3.01	0.00	0.00	35.64	24.30	0.00	0.03	51.45
TD2		0.00	0.49	0.00	0.28	1.46	0.46	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	8.71													
	6.40														0.26	3.10	0.00	1.92	9.50	3.01	0.00	0.00	35.20	35.20	0.00	0.00	55.90
P2		0.08	0.48	0.00	0.32	1.51	0.48	0.00	0.00	5.50	5.50	0.00	0.00	8.76													
	6.40														0.35	2.98	0.00	2.05	6.30	2.69	0.00	0.00	35.20	24.00	0.00	0.00	55.33
TC2		0.03	0.45	0.00	0.32	0.46	0.36	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.53													
	10.26														0.21	7.13	0.00	2.67	3.85	4.41	0.00	0.00	56.43	20.52	0.00	0.00	88.03
D3		0.01	0.94	0.00	0.20	0.29	0.50	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.63													
	11.77														0.47	5.53	0.00	1.8	5.88	8.65	0.00	0.00	64.73	23.54	0.00	0.00	95.75
TD3		0.07	0.00	0.00	0.00	0.71	0.12	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.64													
	16.96														6.19	2.97	0.00	0.00	9.58	3.39	0.00	0.00	93.28	29.68	0.00	0.00	130.34
P3		0.66	0.35	0.00	0.00	0.42	0.28	0.00	0.00	5.50	1.50	0.00	0.00	7.73													
	16.96														5.60	8.31	7.89	0.00	6.53	20.78	0.00	0.00	93.28	28.83	0.00	0.00	138.75
TC3		0.00	0.63	0.93	0.00	0.35	2.17	0.00	0.00	5.50	1.90	0.00	0.00	8.63													
	5.92														0.06	3.14	2.75	0.00	2.65	7.87	0.00	0.00	32.56	11.54	0.00	0.00	47.77
D4		0.02	0.43	0.00	0.00	0.51	0.49	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.51													
	9.87														0.54	2.12	0.00	1.58	6.12	2.66	0.00	0.00	54.28	19.74	0.00	0.00	78.37
1		0.09	0.00	0.00	0.32	0.73	0.05	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.37													
	11.09														0.50	0.00	0.00	1.77	7.49	1.28	0.00	0.00	60.99	22.18	0.00	0.00	83.23
C2		0.00	0.00	0.00	0.00	0.62	0.18	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	6.64													
	9.28														0.23	1.76	0.70	0.00	5.06	3.34	0.00	0.00	51.04	18.56	0.00	0.00	64.91
2		0.05	0.38	0.15	0.00	0.47	0.54	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.35													
	11.13														0.33	2.11	0.83	0.00	6.73	3.17	0.00	0.00	61.22	22.26	0.00	0.00	80.25
TD5		0.01	0.00	0.00	0.00	0.74	0.03	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.07													
	9.00														0.31	4.68	0.90	1.44	5.04	2.61	0.00	0.00	49.50	18.00	0.00	0.00	71.87
P5		0.06	1.04	0.20	0.32	0.38	0.55	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.90													
	9.00														1.49	8.82	7.96	2.75	2.97	16.38	0.00	0.00	49.50	18.00	0.00	0.00	90.77
TC5		0.27	0.92	1.57	0.29	0.28	3.09	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	11.27													
	11.86														3.32	14.82	14.11	3.44	3.97	38.25	0.00	0.00	65.23	23.72	0.00	0.00	138.29
3		0.29	1.58	0.81	0.29	0.39	3.36	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	12.05													
	13.51														6.62	17.43	11.21	4.12	4.39								

	16.91														1.10	10.74	1.78	0.17	6.43	10.74	0.00	0.00	93.00	33.82	0.00	0.00	139.25
TC11	4.59	0.11	0.49	0.21	0.02	0.48	0.73	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	9.07	0.28	2.82	0.48	0.05	1.90	2.59	0.00	0.00	25.24	9.18	0.00	0.00	37.34
TD12	10.80	0.01	0.74	0.00	0.00	0.35	0.40	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.20	0.05	7.88	0.00	0.00	3.67	4.21	0.00	0.00	59.40	21.60	0.00	0.00	77.33
P12	10.80	0.00	0.72	0.00	0.00	0.33	0.38	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.12	2.38	5.89	0.00	1.73	4.70	3.89	0.00	0.00	59.40	21.60	0.00	0.00	85.21
TC12	12.80	0.44	0.37	0.00	0.32	0.54	0.34	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.66	4.10	6.40	0.00	5.50	7.36	3.07	0.00	0.00	70.40	25.60	0.00	0.00	119.42
6	14.37									5.50	2.00	0.00	0.00	10.00													
		0.20	0.63	0.00	0.54	0.61	0.14	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00		2.08	8.41	0.72	5.82	8.48	5.03	0.00	0.00	79.03	28.74	0.00	0.00	132.42
TD13	11.95	0.09	0.54	0.10	0.27	0.57	0.56	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.43	0.66	7.77	0.60	1.61	5.26	6.33	0.00	0.00	65.72	23.90	0.00	0.00	94.05
P13	11.95	0.02	0.76	0.00	0.00	0.31	0.50	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.31	4.96	7.83	0.00	1.91	4.42	2.99	0.00	0.00	65.72	23.90	0.00	0.00	100.56
TC13	6.37	0.81	0.55	0.00	0.32	0.43	0.00	0.00	0.00	5.50	1.70	0.00	0.00	9.52	5.83	6.18	0.00	2.04	2.23	0.35	0.00	0.00	35.04	11.15	0.00	0.00	66.63
TD14	4.40														3.65	5.21	0.00	1.41	1.28	0.81	0.00	0.00	24.20	8.36	0.00	0.00	44.33
P14	4.40	0.64	0.98	0.00	0.32	0.31	0.26	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.75	2.16	4.33	0.00	1.41	1.39	1.25	0.00	0.00	24.20	8.80	0.00	0.00	38.61
TC14	18.00	0.34	0.99	0.00	0.32	0.32	0.31	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	8.80	3.15	17.19	0.00	2.88	6.65	8.64	0.00	0.00	99.00	40.50	0.00	0.00	147.78
7	17.18	0.01	0.92	0.00	0.00	0.42	0.65	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	7.62	0.43	11.34	0.00	0.00	9.77	6.96	0.00	0.00	94.49	42.95	0.00	0.00	125.76
															0.42	6.05	2.08	0.00	8.61	8.01	0.00	0.00	65.28	29.67	0.00	0.00	90.39
D15	11.87	0.03	0.62	0.35	0.00	0.74	1.19	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	8.21	2.50	3.37	1.90	1.74	9.18	6.52	0.00	0.00	59.73	27.15	0.00	0.00	90.95
8	10.86	0.43	0.00	0.00	0.32	0.95	0.01	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	8.54	2.95	4.10	0.00	2.05	9.62	3.85	22.18	13.14	70.51	32.05	0.00	0.00	103.01
	12.82	0.03	0.64	0.00	0.00	0.55	0.59	3.46	2.05	5.50	2.50	0.00	0.00	7.53	0.19	3.97	0.00	0.00	8.76	3.66	21.49	12.73	68.31	31.05	0.00	0.00	80.92
D116	12.42	0.00	0.00	0.00	0.00	0.86	0.00	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	5.50	2.77	5.90	0.00	0.00	13.58	2.68	36.37	19.39	98.29	44.68	0.00	0.00	147.78
9	17.87	0.31	0.66	0.00	0.00	0.66	0.30	4.07	2.17	5.50	2.50	0.00	0.00	11.04	10.27	12.76	0.00	2.04	7.46	4.53	46.51	24.50	70.18	31.90	0.00	0.00	130.44
	12.76	1.30	1.34	0.00	0.32	0.51	0.41	3.22	1.67	5.50	2.50	0.00	0.00	9.41	10.47	13.98	0.00	2.25	8.08	5.20	49.03	26.84	77.28	33.05	0.00	0.00	120.13
10	14.05	0.19	0.65	0.00	0.00	0.64	0.33	3.76	2.15	5.50	2.50	0.00	0.00	7.69	1.28	11.04	0.83	0.00	7.38	7.32	48.34	27.54	70.62	32.10	0.00	0.00	101.82
	12.84	0.01	1.07	0.13	0.00	0.51	0.81	3.77	2.14	5.50	2.50	0.00	0.00	8.17	0.13	10.62	0.83	0.00	6.87	8.59	45.35	25.63	69.96	31.80	0.00	0.00	100.81
12	12.72														0.14	2.74	0.00	0.00	6.52	3.28	15.32	8.62	50.16	22.80	0.00	0.00	68.86
D18	9.12	0.01	0.60	0.00	0.00	0.57	0.54	3.36	1.89	5.50	2.50	0.00	0.00	7.68	0.83	2.56	0.00	0.83	5.58	1.19	0.00	0.00	39.60	18.00	0.00	0.00	59.90
TD19	7.20	0.21	0.71	0.00	0.23	0.69	0.15	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	9.22	3.02	5.15	0.00	1.40	4.97	0.90	0.00	0.00	39.60	18.00	0.00	0.00	65.45
P19	7.20	0.02	0.76	0.00	0.00	0.31	0.50	0.00	0.00	5.50	2.00	0.00	0.00	7.31	4.96	7.83	0.00	1.91	4.42	2.99	0.00	0.00	65.72	23.90	0.00	0.00	100.56
TC19	5.22	0.63	0.72	0.00	0.16	0.69	0.10	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	8.96	2.69	3.39	0.00	0.89	3.65	1.12	0.00	0.00	28.71	13.05	0.00	0.00	46.67
DC		0.40	0.58	0.00	0.18	0.71	0.33	0.00	0.00	5.50	2.50	0.00	0.00	8.92													
														Tổng:	124.41	356.89	63.80	80.32	313.70	362.31	284.59	158.39	3301.08	1294.26	3.50	0.47	5031.63

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:
Ngày: 65.72..tháng 22.11..năm 20.....
Người thẩm định:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số
Ngày:thángnăm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
DẤU THẨM TRA
Thư Bảo vệ TT số
Thị trấn Nguyễn ngày:thángnăm 20....
Sinh bộ thẩm tra:
BCHT

